PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA
--o-O-o--

TẠNG VÔ TỶ PHÁP
(ABHIDHAMMAPIṬAKA)

BỘ THỨ BẢY

BỘ VỊ TRÍ
(PAṬṬHĀNA)

QUYỂN THỨ NĂM VÀ QUYỂN THỨ SÁU

CẢO BẢN

Sư cả Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco
Chuyển ngữ từ bản tiếng Pāli-Thái Lan sang tiếng Việt
Phật lịch 2519- Dương lịch 1976

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
2012

Bộ thứ bảy thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭaka)*

Dịch giả:

Đại Trưởng lão Hòa thượng Tịnh Sự

Nguyên Cố vấn I, kiêm Trưởng Ban Phiên dịch

Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy *(Theravāda)* - Việt Nam



MỤC LỤC

QUYỂN THỨ NĂM

QUYỂN THỨ SÁU

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA
CUNG KỈNH ĐẾN ĐỨC THẾ TÔN, ỨNG CÚNG, CHÁNH BIẾN TRI

QUYỂN THỨ NĂM

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ - TAM ĐỀ THUẬN TÙNG

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN
(Hetuduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1.

* Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi nhân liên quan pháp thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện thành nhân và pháp thiện phi nhân liên quan pháp thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành nhân liên quan những pháp thiện thành nhân và pháp thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi nhân liên quan những pháp thiện thành nhân và pháp thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện thành nhân và pháp thiện phi nhân liên quan những pháp thiện thành nhân và pháp thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

2.

Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do Cảnh duyên.

3.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

4.

* Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Pháp thiện phi nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Chư pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Pháp thiện phi nhân liên quan pháp thiện phi nhân sanh ra do phi Trưởng duyên có 3 câu.
* Pháp thiện thành nhân liên quan những pháp thiện thành nhân và pháp thiện phi nhân sanh ra do phi Trưởng duyên có 3 câu.

5.

Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do phi Tiền sanh duyên có 9 câu,... do phi Hậu sanh duyên có 9 câu,... do phi Cố hưởng duyên có 9 câu.

6.

* Pháp thiện phi nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp thiện phi nhân liên quan pháp thiện phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp thiện phi nhân liên quan những pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.

7.

Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do phi Quả duyên có 9 câu,... do phi Bất tương ưng duyên có 9 câu.

8.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

9.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

10.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9,... Cảnh 9.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ *(nissayavāra)*, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayuttavāra)* đều sắp như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

11.

* Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện thành nhân làm duyên cho những pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân bằng Nhân duyên.

12.

* Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Chư pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

13.

* Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.
* Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.
* Chư pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Trưởng duyên có: Trưởng cảnh có 3 câu.

14.

Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Vô gián duyên, bằng Liên tiếp duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Hỗ tương duyên, bằng Y chỉ duyên.

15.

* Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y, Thuần cận y có 3 câu.

∗ Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y, Thuần cận y có 3 câu.
∗ Chư pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y, Thuần cận y có 3 câu.

16.

… Bằng Cố hưởng duyên có 9 câu.

17.

∗ Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Nghiệp duyên.
∗ Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Nghiệp duyên.
∗ Pháp thiện phi nhân làm duyên cho những pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân bằng Nghiệp duyên.

18.

Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Thực duyên có 3 câu.

19.

Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Quyền duyên có 9 câu.

20.

Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Thiền duyên có 3 câu.

21.

Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Đạo duyên có 9 câu.

22.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

23.

∗ Pháp thiện thành nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên có 3 câu.
∗ Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện phi nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên,... bằng Cận y duyên.
∗ Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên,... bằng Cận y duyên.
∗ Pháp thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.
∗ Chư pháp thiện thành nhân và thiện phi nhân làm duyên cho pháp thiện thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên có 3 câu.

24.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9, phi Bất ly 9.

25.

Nhân duyên có phi Cảnh 3,... phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

26.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9,... Bất ly 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện như thế nào thì nên đếm thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīya)* hay thuận tùng đối lập *(paccanīya)* hay đối lập thuận tùng đều như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

27.

* Pháp bất thiện thành nhân liên quan pháp bất thiện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi nhân liên quan pháp bất thiện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi nhân liên quan pháp bất thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện thành nhân liên quan pháp bất thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân liên quan pháp bất thiện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện thành nhân liên quan những pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi nhân liên quan những pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân liên quan những pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

28.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

29.

Pháp bất thiện thành nhân liên quan pháp bất thiện phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

30.

Pháp bất thiện thành nhân liên quan pháp bất thiện thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên có 9 câu.

31.

* Pháp bất thiện phi nhân liên quan pháp bất thiện thành nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp bất thiện phi nhân liên quan pháp bất thiện phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp bất thiện phi nhân liên quan những pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.

32.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

33.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

34.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ *(nissayavāra)*, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayuttavāra)* đều nên sắp như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

35.

* Pháp bất thiện thành nhân làm duyên cho pháp bất thiện thành nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp bất thiện thành nhân làm duyên cho pháp bất thiện phi nhân bằng Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện thành nhân làm duyên cho những pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân bằng Nhân duyên.

36.

∗ Pháp bất thiện thành nhân làm duyên cho pháp bất thiện thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

∗ Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

∗ Chư pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

37.

∗ Pháp bất thiện thành nhân làm duyên cho pháp bất thiện thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh có 3 câu.

∗ Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.

∗ Chư pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh có 3 câu.

38.

∗ Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện phi nhân bằng Nghiệp duyên.

∗ Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện thành nhân bằng Nghiệp duyên.

∗ Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho những pháp bất thiện thành nhân và bất thiện phi nhân bằng Nghiệp duyên có 3 câu

39.

Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện phi nhân bằng Thực duyên có 3 câu

40.

Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện phi nhân bằng Quyền duyên có 3 câu.

41.

Pháp bất thiện phi nhân làm duyên cho pháp bất thiện phi nhân bằng Thiền duyên có 3 câu.

42.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

43.

Pháp bất thiện thành nhân làm duyên cho pháp bất thiện thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên…

44.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9, phi Vô gián 9, phi Liên tiếp 9, phi Đồng sanh 9, phi Hỗ tương 9, phi Bất ly 9.

45.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

46.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì đếm thuận tùng, đối lập, thuận tùng đối lập, đối lập thuận tùng cũng như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

47.

* Pháp vô ký thành nhân liên quan pháp vô ký thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp vô ký thành nhân liên quan những pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

48.

Pháp vô ký thành nhân liên quan pháp vô ký thành nhân sanh ra do Cảnh duyên.

49.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Hậu sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

50.

Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

51.

* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan những pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

52.

Pháp vô ký thành nhân liên quan pháp vô ký thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên có 9 câu.

53.

* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký thành nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan những pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.

54.

Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp vô ký phi nhân sanh ra do phi Thực duyên, do phi Quyền duyên, do phi Thiền duyên.

55.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

56.

Nhân duyên có phi Cảnh 3,... phi Trưởng 9.

57.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

58.

* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký thành nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho những pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân bằng Nhân duyên.

59.

Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký thành nhân bằng Cảnh duyên có 9 câu.

60.

* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.
* Pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.
* Chư pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng Cảnh 3 câu.

61.

Pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Tiền sanh duyên có 3 câu.

62.

* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Hậu sanh duyên.
* Pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Hậu sanh duyên.
* Chư pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Hậu sanh duyên.

63.

Pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Nghiệp duyên có 3 câu.

64.

Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký thành nhân bằng Quả duyên có 9 câu.

65.

Pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Thực duyên, bằng Quyền duyên, bằng Thiền duyên, bằng Đạo duyên, bằng Tương ưng duyên.

66.

* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Bất tương ưng duyên.
* Pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Bất tương ưng duyên có 3 câu.
* Chư pháp vô ký thành nhân và pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Bất tương ưng duyên.

67.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

68.

* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.
* Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên, bằng Hậu sanh duyên.

∗ Pháp vô ký thành nhân làm duyên cho những pháp vô ký thành nhân và vô ký phi nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.
∗ Pháp vô ký phi nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên, bằng Tiền sanh duyên, bằng Hậu sanh duyên, bằng Thực duyên, bằng Quyền duyên.

69.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9.

70.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

71.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện *(kusalattikaṃ)* như thế nào thì thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīya)*, hay nghịch thuận *(paccanīya anuloma)*, thuận nghịch *(anulomapaccanīya)* đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THỌ

(Hetuduka vedanātika)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

72.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân liên quan những pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan những pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan những pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

73.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9,... Bất ly 9.

74.

Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

75.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên…

76.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

77.

Nhân duyên có phi Trưởng 9,...

78.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ *(nissayavāra)*, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayutta)* đều nên sắp rộng ra như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

79.

Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Nhân duyên có 3 câu.

80.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

∗ Chư pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

81.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.

∗ Chư pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh có 3 câu.

82.

Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y và Thuần cận y.

83.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ phi nhân bằng Nghiệp duyên.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Nghiệp duyên.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho những pháp tương ưng lạc thọ thành nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân bằng Nghiệp duyên,... bằng Quả duyên.

84.

Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ phi nhân bằng Thực duyên có 3 câu.

85.

Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Bất ly duyên.

86.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

87.

Pháp tương ưng lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên…

88.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9,... phi Bất ly 9.

89.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

90.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

91.

* Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân liên quan pháp tương ưng khổ thọ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng khổ thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng khổ thọ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp tương ưng khổ thọ thành nhân và tương ưng khổ thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng khổ thọ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng khổ thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng khổ thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân liên quan những pháp tương ưng khổ thọ thành nhân và tương ưng khổ thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

92.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

93.

Pháp tương ưng khổ thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng khổ thọ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

94.

Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân liên quan pháp tương ưng khổ thọ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

95.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1.

96.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

97.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

98.

- Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ thành nhân bằng Nhân duyên.
- Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ phi nhân bằng Nhân duyên.
- Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân làm duyên cho những pháp tương ưng khổ thọ thành nhân và tương ưng khổ thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

99.

- Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
- Pháp tương ưng khổ thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
- Chư pháp tương ưng khổ thọ thành nhân và tương ưng khổ thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ thành nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

100.

Pháp tương ưng khổ thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ phi nhân bằng Nghiệp duyên có 3 câu.

101.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 3, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 1, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

102.

Pháp tương ưng khổ thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

103.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9.

104.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

105.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

106.

- Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân liên quan những pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân và tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

107.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

108.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên có 2 câu.

109.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

110.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

111.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

112.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

113.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân bằng Nhân duyên có 3 câu.

114.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân bằng Cảnh duyên có 9 câu.

115.

* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: 3 câu.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: 3 câu
* Chư pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân và tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân bằng Trưởng duyên, chỉ có Trưởng cảnh: 3 câu.

116.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y và Thuần cận y; có 9 câu,... bằng Cố hưởng duyên: Có 9 câu.

117.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân bằng Nghiệp duyên: Có 3 câu.

118.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân bằng Quả duyên: Có 9 câu,... bằng Bất ly duyên: Có 9 câu.

119.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

120.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

121.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

122.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

123.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề thọ

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ QUẢ

(Hetuduka vipākattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

124.

* Pháp quả thành nhân liên quan pháp quả thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp quả phi nhân liên quan pháp quả thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp quả thành nhân và pháp quả phi nhân liên quan pháp quả thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp quả phi nhân liên quan pháp quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp quả thành nhân liên quan những pháp quả thành nhân và pháp quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

125.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

126.

Pháp quả phi nhân liên quan pháp quả phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

127.

Pháp quả thành nhân liên quan pháp quả thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

128.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

129.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

130.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

131.

Pháp quả thành nhân làm duyên cho pháp quả thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

132.

* Pháp quả thành nhân làm duyên cho pháp quả thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp quả phi nhân làm duyên cho pháp quả phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp quả thành nhân và pháp quả phi nhân làm duyên cho pháp quả thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu, chỉ có Cảnh duyên mà thôi.

133.

Pháp quả thành nhân làm duyên cho pháp quả thành nhân bằng Trưởng duyên: Có 3 câu, chỉ có Trưởng đồng sanh mà không có Trưởng cảnh.

134.

* Pháp quả thành nhân làm duyên cho pháp quả thành nhân bằng Cận y duyên có Vô gián cận y và Thuần cận y.
* Pháp quả thành nhân làm duyên cho pháp quả phi nhân bằng Cận y duyên có Vô gián cận y và Thuần cận y.
* Pháp quả thành nhân làm duyên cho những pháp quả thành nhân và pháp quả phi nhân bằng Cận y duyên có Vô gián cận y và Thuần cận y.
* Pháp quả phi nhân làm duyên cho pháp quả phi nhân bằng Cận y duyên có Vô gián cận y và Thuần cận y…

2 câu ngoài ra đây chỉ là Vô gián cận y và Thuần cận y mà thôi.

135.

Pháp quả phi nhân làm duyên cho pháp quả phi nhân bằng Nghiệp duyên: Có 3 câu, chỉ có Nghiệp đồng sanh.

136.

Pháp quả thành nhân làm duyên cho pháp quả thành nhân bằng Quả duyên: Có 9 câu.

137.

Pháp quả phi nhân làm duyên cho pháp quả phi nhân bằng Thực duyên.

138.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

139.

Pháp quả thành nhân làm duyên cho pháp quả thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

140.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

141.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

142.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

143.

* Pháp dị thục nhân thành nhân liên quan pháp dị thục nhân thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp dị thục nhân phi nhân liên quan pháp dị thục nhân thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp dị thục nhân thành nhân và dị thục nhân phi nhân liên quan pháp dị thục nhân thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp dị thục nhân phi nhân liên quan chư pháp dị thục nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp dị thục nhân thành nhân liên quan những pháp dị thục nhân thành nhân và dị thục nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

144.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9,... Nghiệp 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

145.

Pháp dị thục nhân thành nhân liên quan pháp dị thục nhân phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

146.

Pháp dị thục nhân thành nhân liên quan pháp dị thục nhân thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: 9 câu

147.

Pháp dị thục nhân thành nhân liên quan pháp dị thục nhân thành nhân sanh ra do phi Tiền sanh duyên: 9 câu, do phi Hậu sanh duyên: 9 câu, do phi Cố hưởng duyên: 9 câu.

148.

* Pháp dị thục nhân phi nhân liên quan pháp dị thục nhân thành nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp dị thục nhân phi nhân liên quan pháp dị thục nhân phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.
* Pháp dị thục nhân phi nhân liên quan những pháp dị thục nhân thành nhân và dị thục nhân phi nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.

149.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

150.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

151.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

152.

Pháp dị thục nhân thành nhân làm duyên cho pháp dị thục nhân thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

153.

Pháp dị thục nhân thành nhân làm duyên cho pháp dị thục nhân thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

154.

Pháp dị thục nhân thành nhân làm duyên cho pháp dị thục nhân thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 9 câu.

155.

Pháp dị thục nhân thành nhân làm duyên cho pháp dị thục nhân thành nhân bằng Vô gián duyên... bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y và Thuần cận y 9 câu... bằng Cố hưởng duyên: Có 9 câu.

156.

Pháp dị thục nhân phi nhân làm duyên cho pháp dị thục nhân phi nhân bằng Nghiệp duyên: Có 3 câu.

157.

Pháp dị thục nhân phi nhân làm duyên cho pháp dị thục nhân phi nhân bằng Thực duyên.

158.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 6, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

159.

Pháp dị thục nhân thành nhân làm duyên cho pháp dị thục nhân thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

160.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

161.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

162.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm cũng như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

163.

* Pháp phi quả phi nhân thành nhân liên quan pháp phi quả phi nhân thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi quả phi nhân phi nhân liên quan pháp phi quả phi nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi quả phi nhân thành nhân liên quan những pháp phi quả phi nhân thành nhân và phi quả phi nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

164.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 1, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

165.

Pháp phi quả phi nhân phi nhân liên quan pháp phi quả phi nhân phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

166.

∗ Pháp phi quả phi nhân phi nhân liên quan pháp phi quả phi nhân thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp phi quả phi nhân phi nhân liên quan pháp phi quả phi nhân phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp phi quả phi nhân phi nhân liên quan những pháp phi quả phi nhân thành nhân và phi quả phi nhân phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

167.

Pháp phi quả phi nhân thành nhân liên quan pháp phi quả phi nhân thành nhân sanh ra do Nhân duyên sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 9 câu.

168.

Pháp phi quả phi nhân phi nhân liên quan pháp phi quả phi nhân thành nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên: Có 3 câu.

169.

Pháp phi quả phi nhân phi nhân liên quan pháp phi quả phi nhân phi nhân sanh ra do phi Thực duyên.

170.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

171.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

172.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

173.

Pháp phi quả phi nhân thành nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

174.

∗ Pháp phi quả phi nhân thành nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Pháp phi quả phi nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

175.

Pháp phi quả phi nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân phi nhân bằng Tiền sanh duyên có cảnh Tiền sanh và Vật Tiền sanh: Có 3 câu.

176.

∗ Pháp phi quả phi nhân thành nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân phi nhân bằng Hậu sanh duyên.

* Pháp phi quả phi nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân phi nhân bằng Hậu sanh duyên.
* Chư pháp phi quả phi nhân thành nhân và phi quả phi nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân phi nhân bằng Hậu sanh duyên.

177.

… Bằng Cố hưởng duyên ; có 9 câu.

178.

Pháp phi quả phi nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân phi nhân bằng Nghiệp duyên ; có 3 câu.

179.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

180.

Pháp phi quả phi nhân thành nhân làm duyên cho pháp phi quả phi nhân thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

181.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9.

182.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

183.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, hay thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề quả

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ

(Hetuduka upādinnattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

184.

* Pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân liên quan những pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân và thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

185.

Nhân 9, Cảnh 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9,... Nghiệp 9, Quả 9,... Bất ly 9.

186.

Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

187.

* Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan những pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân và thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

188.

Pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 9 câu.

189.

Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do phi Quả duyên,... do phi Thực duyên.

190.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Quả 1, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

191.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

192.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

193.

Pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

194.

∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Chư pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân và thành do thủ cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

195.

Nhân 3, Cảnh 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Nghiệp 3, Quả 9,... Thực 1, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

196.

∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên, bằng Tiền sanh duyên, bằng Hậu sanh duyên, bằng Thực duyên, bằng Quyền duyên.

197.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9.

198.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

199.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīya)*, thuận nghịch *(anuloma paccanīya)*, nghịch thuận *(paccanīya anuloma)* đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

200.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân và phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

201.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 1, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

202.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên: Có 2 câu.

203.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân liên quan những pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân và phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

204.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

205.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

206.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

207.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

208.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

209.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: 3 câu.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 9 câu.

210.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y và Thuần cận y: Có 9 câu.

211.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân bằng Tiền sanh duyên có cảnh Tiền sanh: 3 câu.

212.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 3, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

213.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

214.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

215.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

216.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

217.

∗ Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ phi nhân liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân liên quan những pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân và phi thành do thủ phi cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

218.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

219.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

220.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

221.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

222.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

223.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

224.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

225.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

226.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân làm duyên cho pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

227.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

228.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

229.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề thành do thủ

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI

(Hetuduka saṇkiliṭṭhattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

230.

* Pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phiền toái cảnh phiền não phi nhân liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân liên quan những pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân và phiền toái cảnh phiền não phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

231.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9,... Nghiệp 9, Thực 9,... Bất ly 9.

232.

Pháp phiền toái cảnh phiền não phi nhân liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

233.

Pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

234.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

235.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

236.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

237.

Pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

238.

Pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phiền toái cảnh phiền não bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

239.

Pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phiền toái cảnh phiền não bằng Trưởng duyên chỉ có Trưởng cảnh: Có 9 câu.

240.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

241.

Pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phiền toái cảnh phiền não thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

242.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

243.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

244.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

245.

* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân liên quan những pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân và phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

246.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9,... Bất ly 9.

247.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

248.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

249.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

250.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

251.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

252.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

253.

* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân và phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

254.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

255.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái cảnh phiền não thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

256.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

257.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

258.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

259.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

260.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

261.

* Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não phi nhân liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não phi nhân liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não phi nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não phi nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

262.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9 , phi Bất tương ưng 9.

263.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

264.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

265.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

266.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não phi nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

267.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

268.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân làm duyên cho pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên: Có 3 câu.

269.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

270.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

271.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều sắp cũng như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề phiền toái

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TẦM

(Hetuduka vitakkattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

272.

∗ Pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu tầm hữu tứ phi nhân liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân và hữu tầm hữu tứ phi nhân liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu tầm hữu tứ phi nhân liên quan pháp hữu tầm hữu tứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân liên quan những pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân và hữu tầm hữu tứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

273.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9,... Nghiệp 9, Quả 9,... Bất ly 9.

274.

Pháp hữu tầm hữu tứ phi nhân liên quan pháp hữu tầm hữu tứ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên: Có 2 câu.

275.

Pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

276.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9,... phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

277.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

278.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều sắp như phần liên quan

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

279.

Pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

280.

Pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

281.

- Pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
- Pháp hữu tầm hữu tứ phi nhân làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: 3 câu.
- Chư pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân và hữu tầm hữu tứ phi nhân làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: 3 câu.

282.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

283.

Pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

284.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

285.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

286.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

287.

- Pháp vô tầm hữu tứ thành nhân liên quan pháp vô tầm hữu tứ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp vô tầm hữu tứ phi nhân liên quan pháp vô tầm hữu tứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp vô tầm hữu tứ thành nhân liên quan những pháp vô tầm hữu tứ thành nhân và vô tầm hữu tứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

288.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9,... Nghiệp 9, Quả 9,... Bất ly 9.

289.

Pháp vô tầm hữu tứ thành nhân liên quan pháp vô tầm hữu tứ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

290.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

291.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

292.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

293.

Pháp vô tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp vô tầm hữu tứ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

294.

Pháp vô tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp vô tầm hữu tứ phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

295.

* Pháp vô tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp vô tầm hữu tứ thành nhân bằng Trưởng duyên chỉ có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp vô tầm hữu tứ phi nhân làm duyên cho pháp vô tầm hữu tứ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp vô tầm hữu tứ thành nhân và vô tầm hữu tứ phi nhân làm duyên cho pháp vô tầm hữu tứ phi nhân bằng Trưởng duyên chỉ có Trưởng cảnh.

296.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

297.

Pháp vô tầm hữu tứ thành nhân làm duyên cho pháp vô tầm hữu tứ thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

298.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

299.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

300.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

301.

Pháp vô tầm vô tứ thành nhân liên quan pháp vô tầm vô tứ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

302.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Ly 9, Bất ly 9.

303.

Pháp vô tầm vô tứ thành nhân liên quan pháp vô tầm vô tứ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

304.

* Pháp vô tầm vô tứ phi nhân liên quan pháp vô tầm vô tứ thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô tầm vô tứ phi nhân liên quan pháp vô tầm vô tứ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô tầm vô tứ phi nhân liên quan những pháp vô tầm vô tứ thành nhân và pháp vô tầm vô tứ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

305.

Pháp vô tầm vô tứ thành nhân liên quan pháp vô tầm vô tứ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 9 câu.

306.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

307.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

308.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

309.

Pháp vô tầm vô tứ thành nhân làm duyên cho pháp vô tầm vô tứ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

310.

Pháp vô tầm vô tứ thành nhân làm duyên cho pháp vô tầm vô tứ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

311.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

312.

Pháp vô tầm vô tứ thành nhân làm duyên cho pháp vô tầm vô tứ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

313.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9.

314.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

315.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề tầm

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỶ

(Hetuduka pītittika)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

316.

* Pháp đồng sanh hỷ thành nhân liên quan pháp đồng sanh hỷ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: có 3 câu.
* Pháp đồng sanh hỷ phi nhân liên quan pháp đồng sanh hỷ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

317.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Bất ly 9.

318.

Pháp đồng sanh hỷ phi nhân liên quan pháp đồng sanh hỷ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

319.

Pháp đồng sanh hỷ thành nhân liên quan pháp đồng sanh hỷ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

320.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

321.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

322.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

323.

Pháp đồng sanh hỷ thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

324.

* Pháp đồng sanh hỷ thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp đồng sanh hỷ phi nhân làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

325.

* Pháp đồng sanh hỷ thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp đồng sanh hỷ phi nhân làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp đồng sanh hỷ thành nhân và đồng sanh hỷ phi nhân làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

326.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

327.

Pháp đồng sanh hỷ thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

328.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

329.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

330.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

331.

* Pháp đồng sanh lạc thành nhân liên quan pháp đồng sanh lạc thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp đồng sanh lạc phi nhân liên quan pháp đồng sanh lạc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp đồng sanh lạc thành nhân liên quan pháp đồng sanh lạc thành nhân và đồng sanh lạc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

332.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

333.

Pháp đồng sanh lạc phi nhân liên quan pháp đồng sanh lạc phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

334.

Pháp đồng sanh lạc thành nhân liên quan pháp đồng sanh lạc thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 9 câu.

335.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

336.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

337.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

338.

Pháp đồng sanh lạc thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh lạc thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

339.

Pháp đồng sanh lạc thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh lạc thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

340.

Pháp đồng sanh lạc thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh lạc thành nhân bằng Trưởng duyên: Có 9 câu.

341.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

342.

Pháp đồng sanh lạc thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh lạc thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

343.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

344.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

345.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

346.

* Pháp đồng sanh xả thành nhân liên quan pháp đồng sanh xả thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp đồng sanh xả phi nhân liên quan pháp đồng sanh xả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp đồng sanh xả thành nhân liên quan những pháp đồng sanh xả thành nhân và đồng sanh xả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

347.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

348.

Pháp đồng sanh xả phi nhân liên quan pháp đồng sanh xả phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên: Có 2 câu.

349.

Pháp đồng sanh xả thành nhân liên quan pháp đồng sanh xả thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 9 câu.

350.

Pháp đồng sanh xả thành nhân liên quan pháp đồng sanh xả thành nhân sanh ra do phi Tiền sanh duyên: Có 9 câu.

351.

Pháp đồng sanh xả thành nhân liên quan pháp đồng sanh xả thành nhân sanh ra do phi Hậu sanh duyên: Có 9 câu.

352.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

353.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

354.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

355.

Pháp đồng sanh xả thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh xả thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

356.

Pháp đồng sanh xả thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh xả thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

357.

Pháp đồng sanh xả thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh xả thành nhân bằng Trưởng duyên: Có 9 câu.

358.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

359.

Pháp đồng sanh xả thành nhân làm duyên cho pháp đồng sanh xả thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

360.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

361.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

362.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề hỷ

\------

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO (KIẾN)

(Hetuduka dassanattika)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

363.

- Pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp sơ đạo tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân liên quan những pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân và sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

364.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

365.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

366.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

367.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

368.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

369.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

370.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

371.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

372.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 3, Bất ly 9.

373.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp sơ đạo tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

374.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

375.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

376.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

377.

* Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân liên quan những pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân và ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

378.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

379.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

380.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

381.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

382.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

383.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

384.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên.

385.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 3, Bất ly 9.

386.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

387.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

388.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

389.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

390.

∗ Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

391.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Quyền 9, Bất tương ưng 9.

392.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

393.

* Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan những pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân và phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

394.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân liên quan những pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

395.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

396.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

397.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

398.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

399.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

400.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

401.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

402.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

403.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

404.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề sơ đạo (kiến)

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

(Hetuduka dassanenapahātabbahetukattika)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*.

405.

∗ Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân liên quan những pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân và hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

406.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

407.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

408.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

409.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

410.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

411.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

412.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

413.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Bất ly 9.

414.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

415.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

416.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

417.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

418.

* Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

419.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

420.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 9 câu.

421.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

422.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

423.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

424.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

425.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

426.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Bất ly 9.

427.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

428.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

429.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

430.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

431.

Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabba hetuka)* thành nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

432.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

433.

Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

434.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

435.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

436.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

437.

Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabb hetuka)* thành nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân bằng Nhân duyên.

438.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

439.

Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabb hetuka)* thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

440.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

441.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

442.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ

(Hetuduka ācayagāmittika)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

443.

* Pháp nhân sanh tử *(ācayagāmi)* thành nhân liên quan pháp nhân sanh tử thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân sanh tử phi nhân liên quan pháp nhân sanh tử phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân sanh tử thành nhân liên quan những pháp nhân sanh tử thành nhân và nhân sanh tử phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

444.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Bất ly 9.

445.

Pháp nhân sanh tử thành nhân liên quan pháp nhân sanh tử phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

446.

Pháp nhân sanh tử *(ācayagāmi)* thành nhân liên quan pháp nhân sanh tử thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

447.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

448.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

449.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

450.

Pháp nhân sanh tử thành nhân làm duyên cho pháp nhân sanh tử thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

451.

Pháp nhân sanh tử thành nhân làm duyên cho pháp nhân sanh tử thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

452.

* Pháp nhân sanh tử thành nhân làm duyên cho pháp nhân sanh tử thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp nhân sanh tử phi nhân làm duyên cho pháp nhân sanh tử phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp nhân sanh tử thành nhân và nhân sanh tử phi nhân làm duyên cho pháp nhân sanh tử thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

453.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Bất ly 9.

454.

Pháp nhân sanh tử thành nhân làm duyên cho pháp nhân sanh tử thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

455.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

456.

Nhân duyên có phi Cảnh 3

457.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

458.

* Pháp nhân đến Níp Bàn *(apacaya gāmi)* thành nhân liên quan pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân liên quan những pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân và nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

459.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

460.

Pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân liên quan pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

461.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 9.

462.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

463.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

464.

Pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân làm duyên cho pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

465.

* Pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân làm duyên cho pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp nhân đến Níp Bàn phi nhân làm duyên cho pháp nhân đến Níp Bàn phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

466.

Nhân 3, Trưởng 6, Đồng sanh 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

467.

Pháp nhân đến Níp Bàn *(apacaya gāmi)* thành nhân làm duyên cho pháp nhân đến Níp Bàn thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

468.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

469.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

470.

Phi Nhân duyên có Trưởng 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

471.

* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmi)* thành nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân liên quan những pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

472.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Bất ly 9.

473.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

474.

* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmi)* thành nhân liên quan những pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

475.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

476.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do phi Tiền sanh duyên: Có 3 câu.

477.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do phi Hậu sanh duyên.

478.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân sanh ra do phi Nghiệp duyên.

479.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Y chỉ 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

480.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

481.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

482.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmi)* thành nhân làm duyên cho pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

483.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân làm duyên cho pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân bằng Cảnh duyên.

484.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

485.

* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmi)* thành nhân làm duyên cho pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên, bằng tiền sanh duyên, bằng Hậu sanh duyên, bằng Thực duyên, bằng Quyền duyên.

486.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

487.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

488.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề nhân sanh tử

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU HỌC

(Hetuduka sekkhattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

489.

* Pháp hữu học *(sekkha)* thành nhân liên quan pháp hữu học thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu học phi nhân liên quan pháp hữu học phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu học thành nhân liên quan những pháp hữu học thành nhân và hữu học phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

490.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Bất ly *(avigata)* 9.

491.

Pháp hữu học *(sekkha)* thành nhân liên quan pháp hữu học thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

492.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

493.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

494.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

495.

Pháp hữu học *(sekkhā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp hữu học thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

496.

* Pháp hữu học thành nhân làm duyên cho pháp hữu học thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp hữu học phi nhân làm duyên cho pháp hữu học phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

497.

Pháp hữu học thành nhân làm duyên cho pháp hữu học thành nhân bằng Vô gián duyên.

498.

Nhân 3, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

499.

Pháp hữu học thành nhân làm duyên cho pháp hữu học thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

500.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

501.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

502.

Phi Nhân duyên có Trưởng 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

503.

* Pháp vô học *(asekkhā dhammā)* thành nhân liên quan pháp vô học thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô học phi nhân liên quan pháp vô học phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô học thành nhân liên quan những pháp vô học thành nhân và pháp vô học phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

504.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

505.

Pháp vô học thành nhân liên quan pháp vô học thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên *(adhipatipaccayo)*.

506.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Bất tương ưng 9.

507.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

508.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

509.

Pháp vô học *(asekkhā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp vô học thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

510.

* Pháp vô học thành nhân làm duyên cho pháp vô học thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp vô học phi nhân làm duyên cho pháp vô học phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

511.

Pháp vô học thành nhân làm duyên cho pháp vô học *(asekkhā dhammā)* thành nhân bằng Cận y duyên có Vô gián cận y *(anantarūpanissaya)*.

512.

Nhân 3, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

513.

Pháp vô học thành nhân làm duyên cho pháp vô học thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

514.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

515.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

516.

Phi Nhân duyên có Trưởng 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

517.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học *(neva sekkhā nāsekkhā dhammā)* thành nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học phi nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học thành nhân liên quan chư pháp phi hữu học phi vô học thành nhân và phi hữu học phi vô học phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

518.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

519.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học phi nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học thành nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

520.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học phi nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học *(neva sekkhā nāsekkhā dhammā)* phi nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp phi hữu học phi vô học phi nhân liên quan những pháp phi hữu học phi vô học thành nhân và phi hữu học phi vô học phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

521.

Pháp phi hữu học phi vô học thành nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

522.

Pháp phi hữu học phi vô học thành nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học thành nhân sanh ra do phi Tiền sanh duyên: Có 3 câu.

523.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

524.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

525.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều phải sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

526.

Pháp phi hữu học phi vô học *(neva sekkhā nāsekkhā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp phi hữu học phi vô học thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

527.

Pháp phi hữu học phi vô học thành nhân làm duyên cho pháp phi hữu học phi vô học thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

528.

Pháp phi hữu học phi vô học thành nhân làm duyên cho pháp phi hữu học phi vô học thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 9 câu.

529.

Pháp phi hữu học phi vô học phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu học phi vô học phi nhân bằng Tiền sanh duyên.

530.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

531.

Pháp phi hữu học phi vô học *(neva sekkhā nāsekkhā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp phi hữu học phi vô học thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

532.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

533.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

534.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề hữu học

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HY THIỂU
(Hetuduka parittattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

535.

∗ Pháp hy thiểu *(parittā dhammā)* thành nhân liên quan pháp hy thiểu thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hy thiểu phi nhân liên quan pháp hy thiểu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hy thiểu thành nhân liên quan những pháp hy thiểu thành nhân và hy thiểu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

536.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

537.

∗ Pháp hy thiểu phi nhân liên quan pháp hy thiểu phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

∗ Pháp hy thiểu *(parittā dhammā)* thành nhân liên quan pháp hy thiểu phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

538.

∗ Pháp hy thiểu phi nhân liên quan pháp hy thiểu thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp hy thiểu phi nhân liên quan pháp hy thiểu phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp hy thiểu phi nhân liên quan những pháp hy thiểu thành nhân và hy thiểu phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

539.

Pháp hy thiểu thành nhân liên quan pháp hy thiểu thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

540.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

541.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

542.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

543.

Pháp hy thiểu *(parittā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp hy thiểu thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

544.

Pháp hy thiểu thành nhân làm duyên cho pháp hy thiểu thành nhân bằng Cảnh duyên.

545.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Bất ly 9.

546.

Pháp hy thiểu thành nhân làm duyên cho pháp hy thiểu thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

547.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

548.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

549.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

550.

* Pháp đáo đại *(mahaggatā dhammā)* thành nhân liên quan pháp đáo đại thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp đáo đại phi nhân liên quan pháp đáo đại phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp đáo đại thành nhân liên quan những pháp đáo đại thành nhân và đáo đại phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

551.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Bất ly 9.

552.

Pháp đáo đại thành nhân liên quan pháp đáo đại thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

553.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

554.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

555.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

556.

Pháp đáo đại *(mahaggatā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp đáo đại thành nhân bằng Nhân duyên ; có 3 câu.

557.

* Pháp đáo đại thành nhân làm duyên cho pháp đáo đại thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp đáo đại *(mahaggatā dhammā)* phi nhân làm duyên cho pháp đáo đại phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp đáo đại thành nhân và pháp đáo đại phi nhân làm duyên cho pháp đáo đại thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

558.

* Pháp đáo đại thành nhân làm duyên cho pháp đáo đại thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp đáo đại phi nhân làm duyên cho pháp đáo đại phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

559.

Pháp đáo đại thành nhân làm duyên cho pháp đáo đại thành nhân bằng Vô gián duyên.

560.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

561.

Pháp đáo đại thành nhân làm duyên cho pháp đáo đại thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

562.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

563.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

564.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

565.

* Pháp vô lượng *(appamānā dhammā)* thành nhân liên quan pháp vô lượng thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô lượng phi nhân liên quan pháp vô lượng phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô lượng thành nhân liên quan những pháp vô lượng thành nhân và vô lượng phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

566.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Cận y 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

567.

Pháp vô lượng *(appamānā dhammā)* thành nhân liên quan pháp vô lượng thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

568.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

569.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

570.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

571.

Pháp vô lượng *(appamānā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp vô lượng thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

572.

Pháp vô lượng phi nhân làm duyên cho pháp vô lượng phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

573.

* Pháp vô lượng thành nhân làm duyên cho pháp vô lượng thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp vô lượng phi nhân làm duyên cho pháp vô lượng phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

574.

Pháp vô lượng thành nhân làm duyên cho pháp vô lượng thành nhân bằng Vô gián duyên: Có 9 câu.

575.

Pháp vô lượng thành nhân làm duyên cho pháp vô lượng thành nhân bằng Cận y duyên có Vô gián cận y và Thuần cận y: Có 9 câu.

576.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

577.

Pháp vô lượng thành nhân làm duyên cho pháp vô lượng thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

578.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

579.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

580.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīya)*, thuận nghịch *(anuloma paccanīya)*, nghịch thuận *(paccanīya anuloma)* đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề hy thiểu

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

(Hetuduka parittārammaṇattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

581.

* Pháp cảnh hy thiểu *(parittārammanā dhammā)* thành nhân liên quan pháp cảnh hy thiểu thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh hy thiểu phi nhân liên quan pháp cảnh hy thiểu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp cảnh hy thiểu thành nhân liên quan những pháp cảnh hy thiểu thành nhân và pháp cảnh hy thiểu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

582.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

583.

* Pháp cảnh hy thiểu phi nhân liên quan pháp cảnh hy thiểu phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp cảnh hy thiểu thành nhân liên quan pháp cảnh hy thiểu phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

584.

Pháp cảnh hy thiểu thành nhân liên quan pháp cảnh hy thiểu thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

585.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

586.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

587.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

588.

Pháp cảnh hy thiểu *(parittārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp cảnh hy thiểu thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

589.

Pháp cảnh hy thiểu thành nhân làm duyên cho pháp cảnh hy thiểu thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

590.

Pháp cảnh hy thiểu thành nhân làm duyên cho pháp cảnh hy thiểu thành nhân bằng Trưởng duyên.

591.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

592.

Pháp cảnh hy thiểu thành nhân làm duyên cho pháp cảnh hy thiểu thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

593.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

594.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

595.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

596.

* Pháp cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇā dhammā)* thành nhân liên quan pháp cảnh đáo đại thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh đáo đại phi nhân liên quan pháp cảnh đáo đại phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇā dhammā)* thành nhân liên quan những pháp biết cảnh đáo đại thành nhân và pháp biết cảnh đáo đại phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

597.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 3, Bất ly 9.

598.

* Pháp biết cảnh đáo đại phi nhân liên quan pháp biết cảnh đáo đại phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp biết cảnh đáo đại thành nhân liên quan pháp biết cảnh đáo đại phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

599.

Pháp biết cảnh đáo đại thành nhân liên quan pháp biết cảnh đáo đại thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

600.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

601.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

602.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

603.

Pháp biết cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh đáo đại thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

604.

Pháp biết cảnh đáo đại thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh đáo đại thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

605.

* Pháp biết cảnh đáo đại thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh đáo đại thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh đáo đại phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh đáo đại phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp biết cảnh đáo đại thành nhân và biết cảnh đáo đại phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh đáo đại thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

606.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Bất ly 9.

607.

Pháp biết cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh đáo đại thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

608.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

609.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

610.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

611.

* Pháp biết cảnh vô lượng *(appamānārammaṇā dhammā)* thành nhân liên quan pháp biết cảnh vô lượng thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh vô lượng phi nhân liên quan pháp biết cảnh vô lượng phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh vô lượng thành nhân liên quan những pháp biết cảnh vô lượng thành nhân và pháp biết cảnh vô lượng phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

612.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

613.

Pháp biết cảnh vô lượng phi nhân liên quan pháp biết cảnh vô lượng phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

614.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

615.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

616.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

617.

Pháp biết cảnh vô lượng *(appamānārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vô lượng thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

618.

Pháp biết cảnh vô lượng thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vô lượng thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

619.

∗ Pháp biết cảnh vô lượng thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vô lượng thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Pháp biết cảnh vô lượng phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vô lượng phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Chư pháp biết cảnh vô lượng thành nhân và pháp biết cảnh vô lượng phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vô lượng thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

620.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

621.

Pháp biết cảnh vô lượng thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vô lượng thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

622.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

623.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

624.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề cảnh hy thiểu

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TY HẠ

(Hetuduka hinattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

625.

∗ Pháp ty hạ *(hīnā dhammā)* thành nhân liên quan pháp ty hạ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp ty hạ phi nhân liên quan pháp ty hạ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp ty hạ thành nhân liên quan những pháp ty hạ thành nhân và ty hạ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

626.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

627.

Pháp ty hạ thành nhân liên quan pháp ty hạ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

628.

∗ Pháp ty hạ thành nhân liên quan pháp ty hạ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 3 câu.

* Pháp ty hạ phi nhân liên quan pháp ty hạ phi nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp ty hạ thành nhân liên quan những pháp ty hạ thành nhân và ty hạ phi nhân sanh ra do phi Trưởng duyên: Có 3 câu.

629.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

630.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

631.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

632.

Pháp ty hạ *(hīnā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp ty hạ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

633.

Pháp ty hạ thành nhân làm duyên cho pháp ty hạ thành nhân bằng Cảnh duyên;... bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh.

634.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Bất ly 9.

635.

Pháp ty hạ *(hīnā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp ty hạ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

636.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

637.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

638.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

639.

Pháp trung bình *(majjhimā dhammā)* thành nhân liên quan pháp trung bình thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

640.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

641.

Pháp trung bình phi nhân liên quan pháp trung bình phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

642.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Ly 3.

643.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

644.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

645.

Pháp trung bình *(majjhimā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp trung bình thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

646.

Pháp trung bình thành nhân làm duyên cho pháp trung bình thành nhân bằng Cảnh duyên;... bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh.

647.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Bất ly 9.

648.

Pháp trung bình *(majjhimā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp trung bình thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

649.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

650.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

651.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

652.

* Pháp tinh lương *(panitā dhammā)* thành nhân liên quan pháp tinh lương thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp tinh lương phi nhân liên quan pháp tinh lương phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp tinh lương thành nhân liên quan những pháp tinh lương thành nhân và tinh lương phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

653.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 9, Bất ly 9.

654.

Pháp tinh lương thành nhân liên quan pháp tinh lương thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

655.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

656.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

657.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

658.

Pháp tinh lương *(panītā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp tinh lương thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

659.

Pháp tinh lương *(panītā dhammā)* phi nhân làm duyên cho pháp tinh lương phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

660.

Pháp tinh lương thành nhân làm duyên cho pháp tinh lương thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

661.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

662.

Pháp tinh lương thành nhân làm duyên cho pháp tinh lương thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

663.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

664.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

665.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề ty hạ

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TÀ

(Hetuduka micchattāttikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

666.

- Pháp tà nhứt định *(micchatta niyatā dhammā)* thành nhân liên quan pháp tà nhứt định thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp tà nhứt định phi nhân liên quan pháp tà nhứt định phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp tà nhứt định thành nhân liên quan những pháp tà nhứt định thành nhân và pháp tà nhứt định phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

667.

Pháp tà nhứt định thành nhân liên quan pháp tà nhứt định thành nhân sanh ra do Cảnh duyên.

668.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

669.

Pháp tà nhứt định *(micchatta niyatā dhammā)* phi nhân liên quan pháp tà nhứt định thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

670.

Phi Trưởng 3, phi Hậu sanh 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9.

671.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

672.

Phi Trưởng duyên có Nhân 3.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

673.

Pháp tà nhứt định *(micchatta niyatā dhammā)* làm duyên cho pháp tà nhứt định thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

674.

Pháp tà nhứt định phi nhân làm duyên cho pháp tà nhứt định phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

675.

Nhân 3, Trưởng 3, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

676.

Pháp tà nhứt định thành nhân làm duyên cho pháp tà nhứt định thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

677.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

678.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

679.

Phi Nhân duyên có Trưởng 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

680.

- Pháp chánh nhứt định *(sammatta niyatā dhammā)* thành nhân liên *(paṭicca)* quan pháp chánh nhứt định thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp chánh nhứt định phi nhân liên quan pháp chánh nhứt định *(niyatā)* phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp chánh nhứt định thành nhân liên quan những pháp chánh nhứt định thành nhân và pháp chánh nhứt định phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

681.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Tiền sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

682.

Pháp chánh nhứt định *(sammatta niyatā dhammā)* thành nhân liên quan pháp chánh nhứt định thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

683.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

684.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

685.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

686.

Pháp chánh nhứt định *(sammatta niyatā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp chánh nhứt định thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

687.

∗ Pháp chánh nhứt định thành nhân làm duyên cho pháp chánh nhứt định thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Pháp chánh nhứt định phi nhân làm duyên cho pháp chánh nhứt định phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

688.

Nhân 3, Trưởng 6, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

689.

Pháp chánh nhứt định thành nhân làm duyên cho pháp chánh nhứt định thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

690.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

691.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

692.

Phi Nhân duyên có Trưởng 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

693.

∗ Pháp bất định *(aniyatā dhammā)* thành nhân liên quan pháp bất định thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất định phi nhân liên quan pháp bất định phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất định thành nhân liên quan những pháp bất định thành nhân và bất định phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

694.
Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

695.
∗ Pháp bất định phi nhân liên quan pháp bất định phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
∗ Pháp bất định thành nhân liên quan pháp bất định phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

696.
∗ Pháp bất định phi nhân liên quan pháp bất định thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
∗ Pháp bất định phi nhân liên quan pháp bất định phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
∗ Pháp bất định phi nhân liên quan những pháp bất định thành nhân và bất định phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

697.
Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 9, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

698.
Nhân duyên có phi Cảnh 3.

699.
Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ *(nissayavāra)*, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayuttavāra)* đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

700.
Pháp bất định *(aniyatā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp bất định thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

701.
Pháp bất định thành nhân làm duyên cho pháp bất định thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

702.
∗ Pháp bất định thành nhân làm duyên cho pháp bất định thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
∗ Pháp bất định phi nhân làm duyên cho pháp bất định phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
∗ Chư pháp bất định thành nhân và bất định phi nhân làm duyên cho pháp bất định thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

703.
Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

704.

Pháp bất định *(aniyatā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp bất định thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

705.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

706.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

707.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề tà

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

(Hetuduka maggārammaṇattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

708.

* Pháp có cảnh là đạo *(maggārammaṇā dhammā)* thành nhân liên quan pháp có cảnh là đạo thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có cảnh là đạo phi nhân liên quan pháp có cảnh là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có cảnh là đạo thành nhân liên quan những pháp có cảnh là đạo thành nhân và có cảnh là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu

709.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Bất ly 9.

710.

Pháp có cảnh là đạo phi nhân liên quan pháp có cảnh là đạo phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

711.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

712.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

713.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

714.

Pháp có cảnh là đạo *(maggārammaṇādhamma)* thành nhân làm duyên cho pháp có cảnh là đạo thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

715.

* Pháp có cảnh là đạo thành nhân làm duyên cho pháp có cảnh là đạo thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh *(sahajātādhipati)*: Có 3 câu.

* Pháp có cảnh là đạo phi nhân làm duyên cho pháp có cảnh là đạo phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

716.

Pháp có cảnh là đạo thành nhân làm duyên cho pháp có cảnh là đạo thành nhân bằng Vô gián duyên.

717.

Nhân 3, Trưởng 6, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

718.

Pháp có cảnh là đạo *(maggahetukā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp có cảnh là đạo thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

719.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

720.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

721.

Phi Nhân duyên có Trưởng 3.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

722.

* Pháp có nhân là đạo *(maggahetukā dhammā)* thành nhân liên quan pháp có nhân là 5đạo thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có nhân là đạo phi nhân liên quan pháp có nhân là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có nhân là đạo thành nhân liên quan những pháp có nhân là đạo thành nhân và pháp có nhân là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

723.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Quyền 9, Bất ly 9.

724.

Pháp có nhân là đạo thành nhân liên quan pháp có nhân là đạo thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

725.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

726.

Nhân duyên có phi Trưởng 6.

727.

Phi Trưởng duyên có Nhân 6.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

728.

Pháp có nhân là đạo *(maggahetukā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp có nhân là đạo thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

729

* Pháp có nhân là đạo thành nhân làm duyên cho pháp có nhân là đạo thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp có nhân là đạo phi nhân làm duyên cho pháp có nhân là đạo phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

730.

Nhân 3, Trưởng 6, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

731.

Pháp có nhân là đạo thành nhân làm duyên cho pháp có nhân là đạo thành nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên *(Upanissayapaccayo)*.

732.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

733.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

734.

Phi Nhân duyên có Trưởng 3.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

735.

* Pháp có trưởng là đạo *(maggahetukā dhammā)* thành nhân liên quan pháp có trưởng là đạo thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có trưởng là đạo phi nhân liên quan pháp có trưởng là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có trưởng là đạo thành nhân liên quan những pháp có trưởng là đạo thành nhân và có trưởng là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

736.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

737.

Pháp có trưởng là đạo thành nhân liên quan pháp có trưởng là đạo *(maggādhipatino dhammā)* thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

738.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

739.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

740.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

741.

Pháp có trưởng là đạo *(maggādhipatino dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp có trưởng là đạo thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

742.

Pháp có trưởng là đạo thành nhân làm duyên cho pháp có trưởng là đạo thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

743.

* Pháp có trưởng là đạo thành nhân làm duyên cho pháp có trưởng là đạo thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp có trưởng là đạo phi nhân làm duyên cho pháp có trưởng là đạo phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp có trưởng là đạo thành nhân và có trưởng là đạo phi nhân làm duyên cho pháp có trưởng là đạo thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

744.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

745.

Pháp có trưởng là đạo *(maggādhipatino dhammā)* phi nhân làm duyên cho pháp có trưởng là đạo thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

746.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

747.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

748.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề có cảnh là đạo

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ SANH TỒN

(Hetuduka uppannattikaṃ)

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

749.

Pháp sanh tồn *(uppannā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp sanh tồn thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

750.

Pháp sanh tồn phi nhân làm duyên cho pháp sanh tồn phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

751.

* Pháp sanh tồn thành nhân làm duyên cho pháp sanh tồn thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp sanh tồn phi nhân làm duyên cho pháp sanh tồn phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

752.

Pháp sanh tồn thành nhân làm duyên cho pháp sanh tồn thành nhân bằng Đồng sanh duyên.

753.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 6, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 3.

Nương âm dương *(utu)* đã sanh mạnh có thể làm cho thiền *(jāna)* phát sanh, pháp quán *(vipassanā)* phát sanh, đạo phát sanh, thông *(abhiññā)* phát sanh, nhập thiền *(samāpatti)* phát sanh.

Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

754.

Pháp sanh tồn *(uppannā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp sanh tồn thành nhân bằng Đồng sanh duyên.

755.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

756.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

757.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Trong nhị đề này, dù phần liên quan *(paṭiccavāra)*, đồng sanh *(sahajāta)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ, hòa hợp hay tương ưng *(sampayuttavāra)* đều không có phi sanh tồn *(anuppannā)* hay sẽ sanh *(uppādino)*.

Dứt nhị đề nhân - tam đề sanh tồn

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

(Hetuduka ātitattikaṃ)

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

758.

Pháp hiện tại *(paccuppannā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp hiện tại thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

759.

Pháp hiện tại phi nhân làm duyên cho pháp hiện tại phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

760.

* Pháp hiện tại thành nhân làm duyên cho pháp hiện tại thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp hiện tại phi nhân làm duyên cho pháp hiện tại phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh ; có 3 câu

761.

Pháp hiện tại thành nhân làm duyên cho pháp hiện tại thành nhân bằng Đồng sanh duyên.

762.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 6, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

763.

Pháp hiện tại *(paccuppnnā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp hiện tại thành nhân bằng Đồng sanh duyên.

764.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

765.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

766.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Trong nhị đề này, dù phần liên quan *(paṭiccavāra)*, đồng sanh *(sahajāta)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayuttavāra)* đều không có quá khứ *(atita)* hay vị lai *(anāgata)*.

Dứt nhị đề nhân - tam đề quá khứ

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

(Hetuduka atitārammaṇāttikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

767.

* Pháp biết cảnh quá khứ *(atītārammaṇā dhammā)* thành nhân liên quan pháp biết cảnh quá khứ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh quá khứ phi nhân liên quan pháp biết cảnh quá khứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh quá khứ thành nhân liên quan những pháp biết cảnh quá khứ thành nhân và pháp biết cảnh quá khứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

768.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Nghiệp 9, Bất ly 9.

769.

* Pháp biết cảnh quá khứ phi nhân liên quan pháp biết cảnh quá khứ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp biết cảnh quá khứ thành nhân liên quan pháp biết cảnh quá khứ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

770.

Pháp biết cảnh quá khứ thành nhân liên quan pháp biết cảnh quá khứ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

771.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

772.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

773.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

774.

Pháp biết cảnh quá khứ *(atītārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

775.

Pháp có trưởng là đạo thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

776.

* Pháp biết cảnh quá khứ thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh quá khứ phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp biết cảnh quá khứ thành nhân và biết cảnh quá khứ phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

777.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

778.

Pháp biết cảnh quá khứ thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

779.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

780.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

781.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

782.

* Pháp biết cảnh vị lai *(anāgatārammaṇā dhammā)* thành nhân liên quan pháp biết cảnh vị lai thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh vị lai phi nhân liên quan pháp biết cảnh vị lai phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh vị lai thành nhân liên quan những pháp biết cảnh vị lai thành nhân và biết cảnh vị lai phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

783.

Nhân 9, Cảnh 9, Nghiệp 9, Bất ly 9.

784.

∗ Pháp biết cảnh vị lai phi nhân liên quan pháp biết cảnh vị lai phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
∗ Pháp biết cảnh vị lai thành nhân liên quan pháp biết cảnh vị lai phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

785.
Pháp biết cảnh vị lai thành nhân liên quan pháp biết cảnh vị lai thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

786.
Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

787.
Nhân duyên có phi Trưởng 9.

788.
Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

789.
Pháp biết cảnh vị lai *(anāgatārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vị lai thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

790.
Pháp biết cảnh vị lai *(anāgatārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vị lai thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

791.
∗ Pháp biết cảnh vị lai thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vị lai thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
∗ Pháp biết cảnh vị lai phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vị lai phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
∗ Chư pháp biết cảnh vị lai thành nhân và biết cảnh vị lai phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vị lai thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

792.
Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Bất ly 9.

793.
Pháp biết cảnh vị lai thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh vị lai thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

794.
Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

795.
Nhân duyên có phi Cảnh 3.

796.
Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan ***(Paṭiccavāra)***

797.

* Pháp biết cảnh hiện tại thành nhân liên quan pháp biết cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇā dhammā)* thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh hiện tại phi nhân liên quan pháp biết cảnh hiện tại phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh hiện tại thành nhân liên quan những pháp biết cảnh hiện tại thành nhân và pháp biết cảnh hiện tại phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

798.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Bất ly 9.

799.

* Pháp biết cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇā dhammā)* phi nhân liên quan pháp biết cảnh hiện tại phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp biết cảnh hiện tại thành nhân liên quan pháp biết cảnh hiện tại phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

800.

Pháp biết cảnh hiện tại thành nhân liên quan pháp biết cảnh hiện tại thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

801.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

802.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

803.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề ***(Pañhāvāra)***

804.

Pháp biết cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

805.

Pháp biết cảnh hiện tại thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

806.

* Pháp biết cảnh hiện tại thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh hiện tại phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Chư pháp biết cảnh hiện tại thành nhân và pháp biết cảnh hiện tại phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

807.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Bất ly 9.

808.

Pháp biết cảnh hiện tại thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

809.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

810.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

811.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề cảnh quá khứ

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ NỘI BỘ (NỘI PHẦN)

(Hetuduka ajjattattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

812.

∗ Pháp nội bộ *(ajjhattā dhammā)* thành nhân liên quan pháp nội bộ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp nội bộ phi nhân liên quan pháp nội bộ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp nội bộ thành nhân liên quan những pháp nội bộ thành nhân và nội bộ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

813.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Bất ly 9.

814.

∗ Pháp nội bộ phi nhân liên quan pháp nội bộ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

∗ Pháp nội bộ thành nhân liên quan pháp nội bộ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

815.

∗ Pháp nội bộ phi nhân liên quan pháp nội bộ thành nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp nội bộ phi nhân liên quan pháp nội bộ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

∗ Pháp nội bộ phi nhân liên quan những pháp nội bộ thành nhân và nội bộ phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

816.

Pháp nội bộ thành nhân liên quan pháp nội bộ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

817.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

818.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

819.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

820.

Pháp nội bộ *(ajjhattā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp nội bộ thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

821.

Pháp nội bộ thành nhân làm duyên cho pháp nội bộ thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

822.

∗ Pháp nội bộ thành nhân làm duyên cho pháp nội bộ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Pháp nội bộ phi nhân làm duyên cho pháp nội bộ phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Chư pháp nội bộ thành nhân và nội bộ phi nhân làm duyên cho pháp nội bộ thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

823.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

824.

Pháp nội bộ thành nhân làm duyên cho pháp nội bộ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

825.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

826.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

827.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

828.

Pháp ngoại viện *(bahiddhā dhammā)* thành nhân liên quan pháp ngoại viện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

829.

Nhân 9, Cảnh 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

830.

∗ Pháp ngoại viện *(bahiddhā dhammā)* phi nhân liên quan pháp ngoại viện phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

∗ Pháp ngoại viện thành nhân liên quan pháp ngoại viện phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

831.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

832.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

833.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

834.

Pháp ngoại viện *(bahiddhā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp ngoại viện thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

835.

Pháp ngoại viện thành nhân làm duyên cho pháp ngoại viện thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

836.

* Pháp ngoại viện thành nhân làm duyên cho pháp ngoại viện thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp ngoại viện *(bahiddhā dhammā)* phi nhân làm duyên cho pháp ngoại viện phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh có 3 câu.
* Chư pháp ngoại viện thành nhân và ngoại viện phi nhân làm duyên cho pháp ngoại viện thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: Có 3 câu.

837.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Tiền sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Bất ly 9.

838.

Pháp ngoại viện thành nhân làm duyên cho pháp ngoại viện thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

839.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

840.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

841.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Nội bộ ngoại viện *(ajjhattabahiddhā)* không có trong đề này.

Dứt nhị đề nhân - tam đề nội phần

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ

(Hetuduka ajjattārammanatika)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

842.

* Pháp biết cảnh nội bộ *(ajjhattārammanā dhammā)* thành nhân liên quan pháp biết cảnh nội bộ thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh nội bộ phi nhân liên quan pháp biết cảnh nội bộ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp biết cảnh nội bộ thành nhân liên quan những pháp biết cảnh nội bộ thành nhân và pháp biết cảnh nội bộ phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

843.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

844.

* Pháp biết cảnh nội bộ *(ajjhattārammanā dhammā)* phi nhân liên quan pháp biết cảnh nội bộ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp biết cảnh nội bộ thành nhân liên quan pháp biết cảnh nội bộ phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

845.

Pháp biết cảnh nội bộ thành nhân liên quan pháp biết cảnh nội bộ thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

846.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

847.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

848.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

849.

Pháp biết cảnh nội bộ *(ajjhattārammanā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh nội bộ thành nhân bằng Nhân duyên.

850.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

851.

Pháp biết cảnh nội bộ thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh nội bộ thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

852.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

853.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

854.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

855.

Pháp biết cảnh ngoại viện *(bahiddhārammaṇā dhammā)* thành nhân liên quan pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

856.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

857.

Pháp biết cảnh ngoại viện *(bahiddhārammaṇā dhammā)* phi nhân liên quan pháp biết cảnh ngoại viện phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

858.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Bất tương ưng 9.

859.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

860.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

861.

Pháp biết cảnh ngoại viện *(bahiddhārammaṇā dhammā)* thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

862.

Pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

863.

- Pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
- Pháp biết cảnh ngoại viện phi nhân làm duyên cho pháp biết cảnh ngoại viện phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

864.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 6, Nghiệp 3, Quả 9,Thực 3, Bất ly 9.

865.

Pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân làm duyên cho pháp biết cảnh ngoại viện thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

866.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

867.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

868.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề biết cảnh nội phần

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN HỮU ĐỐI CHIẾU

(Hetuduka sanidassanasappaṭighāttikā)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

869.

* Pháp vô kiến hữu đối chiếu *(anidassanasappaṭighā dhammā)* phi nhân liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* … Do Trưởng duyên, do Đồng sanh duyên, do Hỗ tương duyên, do Y chỉ duyên, do Nghiệp duyên, do Quả duyên, do Thực duyên, do Quyền duyên, do Thiền duyên, do Đạo duyên, do Bất tương ưng duyên, do Hiện hữu duyên, do Bất ly duyên.

870.

Nhân 1, Trưởng 1, Đồng sanh 1, Hỗ tương 1, Y chỉ 1, Nghiệp 1, Quả 1, Thực 1, Quyền 1, Thiền 1, Đạo 1, Bất tương ưng 1, Hiện hữu 1, Bất ly 1.

871.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 1, phi Trưởng 1, tất cả duyên nên sắp đầy đủ,... phi bất ly 1.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

872.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu *(anidassanasappaṭighā dhammā)* phi nhân làm duyên cho pháp vô kiến hữu đối chiếu phi nhân bằng Đồng sanh duyên, bằng Hỗ tương duyên, bằng Y chỉ duyên, bằng Hiện hữu duyên, bằng Bất ly duyên; tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

873.

* Pháp vô kiến vô đối chiếu *(anidassanāppatighā dhammā)* thành nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu *(anidassanāppatighā dhammā)* phi nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân liên quan những pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân và vô kiến vô đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

874.

Nhân 9, Cảnh 9, Nghiệp 9, Quả 9, Thực 9, Bất ly 9.

875.

* Pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

876.

Pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên: Có 3 câu.

877.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

878.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 9, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

879.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

880.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

881.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

882.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân bằng Cảnh duyên: Có 9 câu.

883.

∗ Pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu *(anidassanāppatighā dhammā)* bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

∗ Chư pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân và pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh: 3 câu.

884.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

885.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu thành nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

886.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

887.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

888.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - tam đề hữu kiến hữu đối chiếu

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

(Sahetukaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

889.

Pháp thiện hữu nhân *(sahetuka)* liên quan pháp thiện hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

890.

Pháp thiện hữu nhân liên quan pháp thiện hữu nhân sanh ra do Cảnh duyên.

891.

Nhân 1, Cảnh 1, Trưởng 1, Vô gián 1, Liên tiếp 1, Đồng sanh 1, Hỗ tương 1, Y chỉ 1, Cận y 1, Tiền sanh 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 1, Thực 1, Bất ly 1.

892.

Pháp thiện hữu nhân *(sahetuka)* liên quan pháp thiện hữu nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

893.

Phi Trưởng 1, phi Tiền sanh 1, phi Hậu sanh 1, phi Cố hưởng 1, phi Nghiệp 1, phi Quả 1, phi Bất tương ưng 1.

894.

Nhân duyên có phi Trưởng 1.

895.

Phi Trưởng duyên có Nhân 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

896.

Pháp thiện hữu nhân *(sahetuka)* làm duyên cho pháp thiện hữu nhân bằng Nhân duyên.

897.

Pháp thiện hữu nhân làm duyên cho pháp thiện hữu nhân bằng Cảnh duyên.

898.

Nhân 1, Cảnh 1, Trưởng 1, Vô gián 1, Liên tiếp 1, Đồng sanh 1, Hỗ tương 1, Y chỉ 1, Cận y 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 1, Thực 1, Quyền 1, Thiền 1, Đạo 1, Tương ưng 1, Hiện hữu 1, Vô hữu 1, Ly 1, Bất ly 1.

899.

Pháp thiện hữu nhân *(sahetuka)* làm duyên cho pháp thiện hữu nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

900.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 1.

901.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

902.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

903.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân *(asahetuka)* liên quan pháp bất thiện hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân liên quan pháp bất thiện vô nhân *(ahetuka)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân liên quan những pháp bất thiện hữu nhân và vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

904.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân liên quan pháp bất thiện hữu nhân sanh ra do Cảnh duyên.

∗ Pháp bất thiện vô nhân liên quan pháp bất thiện hữu nhân sanh ra do Cảnh duyên.

∗ Chư pháp bất thiện hữu nhân và bất thiện vô nhân liên quan pháp bất thiện hữu nhân sanh ra do Cảnh duyên.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân liên quan pháp bất thiện vô nhân sanh ra do Cảnh duyên.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân liên quan những pháp bất thiện hữu nhân và bất thiện vô nhân sanh ra do Cảnh duyên.

905.

Pháp bất thiện hữu nhân liên quan pháp bất thiện hữu nhân sanh ra do Trưởng duyên.

906.

Nhân 3, Cảnh 5, Trưởng 1, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 5, Hỗ tương 5, Y chỉ 5, Cận y 5, Tiền sanh 5, Hậu sanh 5, Cố hưởng 5, Nghiệp 5, Thực 5, Quyền 5, Thiền 5, Đạo 5, Tương ưng 5, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 5, Vô hữu 5, Ly 5, Bất ly 5.

907.

Pháp bất thiện vô nhân *(ahetuka)* liên quan pháp bất thiện hữu nhân *(sahetuka)* sanh ra do phi Nhân duyên.

908.

Pháp bất thiện hữu nhân liên quan pháp bất thiện hữu nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

909.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5, phi Hậu sanh 5, phi Cố hưởng 5, phi Nghiệp 3, phi Quả 5, phi Bất tương ưng 5.

910.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

911.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

912.

Pháp bất thiện hữu nhân *(sahetuka)* làm duyên cho pháp bất thiện hữu nhân bằng Nhân duyên: Có 2 câu.

913.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân làm duyên cho pháp bất thiện hữu nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất thiện vô nhân làm duyên cho pháp bất thiện vô nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

* Chư pháp bất thiện hữu nhân và bất thiện vô nhân làm duyên cho pháp bất thiện hữu nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

914.

Pháp bất thiện hữu nhân làm duyên cho pháp bất thiện hữu nhân bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh.

915.

Nhân 2, Cảnh 9, Trưởng 1, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 5, Hỗ tương 5, Y chỉ 5, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 5, Hiện hữu 5, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 5.

916.

Pháp bất thiện hữu nhân *(sahetuka)* làm duyên cho pháp bất thiện hữu nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

917.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

918.

Nhân duyên có phi Cảnh 2.

919.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

920.

* Pháp vô ký *(abyākata)* hữu nhân *(sahetuka)* liên quan pháp vô ký hữu nhân *(abyākatasahetuka)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký vô nhân *(ahetuka)* liên quan pháp vô ký vô nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký hữu nhân liên quan những pháp vô ký hữu nhân và pháp vô ký vô nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

921.

Nhân 9, Cảnh 4, Trưởng 5, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 9, Hỗ tương 6,... Tiền sanh 2, Cố hưởng 2, Nghiệp 9, Quả 9, Bất tương ưng 9, Bất ly 9.

922.

Pháp vô ký vô nhân liên quan pháp vô ký vô nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

923.

* Pháp vô ký vô nhân liên quan pháp vô ký hữu nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô ký vô nhân liên quan pháp vô ký vô nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô ký vô nhân liên quan những pháp vô ký hữu nhân và vô ký vô nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

924.

Pháp vô ký hữu nhân liên quan pháp vô ký hữu nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

925.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

926.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

927.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

928.

Pháp vô ký hữu nhân làm duyên cho pháp vô ký hữu nhân *(abyākatasahetuka)* bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

929.

Pháp vô ký hữu nhân *(abyākatasahetuka)* làm duyên cho pháp vô ký hữu nhân bằng Cảnh duyên.

930.

Nhân 3, Cảnh 4, Trưởng 4, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 7, Hỗ tương 6, Y chỉ 7, Cận y 4, Tiền sanh 2, Hậu sanh 2, Cố hưởng 2, Nghiệp 4, Quả 4, Thực 4, Quyền 4, Thiền 4, Đạo 3, Tương ưng 2, Bất tương ưng 3, Hiện hữu 7, Bất ly 7.

931.

Pháp vô ký hữu nhân làm duyên cho pháp vô ký hữu nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

932.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

933.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

934.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu nhân - tam đề thiện

\------

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

(Hetusampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

935.

Pháp thiện tương ưng nhân *(hetusampayutta)* liên quan pháp thiện tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

936.

Nhân 1, Cảnh 1, Trưởng 1, Bất ly 1.

937.

Phi Trưởng 1, phi Tiền sanh 1, phi Hậu sanh 1, phi Cố hưởng 1, phi Nghiệp 1, phi Quả 1, phi Bất tương ưng 1.

938.

Nhân duyên có phi Trưởng 1.

939.

Phi Trưởng duyên có Nhân 1.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ *(nissayavāra)*, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayuttavāra)* đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

940.

Pháp thiện tương ưng nhân *(hetusampayutta)* làm duyên cho pháp thiện tương ưng nhân bằng Nhân duyên.

941.

Nhân 1, Cảnh 1, Trưởng 1, Vô gián 1, Liên tiếp 1, Nghiệp 1, Bất ly 1.

942.

Pháp thiện tương ưng nhân làm duyên cho pháp thiện tương ưng nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

943.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 1.

944.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

945.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

946.

∗ Pháp bất thiện tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện bất tương ưng nhân *(hetuvippayutta)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện tương ưng nhân liên quan những pháp bất thiện tương ưng nhân và bất thiện bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

947.

∗ Pháp bất thiện tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện tương ưng nhân sanh ra do Cảnh duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất thiện tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện bất tương ưng nhân sanh ra do Cảnh duyên.
∗ Pháp bất thiện tương ưng nhân *(hetusampayutta)* liên quan những pháp bất thiện tương ưng nhân và bất thiện bất tương ưng nhân *(hetuvippayutta)* sanh ra do Cảnh duyên.

948.

Pháp bất thiện tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện tương ưng nhân sanh ra do Trưởng duyên.

949.

Nhân 3, Cảnh 5, Trưởng 1, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 5, Hỗ tương 5, Y chỉ 5, Cận y 5, Tiền sanh 5, Cố hưởng 5, Nghiệp 5, Thực 5, Quyền 5, Thiền 5, Đạo 5, Tương ưng 5, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 5, Bất ly 5.

950.

Pháp bất thiện bất tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện tương ưng nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

951.

Pháp bất thiện tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện tương ưng nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

952.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5, phi Hậu sanh 5, phi Cố hưởng 5, phi Nghiệp 3, phi Quả 5, phi Bất tương ưng 5.

953.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

954.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

955.

Pháp bất thiện tương ưng nhân *(hetusampayutta)* làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng nhân bằng Nhân duyên: Có 2 câu.

956.

- Pháp bất thiện tương ưng nhân làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
- Pháp bất thiện bất tương ưng nhân làm duyên cho pháp bất thiện bất tương ưng nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
- Chư pháp bất thiện tương ưng nhân và bất thiện bất tương ưng nhân làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

957.

Nhân 2, Cảnh 9, Trưởng 1, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 5, Hỗ tương 5, Y chỉ 5, Cận y 9, Cố hưởng 3, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 5, Hiện hữu 5, Bất ly 5.

958.

Pháp bất thiện tương ưng nhân *(hetusampayutta)* làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

959.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

960.

Nhân duyên có phi Cảnh 2.

961.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

962.

- Pháp vô ký tương ưng nhân *(abyākatahetusampayutta)* liên quan *(paṭicca)* pháp vô ký tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp vô ký bất tương ưng *(vippayutta)* nhân liên quan pháp vô ký bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký tương ưng nhân liên quan những pháp vô ký tương ưng nhân và vô ký bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

963.

Nhân 9, Cảnh 4, Trưởng 5, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9,... Tiền sanh 2, Cố hưởng 2, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

964.

Pháp vô ký bất tương ưng nhân liên quan pháp vô ký bất tương ưng nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

965.

Pháp vô ký bất tương ưng nhân liên quan pháp vô ký tương ưng nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

966.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

967.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

968.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

969.

Pháp vô ký tương ưng nhân *(abyākatahetusampayutta)* làm duyên cho pháp vô ký tương ưng nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

970.

Pháp vô ký tương ưng nhân làm duyên cho pháp vô ký tương ưng nhân bằng Cảnh duyên.

971.

Nhân 3, Cảnh 4, Trưởng 4, Vô gián 4, Nghiệp 4, Quả 4, Bất ly 7.

972.

Pháp vô ký tương ưng nhân làm duyên cho pháp vô ký tương ưng nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

973.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

974.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

975.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề tương ưng nhân - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN
(Hetusahetukaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

976.

* Pháp thiện nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* liên quan pháp thiện nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thiện hữu nhân phi nhân *(sahetuka na hetu)* liên quan pháp thiện hữu nhân phi nhân *(sahetuka na hetu)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thiện nhân hữu nhân liên quan pháp thiện nhân hữu nhân và pháp thiện hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

977.

Nhân 9, Cảnh 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

978.

Pháp thiện nhân hữu nhân liên quan pháp thiện nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* sanh ra do phi Trưởng duyên.

979.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

980.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

981.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

982.

Pháp thiện nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* làm duyên cho pháp thiện nhân hữu nhân bằng Nhân duyên.

983.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Bất ly 9.

984.

Pháp thiện nhân hữu nhân làm duyên cho pháp thiện nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

985.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

986.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

987.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

988.

Pháp bất thiện nhân hữu nhân liên quan pháp bất thiện nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* sanh ra do Nhân duyên.

989.

Nhân 9, Cảnh 9, Nghiệp 9, Thực 9, Bất ly 9.

990.

Pháp bất thiện nhân hữu nhân liên quan pháp bất thiện nhân hữu nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

991.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

992.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

993.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

994.

Pháp bất thiện nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* làm duyên cho pháp bất thiện nhân hữu nhân bằng Nhân duyên.

995.

Nhân 3, Cảnh 9, Nghiệp 3, Thực 3, Bất ly 9.

996.

Pháp bất thiện nhân hữu nhân làm duyên cho pháp bất thiện nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

997.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

998.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

999.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1000.

Pháp vô ký nhân hữu nhân *(abyākata hetu sahetuka)* liên quan pháp vô ký nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

1001.

Nhân 9, Cảnh 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

1002.

Pháp vô ký nhân hữu nhân *(abyākata hetu sahetuka)* pháp vô ký nhân hữu nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

1003.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

1004.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

1005.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1006.

Pháp vô ký nhân hữu nhân *(abyākata hetu sahetuka)* làm duyên cho pháp vô ký nhân hữu nhân bằng Nhân duyên.

1007.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 3, Bất ly 9.

1008.

Pháp vô ký nhân hữu nhân làm duyên cho pháp vô ký nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

1009.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1010.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1011.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân hữu nhân - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

(Hetu hetusampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1012.

∗ Pháp thiện nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* liên quan pháp thiện nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện tương ưng nhân phi nhân *(hetusampayutta na ca hetu)* liên quan pháp thiện nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* sanh ra do Nhân duyên.

1013.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1014.

Pháp thiện nhân tương ưng nhân liên quan pháp thiện nhân tương ưng nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

1015.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

1016.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

1017.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1018.

Pháp thiện nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* làm duyên cho pháp thiện nhân tương ưng nhân bằng Nhân duyên.

1019.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Nghiệp 3, Thực 3, Bất ly 9.

1020.

Pháp thiện nhân tương ưng nhân làm duyên cho pháp thiện nhân tương ưng nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

1021.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1022.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1023.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1024.

Pháp bất thiện nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampauyyta)* liên quan pháp bất thiện nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

1025.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1026.

Pháp bất thiện nhân tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện nhân tương ưng nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

1027.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

1028.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

1029.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1030.

Pháp bất thiện nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* làm duyên cho pháp bất thiện nhân tương ưng nhân bằng Nhân duyên.

1031.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Nghiệp 3, Thực 9, Bất ly 9.

1032.

Pháp bất thiện nhân tương ưng nhân làm duyên cho pháp bất thiện nhân tương ưng nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

1033.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1034.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1035.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1036.

Pháp vô ký nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* liên quan pháp vô ký nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

1037.

Nhân 9, Cảnh 9, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

1038.

Pháp vô ký nhân tương ưng nhân liên quan pháp vô ký nhân tương ưng nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

1039.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

1040.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

1041.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1042.

Pháp vô ký nhân tương ưng nhân làm duyên cho pháp vô ký nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* bằng Nhân duyên.

1043.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Bất ly 9.

1044.

Pháp vô ký nhân tương ưng nhân làm duyên cho pháp vô ký nhân tương ưng nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

1045.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1046.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1047.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân tương ưng nhân - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

(Nahetu sahetuka duka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1048.

Pháp thiện phi nhân hữu nhân *(na hetu sahetuka)* liên quan pháp thiện phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo)*.

1049.

Nhân 1, Cảnh 1, tất cả đều 1, Bất ly 1.

1050.

Phi Trưởng 1, phi Tiền sanh 1, phi Quả 1, phi Bất tương ưng 1.

Dù phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1051.

Pháp bất thiện phi nhân hữu nhân *(na hetu sahetuka)* liên quan pháp bất thiện phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

1052.

Nhân 1, Cảnh 1, tất cả đều 1, Bất ly 1.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều có 1, không có Nhân duyên *(hetupaccayo)*.
Phần vấn đề *(pañhāvāra)* thứ 3 này cũng không có Nhân duyên.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1053.

∗ Pháp vô ký phi nhân hữu nhân *(na hetu sahetuka)* liên quan pháp vô ký phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp vô ký phi nhân vô nhân *(ahetuka)* liên quan pháp vô ký phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp vô ký phi nhân hữu nhân và pháp vô ký phi nhân vô nhân liên quan pháp vô ký phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp vô ký phi nhân vô nhân liên quan pháp vô ký phi nhân vô nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp vô ký phi nhân hữu nhân liên quan những pháp vô ký phi nhân hữu nhân và vô ký phi nhân vô nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu

1054.

Nhân 9, Cảnh 4, Trưởng 5, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

1055.

Pháp vô ký phi nhân vô nhân *(nahetu ahetuka)* liên quan pháp vô ký phi nhân vô nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

1056.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Vô gián 3, phi Liên tiếp 3, phi Hỗ tương 3, phi Cận y 3, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

1057.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1058.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1059.

Pháp vô ký phi nhân hữu nhân *(nahetu sahetuka)* làm duyên cho pháp vô ký phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.

1060.

Cảnh 4, Trưởng 4, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 7, Hỗ tương 6, Y chỉ 7, Cận y 4, Tiền sanh 2, Hậu sanh 2, Cố hưởng 2, Nghiệp 4, Quả 4, Thực 4, Quyền 4, Thiền 4, Đạo 3, Tương ưng 2, Bất tương ưng 3, Hiện hữu 7, Vô hữu 4, Ly 4, Bất ly 7.

1061.

Pháp vô ký phi nhân hữu nhân làm duyên cho pháp vô ký phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

1062.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

1063.

Cảnh duyên có phi Nhân 4.

1064.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề phi nhân hữu nhân - tam đề thiện

Hết phần chùm nhị đề nhân - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN – TAM ĐỀ THIỆN

(Sappaccayaduka kasalattika)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1065.

Pháp thiện hữu duyên *(sappaccaya)* liên quan pháp thiện hữu duyên sanh ra do Nhân duyên.

1066.

Nhân 1, Cảnh 1, Trưởng 1, Bất ly 1.

1067.

Pháp thiện hữu duyên liên quan pháp thiện hữu duyên sanh ra do phi Trưởng duyên.

1068.

Phi Trưởng 1, phi Tiền sanh 1, phi Hậu sanh 1, phi Cố hưởng 1, phi Nghiệp 1, phi Quyền 1, phi Bất tương ưng 1.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1069.

Pháp thiện hữu duyên *(sappaccaya)* làm duyên cho pháp thiện hữu duyên bằng Nhân duyên.

1070.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1071.

Pháp bất thiện hữu duyên *(sappaccaya)* liên quan pháp bất thiện hữu duyên sanh ra do Nhân duyên.

1072.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1073.

Pháp vô ký hữu duyên *(sappaccaya)* liên quan pháp vô ký hữu duyên sanh ra do Nhân duyên.

1074.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

1075.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 1, phi Trưởng 1, tất cả đều có 1.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1076.

Pháp vô ký hữu duyên *(sappaccaya)* làm duyên cho pháp vô ký hữu duyên bằng Nhân duyên.

1077.

- Pháp vô ký hữu duyên làm duyên cho pháp vô ký hữu duyên bằng Cảnh duyên.
- Pháp vô ký vô duyên *(appaccaya)* làm duyên cho pháp vô ký hữu duyên bằng Cảnh duyên.

1078.

- Nhân 1, Cảnh 2, Trưởng 2, Vô gián 1.
- Pháp vô ký hữu duyên *(sappaccaya)* làm duyên cho pháp vô ký hữu duyên bằng Cận y duyên.
- Pháp vô ký vô duyên *(appaccaya)* làm duyên cho pháp vô ký hữu duyên bằng Cận y duyên có Cảnh cận y.
- Tiền sanh 1, Hậu sanh 1, tất cả đều 1, Bất ly 1.

1079.

∗ Pháp vô ký hữu duyên *(sappaccaya)* làm duyên cho pháp vô ký hữu duyên bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

∗ Pháp vô ký vô duyên *(appaccaya)* làm duyên cho pháp vô ký hữu duyên bằng Cảnh duyên, bằng Cận y duyên.

1080.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 1.

1081.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

1082.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dứt nhị đề hữu duyên - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU VI – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṇkhataduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1083.

Pháp thiện hữu vi *(saṅkhata)* liên quan pháp thiện hữu vi sanh ra do Nhân duyên.

Như nhị đề hữu duyên *(sappaccaduka)*

Dứt nhị đề hữu vi - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ THIỆN

(Sanidassanaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1084.

Pháp thiện vô kiến *(anidassana)* liên quan pháp thiện vô kiến sanh ra do Nhân duyên.

1085.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1086.

Pháp bất thiện vô kiến *(anidassana)* liên quan pháp bất thiện vô kiến sanh ra do Nhân duyên.

1087.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1088.

Pháp vô ký vô kiến *(anidassana)* liên quan pháp vô ký vô kiến sanh ra do Nhân duyên.

1089.

Nhân 3, Cảnh 1, Trưởng 1, Bất ly 1.

1090.

Phi Nhân 3, tất cả đều 3, phi Nghiệp 3, phi Quả 3, phi Thực 3, tất cả đều 3,... phi Ly 3.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ *(nissayavāra)*, hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayuttavāra)* đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1091.

Pháp vô ký vô kiến *(anidassana)* làm duyên cho pháp vô ký vô kiến bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1092.

∗ Pháp vô ký hữu kiến *(sanidassana)* làm duyên cho pháp vô ký vô kiến *(anidassana)* bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp vô ký vô kiến làm duyên cho pháp vô ký vô kiến bằng Cảnh duyên.

1093.

∗ Pháp vô ký vô kiến làm duyên cho pháp vô ký vô kiến bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh.

∗ Pháp vô ký vô kiến làm duyên cho những pháp vô ký vô kiến và vô ký hữu kiến sanh ra do Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.

1094.

Vô gián 1,... Đồng sanh 3, Hỗ tương 1, Y chỉ 3.

1095.

∗ Pháp vô ký hữu kiến làm duyên cho pháp vô ký vô kiến bằng Cận y duyên có Thuần cận y.

∗ Pháp vô ký vô kiến làm duyên cho pháp vô ký vô kiến bằng Cận y duyên có Cảnh cận y, Vô gián cận y, Thuần cận y…

1096.

Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 1, Nghiệp 3, Quả 3, tất cả đều 3, Tương ưng 1, Bất tương ưng 3, Hiện hữu 5, Vô hữu 1.

Dứt nhị đề hữu kiến - tam đề thiện

Vô duyên *(appaccaya)*, vô vi *(asaṅkhata)*, hữu kiến *(sanidassana)* vẫn không đặng *(na labbhati)*

NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU – TAM ĐỀ THIỆN
(Sappaṭighaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1097.

Pháp thiện vô đối chiếu *(appaṭighā)* liên quan pháp thiện vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1098.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất tương ưng 1, Bất ly 1.

Dù phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1099.

Pháp bất thiện vô đối chiếu *(appaṭṭighā)* liên quan pháp bất thiện vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1100.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1101.

∗ Pháp vô ký *(abyākata)* hữu đối chiếu *(sappaṭigha)* liên quan pháp vô ký hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký vô đối chiếu *(appaṭigha)* liên quan pháp vô ký hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp vô ký hữu đối chiếu và vô ký vô đối chiếu liên quan pháp vô ký hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

1102.

Pháp vô ký vô đối chiếu liên quan pháp vô ký vô đối chiếu sanh ra do Cảnh duyên.

1103.

Nhân 9, Cảnh 1, Trưởng 9, Hỗ tương 6, Y chỉ 9, Cận y 1, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

1104.

Pháp vô ký *(abyākata)* hữu đối chiếu *(sappaṭigha)* sanh ra do phi Nhân duyên.

1105.

Phi Nhân 9, tất cả đều 9, phi Ly 9.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1106.

Pháp vô ký vô đối chiếu *(appaṭigha)* làm duyên cho pháp vô ký vô đối chiếu bằng Nhân duyên.

1107.

Nhân 3, Cảnh 2, Trưởng 2, Vô gián 1, Liên tiếp 1, Đồng sanh 9, Hỗ tương 6, Y chỉ 9, Cận y 2, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 1, Nghiệp 3, Quả 3, Thực 3, Quyền 5, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 1, Bất tương ưng 4, Hiện hữu 9, Vô hữu 1, Ly 1, Bất ly 9.

1108.

Pháp vô ký hữu đối chiếu *(sappaṭigha)* làm duyên cho pháp vô ký hữu đối chiếu bằng Đồng sanh duyên…

1109.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1110.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1111.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīya)*, thuận nghịch *(anuloma paccanīya)*, nghịch thuận *(paccanīya anuloma)* đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu đối chiếu - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ SẮC – TAM ĐỀ THIỆN
(Rūpiduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1112.

Pháp thiện phi sắc *(arūpi)* liên quan pháp thiện phi sắc sanh ra do Nhân duyên.

1113.

Nhân 1, Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*... phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1114.

Pháp bất thiện phi sắc *(arūpi)* liên quan pháp bất thiện phi sắc sanh ra do Nhân duyên.

1115.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh... phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1116.

* Pháp vô ký sắc *(rūpi)* liên quan pháp vô ký sắc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký phi sắc *(arūpi)* liên quan pháp vô ký phi sắc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký sắc *(rūpi)* liên quan những pháp vô ký sắc và vô ký phi sắc *(arūpi)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1117.

Pháp vô ký phi sắc liên quan pháp vô ký phi sắc *(arūpi)* sanh ra do Cảnh duyên.

1118.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 5, Vô gián 3, Liên tiếp 3, Hỗ tương 6, Tiền sanh 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

1119.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9,... phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 2, phi Đạo 9, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1120.

Pháp vô ký phi sắc *(arūpi)* làm duyên cho pháp vô ký phi sắc bằng Nhân duyên.

1121.

Nhân 3, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 1, Liên tiếp 1, Đồng sanh 7, Hỗ tương 6, Y chỉ 7, Cận y 2, Tiền sanh 1, Hậu sanh 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 3, Quả 3, Thực 4, Quyền 6, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 1, Bất tương ưng 2,... Bất ly 7.

1122.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

1123.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1124.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề sắc - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ – TAM ĐỀ THIỆN

*(Lokiyaduka **kusalattikaṃ**)*

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1125.

- Pháp thiện hiệp thế *(lokiya)* liên quan pháp thiện hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp thiện siêu thế *(lokuttara)* liên quan pháp thiện siêu thế sanh ra do Nhân duyên.

1126.

- Pháp thiện hiệp thế liên quan pháp thiện hiệp thế sanh ra do Cảnh duyên.
- Pháp thiện siêu thế *(lokuttara)* liên quan pháp thiện siêu thế sanh ra do Cảnh duyên.

1127.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 2, Nghiệp 2, Bất ly 2.

1128.

Phi Trưởng 2, phi Cố hưởng 1, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1129.

- Pháp thiện hiệp thế *(lokiya)* làm duyên cho pháp thiện hiệp thế bằng Nhân duyên.
- Pháp thiện siêu thế *(lokuttara)* làm duyên cho pháp thiện siêu thế bằng Nhân duyên: Có 2 câu.

1130.

- Pháp thiện hiệp thế làm duyên cho pháp thiện hiệp thế bằng Cảnh duyên.
- Pháp thiện siêu thế làm duyên cho pháp thiện hiệp thế *(lokiya)* bằng Cảnh duyên.

1131.

- Pháp thiện hiệp thế làm duyên cho pháp thiện hiệp thế bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh.
- Pháp thiện siêu thế làm duyên cho pháp thiện siêu thế bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh.
- Pháp thiện siêu thế làm duyên cho pháp thiện hiệp thế bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh.

1132.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Liên tiếp 2, Đồng sanh 2,... Cận y 4, Cố hưởng 2, Nghiệp 2, Thực 2, Bất ly 2.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1133.

Pháp bất thiện hiệp thế *(lokiya)* liên quan pháp bất thiện hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.

1134.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh,... hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều giống như nhau.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1135.

* Pháp vô ký hiệp thế *(lokiya)* liên quan pháp vô ký hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký siêu thế liên quan pháp vô ký siêu thế sanh ra do Nhân duyên.

1136.

Nhân 5, Cảnh 2, Nghiệp 5, Quả 5, Bất ly 5.

1137.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 2,... phi Tiền sanh 4, phi Hậu sanh 5,...Phi Nghiệp 1, phi Quả 1, phi Thực 1,... phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1138.

* Pháp vô ký *(abyākata)* hiệp thế làm duyên cho pháp vô ký hiệp thế bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký siêu thế làm duyên cho pháp vô ký siêu thế *(lokuttara)* bằng Nhân duyên.

1139.

Nhân 4, Cảnh 3, Trưởng 4, Vô gián 4, Đồng sanh 5, Hỗ tương 2, Y chỉ 7, Cận y 4, Tiền sanh 2, Hậu sanh 2, Cố hưởng 1, Nghiệp 3, Quả 4, Thực 4,... Đạo 4, Tương ưng 2, Bất tương ưng 3, Hiện hữu 7, Bất ly 7.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề hiệp thế - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CŨNG CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG – TAM ĐỀ THIỆN

(Kenaciviññeyyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1140.

* Pháp thiện cũng có tâm biết *(kenaciviññeyya)* liên quan pháp thiện cũng có tâm biết sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện cũng có tâm không biết *(kenacinaviññeyya)* liên quan pháp thiện cũng có tâm biết *(kenaciviññeyya)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện cũng có tâm biết và thiện cũng có tâm không biết liên quan pháp thiện cũng có tâm biết sanh ra do Nhân duyên.

1141.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1142.

Pháp thiện cũng có tâm biết liên quan pháp thiện cũng có tâm biết sanh ra do phi Trưởng duyên.

1143.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 9, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1144.

Pháp thiện cũng có tâm biết *(kenaciviññeyya)* làm duyên cho pháp thiện cũng có tâm biết bằng Nhân duyên.

1145.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Nghiệp 9, Bất ly 9.

1146.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1147.

Nhân duyên có phi Cảnh 9.

1148.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dù bất thiện cũng có tâm biết *(kenaciviññeyya)* hay vô ký cũng có tâm biết; nên sắp rộng như thiện cũng có tâm biết.

Dứt nhị đề cũng có tâm biết đặng - tam đề thiện

Hết Nhị đề đỉnh (cūḷantaraduka) - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

(Āsavaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1149.

Pháp thiện phi lậu *(no āsava)* liên quan pháp thiện phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

1150.

Nhân 1, Cảnh 1, Nghiệp 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh… cho đến phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1151.

Pháp bất thiện thuộc lậu liên quan pháp bất thiện thuộc lậu sanh ra do Nhân duyên.

1152.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1153.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9,... phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng... tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1154.

Pháp thiện bất thiện thành lậu *(āsava)* làm duyên cho pháp bất thiện thành lậu bằng Nhân duyên.

1155.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9… cả 3 câu ở chặn giữa đặng chi pháp Trưởng đồng sanh *(Sahajāta),* Vô gián 9… Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3,... Đạo 9.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1156.

Pháp vô ký phi lậu *(anāsava)* liên quan pháp vô ký phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

1157.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng… cho đến phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề lậu - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

(Sāsavaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1158.

* Pháp thiện cảnh lậu *(sāsava)* liên quan pháp thiện cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi cảnh lậu *(anāsava)* liên quan pháp thiện phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

1159.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 2, Bất ly 2.

1160.

Phi Trưởng 2, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng... tất cả đều có 2 câu.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1161.

* Pháp thiện cảnh lậu làm duyên cho pháp thiện cảnh lậu *(sāsava)* bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện phi cảnh lậu *(anāsava)* làm duyên cho pháp thiện phi cảnh lậu bằng Nhân duyên.

1162.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Cận y 4, Bất ly 2.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1163.

Pháp bất thiện cảnh lậu liên quan pháp bất thiện cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

1164.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh cho đến phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1165.

* Pháp vô ký cảnh lậu *(sāsava)* liên quan pháp vô ký cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh lậu *(anāsava)* liên quan pháp vô ký phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký cảnh lậu liên quan pháp vô ký phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký cảnh lậu và vô ký phi cảnh lậu liên quan pháp vô ký phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký cảnh lậu liên quan những pháp vô ký cảnh lậu và vô ký phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

1166.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 5, Quả 5, Bất ly 5.

1167.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 2.

Dù phần đồng sanh… phần tương ưng tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1168.

* Pháp vô ký *(abyākata)* cảnh lậu *(sāsava)* làm duyên cho pháp vô ký cảnh lậu bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh lậu *(anāsava)* làm duyên cho pháp vô ký phi cảnh lậu bằng Nhân duyên.

1169.

Nhân 4, Cảnh 3, Bất ly 7.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề cảnh lậu - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

(Āsavā sampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1170.

Pháp thiện bất tương ưng lậu *(āsavavippayutta)* liên quan pháp thiện bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

1171.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.
Cắt nhị đề thiện chỉ còn lại nhị đề bất thiện sẽ thành ra sao?

1172.

* Pháp bất thiện tương ưng lậu *(āsavasampayutta)* liên quan pháp bất thiện tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện tương ưng lậu liên quan pháp bất thiện tương ưng lậu *(āsavavippayutta)* sanh ra do Nhân duyên.

1173.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng tất cả đều 5 câu.

1174.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5,... phi Nghiệp 3, phi Quả 5, phi Bất tương ưng 5…

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1175.

* Pháp bất thiện tương ưng lậu *(āsavasampayutta)* làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng lậu bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện bất tương ưng lậu làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng lậu bằng Nhân duyên.

1176.

Nhân 5, Cảnh 9, Bất ly 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1177.

Pháp vô ký bất tương ưng lậu liên quan pháp vô ký bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

1178.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

1179.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 1, phi Trưởng 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng tất cả đều 1.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1180.

Pháp vô ký bất tương ưng lậu *(āsavavippayutta)* làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng lậu bằng Nhân duyên.

1181.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề tương ưng lậu - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

(Āsavasāsavaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1182.

Pháp thiện cảnh lậu phi lậu *(sāsava no ca āsava)* liên quan pháp thiện cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

1183.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1 câu.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1184.

* Pháp bất thiện lậu cảnh lậu *(āsava ceva sāsavoca)* liên quan pháp bất thiện lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện cảnh lậu phi lậu *(sāsavo ceva no ca āsavo)* liên quan pháp bất thiện cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện lậu cảnh lậu liên quan những pháp bất thiện lậu cảnh lậu và bất thiện cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

1185.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1186.

Pháp bất thiện lậu cảnh lậu liên quan pháp bất thiện cảnh lậu phi lậu sanh ra do phi Nhân duyên.

1187.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1188.

Pháp bất thiện lậu cảnh lậu *(sāsava)* làm duyên cho pháp bất thiện lậu cảnh lậu bằng Nhân duyên.

1189.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1190.

Pháp bất thiện lậu cảnh lậu *(āsavoceva sāsavo)* làm duyên cho pháp bất thiện lậu cảnh lậu bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.

1191.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1192.

Nhân duyên có phi Cảnh 7.

1193.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1194.

Pháp vô ký cảnh lậu phi lậu liên quan pháp vô ký cảnh lậu phi lậu *(sāsavo ceva no ca āsavo)* sanh ra do Nhân duyên.

1195.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề lậu cảnh lậu - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

(Āsava āsavasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1196.

* Pháp bất thiện lậu tương ưng lậu *(āsavoceva āsavasampayutta)* liên quan pháp bất thiện lậu tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện tương ưng lậu phi lậu *(āsavasampayutta no ca āsavo)* liên quan pháp bất thiện tương ưng lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện lậu tương ưng lậu liên quan những pháp bất thiện lậu tương ưng lậu và bất thiện tương ưng lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1197.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1198.

Pháp bất thiện lậu tương ưng lậu liên quan pháp bất thiện lậu tương ưng lậu *(āsavoceva āsavasampayutta)* sanh ra do phi Trưởng duyên.

1199.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng tất cả đều 9.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1200.

Pháp bất thiện lậu tương ưng lậu *(āsavoceva āsavasampayutto ca)* làm duyên cho pháp bất thiện lậu tương ưng lậu bằng Nhân duyên.

1201.

Nhân 4, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1202.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1203.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1204.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề lậu tương ưng lậu - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

(Āsava vippayuttasāsavaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1205.

∗ Pháp thiện bất tương ưng lậu cảnh lậu *(āsava vippayutta sāsavo)* liên quan pháp thiện bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện bất tương ưng lậu phi cảnh lậu *(āsavavippayutto anāsavo)* liên quan pháp thiện bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

1206.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1207.

∗ Pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng lậu cảnh lậu *(āsavavippayutto sāsavo)* liên quan pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu *(āsavavippayutto anāsavo)* liên quan pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu và vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu liên quan pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan những pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu và vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

1208.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 5, Nghiệp 5, Quả 5, Bất ly 5.

1209.

Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do phi Nhân duyên.

1210.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 2, phi Ly *(no avigate)* 3.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1211.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu *(āsasavippayutto anāsavo)* làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu làm duyên cho những pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu và vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu bằng Nhân duyên.

1212.

- Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu bằng Cảnh duyên.
- Pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu bằng Cảnh duyên.

1213.

Nhân 4, Cảnh 3, Trưởng 4, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 5, Hỗ tương 2, Y chỉ 7, Cận y 4, Tiền sanh 2, Cố hưởng 1, Nghiệp 4, Quả 4, Thực 4, Bất ly 7.

1214.

Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên, bằng Tiền sanh duyên, bằng Hậu sanh duyên, bằng Thực duyên, bằng Quyền duyên.

1215.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

1216.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1217.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu - tam đề thiện

Hết nhị đề chùm lậu (āsavagocchaka) - tam đề thiện (kusalattikaṃ)

NHỊ ĐỀ TRIỀN – TAM ĐỀ THIỆN

(Saññojanaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1218.

Pháp thiện phi triền *(no saññojano)* liên quan pháp thiện phi triền sanh ra do Nhân duyên.

1219.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1220.

- Pháp bất thiện thành triền *(saññojano)* liên quan pháp bất thiện thành triền sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp bất thiện phi triền *(no saññojano)* liên quan pháp bất thiện phi triền sanh ra do Nhân duyên.
- Chư pháp bất thiện thành triền và bất thiện phi triền liên quan pháp bất thiện thành triền sanh ra do Nhân duyên.

1221.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1222.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 3, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh,... tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1223.

Pháp bất thiện thành triền làm duyên cho pháp bất thiện thành triền bằng Nhân duyên.

1224.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1225.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1226.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1227.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1228.

Pháp vô ký phi triền *(no saṅyojana)* liên quan pháp vô ký phi triền sanh ra do Nhân duyên.

1229.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề triền - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CẢNH TRIỀN – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṇyojanīyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1230.

- ∗ Pháp thiện cảnh triền *(saṅyojanīya)* liên quan pháp thiện cảnh triền sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*
- ∗ Pháp thiện phi cảnh triền *(asaṅyojanīya)* liên quan pháp thiện phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

1231.

Nhân 2, Cảnh 2.

Theo văn Pālī thì nhị đề hiệp thế *(lokiyaduka)* siêu thế *(lokuttaraduka)* thuộc phần nhị đề đỉnh *(cūḷantaraduka)* thế nào thì nơi đây nên biết cũng thế ấy.
Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*... hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1232.

Pháp bất thiện cảnh triền liên quan pháp bất thiện cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

1233.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1234.

* Pháp vô ký cảnh triền liên quan pháp vô ký cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh triền liên quan pháp vô ký phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký cảnh triền liên quan pháp vô ký phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký cảnh triền và vô ký phi cảnh triền liên quan pháp vô ký phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký cảnh triền liên quan những pháp vô ký cảnh triền và vô ký phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

1235.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 5, Bất ly 5.

Như nhị đề hiệp thế, siêu thế trong nhị đề đỉnh *(cūḷantaraduka)*.
Dù phần đồng sanh… hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1236.

* Pháp vô ký cảnh triền *(saṅyojanīya)* làm duyên cho pháp vô ký cảnh triền bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh triền *(asaṅyojanīya)* làm duyên cho pháp vô ký phi cảnh triền bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1237.

Nhân 4, Cảnh 3, Trưởng 4, Bất ly 7.

1238.

Pháp vô ký cảnh triền làm duyên cho pháp vô ký cảnh triền bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên, bằng Tiền sanh duyên, bằng Hậu sanh duyên, bằng Thực duyên, bằng Quyền duyên.

1239.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

1240.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1241.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề cảnh triền - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TRIỀN – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṇyojanasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1242.

Pháp thiện bất tương ưng triền *(saṅyojanavippayutta)* liên quan pháp thiện bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.

1243.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1244.

Pháp bất thiện tương ưng triền *(saṅyojanasampayutta)* liên quan pháp bất thiện tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.

1245.

Pháp bất thiện tương ưng triền liên quan pháp bất thiện tương ưng triền sanh ra do Cảnh duyên.

1246.

Nhân 3, Cảnh 5, Trưởng 1, Bất ly 5.

1247.

Pháp bất thiện tương ưng triền liên quan pháp bất thiện tương ưng triền sanh ra do phi Nhân duyên: Si đồng sanh hoài nghi liên quan uẩn đồng sanh hoài nghi.

1248.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5,... phi Nghiệp 3, phi Bất tương ưng 5.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1249.

* Pháp bất thiện tương ưng triền làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng triền bằng Nhân duyên.
* Pháp bất thiện bất tương ưng triền làm duyên cho pháp bất thiện bất tương ưng triền bằng Nhân duyên.

1250.

* Nhân 2, Cảnh 9.
* Pháp bất thiện tương ưng triền làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng triền bằng Trưởng duyên.
* Trưởng 1, Vô gián 9,... Đồng sanh 5,... Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3,... Đạo 3, Tương ưng 5, Hiện hữu 5.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1251.

Pháp vô ký bất tương ưng triền liên quan pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.

1252.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề tương ưng triền - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TRIỀN CẢNH TRIỀN – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṇyojanasaṇyojanīyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1253.

Pháp thiện cảnh triền phi triền *(saṅyojaniyo ceva no ca saṅyojano)* liên quan pháp thiện cảnh triền phi triền sanh ra do Nhân duyên.

1254.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1255.

Pháp bất thiện triền cảnh triền *(saṅyojano ceva saṅyojaniyo ca)* liên quan pháp bất thiện triền cảnh triền sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1256.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1257.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1258.

Pháp bất thiện triền cảnh triền làm duyên cho pháp bất thiện triền cảnh triền bằng Nhân duyên.

1259.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1260.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1261.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1262.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1263.

Pháp vô ký cảnh triền phi triền *(saṅyojaniyo ceva no ca saṅyojano)* liên quan pháp vô ký cảnh triền phi triền sanh ra do Nhân duyên.

1264.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề triền cảnh triền - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TRIỀN TƯƠNG ƯNG TRIỀN – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṇyojanasaṇyojanasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1265.

Pháp bất thiện triền tương ưng triền *(saṅyojano ceva saṅyojanasampayutto ca)* liên quan pháp bất thiện triền tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1266.

Pháp bất thiện tương ưng triền phi triền *(no saṅyojano)* liên quan pháp bất thiện tương ưng triền phi triền sanh ra do Nhân duyên.

1267.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1268.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1269.

Pháp bất thiện triền tương ưng triền làm duyên cho pháp bất thiện triền tương ưng triền bằng Nhân duyên.

1270.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1271.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9.

1272.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1273.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề bất triền tương ưng triền - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG TRIỀN CẢNH TRIỀN – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṇyojanavippayuttasaṇyojanīyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1274.

∗ Pháp thiện bất tương ưng triền cảnh triền *(saṅyojanavippayutto saṅyojaniyo)* liên quan pháp thiện bất tương ưng triền cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện bất tương ưng triền phi cảnh triền *(asaṅyojaniyo)* liên quan pháp thiện bất tương ưng triền phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

1275.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Nhị đề đỉnh *(cūḷantaraduka)* thế nào thì nhị đề hiệp thế *(lokiyaduka)* và siêu thế *(lokuttaraduka)* như thế ấy.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1276.

Pháp bất thiện bất tương ưng triền cảnh triền *(saṅyojanavippayutto saṅyojaniyo)* làm duyên cho pháp bất thiện bất tương ưng triền cảnh triền bằng Cảnh duyên.

1277.

Cảnh 1, tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1278.

* Pháp vô ký bất tương ưng triền cảnh triền liên quan pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng triền cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng triền phi cảnh triền *(asaṅyojaniya)* liên quan pháp vô ký bất tương ưng triền phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng triền cảnh triền *(saṅyojanavippayutto saṅyojaniyo)* liên quan pháp vô ký bất tương ưng triền phi cảnh triền *(asaṅyojaniyo)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký bất tương ưng triền cảnh triền và vô ký bất tương ưng triền phi cảnh triền liên quan pháp vô ký bất tương ưng triền phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng triền cảnh triền liên quan pháp vô ký bất tương ưng triền cảnh triền và vô ký bất tương ưng triền phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

1279.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 5, Nghiệp 5, Bất ly 5.

1280.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 2, phi Tiền sanh 4, phi Hậu sanh 5, phi Cố hưởng 5, phi Nghiệp 1, phi Quả 1, phi Bất tương ưng 2, phi Ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1281.

Pháp vô ký bất tương ưng triền cảnh triền làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng triền cảnh triền bằng Nhân duyên.

1282.

Nhân 4, Cảnh 3, Trưởng 4, Vô gián 4, Bất ly 7.

1283.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

1284.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1285.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīya)*, thuận nghịch *(anuloma paccanīya)*, hay nghịch thuận *(paccanīya anuloma)* đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề bất tương ưng triền cảnh triền - tam đề thiện

Hết chùm nhị đề triền - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHƯỢC – TAM ĐỀ THIỆN
(Ganthaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1286.

Pháp thiện phi phược *(no gantho)* liên quan pháp thiện phi phược sanh ra do Nhân duyên.

1287.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1288.

* Pháp bất thiện thành phược *(gantha)* liên quan pháp bất thiện thành phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi phược *(no gantha)* liên quan pháp bất thiện thành phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện thành phược và bất thiện phi phược liên quan pháp bất thiện thành phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi phược liên quan pháp bất thiện phi phược sanh ra do Nhân duyên.

1289.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1290.

* Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh… hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1291.

Pháp bất thiện thành phược làm duyên cho pháp bất thiện thành phược bằng Nhân duyên.

1292.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1293.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1294.

Nhân duyên có phi Cảnh 9.

1295.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1296.

Pháp vô ký phi phược *(no gantho)* liên quan pháp vô ký phi phược sanh ra do Nhân duyên.

1297.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề phược - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CẢNH PHƯỢC – TAM ĐỀ THIỆN

(Ganthaniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1298.

∗ Pháp thiện cảnh phược *(ganthaniya)* liên quan pháp thiện cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện phi cảnh phược *(aganthaniya)* liên quan pháp thiện phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

1299.

Nhân 2, Cảnh 2.

Theo Pālī như nhị đề hiệp thế *(lokiyaduka)* siêu thế *(lokuttaraduka)*.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1300.

Pháp bất thiện cảnh phược *(ganthaniya)* liên quan pháp bất thiện cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

1301.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề, tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1302.

∗ Pháp vô ký cảnh phược *(ganthaniya)* liên quan pháp vô ký cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký phi cảnh phược liên quan pháp vô ký phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký cảnh phược liên quan những pháp vô ký cảnh phược và vô ký phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

1303.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Như Pālī nhị đề hiệp thế (*lokiyaduka)*, siêu thế *(lokuttaraduka)*.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề cảnh phược - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG PHƯỢC – TAM ĐỀ THIỆN
(Ganthasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1304.

Pháp thiện bất tương ưng phược liên quan pháp thiện bất tương ưng phược *(gaṅthavippayutta)* sanh ra do Nhân duyên.

1305.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1306.

Pháp bất thiện tương ưng phược *(ganthasampayutta)* liên quan pháp bất thiện tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1307.

Nhân 6, Cảnh 6, Trưởng 5, Bất ly 6.

1308.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 6,... phi Nghiệp 4, phi Bất tương ưng 6.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1309.

Pháp bất thiện tương ưng phược *(ganthasampayutta)* làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng phược bằng Nhân duyên.

1310.

Nhân 6, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Đồng sanh 6, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 4, Đạo 4, Tương ưng 6, Bất ly 6.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1311.

Pháp vô ký bất tương ưng phược *(ganthavippayutta)* liên quan pháp vô ký bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.

1312.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề tương ưng phược - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHƯỢC CẢNH PHƯỢC – TAM ĐỀ THIỆN
(Gantha ganthaniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1313.

Pháp thiện cảnh phược phi phược *(ganthaniyo ceva no ca gantho)* liên quan pháp thiện cảnh phược phi phược sanh ra do Nhân duyên.

1314.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1315.

* Pháp bất thiện phược cảnh phược *(gantho ceva ganthaniyoca)* liên quan pháp bất thiện phược cảnh phược sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện cảnh phược phi phược *(ganthaniyo ceva no ca gantho)* liên quan pháp bất thiện cảnh phược phi phược sanh ra do Nhân duyên.

1316.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1317.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1318.

Pháp bất thiện phược cảnh phược *(gantho ceva ganthaniyoca)* làm duyên cho pháp bất thiện phược cảnh phược bằng Nhân duyên.

1319.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1320.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1321.

Nhân duyên có phi Cảnh 9.

1322.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1323.

Pháp vô ký cảnh phược phi phược *(ganthaniyo ceva no ca gantho)* liên quan pháp vô ký cảnh phược phi phược sanh ra do Nhân duyên.

1324.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề phược cảnh phược - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHƯỢC TƯƠNG ƯNG PHƯỢC – TAM ĐỀ THIỆN
(Ganthaganthasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1325.

Pháp bất thiện phược tương ưng phược *(gantho ceva ganthasampayutto ca)* liên quan pháp bất thiện phược tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.

1326.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1327.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9.

Dù phần đồng sanh… hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1328.

Pháp bất thiện phược tương ưng phược làm duyên cho pháp bất thiện phược tương ưng phược bằng Nhân duyên.

1329.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1330.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1331.

Nhân duyên có phi Cảnh 9.

1332.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề phược tương ưng phược - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHƯỢC CẢNH PHƯỢC – TAM ĐỀ THIỆN
(Ganthavippayutta ganthaniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1333.

* Pháp thiện bất tương ưng phược cảnh phược *(ganthavippayutto ganthaniyo)* liên quan pháp thiện bất tương ưng phược cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện bất tương ưng phược phi cảnh phược *(gantha vippayutto aganthaniyo)* liên quan pháp thiện bất tương ưng phược phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

1334.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh… cho đến phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1335.

Pháp bất thiện bất tương ưng phược cảnh phược *(ganthavippayutto ganthaniyo)* liên quan pháp bất thiện bất tương ưng phược cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

1336.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1337.

* Pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng phược cảnh phược liên quan pháp vô ký bất tương ưng phược cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng phược phi cảnh phược *(aganthaniyo)* liên quan vô ký bất tương ưng phược phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký bất tương ưng phược phi cảnh phược liên quan pháp vô ký bất tương ưng phược cảnh phược và vô ký bất tương ưng phược phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

1338.

Nhân 5, Cảnh 2, Quả 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh… hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1339.

* Pháp vô ký bất tương ưng phược cảnh phược *(ganthavippayutto ganthaniyo)* làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng phược cảnh phược bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng phược phi cảnh phược *(aganthaniyo)* làm duyên cho pháp vô ký bất tương ưng phược phi cảnh phược bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1340.

Nhân 4, Cảnh 3, Trưởng 4, Bất ly 7.

1341.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

1342.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1343.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề bất tương ưng phược cảnh phược - tam đề thiện

Hết chùm nhị đề phược tam lề thiện (gocchakaduka kusalattikaṃ)

Dù chùm phược *(oghagocchaka)*, phối *(yogagocchaka)* cũng như nhị đề chùm lậu tam đề thiện *(kusalattikaṃ)*.

NHỊ ĐỀ CÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Nīvaraṇaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1344.

Pháp thiện phi cái *(ni nīvaraṇo)* liên quan pháp thiện phi cái sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*

1345.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1346.

∗ Pháp bất thiện thành cái *(nīvaraṇo)* liên quan pháp bất thiện thành cái sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện phi cái liên quan pháp bất thiện thành cái sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp bất thiện thành cái và bất thiện phi cái *(ni nīvaraṇo)* liên quan pháp bất thiện thành cái sanh ra do Nhân duyên.

1347.

Nhân 9, Cảnh 9.

1348.

∗ Pháp bất thiện thành cái liên quan pháp bất thiện thành cái sanh ra do phi Nhân duyên: Vô minh cái *(avijjānīvaraṇa)* liên quan hoài nghi cái *(vicikicchāṇa)*, phóng dật cái *(uddhaccanīvaraṇa)*.

∗ Pháp bất thiện thành cái *(nīvaraṇa)* liên quan pháp bất thiện phi cái *(no nīvaraṇa)* sanh ra do phi Nhân duyên: Vô minh cái *(avijjānīvaraṇa)* liên quan uẩn đồng sanh hoài nghi *(vicikicchā)* đồng sanh phóng dật *(uddhacca)*.

∗ Pháp bất thiện thành cái liên quan những pháp bất thiện thành cái và bất thiện phi cái sanh ra do phi Nhân duyên: Vô minh cái *(avijjānīvaraṇa)* liên quan hoài nghi cái *(vicikicchāṇa)* phóng dật cái *(uddhaccanīvaraṇa)* và Uẩn tương ưng.

1349.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9,... phi Bất tương ưng 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng tất cả đều 1.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1350.

Pháp bất thiện thành cái làm duyên cho pháp bất thiện thành cái bằng Nhân duyên.

1351.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

1352.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1353.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1354.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1355.

Pháp vô ký phi cái *(no nīvaraṇa)* liên quan pháp vô ký phi cái sanh ra do Nhân duyên.

1356.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề cái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CẢNH CÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Nivaraṇiyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1357.

* Pháp thiện cảnh cái *(nīvaraṇiya)* liên quan pháp thiện cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi cảnh cái *(anīvaraṇiya)* liên quan pháp thiện phi cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.

1358.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1359.

Pháp bất thiện cảnh cái liên quan pháp bất thiện cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.

1360.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1361.

* Pháp vô ký cảnh cái liên quan pháp vô ký cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh cái liên quan pháp vô ký phi cảnh cái *(anīvaraṇa)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký cảnh cái liên quan những pháp vô ký cảnh cái và vô ký phi cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.

1362.

Nhân 5, Cảnh 2, Quả 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề cảnh cái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG CÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Nivaraṇasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1363.

Pháp thiện bất tương ưng cái *(nīvaraṇa vippayutta)* liên quan pháp thiện bất tương ưng cái sanh ra do Nhân duyên.

1364.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1365.

Pháp bất thiện tương ưng cái *(nīvaraṇa sampayutta)* liên quan pháp bất thiện tương ưng cái sanh ra do Nhân duyên.

1366.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1367.

Pháp vô ký bất tương ưng cái liên quan pháp vô ký bất tương ưng cái sanh ra do Nhân duyên.

1368.

Nhân 1 Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề tương ưng cái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CÁI CẢNH CÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Nivaraṇa nivaraniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1369.

Pháp thiện cảnh cái phi cái *(nīvaraṇiyo)* liên quan pháp thiện cảnh cái phi cái sanh ra do Nhân duyên.

1370.

Nhân 1 Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1371.

* Pháp bất thiện cái cảnh cái *(nīvaraṇo ceva nīvaraṇiyoca)* liên quan pháp bất thiện cái cảnh cái sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện cảnh cái phi cái *(nīvaraniyo ceva no ca nīvaraṇo)* liên quan bất thiện cảnh cái phi cái sanh ra do Nhân duyên.

1372.

Nhân 9 Cảnh 9,... Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 9.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1373.

Pháp vô ký cảnh cái phi cái liên quan pháp vô ký cảnh cái phi cái sanh ra do Nhân duyên.

1374.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề cái cảnh cái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CÁI TƯƠNG ƯNG CÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Nivaraṇa nivaraṇasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1375.

Pháp bất thiện cái tương ưng cái *(nīvaraṇo ceva nīvaraṇasampayutta)* liên quan pháp bất thiện cái tương ưng cái sanh ra do Nhân duyên.

1376.

Nhân 9, Cảnh 9,... Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 9.

Dứt nhị đề cái tương ưng cái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG CÁI CẢNH CÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Nivaraṇavippayutta nivaraniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1377.

* Pháp thiện bất tương ưng cái cảnh cái liên quan pháp thiện bất tương ưng cái cảnh cái *(nīvaraṇavippayutta nivaraṇiya)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện bất tương ưng cái phi cảnh cái liên quan pháp thiện bất tương ưng cái phi cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.

1378.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1379.

* Pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng cái cảnh cái liên quan pháp vô ký bất tương ưng cái cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng cái phi cảnh cái liên quan pháp vô ký bất tương ưng cái phi cảnh cái sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký bất tương ưng cái cảnh cái liên quan những pháp vô ký bất tương ưng cái cảnh cái và vô ký bất tương ưng cái phi cảnh cái sanh ra do Nhân duyên.

1380.

Nhân 5, Cảnh 2, Quả 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề bất tương ưng cái cảnh cái - tam đề thiện

Hết chùm nhị đề cái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ KHINH THỊ – TAM ĐỀ THIỆN

(Paramasaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1381.

Pháp thiện phi khinh thị *(no parāmāso)* liên quan pháp thiện phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1382.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1383.

* Pháp bất thiện phi khinh thị *(no parāmāso)* liên quan pháp bất thiện thuộc khinh thị *(parāmāsa)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi khinh thị liên quan pháp bất thiện phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện phi khinh thị liên quan những pháp bất thiện thuộc khinh thị và bất thiện phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1384.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

1385.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5, phi Hậu sanh 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1386.

Pháp bất thiện phi khinh thị làm duyên cho pháp bất thiện phi khinh thị bằng Nhân duyên.

1387.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 5.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1388.

Pháp vô ký *(abyākata)* phi khinh thị *(no parāmāsa)* liên quan pháp vô ký phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1389.

Nhân 1 Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề khinh thị - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CẢNH KHINH THỊ – TAM ĐỀ THIỆN
(Paramaṭṭhaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1390.

* Pháp thiện cảnh khinh thị *(parāmaṭṭha)* liên quan pháp thiện cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi cảnh khinh thị *(aparāmaṭṭha)* liên quan pháp thiện phi cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1391.

Nhân 2 Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1392.

Pháp bất thiện cảnh khinh thị liên quan pháp bất thiện cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1393.

Nhân 1 Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1394.

* Pháp vô ký *(abyākata)* cảnh khinh thị liên quan pháp vô ký cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh khinh thị liên quan pháp vô ký phi cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên: có 3 câu.
* Pháp vô ký cảnh khinh thị liên quan những pháp vô ký cảnh khinh thị và vô ký phi cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1395.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề cảnh khinh thị - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG KHINH THỊ – TAM ĐỀ THIỆN
(Parāmāsasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1396.

Pháp thiện bất tương ưng khinh thị *(parāmāsa)* liên quan pháp thiện bất tương ưng khinh thị sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*

1397.

Nhân 1 Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1398.

Pháp bất thiện tương ưng khinh thị *(parāmāsa sampayutta)* liên quan pháp bất thiện tương ưng khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1399.

Nhân 2, Cảnh 2,... tất cả đều 2,... bất ly 2.

1400.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 2, tất cả đều 2,... phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1401.

Pháp bất thiện tương ưng khinh thị làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng khinh thị bằng Nhân duyên.

1402.

Nhân 2, Cảnh 4, Trưởng 4,... chặng giữa và chặng chót có Trưởng cảnh *(ārammanādhipati)*, Vô gián 2, Đồng sanh 2, Cận y 4, Cố hưởng 2, Nghiệp 2, Thực 2,... Đạo 2...

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1403.

Pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng khinh thị liên quan pháp vô ký bất thiện tương ưng khinh thị sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*

1404.

Nhân 1 Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề tương ưng khinh thị - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ KHINH THỊ CẢNH KHINH THỊ – TAM ĐỀ THIỆN

(Paramasa paramatthaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1405.

Pháp thiện cảnh khinh thị phi khinh thị *(parāmaṭṭho ceva no ca parāmāso)* liên quan pháp thiện cảnh khinh thị phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1406.

Nhân 1 Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1407.

∗ Pháp bất thiện cảnh khinh thị phi khinh thị *(parāmāsañceva parāmaṭṭhañca)* liên quan pháp bất thiện khinh thị cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện cảnh khinh thị phi khinh thị liên quan pháp bất thiện cảnh khinh thị phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Chư pháp bất thiện cảnh khinh thị phi khinh thị liên quan pháp bất thiện khinh thị cảnh khinh thị và pháp bất thiện cảnh khinh thị phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

1408.

Nhân 5 Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1409.

Pháp bất thiện cảnh khinh thị phi khinh thị làm duyên cho pháp bất thiện cảnh khinh thị phi khinh thị bằng Nhân duyên.

1410.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 5.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1411.

Pháp vô ký cảnh khinh thị phi khinh thị liên quan pháp vô ký cảnh khinh thị phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1412.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề khinh thị cảnh khinh thị - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG KHINH THỊ CẢNH KHINH THỊ – TAM ĐỀ THIỆN

(Paramasavippayutta paramaṭṭhaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1413.

* Pháp thiện bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị *(parāmāsavippayutto parāmaṭṭho)* liên quan pháp thiện bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện bất tương ưng khinh thị phi khinh thị *(aparāmaṭṭho)* liên quan pháp thiện bất tương ưng khinh thị phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1414.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Cũng như nhị đề hiệp thế siêu thế tam đề *(lokiyalokuttaraduka tikasadisaṃ)*.
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1415.

Pháp bất thiện bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị liên quan pháp bất thiện bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ)*.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1416.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị liên quan pháp vô ký bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng khinh thị phi cảnh khinh thị liên quan pháp vô ký bất tương ưng khinh thị phi cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị liên quan những pháp vô ký bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị và vô ký bất tương ưng khinh thị phi cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1417.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Như nhị đề tam đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka tikasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị - tam đề thiện
Hết chùm nhị đề khinh thị (asavagocchaka duka) - tam đề thiện

------

NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH – TAM ĐỀ THIỆN

(Sarammanaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1418.

∗ Pháp thiện hữu cảnh *(sārammaṇa)* liên quan pháp thiện hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.

∗ … Liên quan pháp thiện hữu duyên *(sappaccaya)* thế nào thì ở đây nên sắp rộng như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1419.

∗ Pháp bất thiện hữu cảnh *(sārammaṇa)* liên quan pháp bất thiện hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.

∗ … Liên quan pháp bất thiện hữu duyên *(sappaccaya)* đây nên sắp thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1420.

∗ Pháp vô ký hữu cảnh liên quan pháp vô ký hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký vô cảnh *(anārammaṇa)* liên quan pháp vô ký vô cảnh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký hữu cảnh liên quan những pháp vô ký hữu cảnh và vô ký vô cảnh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1421.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 5,... Hỗ tương 6, Tiền sanh 1, Cố hưởng 1,...

1422.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9,... phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 2, phi Đạo 9, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2, phi Vô hữu 2, phi Ly 2.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1423.

Pháp vô ký *(abyākata)* hữu cảnh *(sārammaṇa)* làm duyên cho pháp vô ký hữu cảnh bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1424.

* Pháp vô ký hữu cảnh làm duyên cho pháp vô ký hữu cảnh bằng Cảnh duyên.
* Pháp vô ký vô cảnh làm duyên cho pháp vô ký hữu cảnh bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

1425.

* Pháp vô ký hữu cảnh làm duyên cho pháp vô ký hữu cảnh bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh: Có 3 câu.
* Pháp vô ký vô cảnh làm duyên cho pháp vô ký hữu cảnh bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh *(Arammaṇādhipati).*

1426.

Nhân 3, Cảnh 2, Trưởng 4, Vô gián 1,... đồng sanh 7, Hỗ tương 6, Y chỉ 7, Cận y 2, Tiền sanh 1, Hậu sanh 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 3, Quả 3,... tương ưng 1, Bất tương ưng 2,...

Dứt nhị đề hữu cảnh - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1427.

* Pháp thiện phi tâm *(no citto)* liên quan pháp thiện thành tâm *(citta)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi tâm liên quan pháp thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành tâm liên quan pháp thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện thành tâm và pháp thiện phi tâm liên quan pháp thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi tâm liên quan những pháp thiện thành tâm và pháp thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.

1428.

Nhân 5, Cảnh 5, tất cả đều 5, Bất ly 5.

1429.

Phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5, phi Hậu sanh 5, phi Cố hưởng 5, phi Nghiệp 3, phi Quả 5, phi Bất tương ưng 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1430.

* Pháp thiện phi tâm *(no citto)* làm duyên cho pháp thiện phi tâm bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện phi tâm làm duyên cho pháp thiện thành tâm *(citta)* bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện phi tâm làm duyên cho những pháp thiện thành tâm và pháp thiện phi tâm bằng Nhân duyên.

1431.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 5.

1432.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1433.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1434.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1435.

* Pháp bất thiện phi tâm liên quan pháp bất thiện thành tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi tâm liên quan pháp bất thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện thành tâm liên quan pháp bất thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện thành tâm *(citta)* và bất thiện phi tâm *(no citta)* liên quan pháp bất thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi tâm liên quan pháp bất thiện thành tâm và pháp bất thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.

1436.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần phi nhân *(na hetu)* cũng nên sắp như nhị đề tâm thiện *(cittaduka kusalasadisaṃ).*
Phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* cũng nên sắp rộng *(vittharatabba).*

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1437.

* Pháp vô ký *(abyākata)* phi tâm liên quan pháp vô ký thành tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi tâm liên quan pháp vô ký phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký thành tâm liên quan pháp vô ký phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký thành tâm và vô ký phi tâm liên quan pháp vô ký phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi tâm liên quan những pháp vô ký thành tâm và vô ký phi tâm sanh ra do Nhân duyên.

1438.

Nhân 5, Cảnh 5, Quả 5, Bất ly 5.

1439.

Phi Nhân 5, phi Cảnh 3, phi Trưởng 5,... phi Nghiệp 3, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 5, phi Đạo 5, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1440.

Pháp vô ký *(abyākata)* phi tâm làm duyên cho pháp vô ký phi tâm bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

Nên sắp rộng như nhị đề tâm thiện *(cittaduka kusalasadisaṃ).*

1441.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9,... Đồng sanh 5, Tiền sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 5, Vô hữu 9.

Dứt nhị đề tâm (cittaduka) - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

(Cetasikaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1442.

* Pháp thiện sở hữu tâm *(cetasika)* liên quan pháp thiện sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi sở hữu tâm liên quan pháp thiện sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện sở hữu tâm và thiện phi sở hữu tâm liên quan pháp thiện sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện sở hữu tâm liên quan pháp thiện phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện sở hữu tâm liên quan những pháp thiện sở hữu tâm và pháp thiện phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

1443.

Nhân 5, Cảnh 5, Trưởng 5, Bất ly 5.

1444.

Phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5,... phi Nghiệp 3, phi Quả 5, phi Bất tương ưng 5.

Dù phần đồng sanh… nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1445.

Pháp thiện sở hữu tâm làm duyên cho pháp thiện sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

1446.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9,... 3 câu ban đầu có Trưởng đồng sanh *(Sahajatadhipati),* 3 câu giữa cũng có Trưởng đồng sanh... Vô gián 9,... Đồng sanh 5, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 5, Quyền 5, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 5, Hiện hữu 5, Vô hữu 9.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1447.

* Pháp bất thiện sở hữu tâm *(cetasika)* liên quan pháp bất thiện sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi sở hữu tâm liên quan pháp bất thiện sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện sở hữu tâm và bất thiện phi sở hữu tâm liên quan pháp bất thiện sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện sở hữu tâm liên quan pháp bất thiện phi sở hữu tâm *(acetasika)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện sở hữu tâm liên quan những pháp bất thiện sở hữu tâm và bất thiện phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

1448.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Phần thiện như thế nào thì sắp phi Nhân duyên cũng như thế ấy *(yathā kusalanaya evaṃ na hetupaccayampi kātabbaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1449.

∗ Pháp vô ký *(abyākata)* sở hữu tâm liên quan pháp vô ký sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký phi sở hữu tâm *(acetasika)* liên quan pháp vô ký sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp vô ký sở hữu tâm và vô ký phi sở hữu tâm liên quan pháp vô ký sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký phi sở hữu tâm liên quan pháp vô ký phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký sở hữu tâm liên quan những pháp vô ký sở hữu tâm và vô ký phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1450.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Quả 9, Bất ly 9.

1451.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, nên sắp tất cả, phi Nghiệp 4, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 6, phi Đạo 9, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 6…

Dù phần đồng sanh… nên sắp rộng *(vitthāretabba).*

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1452.

Pháp vô ký sở hữu tâm làm duyên cho pháp vô ký *(abyākata)* sở hữu tâm bằng Nhân duyên.

1453.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, chỉ có Trưởng đồng sanh, Vô gián 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 5, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9,...

Dứt nhị đề sở hữu tâm (cetasikaduka) - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1454.

Pháp thiện tương ưng tâm *(cittasampayutta)* liên quan pháp thiện tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.

1455.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1456.

Pháp bất thiện tương ưng tâm liên quan pháp bất thiện tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.

1457.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1458.

* Pháp vô ký *(abyākata)* tương ưng tâm liên quan pháp vô ký tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng tâm liên quan pháp vô ký tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký tương ưng tâm và vô ký bất tương ưng tâm liên quan pháp vô ký tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng tâm liên quan pháp vô ký bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký tương ưng tâm liên quan pháp vô ký bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký tương ưng tâm và vô ký bất tương ưng tâm liên quan pháp vô ký bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký tương ưng tâm liên quan những pháp vô ký tương ưng tâm và vô ký bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng tâm liên quan những pháp vô ký tương ưng tâm và vô ký bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký tương ưng tâm và vô ký bất tương ưng tâm liên quan những pháp vô ký tương ưng tâm và vô ký bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.

1459.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 5, Hỗ tương 6, Tiền sanh 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

1460.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9,... phi Tiền sanh 9,... phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 2, phi Đạo 9, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2,...

Dù phần đồng sanh *(sahajatavaradi)…* nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1461.

Pháp vô ký tương ưng tâm làm duyên cho pháp vô ký tương ưng tâm bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1462.

* Pháp vô ký tương ưng tâm làm duyên cho cho pháp vô ký tương ưng tâm bằng Cảnh duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng tâm *(cittavippayutta)* làm duyên cho pháp vô ký tương ưng tâm bằng Cảnh duyên.

1463.

Nhân 3, Cảnh 2, Trưởng 4, chỉ có Trưởng cảnh, Vô gián 1, Đồng sanh 7, Hỗ tương 6, Y chỉ 7, Cận y *(Upanissaya)* 2, Tiền sanh 1, Hậu sanh 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 3, Quả 3, Thực 4, Quyền 6, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 1, Bất tương ưng 2,…

Dứt nhị đề tương ưng tâm - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HÒA HỢP TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittasaṅsaṭṭhaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1464.

Pháp thiện hòa hợp tâm *(cittasaṃsaṭṭha)* liên quan pháp thiện hòa hợp tâm sanh ra do Nhân duyên.

1465.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1466.

Pháp bất thiện hòa hợp tâm *(cittasaṃsaṭṭha)* liên quan pháp bất thiện hòa hợp tâm sanh ra do Nhân duyên.

1467.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1468.

∗ Pháp vô ký hòa hợp tâm liên quan pháp vô ký hòa hợp tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký phi hòa hợp tâm *(no cittasaṃsaṭṭho)* liên quan pháp vô ký phi hòa hợp tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký hòa hợp tâm liên quan những pháp vô ký hòa hợp tâm và vô ký phi hòa hợp tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1469.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Nhị đề tương ưng tâm phần vô ký như thế nào, đây cũng như thế ấy.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hòa hợp tâm - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CÓ TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittasamuṭṭhānaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1470.

∗ Pháp thiện có tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhāna)* liên quan pháp thiện có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*

- ∗ Pháp thiện phi có tâm làm sở sanh *(no cittasamuṭṭhāno*) liên quan pháp thiện có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp thiện có tâm làm sở sanh và thiện phi có tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp thiện có tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện phi có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp thiện có tâm làm sở sanh liên quan những pháp thiện có tâm làm sở sanh và thiện phi có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1471.

Nhân 5, Cảnh 5, tất cả đều 5, Bất ly 5.

1472.

Phi Trưởng 5, phi Tiền sanh 5,... phi Nghiệp 3, phi Quả 5,... phi Bất tương ưng 5.

Phần đồng sanh… nên sắp rộng *(vitthāretabbaṃ)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1473.

Pháp thiện có tâm làm sở sanh làm duyên cho cho pháp thiện có tâm làm sở sanh bằng Nhân duyên.

1474.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 5,... Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 5, Quyền 5, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 5, Hiện hữu 5…

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1475.

- ∗ Pháp bất thiện có tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhano)* liên quan pháp bất thiện có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp bất thiện có tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện phi có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp bất thiện có tâm làm sở sanh liên quan những pháp bất thiện có tâm làm sở sanh và pháp bất thiện phi có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1476.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Cũng như nhị đề thiện *(yathā kusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1477.

- ∗ Pháp vô ký *(abyākata)* có tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhāno)* liên quan pháp vô ký có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô ký phi tâm làm sở sanh liên quan pháp vô ký có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô ký có tâm làm sở sanh liên quan những pháp vô ký có tâm làm sở sanh và vô ký phi tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1478.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 5, tất cả đều 9,... Tiền sanh 5, Cố hưởng 5,... Bất ly 9.

1479.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9,... phi Nghiệp 3, phi Quả 6, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 6, phi Đạo 9, phi Tương ưng 6, phi Bất tương ưng 6, phi Vô hữu 6, phi Ly 6.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1480.

Pháp vô ký *(abyākata)* có tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhāna)* làm duyên cho pháp vô ký có tâm làm sở sanh bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1481.

Pháp vô ký có tâm làm sở sanh làm duyên cho pháp vô ký có tâm làm sở sanh bằng Cảnh duyên.

1482.

* Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9, tất cả đều 9, Tiền sanh 9, Hậu sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 9.
* Pháp có tâm làm sở sanh căn *(mūla)* làm duyên cho pháp phi tâm làm sở sanh nên thêm vào đoàn thực *(kabalinkārāhāra)*.
* Pháp phi tâm làm sở sanh làm duyên cho pháp có tâm làm sở sanh có đoàn thực hợp trợ *(ghaṭanā)*, đoàn thực trong đoạn giữa *(majjihe kabaliṅkāra āhāra)*.
* Quyền 9, chỉ có 1 câu Sắc mạng quyền *(rūpajīvitindriya)*, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 5, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề có tâm làm sở sanh - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittasahabhuduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1483.

* Pháp thiện đồng sanh tồn với tâm *(cittasahabhu)* liên quan pháp thiện đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi đồng sanh tồn với tâm *(no cittasahabhu)* liên quan pháp thiện đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện đồng sanh tồn với tâm và thiện phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp thiện đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp thiện phi đồng sanh tồn với tâm *(no cittasahabhu)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện đồng sanh tồn với tâm liên quan những pháp thiện đồng sanh tồn với tâm và thiện phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

1484.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1485.

* Pháp bất thiện đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp bất thiện đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện đồng sanh tồn với tâm *(cittasahabhū)* liên quan pháp bất thiện phi đồng sanh tồn với tâm *(no cittasahabhu)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện đồng sanh tồn với tâm liên quan những pháp bất thiện đồng sanh tồn với tâm và bất thiện phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

1486.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1487.

* Pháp vô ký đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp vô ký đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp vô ký phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

1488.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

3 câu Pālī gốc *(mūla)* của nhị đề sở hữu tâm *(cetasikaduka)* thế nào thì 3 câu Pālī này cũng như thế ấy.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề đồng sanh tồn với tâm - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittānuparivattiduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1489.

* Pháp thiện tùng tâm thông lưu *(cittanuparivatti)* liên quan pháp thiện tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thiện tùng tâm thông lưu liên quan pháp thiện phi tùng tâm thông lưu *(no cittanuparivatti)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện tùng tâm thông lưu liên quan những pháp thiện tùng tâm thông lưu và thiện phi tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên.

1490.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1491.

* Pháp bất thiện tùng tâm thông lưu liên quan pháp bất thiện tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện tùng tâm thông lưu liên quan pháp bất thiện phi tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện tùng tâm thông lưu liên quan những pháp bất thiện tùng tâm thông lưu và bất thiện phi tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên.

1492.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1493.

Pháp vô ký tùng tâm thông lưu liên quan pháp vô ký tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên.

1494.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Như nhị đề sở hữu tâm *(cetasikaduka sadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề tùng tâm thông lưu - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HÒA TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittasaṃsaṭṭasamuṭṭhānaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1495.

∗ Pháp thiện hòa tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện hòa tâm làm sở sanh *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp thiện phi hòa tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp thiện hòa tâm làm sở sanh và thiện phi hòa tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp thiện hòa tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện phi hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp thiện hòa tâm làm sở sanh liên quan những pháp thiện hòa tâm làm sở sanh và thiện phi hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1496.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Cũng như nhị đề sở hữu tâm thuộc thiện trong phần nhị đề đại, câu đề bằng nhau *(Yathā mahantaraduke cetasikaduka kusalasadisam tattakā eva pañhā).*

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1497.

∗ Pháp bất thiện hòa tâm làm sở sanh *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna)* liên quan pháp bất thiện hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất thiện hòa tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện phi hòa tâm làm sở sanh *(no cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện hòa tâm làm sở sanh *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna)* liên quan những pháp bất thiện hòa tâm làm sở sanh và pháp bất thiện phi hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1498.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Như nhị đề sở hữu tâm thuộc bất thiện *(cetasikaduka akusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1499.

∗ Pháp vô ký *(abyākata)* hòa tâm làm sở sanh liên quan pháp vô ký hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký phi hòa tâm làm sở sanh liên quan pháp vô ký phi hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký hòa tâm làm sở sanh liên quan những pháp vô ký hòa tâm làm sở sanh và vô ký phi hòa tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1500.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9,... Tiền sanh 5, Cố hưởng 5, Nghiệp 9,... Bất ly 9.

1501.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 3, phi Nghiệp 4, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 6, phi Đạo 9, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 6, phi Vô hữu 3, phi Ly *(no Vigate)* 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1502.

Pháp vô ký hòa tâm làm sở sanh *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāno)* làm duyên cho pháp vô ký hòa tâm làm sở sanh bằng Nhân duyên.

1503.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, trong đây chỉ có Trưởng đồng sanh 6 câu, Vô gián 9, tất cả đều 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Quả 9, Thực 9, Quyền 9, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 5, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Bất ly 9.

1504.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1505.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

1506.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề hòa tâm làm sở sanh - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HÒA SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN

(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1507.

* Pháp thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhāna-sahabhu)* liên quan pháp thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan những pháp thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh và thiện phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1508.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1509.

* Pháp bất thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan những pháp bất thiện hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh và bất thiện phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1510.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1511.

Pháp vô ký *(abyākata)* hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan pháp vô ký hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1512.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Như nhị đề hòa nương tâm làm sở sanh thuộc vô ký *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka abyākata sadisaṃ).*

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN *(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattiduka kusalattikaṃ)*

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1513.

- Pháp thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivatti)* liên quan pháp thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan những pháp thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh và thiện phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1514.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1515.

Pháp bất thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1516.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1517.

Pháp vô ký hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp vô ký hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1518.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Như nhị đề hòa nương tâm làm sở sanh thuộc vô ký *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka abyākata sadisaṃ).*

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh - tam đề thiện

------

NHỊ ĐỀ NỘI BỘ – TAM ĐỀ THIỆN

(Ajjhattikaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1519.

- Pháp thiện ngoại viện *(bāhira)* liên quan pháp thiện nội bộ *(ajjhattikaṃ)* sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp thiện ngoại viện *(bāhira)* liên quan pháp thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp thiện nội bộ liên quan pháp thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

* Chư pháp thiện nội bộ và thiện ngoại viện liên quan pháp thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện ngoại viện liên quan những pháp thiện nội bộ và thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

1520.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Như nhị đề tâm *(cittaduka).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1521.

* Pháp bất thiện ngoại viện *(bāhira)* liên quan pháp bất thiện nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện ngoại viện liên quan pháp bất thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện nội bộ liên quan pháp bất thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện nội bộ và pháp bất thiện ngoại viện liên quan pháp bất thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện ngoại viện liên quan những pháp bất thiện nội bộ và bất thiện ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

1522.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Như nhị đề tâm *(cittaduka).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1523.

* Pháp vô ký nội bộ *(ajjhatta)* liên quan pháp vô ký nội bộ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký ngoại viện *(bāhira)* liên quan pháp vô ký ngoại viện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký nội bộ liên quan những pháp vô ký nội bộ và vô ký ngoại viện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1524.

Nhân 9, Cảnh 5, Trưởng 5,... Hỗ tương 5, Tiền sanh 5, Cố hưởng 5, Bất ly 9.

1525.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9, phi Trưởng 9,... phi Nghiệp 3, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 5, phi Đạo 9, phi Tương ưng 9, phi Bất tương ưng 5, phi Vô hữu 9, phi Ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1526.

Pháp vô ký ngoại viện *(bahira abyākata)* làm duyên cho pháp vô ký ngoại viện bằng Nhân duyên.

1527.

* Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9.
  Pháp nội bộ *(ajjhattikaṃ)* thành Trưởng đồng sanh *(sahajātādhipati)* trong khi gom với pháp ngoại viện *(bāhira)* kể cả 3 câu đề.
* Vô gián 9, Đồng sanh 9, Hỗ tương 5, Y chỉ 9, Cận y 9, Tiền sanh 9, dù cảnh Tiền sanh *(ārammanapurejāta)* hay Vật tiền sanh *(vatthupurejāta)*, Hậu sanh 9, Cố hưởng 9.
* Pháp vô ký ngoại viện *(bahiro abyākato)* làm duyên cho pháp vô ký ngoại viện bằng Nghiệp duyên: Có 3 câu.
* Quả 9, Thực 3, đoàn thực đủ cả 3 câu; Quyền 9, Sắc mạng quyền *(rūpajīvitindriya)* đủ cả 3 câu; Tương ưng 5, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9,...

Dứt nhị đề nội bộ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ Y SINH – TAM ĐỀ THIỆN

(Upādāduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1528.

Pháp thiện phi y sinh liên quan pháp thiện phi y sinh *(no upādā)* sanh ra do Nhân duyên.

1529.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1530.

Pháp bất thiện phi y sinh liên quan pháp bất thiện phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

1531.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1532.

* Pháp vô ký *(abyākata)* phi y sinh liên quan pháp vô ký y sinh *(upādā)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi y sinh *(no upādā)* liên quan pháp vô ký phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký y sinh liên quan pháp vô ký phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký y sinh và vô ký phi y sinh liên quan pháp vô ký phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi y sinh liên quan những pháp vô ký y sinh và vô ký phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

1533.

Nhân 5, Cảnh 3,... Hỗ tương 5,... Tiền sanh 1, Cố hưởng 1, Nghiệp 5, Bất ly 5.

1534.

Phi Nhân 5, phi Cảnh 3, phi Trưởng 5,... phi Nghiệp 3, phi Quả 3, phi Thực 3, phi Quyền 3, phi Thiền 3, phi Đạo 5, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 3, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1535.

Pháp vô ký phi y sinh làm duyên cho pháp vô ký phi y sinh bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1536.

* Pháp vô ký y sinh làm duyên cho pháp vô ký phi y sinh bằng Cảnh duyên.
* Pháp vô ký phi y sinh làm duyên cho pháp vô ký phi y sinh bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

1537.

Pháp vô ký phi y sinh làm duyên cho pháp vô ký phi y sinh bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

Câu đầu có đủ 2 Trưởng duyên *(pathame dvepi adhipati),* 2 câu sau chỉ có Trưởng đồng sanh *(dvīsu sahajātādhipati).*

1538.

Vô gián 1, Đồng sanh 5, Hỗ tương 5, Y chỉ 5.

1539.

* Pháp vô ký y sinh làm duyên cho pháp vô ký phi y sinh bằng Cận y duyên.
* Pháp vô ký phi y sinh *(no upādā)* làm duyên cho pháp vô ký phi y sinh bằng Cận y duyên: Có 2 câu.

1540.

Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 1, Nghiệp 3, Quả 3, Thực 6, Quyền 7, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 1, Bất tương ưng 4, Hiện hữu 9.

Dứt nhị đề y sinh - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

(Upadinaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1541.

Pháp thiện phi thành do thủ *(anupadinno)* liên quan pháp thiện phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

1542.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1, tất cả đều 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề chỉ có 1.

Cũng như nhị đề hữu duyên *(sappaccayaduka).*

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1543.

Pháp bất thiện phi thành do thủ liên quan pháp bất thiện phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

1544.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan ***(Paṭiccavāra)***

1545.

* Pháp vô ký thành do thủ *(upādinna)* liên quan pháp vô ký thành do thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký phi thành do thủ *(anupādinna)* liên quan pháp vô ký phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi thành do thủ liên quan những pháp vô ký thành do thủ và vô ký phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên: Sắc tâm *(cittasamuṭṭhānarūpa)* liên quan uẩn thành do thủ *(upādinna)* và đại sung *(mahābhūta).*

1546.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 1,... Tiền sanh 2, Cố hưởng 1, Nghiệp 5, Quả 5, Bất ly 5.

1547.

Phi Nhân 5, phi Cảnh 4, phi Trưởng 5,... phi Tiền sanh 4, phi Nghiệp 1, phi Quả 2, phi Thực 2, phi Quyền 2, phi Thiền 2, phi Đạo 5, phi tương ưng 4, phi Bất tương ưng 2, phi vô hữu 4, phi Ly 4.

Phần đồng sanh…đều nên sắp rộng *(vitthāratabbaṃ).*

Phần Vấn Đề ***(Pañhāvāra)***

1548.

* Pháp vô ký thành do thủ *(upādinna)* làm duyên cho pháp vô ký thành do thủ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký phi thành do thủ làm duyên cho pháp vô ký phi thành do thủ *(anupādinna)* bằng Nhân duyên.

1549.

* Nhân 4, Cảnh 4, thành do thủ căn *(upādinna mūlaka)* có 2 câu, phi thành do thủ căn có 2 câu.
* Pháp vô ký phi thành do thủ làm duyên cho pháp vô ký phi thành do thủ bằng Trưởng duyên: Có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh 1 câu.
* Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 5, Hỗ tương 2, Y chỉ 5, Cận y 4.

1550.

* Pháp vô ký thành do thủ làm duyên cho pháp vô ký thành do thủ bằng Tiền sanh duyên: Có cảnh Tiền sanh và Vật Tiền sanh: Có 2 câu đề.
* Pháp vô ký phi thành do thủ làm duyên cho pháp vô ký phi thành do thủ bằng Tiền sanh duyên,... 2 câu chỉ có cảnh Tiền sanh *(ārammaṇapurejāta);* duyên hiệp trợ *(ghatanā): Có* 2 câu; cảnh Tiền sanh và Vật tiền sanh *(vatthupurejāta): Có* 6 câu đề.

1551.

Hậu sanh 6, Cố hưởng 1, Nghiệp 4, Quả 4, Thực 9, Quyền 4, Thiền 4, Đạo 4, Tương ưng 2, Bất tương ưng 6, Hiện hữu 9, Vô hữu 4, Ly 4, Bất ly 9,...

1552.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1553.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1554.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Dứt nhị đề thành do thủ (upādinnaduka) - tam đề thiện

Hết nhị đề đại (mahantaraduka) - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ THỦ – TAM ĐỀ THIỆN
(Upādānaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1555.

Pháp thiện phi thủ liên quan pháp thiện phi thủ sanh ra do Nhân duyên.

1556.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1557.

∗ Pháp bất thiện thành thủ *(upādāna)* liên quan pháp bất thiện thành thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện phi thủ *(no upādāna)* liên quan pháp bất thiện thành thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp bất thiện thành thủ và bất thiện phi thủ liên quan pháp bất thiện thành thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện phi thủ liên quan pháp bất thiện phi thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất thiện thành thủ liên quan những pháp bất thiện thành thủ và bất thiện phi thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1558.

Nhân 9, Cảnh 9, tất cả đều 9, Bất ly 9.

1559.

Pháp bất thiện phi thủ liên quan pháp bất thiện phi thủ sanh ra do phi Nhân duyên.

1560.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9... phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Phần đồng sanh… đều nên sắp rộng *(vitthāretabbaṃ)*.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1561.

Pháp bất thiện thành thủ *(upādāna)* làm duyên cho pháp bất thiện thành thủ bằng Nhân duyên.

1562.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, phi thủ căn *(no upādānamūlaka)* có 3 Trưởng đồng sanh; Vô gián 9,... Y chỉ 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3; trong phi thủ căn *(no upādānamulaka)* có Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 9, Tương ưng 9, Hiện hữu 9.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1563.

Pháp vô ký *(abyākata)* phi thủ *(no upādāna)* liên quan pháp vô ký phi thủ sanh ra do Nhân duyên.

1564.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề thủ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

(Upādāniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1565.

* Pháp thiện cảnh thủ *(upādāniya)* liên quan pháp thiện cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi cảnh thủ *(anupadaniya)* liên quan pháp thiện phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1566.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Như thiện thuộc nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka kusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1567.

Pháp bất thiện cảnh thủ *(upādāniya)* liên quan pháp bất thiện cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1568.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1569.

* Pháp vô ký cảnh thủ *(upādāniyo abyākato)* liên quan pháp vô ký cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh thủ *(anupādāniyo abyākato)* liên quan pháp vô ký phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký cảnh thủ liên quan pháp vô ký phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô ký cảnh thủ và vô ký phi cảnh thủ liên quan pháp vô ký phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký cảnh thủ liên quan những pháp vô ký cảnh thủ và vô ký phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1570.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Như vô ký nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka abyakatasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề cảnh thủ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG THỦ – TAM ĐỀ THIỆN
(Upadanasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1571.

Pháp thiện bất tương ưng thủ *(upādānavippayutta)* liên quan pháp thiện bất tương ưng thủ sanh ra do Nhân duyên.

1572.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều có 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1573.

* Pháp bất thiện tương ưng thủ *(upādānasampayutta)* liên quan pháp bất thiện tương ưng thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện bất tương ưng thủ *(upādānavippayutta)* liên quan pháp bất thiện bất tương ưng thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
* Pháp bất thiện tương ưng thủ liên quan những pháp bất thiện tương ưng thủ và bất thiện bất tương ưng thủ sanh ra do Nhân duyên.

1574.

Nhân 6, Cảnh 6, tất cả đều 6, Bất ly 6.

1575.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 6, phi Nghiệp 4, phi Quả 6.

Phần đồng sanh… đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1576.

Pháp bất thiện tương ưng thủ làm duyên cho pháp bất thiện tương ưng thủ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1577.

Nhân 6, Cảnh 9, Trưởng 9.

Trong căn tương ưng thủ *(upādānasampayuttamūlaka)* có 3 câu Trưởng đồng sanh *(sahājātadhipati);* bất tương ưng thủ *(upādānavippayutta)* có 1 câu.
Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 6, Hỗ tương 6, Y chỉ 6, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 4, Thực 4, Quyền 4, Thiền 4, Đạo 4, Tương ưng 6, Hiện hữu 6, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 6.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1578.

Pháp vô ký *(abyākata) bất* tương ưng thủ liên quan pháp vô ký bất tương ưng thủ sanh ra do Nhân duyên.

1579.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề tương ưng thủ - tam đề thiện

\------

NHỊ ĐỀ THỦ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

(Upādāna upādāniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1580.

Pháp thiện cảnh thủ phi thủ *(upādāniyo ceva no ca upādāno)* liên quan pháp thiện cảnh thủ phi thủ sanh ra do Nhân duyên.

1581.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1582.

∗ Pháp bất thiện thủ cảnh thủ *(upādāno ceva upādāniyoca)* liên quan pháp bất thiện thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất thiện cảnh thủ phi thủ liên quan pháp bất thiện cảnh thủ phi thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất thiện thủ cảnh thủ liên quan những pháp bất thiện thủ cảnh thủ và bất thiện cảnh thủ phi thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1583.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Theo Pālī thì đây cũng như bất thiện nhị đề thủ *(upādānaduka akusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1584.

Pháp vô ký *(abyākata) cảnh* thủ phi thủ liên quan pháp vô ký cảnh thủ phi thủ sanh ra do Nhân duyên.

1585.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề thủ cảnh thủ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ THỦ TƯƠNG ƯNG THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

(Upādāna upādānanasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1586.

∗ Pháp bất thiện thủ tương ưng thủ *(upādāno ceva upādānasampayutto ca)* liên quan pháp bất thiện thủ tương ưng thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất thiện tương ưng thủ phi thủ *(no ca upādāno)* liên quan pháp bất thiện tương ưng thủ phi thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất thiện thủ tương ưng thủ liên quan pháp bất thiện thủ tương ưng thủ và bất thiện tương ưng thủ phi thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1587.

Nhân 9, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 9.

Pālī đây cũng như bất thiện thuộc nhị đềthủ *(upādānaduka akusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 9.

Dứt nhị đề thủ tương ưng thủ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG THỦ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

(Upādāna vippayutta upādāniyaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1588.

* Pháp thiện bất tương ưng thủ cảnh thủ liên quan pháp thiện bất tương ưng thủ cảnh thủ *(upādāna vippayutta upādāniya)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện bất tương ưng thủ phi cảnh thủ liên quan pháp thiện bất tương ưng thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1589.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Như thiện thuộc nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1590.

Pháp bất thiện bất tương ưng thủ cảnh thủ *(upadanavippayutto upādāniyo)* liên quan pháp bất thiện bất tương ưng thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ).*

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1591.

* Pháp vô ký bất tương ưng thủ cảnh thủ liên quan pháp vô ký bất tương ưng thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng thủ phi cảnh thủ *(anupādāniyo)* liên quan pháp vô ký bất tương ưng thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký bất tương ưng thủ cảnh thủ liên quan những pháp vô ký bất tương ưng thủ cảnh thủ và vô ký bất tương ưng thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1592.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Như vô ký nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokutttara).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề bất tương ưng thủ cảnh thủ - tam đề thiện

Hết nhị đề chùm thủ (upadanagocchaka) - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

(Kilesaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1593.

Pháp thiện phi phiền não *(no kileso)* liên quan pháp thiện phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1594.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1595.

* Pháp bất thiện thành phiền não *(kileso)* liên quan pháp bất thiện thành phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện phi phiền não *(no kileso)* liên quan pháp bất thiện phi phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện thành phiền não liên quan những pháp bất thiện thành phiền não và bất thiện phi phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1596.

Nhân 9, Cảnh 9, tất cả đều 9.

1597.

* Pháp bất thiện thành phiền não liên quan pháp bất thiện thành phiền não sanh ra do phi Nhân duyên: Si đồng sanh hoài nghi liên quan hoài nghi; si đồng sanh phóng dật liên quan phóng dật.
* Pháp bất thiện thành phiền não liên quan pháp bất thiện phi phiền não sanh ra do phi Nhân duyên: Si đồng sanh hoài nghi liên quan uẩn đồng sanh hoài nghi, si đồng sanh phóng dật liên quan uẩn đồng sanh phóng dật.
* Pháp bất thiện thành phiền não liên quan những pháp bất thiện thành phiền não và bất thiện phi phiền não sanh ra do phi Nhân duyên: Si đồng sanh hoài nghi liên quan uẩn đồng sanh hoài nghi và hoài nghi. si đồng sanh phóng dật liên quan uẩn đồng sanh phóng dật và phóng dật.

1598.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Bất tương ưng 9.

Phần đồng sanh…đều nên sắp rộng.

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1599.

Pháp bất thiện thành phiền não làm duyên cho pháp bất thiện thành phiền não bằng Nhân duyên.

1600.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, 3 câu ở đoạn giữa có Trưởng đồng sanh *(majjhe tīni sahajātādhipati);* Vô gián 9, Liên tiếp 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Đạo 9, Tương ưng 9.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1601.

Pháp vô ký phi phiền não *(no kileso abyākato)* liên quan pháp vô ký phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1602.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề phiền não - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṅkilesikaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1603.

* Pháp thiện cảnh phiền não *(saṅkilesiko)* liên quan pháp thiện cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi cảnh phiền não *(asaṅkilesiko)* liên quan pháp thiện phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1604.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Như thiện nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokutttaraduka).*

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1605.

Pháp bất thiện cảnh phiền não liên quan pháp bất thiện cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1606.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1607.

* Pháp vô ký cảnh phiền não liên quan pháp vô ký cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi cảnh phiền não liên quan pháp vô ký phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký *(abyākata) cảnh* phiền não *(saṅkilesika)* liên quan những pháp vô ký cảnh phiền não và vô ký phi cảnh phiền não *(asaṅkilesika)* sanh ra do Nhân duyên.

1608.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Như vô ký nhị đề hiệp thế siêu thế (*lokiyalokutttaraduka).*

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề cảnh phiền não - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHIỀN TOÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṅkiliṭṭhaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1609.

Pháp thiện phi phiền toái *(asankilittho)* liên quan pháp thiện phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên.

1610.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1611.

Pháp bất thiện thành phiền toái *(saṅkiliṭṭha)* liên quan pháp bất thiện thành phiền toái sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*

1612.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1613.

Pháp vô ký phi phiền toái liên quan pháp vô ký phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên.

1614.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề phiền toái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

(Kilesasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1615.

Pháp thiện bất tương ưng phiền não *(kilesa vippayutta)* liên quan pháp thiện bất tương ưng phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1616.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1617.

Pháp bất thiện tương ưng phiền não *(kilesa sampayutta)* liên quan pháp bất thiện tương ưng phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1618.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1619.

Pháp vô ký bất tương ưng phiền não liên quan pháp vô ký bất tương ưng phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1620.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề tương ưng phiền não - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

(Kilesasaṅkilesikaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1621.

Pháp thiện cảnh phiền não phi phiền não *(saṅkilesiko ceva no ca kileso)* liên quan pháp thiện cảnh phiền não phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1622.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1623.

* Pháp bất thiện phiền não cảnh phiền não *(kileso ceva saṅkilesikoca)* liên quan pháp bất thiện phiền não cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện cảnh phiền não phi phiền não *(no ca kileso)* liên quan pháp bất thiện cảnh phiền não phi phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện phiền não cảnh phiền não liên quan những pháp bất thiện phiền não cảnh phiền não và bất thiện phiền não phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1624.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Như nhị đề phiền não bất thiện.
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1625.

Pháp vô ký cảnh phiền não phi phiền não liên quan pháp vô ký cảnh phiền não phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1626.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề phiền não cảnh phiền não - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN TOÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Kilesasaṅkiliṭṭhaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1627.

* Pháp bất thiện phiền não cảnh phiền toái *(kileso ceva saṅkiliṭṭho ca)* liên quan pháp bất thiện phiền não cảnh phiền toái sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện cảnh phiền toái phi phiền não liên quan pháp bất thiện cảnh phiền toái phi phiền não *(saṅkiliṭṭha ceva no ca kilesaṃ)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp bất thiện phiền não cảnh phiền toái liên quan những pháp bất thiện phiền não cảnh phiền toái và bất thiện cảnh phiền toái phi phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1628.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Như nhị đề phiền não bất thiện *(kilesaduka akusalasadisam).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề phiền não cảnh phiền toái - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

(Kilesakilesasampayuttaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1629.

* Pháp bất thiện phiền não tương ưng phiền não *(kileso ceva kilesasampayutto ca)* liên quan pháp bất thiện phiền não tương ưng phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện tương ưng phiền não phi phiền não *(no ca kileso)* liên quan pháp bất thiện tương ưng phiền não phi phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện phiền não tương ưng phiền não liên quan những pháp bất thiện phiền não tương ưng phiền não và bất thiện tương ưng phiền não phi phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1630.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Như nhị đề phiền não bất thiện
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề phiền não tương ưng phiền não - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

(Kilesavippayuttasankilesikaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1631.

* Pháp thiện bất tương ưng phiền não cảnh phiền não *(kilesavippayutto saṅkilesiko)* liên quan pháp thiện bất tương ưng phiền não cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não *(asaṅkilesiko)* liên quan pháp thiện bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1632.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Như nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka kusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1633.

* Pháp vô ký *(abyākata)* bất tương ưng phiền não cảnh phiền não liên quan pháp vô ký bất tương ưng phiền não cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não *(asaṅkilesiko)* liên quan pháp vô ký bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp vô ký bất tương ưng phiền não cảnh phiền não liên quan những pháp vô ký bất tương ưng phiền não cảnh phiền não và vô ký bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1634.
Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Như vô ký nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka abyākatasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề bất tương ưng phiền não cảnh phiền não - tam đề thiện
Hết chùm nhị đề phiền não (kilesagocchakaduka) - tam đề thiện

------

NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN
(Dassanena pahātabbaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1635.
Pháp thiện phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* liên quan pháp thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1636.
Nhân 1, Cảnh 1, Trưởng 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1637.
∗ Pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ *(dassannena pahātabba)* liên quan pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1638.
Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 2, Bất ly 2.

1639.
∗ Pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do phi Nhân duyên: Si đồng sanh hoài nghi liên quan uẩn đồng sanh hoài nghi.
∗ Pháp bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do phi Nhân duyên.

1640.
Phi Nhân 2, phi Trưởng 2, phi Tiền sanh 2, phi Nghiệp 2, phi Quả 2, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng

Phần Vấn Đề *(Pañhāvāra)*

1641.
∗ Pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ bằng Nhân duyên.

* Pháp bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ bằng Nhân duyên.

1642.

* Nhân 2, Cảnh 3; sơ đạo *(dassana)* 1, phi sơ đạo *(na dassana)* 2; Trưởng 3; phần sơ đạo căn *(dassanamūlakaṃ)* 1, phi sơ đạo 2, có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh; Trưởng Cảnh 1, Vô gián 2.
* Phần sơ đạo căn *(dassanamūlaka)* 1, phi sơ đạo *(na dassana)* 1, Liên tiếp 2, Đồng sanh 2,... Cận y 3, Cố hưởng 2, Nghiệp 2, Thực 2, Tương ưng 2, Hiện hữu 2, Vô hữu 2.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1643.

Pháp vô ký phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* liên quan pháp vô ký phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1644.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề sơ đạo tuyệt trừ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

(Bhāvanāya pahātabbaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1645.

Pháp thiện phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp thiện phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1646.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1647.

Pháp bất thiện ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp bất thiện ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1648.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Như nhị đề sơ đạo tuyệt trừ bất thiện *(dassanena pahātabbaduka akusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1649.

Pháp vô ký phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp vô ký phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1650.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề ba đạo cao tuyệt trừ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

(Dassānena pahātabbahetukaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1651.

Pháp thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbaheduka)* liên quan pháp thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1652.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1653.

* Pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan những pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ và bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1654.

* Pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Phi sơ đạo *(na dassanena)* có 2 câu, 1 câu có hiệp trợ *(ghaṭanā)*

1655.

Nhân 4, Cảnh 6, Trưởng 6, tất cả đều 6, Bất ly 6.

1656.

* Pháp bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do phi Nhân duyên.

1657.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 6,... phi Nghiệp 4, phi Quả 6, phi Bất tương ưng 6.

Phần đồng sanh *(sahajātavārādi)…* đều nên sắp rộng.

1658.

Pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bằng Nhân duyên.

1659.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 3, sơ đạo *(dassana)* 1, phi sơ đạo *(na dassana)* 2; Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 6,... Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 4, Thực 4, Quyền 4,... tương ưng 6, Vô hữu 9…

1660.

Pháp vô ký phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp vô ký phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1661.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN
(Bhāvanāyapahātabbahetukaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1662.

Pháp thiện phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp thiện phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1663.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1664.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1665.

Nhân 4, Cảnh 6, Bất ly 6.

Như nhị đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bất thiện *(dassanena pahātabbahetukaduka akusalasadisaṃ).*

Phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng

1666.

Pháp vô ký phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp vô ký phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabbahetuka)* sanh ra do Nhân duyên.

1667.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU TẦM – TAM ĐỀ THIỆN
(Savitakkaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1668.

∗ Pháp thiện hữu tầm *(savitakka)* liên quan pháp thiện hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp thiện vô tầm *(avitakka)* liên quan pháp thiện hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp thiện hữu tầm và pháp thiện vô tầm liên quan pháp thiện hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp thiện vô tầm liên quan pháp thiện vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp thiện hữu tầm liên quan pháp thiện vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp thiện hữu tầm liên quan những pháp thiện hữu tầm và pháp thiện vô tầm sanh ra do Nhân duyên.

1669.

Nhân 6, Cảnh 6, tất cả đều 6, Bất ly 6.

1670.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 6,... phi Nghiệp 4,... phi Bất tương ưng 6.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

1671.

∗ Pháp thiện hữu tầm làm duyên cho pháp thiện hữu tầm bằng Nhân duyên.
∗ Pháp thiện hữu tầm làm duyên cho pháp thiện vô tầm bằng Nhân duyên.
∗ Pháp thiện hữu tầm làm duyên cho những pháp thiện hữu tầm và thiện vô tầm bằng Nhân duyên.
∗ Pháp thiện vô tầm *(avitakka)* làm duyên cho pháp thiện vô tầm bằng Nhân duyên.

1672.

∗ Pháp thiện hữu tầm làm duyên cho pháp thiện hữu tầm bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp thiện vô tầm làm duyên cho pháp thiện vô tầm bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
∗ Chư pháp thiện hữu tầm và pháp thiện vô tầm làm duyên cho pháp thiện hữu tầm bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

1673.

Nhân 4, Cảnh 9, Trưởng 9, trong 3 câu chót có Trưởng đồng sanh *(hetthā tīsu sahajātādhipati);* trong vô tầm có Trưởng đồng sanh 1 câu *(avitakke ekam sahajātādhipati);* Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 9, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 4, Thực 4, Quyền 4, Thiền 6, Đạo 6, Hiện hữu 6, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 6.

1674.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1675.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1676.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, đây nên sắp rộng như thế ấy.

1677.

∗ Pháp bất thiện hữu tầm liên quan pháp bất thiện hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện vô tầm liên quan pháp bất thiện hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp bất thiện hữu tầm và bất thiện vô tầm liên quan pháp bất thiện hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện hữu tầm liên quan pháp bất thiện vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện hữu tầm liên quan những pháp bất thiện hữu tầm và pháp bất thiện vô tầm sanh ra do Nhân duyên.

1678.

Nhân 5, Cảnh 5, tất cả đều 5, Bất ly 5.

1679.

∗ Pháp bất thiện hữu tầm liên quan pháp bất thiện hữu tầm sanh ra do phi Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện hữu tầm *(savitakka)* liên quan pháp bất thiện vô tầm *(avitakka)* sanh ra do phi Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện hữu tầm liên quan những pháp bất thiện hữu tầm và bất thiện vô tầm sanh ra do phi Nhân duyên.

1680.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 5, phi Nghiệp 3,... phi Bất tương ưng 5.

Phần đồng sanh… nên sắp rộng *(vitthāretabbaṃ).*

1681.

Pháp bất thiện hữu tầm làm duyên cho pháp bất thiện hữu tầm bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

1682.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9,... Đồng sanh 5, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 3, Thực 3,... Thiền 5, Đạo 5, Tương ưng 5, Hiện hữu 5, Vô hữu 9.

1683.

* Pháp vô ký *(abyākata)* hữu tầm liên quan pháp vô ký hữu tầm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký vô tầm liên quan pháp vô ký vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký hữu tầm liên quan những pháp vô ký hữu tầm và pháp vô ký vô tầm sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1684.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

1685.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Nghiệp 4, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 9, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 6.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

1686.

* Pháp vô ký hữu tầm làm duyên cho pháp vô ký hữu tầm bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký vô tầm làm duyên cho pháp vô ký vô tầm bằng Nhân duyên.

1687.

Pháp vô ký hữu tầm làm duyên cho pháp vô ký hữu tầm bằng Cảnh duyên.

1688.

Nhân 4, Cảnh 9, Trưởng 9, tất cả đều 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 4, Quả 9, Thực 4,... Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 6, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 9.

1689.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1690.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1691.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì đây nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu tầm - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU TỨ – TAM ĐỀ THIỆN

(Savicāraduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1692.

* Pháp thiện hữu tứ *(savicāra)* liên quan pháp thiện hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thiện vô tứ liên quan pháp thiện vô tứ *(avicāra)* sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
* Pháp thiện hữu tứ liên quan những pháp thiện hữu tứ và pháp thiện vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

1693.

Nhân 6, Cảnh 6, Bất ly 6.

Như nhị đề hữu tầm thiện *(savitakkaduka kusalasadisaṃ).*
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1694.

* Pháp bất thiện hữu tứ liên quan pháp bất thiện hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất thiện hữu tứ liên quan pháp bất thiện vô tứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện hữu tứ liên quan những pháp bất thiện hữu tứ và bất thiện vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

1695.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Như nhị đề hữu tầm thiện.
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1696.

* Pháp vô ký hữu tứ liên quan pháp vô ký hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký vô tứ *(avicāra)* liên quan pháp vô ký vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký hữu tứ liên quan những pháp vô ký hữu tứ và vô ký vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1697.

Nhân 9, Cảnh 9, Quả 9, Bất ly 9.

Như nhị đề hữu tầm *(savitakkaduka)* vô ký.
Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

1698.

Pháp vô ký hữu tứ làm duyên cho pháp vô ký hữu tứ bằng Nhân duyên.

1699.

Nhân 4, Cảnh 9,... Đạo 4, Bất ly 9.

1700.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1701.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1702.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì đây nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu tứ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU HỶ – TAM ĐỀ THIỆN

(Sappītikaduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1703.

* Pháp thiện hữu hỷ *(sappītika)* liên quan pháp thiện hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện vô hỷ *(appītika)* liên quan pháp thiện hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên.

- ∗ Chư pháp thiện hữu hỷ và pháp thiện vô hỷ liên quan pháp thiện hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp thiện vô hỷ liên quan pháp thiện vô hỷ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp thiện hữu hỷ liên quan pháp thiện vô hỷ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp thiện hữu hỷ *(sappītika)* liên quan những pháp thiện hữu hỷ và pháp thiện vô hỷ *(appītika)* sanh ra do Nhân duyên.

1704.

Nhân 6, tất cả đều 6, Bất ly 6.

1705.

Phi Trưởng 6, phi Tiền sanh 6, phi Nghiệp 4, phi Bất tương ưng 6.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

1706.

- ∗ Pháp thiện hữu hỷ làm duyên cho pháp thiện hữu hỷ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp thiện vô hỷ làm duyên cho pháp thiện vô hỷ bằng Nhân duyên.

1707.

Pháp thiện hữu hỷ làm duyên cho pháp thiện hữu hỷ bằng Cảnh duyên.

1708.

Nhân 4, Cảnh 9, Trưởng 9; 4 câu có Trưởng đồng sanh; Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 6, Cận y 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 4, Thực 4, Quyền 4, Thiền 6, Đạo 4, Tương ưng 6, Hiện hữu 6, Vô hữu 9, Ly 9, Bất ly 6.

1709.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

1710.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1711.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Tam đề thiện thế nào, đây nên sắp rộng như thế ấy.

1712.

- ∗ Pháp bất thiện hữu hỷ liên quan pháp bất thiện hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp bất thiện vô hỷ liên quan pháp bất thiện vô hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
- ∗ Pháp bất thiện hữu hỷ liên quan những pháp thiện hữu hỷ và bất thiện vô hỷ sanh ra do Nhân duyên.

1713.

Nhân 6, Cảnh 6, Bất ly 6.

Như thiện *(kusalasadisaṃ)*.
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1714.

- ∗ Pháp vô ký hữu hỷ liên quan pháp vô ký hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô ký vô hỷ liên quan pháp vô ký vô hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô ký hữu hỷ liên quan những pháp vô ký hữu hỷ và vô ký vô hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1715.

Nhân 9, Cảnh 9, Tiền sanh 6, Cố hưởng 6, Bất ly 9.

1716.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9,... phi Nghiệp 4, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 9, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 6.

Phần đồng sanh… nên sắp rộng.

1717.

Pháp vô ký hữu hỷ làm duyên cho pháp vô ký hữu hỷ bằng Nhân duyên.

1718.

Nhân 4, Cảnh 9, Trưởng 9, Vô gián 9,... tất cả đều 9, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 9, Nghiệp 4, Quả 9, Thực 4, Quyền 4, Thiền 9, Đạo 4, Tương ưng 6, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 9.

Dứt nhị đề hữu hỷ (sappītikaduka) - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ – TAM ĐỀ THIỆN

(Pītisahagataduka kusalattikaṃ)

Phần Liên Quan *(Paṭiccavāra)*

1719.

… Liên quan pháp thiện đồng sanh hỷ *(pītisahagata)*.

Dù thiện, bất thiện hay vô ký đều giống như nhị đề hữu hỷ *(sappītikaduka sadisaṃ)*.

Dứt nhị đề đồng sanh hỷ - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC – TAM ĐỀ THIỆN

(Sukhasahagataduka kusalattikaṃ)

1720.

* … Liên quan pháp thiện đồng sanh lạc *(sukhasahagataṃ)*.
  Dù thiện, bất thiện, vô ký cũng như nhị đề hữu hỷ.
* … Liên quan bất thiện…
  Phần nghịch *(paccanīya):* Phi Nhân 1…
* … Liên quan pháp vô ký…

Cách nghịch *(paccanīya):* Phi Nhân 9 câu… phi Thiền 6, nên sắp luôn *(kātabbā)*.

Cách nghịch *(paccanīya):* Phần vấn đề *(pañhāvāra)*, dù thiện, bất thiện, Quyền, Thiền đều có 6.

Phần vấn đề *(pañhāvāra):* Trong vô ký có 9 câu.

Dứt nhị đề đồng sanh lạc - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ – TAM ĐỀ THIỆN

(Upekkasahagataduka kusalattikaṃ)

1721.

… Liên quan pháp thiện đồng sanh xả *(upekkāhasagataṃ)*... 6 câu như nhị đề hữu hỷ *(sappītikaduka)*.

Câu nói xả không khác xả *(upekkhāti nānā upekkhā)*. Cách nghịch *(paccanīya)*: Phi Nhân 9, phi Thiền 6.

1722.

… Liên quan bất thiện đồng sanh xả… 6 câu.

1723.

* Pháp bất thiện đồng sanh xả liên quan pháp bất thiện đồng sanh xả sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp bất thiện đồng sanh xả liên quan pháp bất thiện phi đồng sanh xả sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp bất thiện đồng sanh xả liên quan những pháp bất thiện đồng sanh xả và bất thiện phi đồng sanh xả sanh ra do phi Nhân duyên.

1724.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 9.

Nên phân rộng bất thiện như nhị đề hữu hỷ *(sappītika)*.

1725.

Pháp vô ký đồng sanh xả liên quan pháp vô ký đồng sanh xả… có 9 câu đề.

Như nhị đề hữu hỷ vô ký *(sappītikaduka abyakatasadisam).*

1726.

Phần vấn đề *(pañhāvāra):* Thiện, bất thiện, Quyền, thiền 6, vô ký 9.

Dứt nhị đề đồng sanh xả - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI – TAM ĐỀ THIỆN

(Kāmāvacaraduka kusalattikaṃ)

1727.

* Pháp thiện Dục giới *(kāmāvacara)* liên quan pháp thiện Dục giới sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi Dục giới *(na kāmāvacara)* liên quan pháp thiện phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

1728.

Nhân 2, Cảnh 2, tất cả đều 2, Bất ly 2.

1729.

Phi Trưởng 2… phi Bất tương ưng 2…

Phần đồng sanh... nên sắp rộng *(vittharetabbam).*

1730.

Pháp thiện Dục giới làm duyên cho pháp thiện Dục giới bằng Nhân duyên.

1731.

Nhân 2, Cảnh 4,... Trưởng 3; Dục giới *(kāmāvacara)* 1, phi Dục giới *(na kāmāvacara)* 2; Vô gián 3,... Dục giới 2, phi Dục giới 1,... Cận y 4, Cố hưởng 3, Nghiệp 2, Thực 2,...Vô hữu 3, Bất ly 2.

1732.

Pháp bất thiện Dục giới liên quan pháp bất thiện Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

1733.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1734.

* Pháp vô ký Dục giới liên quan pháp vô ký Dục giới sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký phi Dục giới liên quan pháp vô ký phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

1735.

Nhân 9, Cảnh 4, Trưởng 5,... Hỗ tương 6,... Tiền sanh 2, Cố hưởng 2, Bất ly 2.

1736.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9,... phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 3, phi Bất tương ưng 2, phi Vô hữu 3, phi Ly 3.

Phần đồng sanh... đều nên sắp rộng.

1737.

Pháp vô ký Dục giới làm duyên cho pháp vô ký Dục giới *(kāmāvacara)* bằng Nhân duyên.

1738.

Nhân 4, Cảnh 4, Trưởng 4, Dục giới 1, phi Dục giới 3. Trong Dục giới chỉ có Trưởng đồng sanh, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 7, Hỗ tương 6, Y chỉ 7, Cận y 4, Tiền sanh 2, Hậu sanh 2, Cố hưởng 3, Nghiệp 4, Quả 4, Thực 4, Tương ưng 2, Bất tương ưng 3, Hiện hữu 7, Vô hữu 4.

Dứt nhị đề Dục giới - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ THIỆN

(Rupavacaraduka kusalattikaṃ)

1739.

∗ Pháp thiện thành Sắc giới liên quan pháp thiện thành Sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện phi Sắc giới liên quan pháp thiện phi Sắc giới *(na rūpāvacara)* sanh ra do Nhân duyên.

1740.

Nhân 2, Cảnh 2, tất cả đều 2.

1741.

Phi Trưởng 2,... phi Tiền sanh 1, phi Cố hưởng 1, phi Bất tương ưng 1.

Phần đồng sanh... đều nên sắp rộng.

1742.

Pháp thiện thành Sắc giới làm duyên cho pháp thiện thành Sắc giới bằng Nhân duyên.

1743.

Nhân 2, Cảnh 4, Trưởng 3; thành Sắc giới *(rūpāvacara)* 1, chỉ có Trưởng đồng sanh *(Sahajātādhipatiyeva);* thành phi Sắc giới *(na rūpāvacara)* 2; Vô gián 3; thành Sắc giới 1, thành phi Sắc giới 2; Liên tiếp 3, Đồng sanh 2,... Cận y 4, Cố hưởng 3, Nghiệp 2,... Hiện hữu 2, Vô hữu 3…

1744.

Pháp bất thiện phi Sắc giới *(na rūpāvacara)* liên quan pháp bất thiện phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên; tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ).*

1745.

∗ Pháp vô ký thành Sắc giới liên quan pháp vô ký thành Sắc giới sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô ký phi Sắc giới *(na rūpāvacara)* liên quan pháp vô ký phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

1746.

Nhân 9, Cảnh 4, Bất ly 9.

Cũng như vô ký nhị đề Dục giới, phi Dục giới *(kāmāvacara na kāmāvacaraduka abyākatasadisam).*

Tất cả câu đề nên thay đổi phần trước và phần sau.
Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề Sắc giới - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ THIỆN

(Rūpāvacaraduka kusalattikaṃ)

1747.

- Pháp thiện Vô sắc giới *(Arūpāvacara)* liên quan pháp thiện Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp thiện phi Vô sắc giới *(na Arūpāvacara)* liên quan pháp thiện phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

1748.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

1749.

Phi Trưởng 2… phi Bất tương ưng 2.

Phần đồng sanh… đều nên sắp rộng *(vitthāretabbaṃ)*.

1750.

Pháp thiện Vô sắc giới làm duyên cho pháp thiện Vô sắc giới bằng Nhân duyên.

1751.

Nhân 2, Cảnh 3, Trưởng 3, Vô gián 3, Đồng sanh 2, Cận y 4, Cố hưởng 3, Nghiệp 2, Hiện hữu 2, Vô hữu 3.

1752.

Pháp bất thiện phi Vô sắc giới *(na arūpāvacara)* liên quan pháp bất thiện phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ)*.

1753.

- Pháp vô ký *(abyākata)* Vô sắc giới liên quan pháp vô ký Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp vô ký phi Vô sắc giới *(na arūpāvacara)* liên quan pháp vô ký phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp vô ký phi Vô sắc giới liên quan những pháp vô ký Vô sắc giới và vô ký phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

1754.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 5, Bất ly 5.

1755.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 2, phi Tiền sanh 4, phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Thực 1,... phi Bất tương ưng 2, phi Ly 3.

Phần đồng sanh… nên sắp rộng.

1756.

- Pháp vô ký Vô sắc giới làm duyên cho pháp vô ký Vô sắc giới bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp vô ký phi Vô sắc giới làm duyên cho pháp vô ký phi Vô sắc giới bằng Nhân duyên.

1757.

Nhân 4, Cảnh 3,... Vô sắc giới căn *(Arūpāvacaramūla)* 2 câu; phi Vô sắc giới 1, Trưởng 4,... căn Vô sắc giới 3; trong phi Vô sắc giới 1; Vô gián 4,... Đồng sanh 5, Hỗ tương 2, Y chỉ 7, Cận y 4, Tiền sanh 2, Hậu sanh 2, Cố hưởng 3, Nghiệp 4, Quả 2,... Tương ưng 2, Bất tương ưng 3, Hiện hữu 7, Vô hữu 4.

Dứt nhị đề Vô sắc giới - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI – TAM ĐỀ THIỆN

(Pariyāpannaduka kusalattikaṃ)

1758.

∗ Pháp thiện liên quan luân hồi *(pariyāpanna)* liên quan pháp thiện liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện bất liên quan luân hồi *(apariyāpanna)* liên quan pháp thiện bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

1759.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Như nhị đề hiệp thế siêu thế thiện. Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1760.

Pháp bất thiện liên quan luân hồi liên quan pháp bất thiện liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

1761.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1762.

∗ Pháp vô ký liên quan luân hồi *(pariyāpanna)* liên quan pháp vô ký liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất liên quan luân hồi *(apariyāpanna)* liên quan pháp vô ký bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

1763.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Như vô ký nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka)*. Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề liên quan luân hồi - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI – TAM ĐỀ THIỆN

(Niyyānikaduka kusalattikaṃ)

1764.

∗ Pháp thiện nhân xuất luân hồi *(niyyānika)* liên quan pháp thiện nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp thiện phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)* sanh ra do Nhân duyên.

1765.

Nhân 2, Cảnh 2.

Như nhị đề hiệp thế siêu thế thiện.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1766.

Pháp bất thiện phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp bất thiện phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

1767.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1768.

Pháp vô ký phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp vô ký phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

1769.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề nhân xuất luân hồi - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH– – TAM ĐỀ THIỆN

(Niyataduka kusalattikaṃ)

1770.

∗ Pháp thiện nhứt định liên quan pháp thiện nhứt định *(niyata)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện bất định liên quan pháp thiện bất định *(aniyata)* sanh ra do Nhân duyên.

1771.

Nhân 2, Cảnh 2.

Như nhị đề hiệp thế siêu thế thiện.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1772.

∗ Pháp bất thiện nhứt định liên quan pháp bất thiện nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện bất định liên quan pháp bất thiện bất định sanh ra do Nhân duyên.

1773.

Nhân 2, Cảnh 2, tất cả đều 2, Bất ly 2.

1774.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 2, phi Tiền sanh 1, phi Nghiệp 2,... phi Bất tương ưng 1.

Phần đồng sanh... đều nên phân rộng.

1775.

∗ Pháp bất thiện nhứt định làm duyên cho pháp bất thiện nhứt định bằng Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện bất định làm duyên cho pháp bất thiện bất định bằng Nhân duyên.

1776.

Nhân 2, Cảnh 3, Trưởng 2,... Trưởng đồng sanh nhứt định có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh 2 câu; vô gián 2,... Cận y 4, Cố hưởng 2, Nghiệp 2, Bất ly 2…

1777.

Pháp vô ký bất định *(aniyata)* liên quan pháp vô ký bất định sanh ra do Nhân duyên.

1778.

Nhân 1, Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề nhất định - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG – TAM ĐỀ THIỆN

(Sa uttaraduke kusalattikaṃ)

1779.

∗ Pháp thiện hữu thượng *(sa uttara)* liên quan pháp thiện hữu thượng sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp thiện vô thượng *(anuttara)* liên quan pháp thiện vô thượng sanh ra do Nhân duyên.

1780.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

1781.

Pháp bất thiện hữu thượng liên quan pháp bất thiện hữu thượng sanh ra do Nhân duyên.

1782.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1783.

∗ Pháp vô ký hữu thượng liên quan pháp vô ký hữu thượng sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký vô thượng liên quan pháp vô ký vô thượng sanh ra do Nhân duyên.

1784.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Như vô ký nhị đề hiệp thế siêu thế *(lokiyalokuttaraduka abyākatasadisaṃ).*

Dứt nhị đề hữu thượng - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ THIỆN

(Saraṇaduka kusalattikaṃ)

1785.

Pháp thiện vô y *(araṇa)* liên quan pháp thiện vô y sanh ra do Nhân duyên.

1786.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1787.

Pháp bất thiện hữu y *(saraṇa)* liên quan pháp bất thiện hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1788.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1789.

Pháp vô ký *(abyākata)* vô y liên quan pháp vô ký vô y sanh ra do Nhân duyên.

1790.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1791.

Pháp vô ký vô y *(araṇa)* làm duyên cho pháp vô ký vô y bằng Nhân duyên.

1792.

∗ Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, đây nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề thiện

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ THỌ

(Saraṇaduka vadanāttikaṃ)

1793.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ hữu y *(saraṇo sukhāya vedanāya sampayutto)* liên quan pháp tương ưng lạc thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ vô y *(araṇa)* liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1794.

Nhân 2, Cảnh 2, Nghiệp 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

1795.

Pháp tương ưng khổ thọ hữu y *(saraṇo dukkhāya vedanāya sampayutto)* liên quan pháp tương ưng khổ thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1796.

Pháp tương ưng khổ thọ hữu y liên quan pháp tương ưng khổ thọ hữu y sanh ra do Cảnh duyên.

1797.

Nhân 1, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

1798.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ hữu y *(saraṇi adukkhamasukhāya vedanāya sampayutto)* liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ vô y *(araṇa)* liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1779.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề thọ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ QUẢ

(Saraṇaduka vipākattikaṃ)

1800.

Pháp quả vô y *(araṇo vipāko)* liên quan pháp quả vô y sanh ra do Nhân duyên.

1801.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1802.

- Pháp dị thục nhân *(vipākadhammadhammo)* hữu y liên quan pháp dị thục nhân hữu y sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp dị thục nhân vô y *(araṇa)* liên quan pháp dị thục nhân vô y sanh ra do Nhân duyên.

1803.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1804.

Pháp phi quả phi nhân vô y *(araṇo nevavipāka navipākadhammadhammo)* liên quan pháp phi quả phi nhân vô y sanh ra do Nhân duyên.

1805.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề quả

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ THỦ

(Saraṇaduka upādinnattikaṃ)

1806.

Pháp thành do thủ cảnh thủ vô y *(araṇo upādimupādānivo)* liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1807.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1808.

- Pháp phi thành do thủ cảnh thủ hữu y *(saraṇo anupādinhupādāniyo)* liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ hữu y sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp phi thành do thủ cảnh thủ vô y *(araṇo)* liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1809.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề đều sắp rộng.

1810.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ vô y *(araṇo anupādinna anupādāniyo)* liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1811.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề thành do thủ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CẢNH PHIỀN TOÁI

(Saraṇaduka sankiliṭṭhaduka)

1812.

Pháp phiền toái cảnh phiền não hữu y *(saraṇo saṅkiliṭṭhasankilesiko)* liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1813.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1814.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não vô y *(araṇo asaṅkiliṭṭhasankilesiko)* liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não vô y sanh ra do Nhân duyên.

1815.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1816.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não vô y *(araṇo asaṅkilittha asaṅkilesiko)* liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1817.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề cảnh phiền toái

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ TẦM

(Saraṇaduka saṅkiliṭṭhattikaṃ)

1818.

* Pháp hữu tầm hữu tứ hữu y *(saraṇa saṅkiliṭṭha saṅkilesiko)* liên quan pháp hữu tầm hữu tứ hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu tầm hữu tứ vô y *(araṇa)* liên quan pháp hữu tầm hữu tứ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1819.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1820.

Pháp vô tầm hữu tứ *(avitakkavicāramatta)* vô y liên quan pháp vô tầm hữu tứ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1821.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1822.

Pháp vô tầm vô tứ *(avitakka avicāra)* vô y liên quan pháp vô tầm vô tứ *(avitakka avicāra)* vô y sanh ra do Nhân duyên.

1823.

Nhân 1, Cảnh 1, tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề tầm

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỶ
(Saraṇaduka pītittikaṃ)

1824.

∗ Pháp đồng sanh hỷ *(pītisahagata)* hữu y liên quan pháp đồng sanh hỷ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh hỷ vô y *(araṇa)* liên quan pháp đồng sanh hỷ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1825.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

1826.

∗ Pháp đồng sanh lạc *(sukhasahagata)* hữu y liên quan pháp đồng sanh lạc hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh lạc vô y liên quan pháp đồng sanh lạc vô y sanh ra do Nhân duyên.

1827.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1828.

∗ Pháp đồng sanh xả *(upekkhasahagata)* hữu y liên quan pháp đồng sanh xả hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh xả vô y liên quan pháp đồng sanh xả vô y sanh ra do Nhân duyên.

1829.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề hỷ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO
(Saraṇaduka dassanattikaṃ)

1830.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ hữu y *(saraṇo dassanena pahātabbo)* liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1831.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1832.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ hữu y *(saraṇo bhāvanāya pahatabbo)* liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1833.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1834.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô y *(araṇo neva dassanena na bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1835.

Nhân 1, tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề sơ đạo (kiến)

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

(Saraṇaduka dassanena pahātabbahetukattikaṃ)

1836.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ hữu y *(saraṇo dassanena pahātabba hetuko)* liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1837.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1838.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ hữu y *(saraṇo bhāvanāya pahātabbahetuko)* liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1839.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1840.

Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô y *(araṇo neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetuko)* liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1841.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1; tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāretabbaṃ).*

Dứt nhị đề hữu y - tam đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ

(Saraṇaduka ācayagāmittikaṃ)

1842.

- Pháp nhân sanh tử hữu y *(saraṇo ācayagāmi)* liên quan pháp nhân sanh tử hữu y sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp nhân sanh tử vô y *(araṇa)* liên quan pháp nhân sanh tử vô y sanh ra do Nhân duyên.

1843.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1844.

Pháp nhân đến Níp Bàn vô y *(araṇo apacayagāmi)* liên quan pháp nhân đến Níp Bàn vô y sanh ra do Nhân duyên.

1845.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1846.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn vô y *(araṇo nevācayagāmināpacayagāmī)* liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn vô y sanh ra do Nhân duyên.

1847.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề nhân sanh tử

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU HỌC

(Sāraṇaduka sekkhattikaṃ)

1848.

Pháp hữu học vô y *(araṇo sekkho)* liên quan pháp hữu học vô y sanh ra do Nhân duyên.

1849.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1850.

Pháp vô học vô y *(araṇo asekkho)* liên quan pháp vô học vô y sanh ra do Nhân duyên.

1851.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1852.

Pháp phi hữu học phi vô học hữu y *(saraṇo nevasekkhānāsekkho)* liên quan pháp phi hữu học phi vô học hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1853.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề hữu học

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HY THIỂU

(Saraṇaduka parittattikaṃ)

1854.

Pháp hy thiểu hữu y *(saraṇo paritto)* liên quan pháp hy thiểu hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1855.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1856.

Pháp đáo đại vô y *(araṇo mahaggato)* liên quan pháp đáo đại vô y sanh ra do Nhân duyên.

1857.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1858.

Pháp vô lượng vô y *(araṇa appamāṇo)* liên quan pháp vô lượng vô y sanh ra do Nhân duyên.

1859.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề hy thiểu

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

(Saraṇaduka parittārammaṇattikaṃ)

1860.

Pháp biết cảnh hy thiểu hữu y *(saraṇo parittārammana)* liên quan pháp biết cảnh hy thiểu hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1861.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1862.

Pháp biết cảnh đáo đại hữu y *(saraṇo mahaggatārammaṇo)* liên quan pháp biết cảnh đáo đại hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1863.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

1864.

Pháp biết cảnh vô lượng vô y *(araṇo appamāṇārammaṇo)* liên quan pháp biết cảnh vô lượng vô y sanh ra do Nhân duyên.

1865.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề cảnh hy thiểu

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ TY HẠ

(Saraṇaduka hinattikaṃ)

1866.

Pháp ty hạ hữu y *(saraṇo hīno)* liên quan pháp ty hạ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1867.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1868.

Pháp trung bình vô y *(araṇo majjhimo)* liên quan pháp trung bình vô y sanh ra do Nhân duyên.

1869.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1870.

Pháp tinh lương vô y *(araṇo paṇīto)* liên quan pháp tinh lương vô y sanh ra do Nhân duyên.

1871.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề ty hạ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ TÀ

(Saraṇaduka micchattattikaṃ)

1872.

Pháp tà nhứt định hữu y *(saraṇo micchattaniyato)* liên quan pháp tà nhứt định hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1873.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1874.

Pháp chánh nhứt định vô y *(araṇo sammattaniyato)* liên quan pháp chánh nhứt định vô y sanh ra do Nhân duyên.

1875.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1876.

Pháp bất định hữu y *(saraṇo aniyato)* liên quan pháp bất định hữu y sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

1877.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề tà

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

(Saraṇaduka maggārammaṇattikaṃ)

1878.

Pháp có cảnh là đạo vô y *(araṇo maggārammaṇo)* liên quan pháp có cảnh là đạo vô y sanh ra do Nhân duyên.

1879.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1880.

Pháp có nhân là đạo vô y *(araṇo maggahetuko)* liên quan pháp có nhân là đạo vô y sanh ra do Nhân duyên.

1881.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1882.

Pháp có trưởng là đạo vô y *(araṇo maggādhipati)* liên quan pháp có trưởng là đạo vô y sanh ra do Nhân duyên.

1883.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề có cảnh là đạo

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ SANH TỒN

(Saraṇaduka uppannattikaṃ)

1884.

* Pháp sanh tồn hữu y *(saraṇo uppanno)* làm duyên cho pháp sanh tồn hữu y bằng Nhân duyên.
* Pháp sanh tồn hữu y làm duyên cho pháp sanh tồn vô y *(araṇo)* bằng Nhân duyên.
* Pháp sanh tồn hữu y làm duyên cho những pháp sanh tồn hữu y và sanh tồn vô y bằng Nhân duyên.
* Pháp sanh tồn vô y làm duyên cho pháp sanh tồn vô y bằng Nhân duyên.

1885.

Pháp sanh tồn vô y làm duyên cho pháp sanh tồn vô y bằng Cảnh duyên.

1886.

Nhân 4, Cảnh 2, Bất ly 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề sanh tồn

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

(Saraṇaduka atītattikaṃ)

1887.

* Pháp hiện tại hữu y *(saraṇo Paccuppanno)* làm duyên cho pháp hiện tại hữu y bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hiện tại vô y *(araṇo)* làm duyên cho pháp hiện tại vô y bằng Nhân duyên.

1888.

Nhân 4, Cảnh 2, Bất ly 7.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề quá khứ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

(Saraṇaduka atītārammaṇattikaṃ)

1889.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ hữu y *(saraṇo atītārammaṇo)* liên quan pháp biết cảnh quá khứ hữu y sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*

∗ Pháp biết cảnh quá khứ vô y *(araṇo)* liên quan pháp biết cảnh quá khứ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1890.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1891.

∗ Pháp biết cảnh vị lai hữu y *(saraṇo anāgatārammaṇo)* liên quan pháp biết cảnh vị lai hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh vị lai vô y liên quan pháp biết cảnh vị lai vô y sanh ra do Nhân duyên.

1892.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1893.

∗ Pháp biết cảnh hiện tại hữu y *(saraṇo paccuppannārammaṇo)* liên quan pháp biết cảnh hiện tại hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh hiện tại vô y liên quan pháp biết cảnh hiện tại vô y sanh ra do Nhân duyên.

1894.

∗ Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề cảnh quá khứ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ NỘI BỘ

(Saraṇaduka ajjhattattikaṃ)

1895.

∗ Pháp nội bộ hữu y *(saraṇo ajjhatto)* liên quan pháp nội bộ hữu y sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp nội bộ vô y *(araṇo)* liên quan pháp nội bộ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1896.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1897.

∗ Pháp ngoại viện hữu y *(saraṇo bahiddha)* liên quan pháp ngoại viện hữu y sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp ngoại viện vô y *(araṇo)* liên quan pháp ngoại viện vô y sanh ra do Nhân duyên.

1898.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề nội bộ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ

(Saraṇaduka ajjhattarammanattikaṃ)

1899.

- Pháp biết cảnh nội bộ hữu y *(saraṇo ajjhattārammaṇo)* liên quan pháp biết cảnh nội bộ hữu y sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp biết cảnh nội bộ vô y *(araṇo ajjhattārammaṇo)* liên quan pháp biết cảnh nội bộ vô y sanh ra do Nhân duyên.

1900.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

1901.

- Pháp biết cảnh ngoại viện hữu y *(saraṇo bahiddharammano)* liên quan pháp biết cảnh ngoại viện hữu y sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp biết cảnh ngoại viện vô y *(araṇa)* liên quan pháp biết cảnh ngoại viện vô y sanh ra do Nhân duyên.

1902.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề biết cảnh nội bộ

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

(Saraṇaduka sanidassanattikaṃ)

1903.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu vô y*(araṇa anidassanasappaṭigha)* liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu vô y sanh ra do Nhân duyên.

1904.

Nhân 1, Trưởng 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

1905.

- Pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y *(saraṇo anidassanasa appatigho)* liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp vô kiến vô đối chiếu vô y *(araṇa)* liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu vô y sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp vô kiến vô đối chiếu vô y liên quan những pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y và vô kiến vô đối chiếu vô y sanh ra do Nhân duyên.

1906.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

1907.

* Pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y *(saraṇo anidassana appatigho)* làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu vô y *(araṇo)* làm duyên cho pháp vô kiến vô đối chiếu vô y bằng Nhân duyên.

1908.

Nhân 4, Cảnh 4, Bất ly 7.

1909.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

1910.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

1911.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīiya)*, thuận nghịch *(anuloma/paccaniya)* hay nghịch thuận *(paccanīya / anuloma)* đều đếm như thế ấy.

Dứt nhị đề hữu y - tam đề hữu Kiến

Hết Nhị đề yêu đối - tam đề (piṭṭhidukatikaṃ niṭṭhitaṃ)

Hoàn tất vị trí nhị đề tam đề thuận

(anuloma dukattika paṭṭhānaṃ samattaṃ).

VỊ TRÍ TAM ĐỀ - NHỊ ĐỀ THUẬN

(Anuloma tikaduka paṭṭhānaṃ)

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Kusalattika hetudukaṃ)

1.

* Pháp nhân thành thiện liên quan pháp nhân thành thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân *(hetu dhamo)* thành bất thiện liên quan pháp nhân thành bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành vô ký *(abyākata)* liên quan pháp nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.

2.

* Pháp nhân thành thiện liên quan pháp nhân thành thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành bất thiện liên quan pháp nhân thành bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành vô ký liên quan pháp nhân thành vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

3.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 3, Vô gián 3, Liên tiếp 3, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 3, Tiền sanh 3, Cố hưởng 3, Nghiệp 3, Quả 1, Thực 3, Bất ly 3.

4.

* Pháp nhân thành thiện liên quan pháp nhân thành thiện sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Pháp nhân thành bất thiện liên quan pháp nhân thành bất thiện sanh ra do phi Trưởng duyên.
* Pháp nhân thành vô ký liên quan pháp nhân thành vô ký sanh ra do phi Trưởng duyên.

5.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

6.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

7.

Phi Trưởng duyên có Nhân 3.

Dù phần đồng sanh, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ, hòa hợp *(saṅsaṭṭha)*, tương ưng *(sampayutta)* tất cả đều 3.

8.

* Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành vô ký *(abyākata)* làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Nhân duyên.

9.

* Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Cảnh duyên *(Ārammaṇapaccayo).*
* Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp thiện thành vô ký làm duyên cho pháp thiện thành vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

10.

∗ Pháp nhân *(hetu dhamma)* thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

11.

∗ Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
∗ Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
∗ Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành vô ký *(abyākata)* bằng Vô gián duyên.

12.

∗ Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Đồng sanh duyên.
∗ Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Đồng sanh duyên.
∗ Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Đồng sanh duyên.

Hỗ tương duyên và Y chỉ duyên cũng như Đồng sanh duyên *(Aññamañña-nissayapaccayā sahajātapaccayasadisā).*

13.

∗ Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Cận y duyên *(Upanissayapaccayo).*
∗ Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Cận y duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Cận y duyên.

14.

Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Quả duyên.

15.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Cố hưởng 3, Quả 1, Quyền 2, Đạo 2, Tương ưng 3, Hiện hữu 3, Vô hữu 5, Ly 5, Bất ly 3.

16.

* Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên, bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân thành thiện làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên, bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành thiện bằng Cảnh duyên, bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên, bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân thành vô ký làm duyên cho pháp nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên, bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên: Có 3 câu.

17.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

18.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

19.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

20.

* Pháp phi nhân thành thiện liên quan pháp phi nhân thành thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành thiện và phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành bất thiện liên quan pháp phi nhân thành bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành bất thiện và phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký liên quan những pháp phi nhân thành thiện và phi nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký liên quan những pháp phi nhân thành bất thiện và phi nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.

21.

* Pháp phi nhân thành thiện liên quan những pháp phi nhân thành thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành bất thiện liên quan những pháp phi nhân thành bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.

∗ Pháp phi nhân thành vô ký liên quan những pháp phi nhân thành vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

22.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Vô gián 3, Liên tiếp 3, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 9, Cận y 3, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 3, Nghiệp 9, Quả 1, Thực 9, Quyền 9, Thiền 9, Đạo 9, Tương ưng 3, Bất tương ưng 9, Hiện hữu 9, Vô hữu 3, Ly 3, Bất ly 9.

23.

Pháp phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

24.

∗ Pháp phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành bất thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành vô ký liên quan pháp phi nhân thành vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành vô ký liên quan những pháp phi nhân thành thiện và phi nhân thành vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành vô ký liên quan những pháp phi nhân thành bất thiện và phi nhân thành vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.

25.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Vô gián 5, phi Liên tiếp 5, phi Hỗ tương 5, phi Cận y 5, phi Tiền sanh 7, phi Hậu sanh 9, phi Cố hưởng 9, phi Nghiệp 3, phi Quả 9, phi Thực 1, phi Quyền 1, phi Thiền 1, phi Đạo 1, phi Tương ưng 5, phi Bất tương ưng 3, phi Vô hữu 5, phi Ly 5.

26.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

27.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccaya)*, y chỉ *(nissaya)*, hòa hợp *(saṅsaṭṭha)*, tương ưng *(sampayutta)* đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

28.

∗ Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên.

* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên.

29.

* Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Trưởng duyên: Có 4 câu.
* Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

30.

* Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Vô gián duyên.
* Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Vô gián duyên.
* Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

31.

* Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Cận y duyên.
* Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Cận y duyên.
* Pháp phi nhân thành thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Cận y duyên.
* Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Cận y duyên.
* Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Cận y duyên..
* Pháp phi nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Cận y duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành vô ký bằng Cận y duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành thiện bằng Cận y duyên.
* Pháp phi nhân thành vô ký làm duyên cho pháp phi nhân thành bất thiện bằng Cận y duyên.

32.

Cảnh 9, Trưởng 10, Vô gián 7, Liên tiếp 7, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 13, Cận y 9, Tiền sanh 3, Hậu sanh 3, Cố hưởng 3, Nghiệp 7, Quả 1, Thực 7, Quyền 7, Thiền 7, Đạo 7, Tương ưng 3, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 13, Vô hữu 7, Ly 7, Bất ly 13.

33.

Phi Nhân 15, phi Cảnh 15.

34.

Cảnh duyên có phi Nhân 9.

35.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề nhân (kusalattika hetudukaṃ)

TAM ĐỀ THỌ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Vedanāttika hetudukaṃ)

36.

∗ Pháp nhân tương ưng lạc thọ *(sukhāja vedanāya sampayutto hetu)* liên quan pháp nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng khổ thọ *(dukkhāya vedanāya sampayutto)* liên quan pháp nhân tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ *(adukkhama sukhāya vedanāya sampayutto)* liên quan pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

37.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 3, Quả 2, Bất ly 3.

38.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 2, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 2.

39.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

40.

Phi Trưởng duyên có Nhân 3.

Dù phần đồng sanh… phần tương ưng đều nên sắp rộng.

41.

∗ Pháp nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp nhân tương ưng lạc thọ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp nhân tương ưng khổ thọ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên.

42.

∗ Pháp nhân tương ưng lạc thọ *(sukhāya vedanāya sampayutto)* làm duyên cho pháp nhân tương ưng lạc thọ bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp nhân tương ưng khổ thọ *(dukkhāya vedanāya sampayutto hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân tương ưng khổ thọ bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

* Pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ *(adukkhama sukhāya vedanāya sampayutto hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

43.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 4, Vô gián 6, Liên tiếp 6, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Cố hưởng 3, Quả 2, Quyền 2, Đạo 2, Tương ưng 3, Hiện hữu 3, Vô hữu 6, Ly 6, Bất ly 3.

44.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

45.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

46.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

47.

* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

48.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

49.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 2, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Nghiệp 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

50.

* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng lạc thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng khổ thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng khổ thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng lạc thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng lạc thọ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng khổ thọ bằng Cảnh duyên.

51.

* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng lạc thọ bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng khổ thọ bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng lạc thọ bằng Trưởng duyên.

52.

* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng lạc thọ bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng khổ thọ bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

53.

* Pháp phi nhân tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng lạc thọ bằng Cận y duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng khổ thọ bằng Cận y duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Cận y duyên: Có 3 câu.

54.

Cảnh 9, Trưởng 5, Vô gián 7, Liên tiếp 7, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Cố hưởng 3, Nghiệp 8, Quả 3, Thực 3, Quyền 3, Thiền 3, Đạo 3, Tương ưng 3, Hiện hữu 3, Vô hữu 7, Ly 7, Bất ly 3.

55.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

56.

Cảnh duyên có phi Nhân 9.

57.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thọ - nhị đề nhân *(vedanāttika hetudukaṃ)*

TAM ĐỀ QUẢ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Vipākattika hetudukaṃ)

58.

* Pháp nhân thành quả *(vipāko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành quả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành dị thục nhân *(vipāka dhamma dhammo hetu)* liên quan pháp nhân thành dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành phi quả phi nhân *(nevavipākanavipaka dhamma dhammo hetu)* liên quan pháp nhân thành phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

59.

Nhân 3, Cảnh 3, Cố hưởng 2, Nghiệp 3, Quả 1, Bất ly 3.

60.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 2, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

61.

* Pháp nhân thành quả *(vipako hetu)* làm duyên cho pháp nhân thành quả bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành dị thục nhân *(nekadhamadhammoHetudhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành dị thục nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành phi quả phi nhân làm duyên cho pháp nhân thành phi quả phi nhân bằng Nhân duyên.

62.

* Pháp nhân thành quả làm duyên cho pháp nhân thành quả *(vipāka)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành quả làm duyên cho pháp nhân thành dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành quả làm duyên cho pháp nhân thành phi quả phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành dị thục nhân làm duyên cho pháp nhân thành dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành dị thục nhân làm duyên cho pháp nhân thành quả bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành dị thục nhân làm duyên cho pháp nhân thành phi quả phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành phi quả phi nhân làm duyên cho pháp nhân thành phi quả phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu

63.

* Pháp nhân thành quả làm duyên cho pháp nhân thành quả bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân thành quả làm duyên cho pháp nhân thành dị thục nhân bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân thành quả *(vipāka)* làm duyên cho pháp nhân thành phi quả phi nhân *(ne va vipāka na vipāka dhamma dhammo)* bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân thành dị thục nhân *(vipāka dhamma dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành dị thục nhân bằng Trưởng duyên: Có 2 câu.
* Pháp nhân thành phi quả phi nhân làm duyên cho pháp nhân thành phi quả phi nhân bằng Trưởng duyên.

64.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 6, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Cố hưởng 2, Quả 1, Bất ly 3.

65.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

66.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

67.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

68.

∗ Pháp phi nhân thành quả liên quan pháp phi nhân thành quả sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan pháp phi nhân thành quả sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân thành quả và phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan pháp phi nhân thành quả sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thành dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thành dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan pháp phi nhân thành dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân thành dị thục nhân và phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan pháp phi nhân thành dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan pháp phi nhân thành phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan những pháp phi nhân thành quả và phi nhân thành phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan những pháp phi nhân thành dị thục nhân và phi nhân thành phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

69.

Nhân 13, Cảnh 5, Trưởng 9, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 13, Hỗ tương 7, Y chỉ 13, Cận y 5, Tiền sanh 3, Cố hưởng 2, Nghiệp 13, Quả 9, Thực 13, Tương ưng 5, Bất ly 13.

70.

Pháp phi nhân thành quả liên quan pháp phi nhân thành quả sanh ra do phi Nhân duyên: Có 9 câu.

71.

Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân liên quan pháp phi nhân thành quả sanh ra do phi Cảnh duyên.

72.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 5, phi Trưởng 13, phi Vô gián 5, phi Liên tiếp 5, phi Hỗ tương 5, phi Cận y 5, phi Tiền sanh 12, phi Hậu sanh 13, phi Cố hưởng 13, phi Nghiệp 2, phi Quả 5, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh, hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

73.

∗ Pháp phi nhân thành quả làm duyên cho pháp phi nhân thành quả bằng Cảnh duyên.

* Pháp phi nhân thành quả làm duyên cho pháp phi nhân thành dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành quả làm duyên cho pháp phi nhân thành phi quả phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành dị thục nhân làm duyên cho pháp phi nhân thành dị thục nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân thành phi quả phi nhân bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

74.

* Pháp phi nhân thành quả làm duyên cho pháp phi nhân thành quả bằng Trưởng duyên: Có 4 câu.
* Pháp phi nhân thành dị thục nhân làm duyên cho pháp phi nhân thành dị thục nhân bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân thành phi quả phi nhân bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân thành quả bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

75.

* Pháp phi nhân thành quả làm duyên cho pháp phi nhân thành quả bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân thành dị thục nhân làm duyên cho pháp phi nhân thành dị thục nhân bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân thành phi quả phi nhân làm duyên cho pháp nhân thành phi quả phi nhân bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

76.

Cảnh 9, Trưởng 10, Vô gián 7, Liên tiếp 7, Đồng sanh 11, Hỗ tương 7, Y chỉ 13, Cận y 9, Cố hưởng 2, Nghiệp 9, Quả 3, Thực 7, Quyền 9, Thiền 7, Đạo 7, Tương ưng 3, Bất tương ưng 5, Hiện hữu 13, Bất ly 13.

77.

Phi Nhân 16, phi Cảnh 16.

78.

Nhân duyên có phi Cảnh 9.

79.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề quả - nhị đề nhân (vipākattika hetuduka)

TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Upādinnattika hetudukaṃ)

80.

* Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ *(upādinnupādāniyo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniyo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ *(anupādinna anupādāniyo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

81.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 2, Quả 2.

82.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 2, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh, hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

83.

∗ Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân thành do thủ cảnh thủ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Nhân duyên.

84.

∗ Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.

85.

∗ Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Trưởng duyên.

86.

∗ Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân thành do thủ cảnh thủ bằng Vô gián duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Vô gián duyên: 3 câu.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Vô gián duyên.

∗ Pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Vô gián duyên.

87.

∗ Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân thành do thủ cảnh thủ bằng Cận y duyên.

∗ Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cận y duyên.

* Pháp nhân thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cận y duyên: 3 câu.
* Pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ làm duyên cho pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cận y duyên: 3 câu...

88.

Nhân 3, Cảnh 5, Trưởng 4, Vô gián 6, Liên tiếp 6, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Cố hưởng 2, Quả 2, Bất ly 3.

89.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

90.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

91.

Phi Nhân duyên có Cảnh 5.

Đếm phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào nên sắp rộng như thế ấy.

92.

* Pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ *(upādinnupādāniyo va hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniyo na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ và phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ và phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan những pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ và phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan những pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ và phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

93.

* Pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Cảnh duyên.

94.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 5, Vô gián 3, Liên tiếp 3, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 9, Cận y 3, Tiền sanh 3, Cố hưởng 2, Nghiệp 9, Quả 9, Bất ly 9.

95.

Pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do phi Nhân duyên.

96.

Phi Nhân 5, phi Cảnh 6.

97.

Nhân duyên có phi Cảnh 6.

98.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thành do thủ - nhị đề nhân

TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Saṅkiliṭṭhaṭṭika hetudukaṃ)

99.

∗ Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não *(saṅkiliṭṭha saṅkililesiko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha sankilesiko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha asaṅkilesiko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

100.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

101.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên phân rộng.

102.

∗ Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phiền toái cảnh phiền não bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha asaṅkilesiko hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Nhân duyên.

103.

∗ Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não *(saṅkiliṭṭha saṅkililesiko hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân phiền toái cảnh phiền não bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

∗ Pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

∗ Pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Cảnh duyên.

104.

∗ Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phiền toái cảnh phiền não bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não bằng Trưởng duyên.

* Pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phiền toái cảnh phiền não bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Trưởng duyên: Có 2 câu.

105.

Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phiền toái cảnh phiền não bằng Vô gián duyên: Có 6 câu.

106.

* Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phiền toái cảnh phiền não bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Cận y duyên.
* Pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái cảnh phiền não bằng Cận y duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não làm duyên cho pháp nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Cận y duyên: Có 2 câu.

107.

Nhân 3, Cảnh 5, Trưởng 5, Vô gián 6, Liên tiếp 6, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 8, Cố hưởng 3, Quả 2, Quyền 2, Bất ly 3.

108.

Phi nhân 8, phi Cảnh 8.

109.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

110.

Phi Nhân duyên có Cảnh 5.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

111.

* Pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não *(saṅkiliṭṭha saṅkililesiko na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha saṅkililesiko na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não và phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não liên quan những pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não và phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não liên quan những pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não và phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

112.

* Pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Cảnh duyên.

113.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Vô gián 3, Liên tiếp 3, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 3, Tiền sanh 3, Cố hưởng 3, Nghiệp 9, Quả 5, Thực 9, Bất ly 9.

114.

Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha saṅkililesiko na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do phi Nhân duyên.

115.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 6, phi Ly *(no vigate)* 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

116.

* Pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não *(saṅkiliṭṭha saṅkililesiko na hetu dhammo)* bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não làm duyên cho pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

117.

* Pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não bằng Trưởng duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não làm duyên cho pháp phi nhân phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

118.

Cảnh 6, Trưởng 8, Vô gián 7, Liên tiếp 7, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 13, Cận y 8, Cố hưởng 3, Nghiệp 7, Quả 4, Thực 9, Ly 13.

119.

Phi Nhân 14, phi Cảnh 14.

120.

Cảnh duyên có phi Nhân 6.

121.

Phi Nhân duyên có Cảnh 6.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề phiền toái - nhị đề nhân

TAM ĐỀ TẦM – NHỊ ĐỀ NHÂN
(Vitakkattika hetudukaṃ)

122.

* Pháp nhân hữu tầm hữu tứ *(savitakkasavicāra hetu dhamma)* liên quan pháp nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp nhân vô tầm hữu tứ *(avitakkavicāramatta hetu dhamma)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân vô tầm vô tứ *(avitakka avicāra hetu dhamma)* liên quan pháp nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

123.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

124.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

125.

* Pháp nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm hữu tứ bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm vô tứ bằng Nhân duyên.

126.

* Pháp nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên..
* Pháp nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.

127.

* Pháp nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm hữu tứ bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm vô tứ bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Trưởng duyên.

128.

* Pháp nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm hữu tứ bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp nhân vô tầm vô tứ bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

129.

Pháp nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cận y duyên: Có 9 câu.

130.

Nhân 3, Cảnh 6, Trưởng 5, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Cố hưởng 5, Quả 3, Bất ly 3.

131.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

132.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

133.

Phi Nhân duyên có Cảnh 6.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp như thế ấy.

134.

- Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
- Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 4 câu.
- Chư pháp phi nhân vô tầm hữu tứ *(avitakkkavicāramatta)* và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
- Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 6 câu.
- Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
- Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
- Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
- Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 4 câu.
- Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
- Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
- Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
- Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 4 câu.

* Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 6 câu.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ, phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ *(savitakkasavicāra)* liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 4 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 6 câu.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ, phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 4 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ, phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ, phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ, phi nhân vô tầm hữu tứ và pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

135.

∗ Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Cảnh duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Cảnh duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan pháp phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Cảnh duyên: Có 5 câu.
∗ Pháp phi nhân vô tầm vô tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Cảnh duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Cảnh duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ sanh ra do Cảnh duyên: Có 1 câu.
∗ Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ sanh ra do Cảnh duyên: Có 1 câu.

136.

Nhân 37, Cảnh 21, Trưởng 23, Vô gián 21, Đồng sanh 37, Hỗ tương 28, Y chỉ 37, Cận y 21, Tiền sanh 11, Cố hưởng 11, Nghiệp 37, Quả 37, Thực 37, Quyền 37, Thiền 37, Đạo 37, Tương ưng 21, Bất tương ưng 37, Bất ly 37.

137.

Phi Nhân 33, phi Cảnh 7.

138.

Nhân duyên có phi Cảnh 7.

139.

Phi Nhân duyên có Cảnh 14.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

140.

∗ Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ *(savitakkasavicara)* bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên: Có 5 câu.

* Chư pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm vô tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên có 4 câu.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ *(savitakkasavicāra)* bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ và phi nhân vô tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm hữu tứ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ *(savitakkasavicāra)* và phi nhân vô tầm hữu tứ *(avitakkavicāramatta)* làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm vô tứ bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.

141.

* Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ *(savitakka savicāra)* làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ bằng Trưởng duyên: Có 7 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm hữu tứ *(avitakkavicāramatta)* làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm hữu tứ bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.
* Pháp phi nhân vô tầm vô tứ *(avitakka avicāra)* làm duyên cho pháp phi nhân vô tầm vô tứ bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.

142.

Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ bằng Vô gián duyên,... bằng Liên tiếp duyên.

143.

Pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ làm duyên cho pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ bằng Cận y duyên.

144.

Cảnh 21, Trưởng 23, Vô gián 25, Liên tiếp 25, Đồng sanh 30, Hỗ tương 28, Y chỉ 30, Cận y 25, Tiền sanh 5, Hậu sanh 5, Cố hưởng 21, Nghiệp 11, Quả 21, Thực 11, Bất ly 30.

145.

Phi Nhân 35, phi Cảnh 35, phi Trưởng 35.

146.

Cảnh duyên có phi Nhân 21.

147.

Phi Nhân duyên có Cảnh 21.

Dù phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề tầm - nhị đề nhân

TAM ĐỀ HỶ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Pitittika hetudukaṃ)

148.

* Pháp nhân đồng sanh hỷ *(pītisahagato hetu dhammo)* liên quan pháp nhân đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp nhân đồng sanh lạc *(sukhasahagato hetu dhammo)* liên quan pháp nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân đồng sanh xả *(upekkhāsahagato hetu dhammo)* liên quan pháp nhân đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
* Pháp nhân đồng sanh hỷ *(pītisahagato hetu dhammo)* liên quan những pháp nhân đồng sanh hỷ và pháp nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

149.

Nhân 10, Cảnh 10, Bất ly 10.

150.

Phi Trưởng 10, phi Tiền sanh 10, phi Hậu sanh 10, phi Cố hưởng 10, phi Quả 10, phi Bất tương ưng 10.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

151.

* Pháp nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp nhân đồng sanh hỷ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp nhân đồng sanh lạc bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp nhân đồng sanh xả bằng Nhân duyên: Có 1 câu.
* Chư pháp nhân đồng sanh hỷ và pháp nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp nhân đồng sanh hỷ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

152.

* Pháp nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp nhân đồng sanh hỷ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp nhân đồng sanh xả bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho những pháp nhân đồng sanh hỷ và pháp nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.
* Pháp nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp nhân đồng sanh hỷ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp nhân đồng sanh xả bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.
* Pháp nhân đồng sanh xả *(upekkhāsahagato hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân đồng sanh xả bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp nhân đồng sanh hỷ *(pītisahagato hetu dhammo)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.
* Pháp nhân đồng sanh hỷ và pháp nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp nhân đồng sanh hỷ bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.

153.

Pháp nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp nhân đồng sanh hỷ bằng Trưởng duyên.

154.

Nhân 10, Cảnh 16, Trưởng 16, Vô gián 16, Liên tiếp 16, Đồng sanh 10, Hỗ tương 10, Y chỉ 10, Cận y 16, Quả 10, Bất ly 10.

155.

Phi Nhân 16, phi Cảnh 16.

156.

Nhân duyên có phi Cảnh 10.

157.

Phi Nhân duyên có Cảnh 16.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

158.

∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ liên quan pháp phi nhân đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc liên quan pháp phi nhân đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc liên quan pháp phi nhân đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc liên quan pháp phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ liên quan pháp phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc liên quan pháp phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả liên quan pháp phi nhân đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ liên quan những pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc liên quan những pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc liên quan những pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.

159.

∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ liên quan những pháp phi nhân đồng sanh hỷ sanh ra do Cảnh duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc liên quan pháp phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Cảnh duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả liên quan pháp phi nhân đồng sanh xả sanh ra do Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ liên quan những pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

160. e

Nhân 10, Cảnh 10, Trưởng 10, Vô gián 10, Bất ly 10.

161.

Phi Nhân 10, phi Trưởng 10.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

162.

∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh xả bằng Cảnh duyên *(Ārammaṇapaccayo).*
∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh xả bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc *(sukhasahaga na hetu)* làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ và pháp phi nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh xả bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả làm duyên cho những pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc bằng Cảnh duyên.
∗ Chư pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Cảnh duyên: Có 4 câu.

163.

∗ Pháp phi nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Trưởng duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh lạc bằng Trưởng duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh xả bằng Trưởng duyên: Có 4 câu.
∗ Chư pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Trưởng duyên: Có 4 câu.

164.

Pháp phi nhân đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Vô gián duyên…

165.

∗ … Bằng Cận y duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh lạc bằng Cận y duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân đồng sanh xả làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh xả bằng Cận y duyên: Có 4 câu.
∗ Chư pháp phi nhân đồng sanh hỷ và phi nhân đồng sanh lạc làm duyên cho pháp phi nhân đồng sanh hỷ bằng Cận y duyên: Có 4 câu.

166.

Cảnh 16, Trưởng 16, Vô gián 16, Liên tiếp 16, Đồng sanh 10, Hỗ tương 10, Y chỉ 10, Cận y 16, Cố hưởng 10, Thực 10, Bất ly 10.

167.

Phi Nhân 16, phi Cảnh 16, phi Trưởng 16.

168.

Cảnh duyên có phi Nhân 16.

169.

Phi Nhân duyên có Cảnh 16.

Dù phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề hỷ - nhị đề nhân (pītittika hetuduka)

TAM ĐỀ SƠ ĐẠO (KIẾN) – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Dassanattika hetudukaṃ)

170.

* Pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp Nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabbo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabbo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

171.

Nhân 3, tất cả đều 3, Quả 1, Bất ly 3.

172.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

173.

Pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

174.

Pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ bằng Cảnh duyên.

175.

Nhân 3, Cảnh 8, Trưởng 6, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 8, Cố hưởng 3, Quả 1, Quyền 1, Đạo 1, Bất ly 3.

176.

Phi nhân 8, phi Cảnh 8.

177.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

178.

Phi Nhân duyên có Cảnh 8.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

179.

* Pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbo na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabbo na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabba na hetu dhammo)* sanh ra do Nhân duyên.

* Chư pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ và phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi Nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabba na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ và phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan những pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ và phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan những pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ và phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

180.

* Pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi Nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Cảnh duyên.

181.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

182.

Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabbo na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do phi Nhân duyên.

183.

* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbaṃ na hetu dhamma)* sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan những pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ và phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan những pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ và phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do phi Cảnh duyên.

184.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Ly 5.

185.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

186.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, phần ỷ trượng *(paccaya)*, phần y chỉ *(nissaya)*, phần hòa hợp *(saṅsaṭṭha)*, phần tương ưng *(sampayutta)* đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭicca)*.

187.

* Pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbo ne hetu dhammo)* làm duyên cho pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi Nhân ba đạo cao tuyệt trừ làm duyên cho pháp phi nhân ba đạo cao tuyệt trừ bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ làm duyên cho pháp phi nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ bằng Cảnh duyên.

188.

Cảnh 8, Trưởng 10, Bất ly 13.

189.

Phi Nhân 14, phi Cảnh 14.

190.

Cảnh duyên có phi Nhân 8.

191.

Phi Nhân duyên có Cảnh 8.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề sơ đạo kiến - nhị đề nhân (dassanattika hetudukaṃ)

TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Dassane pahātabbahetukattika hetudukaṃ)

192.

* Pháp nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbahetuko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabbahetuko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetuko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

193.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

194.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

195.

Pháp nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bằng Nhân duyên.

196.

Nhân 3, Cảnh 8, Trưởng 6, Bất ly 3.

197.

Phi nhân 8, phi Cảnh 8.

198.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

199.

Phi Nhân duyên có Cảnh 8.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

200.

* Pháp phi nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

201.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

202.

Pháp phi nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukaṃ na hetuṃ dhammaṃ)* liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do phi Nhân duyên.

203.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Ly 5.

204.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

205.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan.

206.

* Pháp phi nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.
* Pháp phi nhân *(na hetu dhamma)* hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ làm duyên cho pháp phi nhân phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

207.

Cảnh 8, Trưởng 10, Bất ly 13.

208.

Phi Nhân 14, phi Cảnh 14.

209.

Cảnh duyên có phi nhân 8.

210.

Phi Nhân duyên có Cảnh 8.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ - nhị đề nhân

TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ – NHỊ ĐỀ NHÂN
(Ācayagāmittika hetudukaṃ)

211.

∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử *(ācayagāmī hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmī hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmī hetu dhammo)* liên quan pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.

212.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 3, tất cả đều 3.

213.

Phi Trưởng 3, phi Cố hưởng 2, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

214.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

215.

Phi Trưởng duyên có Nhân 3.

Dù phần đồng sanh… phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

216.

∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Nhân duyên.

217.

∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử *(ācayagāmī hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmī hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmī hetu dhammo)* bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Cảnh duyên.

218.

∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Trưởng duyên có Trưởng cảnh và Trưởng đồng sanh.

∗ Pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn bằng Trưởng duyên có Trưởng đồng sanh.

∗ Pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Trưởng duyên.

219.

∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp nhân thành nhân sanh tử bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmī hetu dhammo)* bằng Vô gián duyên.

220.

Nhân 3, Cảnh 6, Trưởng 6, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 8, Cố hưởng 3, Quả 1, Bất ly 3.

221.

Phi nhân 8, phi Cảnh 8.

222.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

223.

Phi Nhân duyên có Cảnh 6.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

224.

∗ Pháp phi nhân thành nhân sanh tử *(ācayagāmī na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmī na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân thành nhân sanh tử và phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmi)* liên quan pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn và phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân thành nhân sanh tử và phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan những pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmi na hetu)* và phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmi na hetu)* sanh ra do Nhân duyên.

225.

* Pháp phi nhân thành nhân sanh tử *(ācayagāmī na hetu)* liên quan pháp phi nhân thành nhân sanh tử sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmī na hetu)* liên quan pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāminăpacayagāmī na hetu)* liên quan pháp phi nhân phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Cảnh duyên.

226.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

227.

Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do phi Nhân duyên *(na hetupaccayo)*.

228.

Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân thành nhân sanh tử sanh ra do phi Cảnh duyên.

229.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 6, phi Ly 5.

230.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

231.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần tương ưng *(sampayuttavāra)* đều nên sắp rộng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

232.

* Pháp phi nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân sanh tử bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân sanh tử bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmī na hetu)* làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân sanh tử bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

233.

∗ Pháp phi nhân thành nhân sanh tử *(ācayagāmī)* làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân sanh tử bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmī)* làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Trưởng duyên: Có 4 câu.
∗ Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

234.

∗ Pháp phi nhân thành nhân sanh tử *(ācayagāmī)* làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân sanh tử bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân sanh tử bằng Vô gián duyên.

235.

Pháp phi nhân thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp phi nhân thành nhân sanh tử bằng Cận y duyên.

236.

Cảnh 7, Trưởng 10, Vô gián 6, Liên tiếp 6, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 13, Cận y 9, Bất ly 13.

237.

Phi Nhân 15, phi Cảnh 15.

238.

Cảnh duyên có phi Nhân 7.

239.

Phi Nhân duyên có Cảnh 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề nhân sanh tử - nhị đề nhân

TAM ĐỀ HỮU HỌC – NHỊ ĐỀ NHÂN
(Sekkhattika hetudukaṃ)

240.

∗ Pháp nhân thành hữu học *(sekkho hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành hữu học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp nhân thành vô học *(asekkho hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp nhân thành phi hữu học phi vô học *(nevasekkhānāsekkho hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.

241.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 3, Bất ly 3.

242.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 2, phi Bất tương ưng 3.

243.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

244.

Phi Trưởng duyên có Nhân 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng.

245.

∗ Pháp nhân thành hữu học làm duyên cho pháp nhân thành hữu học bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành vô học *(asekkho hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành vô học bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành phi hữu học phi vô học *(nevasekkhānāsekkho hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Nhân duyên.

246.

∗ Pháp nhân thành hữu học *(sekkho hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành vô học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Cảnh duyên.

247.

∗ Pháp nhân thành hữu học làm duyên cho pháp nhân thành hữu học bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân thành hữu học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân thành vô học làm duyên cho pháp nhân thành vô học bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân thành vô học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Trưởng duyên.

248.

∗ Pháp nhân thành hữu học làm duyên cho pháp nhân thành hữu học bằng Vô gián duyên.

∗ Pháp nhân thành hữu học làm duyên cho pháp nhân thành vô học bằng Vô gián duyên.

∗ Pháp nhân thành hữu học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Vô gián duyên.

∗ Pháp nhân thành vô học làm duyên cho pháp nhân thành vô học bằng Vô gián duyên.

∗ Pháp nhân thành vô học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.

∗ Pháp nhân thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Vô gián duyên.

* Pháp nhân thành phi hữu học phi vô học học *(nevasekkhānāsekkho hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành hữu học *(sekkho hetu dhammo)* bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

249.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 5, Vô gián 8, Liên tiếp 8, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 8, Bất ly 3.

250.

Phi nhân 8, phi Cảnh 8.

251.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

252.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện như thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

253.

* Pháp phi nhân thành hữu học *(sekkhi na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành hữu học sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo).*
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học *(nevasekkhānāsekkho na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành hữu học *(sekkhā)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành hữu học và phi nhân thành phi hữu học phi vô học liên quan pháp phi nhân thành hữu học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành vô học *(asekkhā)* liên quan pháp phi nhân thành vô học sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học liên quan pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học liên quan những pháp phi nhân thành hữu học và pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học liên quan những pháp phi nhân thành vô học và pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.

254.

* Pháp phi nhân thành hữu học liên quan pháp phi nhân thành hữu học sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành vô học liên quan pháp phi nhân thành vô học sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học liên quan pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Cảnh duyên.

255.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

256.

Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học *(nevasekkhānāsekkho na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học sanh ra do phi Nhân duyên.

257.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 3, phi Ly 5.

258.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

259.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

260.

* Pháp phi nhân thành hữu học làm duyên cho pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành vô học làm duyên cho pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp phi nhân thành hữu học bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp phi nhân thành vô học bằng Cảnh duyên.

261.

* Pháp phi nhân thành hữu học làm duyên cho pháp phi nhân thành hữu học bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành vô học làm duyên cho pháp phi nhân thành vô học bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp phi nhân thành phi hữu học phi vô học bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

262.

Nhân 5, Trưởng 9, Vô gián 8, Liên tiếp 8, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 13, Cận y 8, Bất ly 13.

263.

Phi Nhân 14, phi Cảnh 14.

264.

Cảnh duyên có phi Nhân 5.

265.

Phi Nhân duyên có Cảnh 5.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề hữu học - nhị đề nhân

TAM ĐỀ HY THIỂU – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Parittattika hetudukaṃ)

266.

* Pháp nhân thành hy thiểu *(paritto hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành đáo đại *(mahaggato hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành vô lượng *(appamāṇo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

267.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

268.

Phi Trưởng *(na adhipatiyā)* 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

269.

∗ Pháp nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Nhân duyên.
∗ Pháp nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành đáo đại bằng Nhân duyên.
∗ Pháp nhân thành vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành vô lượng bằng Nhân duyên.

270.

∗ Pháp nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành đáo đại bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành đáo đại bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành vô lượng *(appamāna)* làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu *(paritta)* bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành đáo đại *(mahaggata)* bằng Cảnh duyên.

271.

∗ Pháp nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành đáo đại bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp nhân thành vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành vô lượng bằng Trưởng duyên.

272.

∗ Pháp nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành đáo đại bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành đáo đại bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp nhân thành vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành vô lượng bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

273.

Pháp nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành hy thiểu bằng Cận y duyên.

274.

Nhân 3, Cảnh 6, Trưởng 5, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Bất ly 3.

275.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

276.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

277.

Phi Nhân duyên có Cảnh 6.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

278.

* Pháp phi nhân thành hy thiểu *(paritto na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành hy thiểu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành đáo đại *(mahaggata)* liên quan pháp phi nhân thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành hy thiểu *(paritto)* liên quan pháp phi nhân thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành hy thiểu và phi nhân thành đáo đại liên quan pháp phi nhân thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành vô lượng *(appamāṇa)* liên quan pháp phi nhân thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành hy thiểu liên quan pháp phi nhân thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành hy thiểu và phi nhân thành vô lượng liên quan pháp phi nhân thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành hy thiểu liên quan những pháp phi nhân thành hy thiểu và phi nhân thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành hy thiểu liên quan những pháp phi nhân thành hy thiểu và phi nhân thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên.

279.

Nhân 13, Cảnh 5, Trưởng 9, Ly 5, Bất ly 13.

280.

Pháp phi nhân thành hy thiểu liên quan pháp phi nhân thành hy thiểu sanh ra do phi Nhân duyên.

281.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Ly 5.

282.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

283.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan.

284.

* Pháp phi nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp phi nhân thành hy thiểu bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành hy thiểu *(paritto na hetu dhammo)* làm duyên cho pháp phi nhân thành đáo đại bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành đáo đại *(mahaggata)* làm duyên cho pháp phi nhân thành đáo đại bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành đáo đại làm duyên cho pháp phi nhân thành hy thiểu bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành vô lượng làm duyên cho pháp phi nhân thành vô lượng *(appamāṇa)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành vô lượng làm duyên cho pháp phi nhân thành hy thiểu bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

285.

Pháp phi nhân thành hy thiểu làm duyên cho pháp phi nhân thành hy thiểu bằng Trưởng duyên.

286.

Cảnh 7, Trưởng 7, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 11, Hỗ tương 7, Y chỉ 13, Cận y 9, Bất ly 13.

287.

Phi Nhân 15, phi Cảnh 15.

288.

Cảnh duyên có phi Nhân 7.

289.

Phi Nhân duyên có Cảnh 7.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề hy thiểu - nhị đề nhân

TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Parittārammanattika hetudukaṃ)

290.

∗ Pháp nhân thành cảnh hy thiểu *(parittārammaṇo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇā)* liên quan pháp nhân thành cảnh đáo đại sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh vô lượng *(appamāṇarammaṇo)* liên quan pháp nhân thành cảnh vô lượng sanh ra do Nhân duyên.

291.

∗ Nhân 3, Cảnh 3, Ly khứ 3, Bất ly 3.

292.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

293.

∗ Pháp nhân thành cảnh hy thiểu *(parittārammaṇo hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành cảnh hy thiểu bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành cảnh đáo đại bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành cảnh vô lượng bằng Nhân duyên.

294.

∗ Pháp nhân thành cảnh hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành cảnh hy thiểu bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh hy thiểu làm duyên cho pháp nhân thành cảnh đáo đại bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành cảnh đáo đại bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh đáo đại làm duyên cho pháp nhân thành cảnh hy thiểu bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành cảnh vô lượng bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh vô lượng làm duyên cho pháp nhân thành cảnh hy thiểu bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

295.

Nhân 3, Cảnh 7, Trưởng 7, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Cận y 9, Bất ly 3.

296.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

297.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

298.

Phi Nhân duyên có Cảnh 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

299.

Pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu *(parittārammaṇo na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

300.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 3, Bất ly 3.

301.

Pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu *(parittārammaṇo na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu sanh ra do phi Nhân duyên *(na hetupaccayā).*

302.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 3, phi Bất tương ưng 3.

303.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

304.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

305.

∗ Pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh đáo đại bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành cảnh đáo đại làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh đáo đại bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành cảnh đáo đại làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành cảnh vô lượng làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh vô lượng bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân thành cảnh vô lượng làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

306.

Pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh hy thiểu bằng Trưởng duyên.

307.

Cảnh 7, Trưởng 7, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Cận y 9, Bất ly 3.

308.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

309.

Cảnh duyên có phi Nhân 7.

310.

Phi Nhân duyên có Cảnh 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề cảnh hy thiểu - nhị đề nhân

TAM ĐỀ TY HẠ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Hīnattika hetudukaṃ)

311.

* Pháp nhân thành ty hạ *(hīno hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành ty hạ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành trung bình *(majjhimo)* liên quan pháp nhân thành trung bình sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành tinh lương *(paṇīta)* liên quan pháp nhân thành tinh lương sanh ra do Nhân duyên.

312.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

313.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

314.

* Pháp nhân thành ty hạ *(hīna)* làm duyên cho pháp nhân thành ty hạ bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành trung bình làm duyên cho pháp nhân thành trung bình bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành tinh lương làm duyên cho pháp nhân thành tinh lương bằng Nhân duyên.

315.

* Pháp nhân thành ty hạ làm duyên cho pháp nhân thành ty hạ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành ty hạ làm duyên cho pháp nhân thành trung bình bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành trung bình làm duyên cho pháp nhân thành trung bình bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành trung bình làm duyên cho pháp nhân thành ty hạ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành tinh lương làm duyên cho pháp nhân thành trung bình bằng Cảnh duyên.

316.

* Pháp nhân thành ty hạ làm duyên cho pháp nhân thành ty hạ *(hīna)* bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân thành trung bình *(majjhima)* làm duyên cho pháp nhân thành trung bình bằng Trưởng duyên.
* Pháp nhân thành trung bình *(majjhima)* làm duyên cho pháp nhân thành ty hạ *(hīna)* bằng Trưởng duyên.

* Pháp nhân thành tinh lương *(paṇīta)* làm duyên cho pháp nhân thành tinh lương bằng Trưởng duyên: Có 2 câu.

317.

* Pháp nhân thành ty hạ làm duyên cho pháp nhân thành ty hạ bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
* Pháp nhân thành trung bình làm duyên cho pháp nhân thành trung bình bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.
* Pháp nhân thành tinh lương *(paṇīta)* làm duyên cho pháp nhân thành tinh lương bằng Vô gián duyên: Có 2 câu.

318.

Nhân 3, Cảnh 5, Trưởng 5, Vô gián 6, Liên tiếp 6, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 8, Bất ly 3.

319.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

320.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

321.

Phi Nhân duyên có Cảnh 5.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

322.

Pháp phi nhân thành ty hạ *(hīno na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

Tam đề phiền toái nhị đề nhân *(saṅkiliṭṭhattika hetudukaṃ)* như thế nào nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề ty hạ - nhị đề nhân (hīnattika hetudukaṃ)

TAM ĐỀ TÀ – NHỊ ĐỀ NHÂN
(Micchattattika hetudukaṃ)

323.

* Pháp nhân thành tà cho quả nhứt định *(micchattaniyato hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyato hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành bất định *(aniyato hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành bất định sanh ra do Nhân duyên.

324.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 3, Bất ly 3.

325.

Phi Trưởng 2, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 1, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

326.

* Pháp nhân thành tà cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành tà cho quả nhứt định bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định bằng Nhân duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Nhân duyên.

327.

∗ Pháp nhân thành tà cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành tà cho quả nhứt định bằng Cảnh duyên.

328.

∗ Pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyato hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định bằng Trưởng duyên: Có 2 câu.
∗ Pháp nhân thành bất định *(aniyato hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Trưởng duyên.

329.

∗ Pháp nhân thành tà cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành tà cho quả nhứt định bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

330.

∗ Pháp nhân thành tà cho quả nhứt định *(micchattaniyato hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành tà cho quả nhứt định bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành tà cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành bất định *(aniyato)* bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyato hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định làm duyên cho pháp nhân thành bất định *(aniyato)* bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành bất định bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành tà cho quả nhứt định bằng Cận y duyên.
∗ Pháp nhân thành bất định làm duyên cho pháp nhân thành chánh cho quả nhứt định bằng Cận y duyên.

331.

Nhân 3, Cảnh 4, Trưởng 3, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Cận y 7, Bất ly 3.

332.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7.

333.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

334.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

335.

* Pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định *(micchattaniyato na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định liên quan pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định làm duyên cho pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định liên quan pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyato na hetu dhammo)* và phi nhân thành bất định *(aniyata)* liên quan pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định *(aniyata)* liên quan pháp phi nhân thành bất định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định liên quan những pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định và phi nhân thành bất định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định liên quan những pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định và phi nhân thành bất định sanh ra do Nhân duyên.

336.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Quả 1, Bất ly 9.

337.

Pháp phi nhân thành bất định liên quan pháp phi nhân thành bất định sanh ra do phi Nhân duyên.

338.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 3, phi Ly *(no vigata)* 5.

339.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

340.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

341.

* Pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định *(aniyata)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định *(micchattaniyata)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* bằng Cảnh duyên *(ārammapaccayo).*

342.

∗ Pháp phi nhân *(na hetu)* thành tà cho quả nhứt định *(micchattaniyata)* làm duyên cho pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyato)* làm duyên cho pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định *(aniyata)* bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định bằng Trưởng duyên.
∗ Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định bằng Trưởng duyên.

343.

∗ Pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành bất định bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành tà cho quả nhứt định bằng Vô gián duyên.
∗ Pháp phi nhân thành bất định làm duyên cho pháp phi nhân thành chánh cho quả nhứt định bằng Vô gián duyên.

344.

Cảnh 5, Trưởng 8, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 9, Hỗ tương 3, Y chỉ 13, Cận y 7, Bất ly 13.

345.

Phi Nhân 13, phi Cảnh 13, phi Trưởng 13.

346.

Cảnh duyên có phi Nhân 5.

347.

Phi Nhân duyên có Cảnh 5.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề tà - nhị đề nhân

TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Maggarammanattika hetudukaṃ)

348.

∗ Pháp nhân có cảnh là đạo *(maggārammaṇo hetu dhammo)* liên quan pháp nhân có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp nhân có nhân là đạo *(maggahetuko hetu dhammo)* liên quan pháp nhân có nhân là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp nhân có trưởng là đạo *(maggādhipati hetu dhammo)* liên quan pháp nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
∗ Pháp nhân có cảnh là đạo liên quan những pháp nhân có cảnh là đạo và pháp nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp nhân có nhân là đạo liên quan những pháp nhân có nhân là đạo và pháp nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

349.

Nhân 17, Bất ly 17.

350.

Phi Trưởng 17, phi Tiền sanh 17, phi Cố hưởng 9, phi Quả 17, phi Bất tương ưng 17.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần tương ưng *(sampayuttavāra)* cũng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

351.

* Pháp nhân *(hetu dhamma)* có cảnh là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân có nhân là đạo làm duyên cho pháp nhân có nhân là đạo bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có trưởng là đạo bằng Nhân duyên: Có 5 câu.
* Chư pháp nhân có cảnh là đạo và pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp nhân có nhân là đạo và pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có nhân là đạo bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

352.

* Pháp nhân có nhân là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân *(hetu dhamma)* có nhân là đạo làm duyên cho pháp nhân có trưởng là đạo bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân có trưởng là đạo *(maggādhipati)* làm duyên cho pháp nhân có trưởng là đạo bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp nhân có nhân là đạo *(maggahetuka)* và pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

353.

* Pháp nhân có cảnh là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân có nhân là đạo làm duyên cho pháp nhân có nhân là đạo bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.
* Pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có trưởng là đạo bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.
* Pháp nhân có cảnh là đạo và pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân có nhân là đạo và pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.

354.

* Pháp nhân có cảnh là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có trưởng là đạo bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp nhân có cảnh là đạo và pháp nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp nhân có cảnh là đạo bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

355.

Nhân 17, Cảnh 9, Trưởng 21, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 17, Hỗ tương 17, Y chỉ 17, Cận y 21, Bất ly 17.

356.

Phi Nhân 21, phi Cảnh 17.

357.

Nhân duyên có phi Cảnh 17.

358

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

359.

* Pháp phi nhân *(na hetu*) có cảnh là đạo *(maggarammaṇa)* liên quan pháp phi nhân có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo *(maggādhipati)* liên quan pháp phi nhân có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo liên quan pháp phi nhân có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo liên quan pháp phi nhân có nhân là đạo *(maggahetuka)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo liên quan pháp phi nhân có nhân là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo liên quan pháp phi nhân có nhân là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo liên quan pháp phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân có cảnh là đạo liên quan pháp phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo liên quan pháp phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo liên quan pháp phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo liên quan pháp phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
* Pháp phi nhân có cảnh là đạo liên quan những pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo liên quan những pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo liên quan những pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo liên quan những pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân *(na hetu dhamma)* có trưởng là đạo *(maggādhipati)* liên quan những pháp phi nhân có nhân là đạo *(maggahetuka)* và phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên.

* Chư pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo liên quan những pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

360.

Nhân 17, Cảnh 17, Bất ly 17.

361.

Pháp phi nhân có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* liên quan pháp phi nhân có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên *(na hetupaccayo)*.

362.

Phi Nhân 1, phi Trưởng 17, phi Tiền sanh 17, phi Hậu sanh 17, phi Cố hưởng 9, phi Quả 17, phi Bất tương ưng 17.

363.

Nhân duyên có phi Trưởng 17.

364.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng đều nên sắp rộng như phần liên quan.

365.

* Pháp phi nhân có nhân là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có trưởng là đạo bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo làm duyên cho những pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có trưởng là đạo bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho những pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

366.

* Pháp phi nhân có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo *(maggāhetuka)* làm duyên cho pháp phi nhân có nhân là đạo bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi nhân có nhân là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có trưởng là đạo bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.
* Pháp phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có trưởng là đạo *(maggādhipati)* bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.
* Chư pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.
* Chư pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có nhân là đạo bằng Trưởng duyên: Có 5 câu.

367.

- Pháp phi nhân có cảnh là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Vô gián duyên.
- Pháp phi nhân có cảnh là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có trưởng là đạo bằng Vô gián duyên.
- Pháp phi nhân có cảnh là đạo làm duyên cho những pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
- Pháp phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có trưởng là đạo bằng Vô gián duyên.
- Pháp phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Vô gián duyên.
- Pháp phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho những pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.
- Chư pháp phi nhân có cảnh là đạo và phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Vô gián duyên: Có 3 câu.

368.

- Pháp phi nhân có cảnh là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Cận y duyên: Có 3 câu.
- Pháp phi nhân *(na hetu dhammo)* có nhân là đạo *(maggahetuka)* làm duyên cho pháp phi nhân có nhân là đạo bằng Cận y duyên: Có 5 câu.
- Pháp phi nhân có trưởng là đạo *(maggādhipati)* làm duyên cho pháp phi nhân có trưởng là đạo bằng Cận y duyên: Có 5 câu.
- Chư pháp phi nhân có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* và phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có cảnh là đạo bằng Cận y duyên: Có 3 câu.
- Chư pháp phi nhân có nhân là đạo và phi nhân có trưởng là đạo làm duyên cho pháp phi nhân có nhân là đạo bằng Cận y duyên: Có 5 câu.

369.

Cảnh 9, Trưởng 21, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 17, Hỗ tương 17, Y chỉ 17, Cận y 21, Bất ly 17.

370.

Phi Nhân 21, phi Cảnh 21.

371.

Cảnh duyên có phi Nhân 9.

372.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề có cảnh là đạo - nhị đề nhân

TAM ĐỀ SANH TỒN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Uppannattika hetudukaṃ)

373.

Pháp nhân thành sanh tồn *(uppanno hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân sanh tồn bằng Nhân duyên: Nhân sanh tồn *(uppanno)* làm duyên cho nhân tương ưng *(sampayutta)* bằng Nhân duyên. Sát na tục sinh…

374.

Pháp nhân thành phi sanh tồn làm duyên cho pháp nhân *(hetu)* thành sanh tồn *(uppanno)* bằng Cảnh duyên: Nhân phi sanh tồn *(anuppannā hetu)* làm duyên cho tha tâm thông *(cetopariyañana)* bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

375.

Pháp nhân thành sanh tồn *(uppanno hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân thành sanh tồn bằng Trưởng duyên: Có 3 câu;... bằng Đồng sanh duyên, bằng Hỗ tương duyên, bằng Y chỉ duyên, bằng Cận y duyên, bằng Quả duyên, bằng Quyền duyên, bằng Đạo duyên, bằng Tương ưng duyên, bằng Hiện hữu duyên, bằng Bất ly duyên.

376.

Nhân 1, Cảnh 2, Trưởng 3, Đồng sanh 1, Hỗ tương 1, Y chỉ 1, Cận y 2, Bất ly 1.

377.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 2.

378.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

379.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

380.

∗ Pháp phi nhân *(na hetu)* thành sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp phi nhân thành phi sanh tồn *(anuppanna)* làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn *(uppanna)* bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp phi nhân thành sẽ sanh *(uppādī)* làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn *(uppanna)* bằng Cảnh duyên.

381.

∗ Pháp phi nhân thành sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp phi nhân thành phi sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp phi nhân thành sẽ sanh làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn bằng Trưởng duyên.

382.

Pháp phi nhân thành sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn bằng Đồng sanh duyên,... bằng Hỗ tương duyên, bằng Y chỉ duyên.

383.

∗ Pháp phi nhân thành sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn bằng Cận y duyên.

∗ Pháp phi nhân thành phi sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân thành sanh tồn bằng Cận y duyên.

∗ Pháp phi nhân thành sẽ sanh *(uppādī)* làm duyên cho pháp phi nhân *(na hetu)* thành sanh tồn *(uppanna)* bằng Cận y duyên.

384.

Cảnh 3, Trưởng 3, Đồng sanh 1, Hỗ tương 1, Y chỉ 1, Cận y 3, Bất ly 1.

385.

Phi Nhân 3, phi Cảnh 3.

386.

Cảnh duyên có phi Nhân 3.

387.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Dứt tam đề sanh tồn - nhị đề nhân

TAM ĐỀ QUÁ KHỨ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Atītattika hetudukaṃ)

388.

Pháp nhân hiện tại *(paccuppanno hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân hiện tại bằng Nhân duyên.

389.

Pháp nhân quá khứ *(atito hetu dhammo)* làm duyên cho pháp nhân hiện tại bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

390.

Nhân 1, Cảnh 2, Trưởng 3, Đồng sanh 1, Hỗ tương 1, Y chỉ 1, Cận y 2, Quả 1, Quyền 1, Đạo 1, Tương ưng 1, Hiện hữu 1, Bất ly 1.

391.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 2.

392.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

393.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

394.

* Pháp phi nhân *(na hetu)* quá khứ *(atīta)* làm duyên cho pháp phi nhân thành hiện tại *(paccuppanna)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành vị lai *(anāgata)* làm duyên cho pháp phi nhân thành hiện tại bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân thành hiện tại làm duyên cho pháp phi nhân thành hiện tại bằng Cảnh duyên.

395.

Cảnh 3, Trưởng 3, Đồng sanh 1, Hỗ tương 1, Y chỉ 1, Cận y 3, Cố hưởng 1, Nghiệp 2, Quả 1, Quyền 1, Đạo 1, Tương ưng 1, Hiện hữu 1, Bất ly 1.

396.

Phi Nhân 3, phi Cảnh 3.

397.

Cảnh duyên có phi Nhân 3.

398.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Dứt tam đề quá khứ - nhị đề nhân

TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ – NHỊ ĐỀ NHÂN
(Atītārammaṇattika hetudukaṃ)

399.

* Pháp nhân thành cảnh quá khứ *(atītārammaṇa)* liên quan pháp nhân thành cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành cảnh vị lai *(anāgatārammaṇa)* liên quan pháp nhân thành cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thành cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇa)* liên quan pháp nhân thành cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên.

400.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

401.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

402.

* Pháp nhân thành cảnh quá khứ làm duyên cho pháp nhân thành cảnh quá khứ bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành cảnh vị lai làm duyên cho pháp nhân thành cảnh vị lai bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thành cảnh hiện tại làm duyên cho pháp nhân thành cảnh hiện tại bằng Nhân duyên.

403.

* Pháp nhân thành cảnh quá khứ làm duyên cho pháp nhân thành cảnh quá khứ bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành cảnh quá khứ *(atītārammaṇa)* làm duyên cho pháp nhân thành cảnh vị lai *(anāgatārammaṇa)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành cảnh quá khứ làm duyên cho pháp nhân thành cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇa)* bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân thành cảnh vị lai làm duyên cho pháp nhân thành cảnh vị lai bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành cảnh hiện tại làm duyên cho pháp nhân thành cảnh hiện tại bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

404.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 6, Liên tiếp 6, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 3, Bất ly 3.

405.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

406.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

407.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

408.

* Pháp phi nhân thành cảnh quá khứ liên quan pháp phi nhân thành cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thành cảnh vị lai liên quan pháp phi nhân thành cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thành cảnh hiện tại liên quan pháp phi nhân thành cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên.

409.

Nhân 3, Cảnh 3, Trưởng 3, Bất ly 3.

410.

Phi Nhân 3, phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Nghiệp 3, phi Quả 3, phi Thiền 1, phi Đạo 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

411.

∗ Pháp phi nhân thành cảnh quá khứ *(atītārammaṇa)* làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh quá khứ bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân thành cảnh vị lai *(anāgatārammaṇa)* làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh vị lai bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân thành cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇa)* làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh hiện tại bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

412.

Cảnh 9, Trưởng 7, Bất ly 3.

413.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

414.

Cảnh duyên có phi Nhân 9.

415.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề cảnh quá khứ - nhị đề nhân

TAM ĐỀ NỘI BỘ – NHỊ ĐỀ NHÂN
(Ajjhattattika hetudukaṃ)

416.

∗ Pháp nhân thành nội bộ *(ajjhatta)* liên quan pháp nhân thành nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành ngoại viện *(bahiddhā)* liên quan pháp nhân thành ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

417.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

418.

Phi Trưởng 2, phi Tiền sanh 2, phi Hậu sanh 2, phi Cố hưởng 2, phi Quả 2, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

419.

∗ Pháp nhân thành nội bộ làm duyên cho pháp nhân thành nội bộ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành ngoại viện *(bahiddhā)* làm duyên cho pháp nhân thành ngoại viện bằng Nhân duyên.

420.

∗ Pháp nhân thành nội bộ *(ajjhatta)* làm duyên cho pháp nhân thành nội bộ bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành nội bộ làm duyên cho pháp nhân thành ngoại viện *(bahiddhā)* bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành ngoại viện làm duyên cho pháp nhân thành ngoại viện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành ngoại viện làm duyên cho pháp nhân thành nội bộ bằng Cảnh duyên.

421.

∗ Pháp nhân thành nội bộ làm duyên cho pháp nhân thành nội bộ bằng Trưởng duyên.

∗ Pháp nhân thành ngoại viện làm duyên cho pháp nhân thành ngoại viện bằng Trưởng duyên.

422.

∗ Pháp nhân thành nội bộ làm duyên cho pháp nhân thành nội bộ bằng Vô gián duyên.

∗ Pháp nhân thành ngoại viện làm duyên cho pháp nhân thành ngoại viện bằng Vô gián duyên.

423.

Nhân 2, Cảnh 4, Trưởng 2, Vô gián 2, Liên tiếp 2, Đồng sanh 2, Hỗ tương 2, Y chỉ 2, Cận y 4, Bất ly 2.

424.

Phi Nhân 4, phi Cảnh 4.

425.

Nhân duyên có phi Cảnh 2.

426.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên phân rộng như thế ấy.

427.

Pháp phi nhân thành nội bộ liên quan pháp phi nhân thành nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

Pháp phi nhân thành ngoại viện liên quan pháp phi nhân thành ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

428.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

429.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 2, phi bất tương ưng *(na vippayutta)* 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

430.

∗ Pháp phi nhân thành nội bộ *(ajjhatta)* làm duyên cho pháp phi nhân thành nội bộ bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp phi nhân thành nội bộ làm duyên cho pháp phi nhân thành ngoại viện *(bahiddhā)* bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp phi nhân thành ngoại viện làm duyên cho pháp phi nhân thành ngoại viện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp phi nhân thành ngoại viện làm duyên cho pháp phi nhân thành nội bộ bằng Cảnh duyên.

431.

Cảnh 4, Trưởng 4, Vô gián 2, Cận y 4, Bất ly 2.

432.

Phi Nhân 4, phi Cảnh 4.

433.

Cảnh duyên có phi Nhân 4.

434.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề nội bộ (nội phần) - nhị đề nhân

TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Ajjhattārammaṇattika hetudukaṃ)

435.

∗ Pháp nhân thành cảnh nội bộ *(ajjhattārammaṇa)* liên quan pháp nhân thành cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh ngoại viện *(bahiddhārammaṇa)* liên quan pháp nhân thành cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

436.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

437.

Phi Trưởng 2, phi Tiền sanh 2, phi Hậu sanh 2, phi Cố hưởng 2, phi Quả 2, phi Bất tương ưng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

438.

∗ Pháp nhân thành cảnh nội bộ *(ajjhattārammaṇa)* làm duyên cho pháp nhân thành cảnh nội bộ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh ngoại viện *(bahiddhārammaṇa)* làm duyên cho pháp nhân thành cảnh ngoại viện bằng Nhân duyên.

439.

∗ Pháp nhân thành cảnh nội bộ làm duyên cho pháp nhân thành cảnh nội bộ bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh nội bộ làm duyên cho pháp nhân thành cảnh ngoại viện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh ngoại viện làm duyên cho pháp nhân thành cảnh ngoại viện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân thành cảnh ngoại viện làm duyên cho pháp nhân thành cảnh nội bộ bằng Cảnh duyên.

440.

Nhân 2, Cảnh 4, Trưởng 3, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Cận y 4, Bất ly 2.

441.

Phi Nhân 4, phi Cảnh 4.

442.

Nhân duyên có phi Cảnh 2.

443.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

444.

* Pháp phi nhân *(na hetu)* thành cảnh nội bộ làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành cảnh ngoại viện làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

445.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

446.

Pháp phi nhân thành cảnh nội bộ làm duyên cho pháp phi nhân thành cảnh nội bộ bằng Cảnh duyên.

447.

Cảnh 4, Trưởng 3, Vô gián 4, Cận y 4, Bất ly 2.

448.

Phi Nhân 4, phi Cảnh 4.

449.

Cảnh duyên có phi Nhân 4.

450.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề cảnh nội bộ - nhị đề nhân

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Sanidassanattika hetudukaṃ)

451.

Pháp nhân thành vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* liên quan pháp nhân thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

452.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

453.

Pháp nhân thành vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho pháp nhân thành vô kiến vô đối chiếu bằng Nhân duyên.

454.

Pháp nhân thành vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho pháp nhân thành vô kiến vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.

455.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1. Tất cả đều 1.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

456.

∗ Pháp phi nhân *(na hetu)* thành vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi nhân thành vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân thành hữu kiến hữu đối chiếu *(sanidassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi nhân thành vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân *(na hetu)* vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* liên quan pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu *(sanidassana sappaṭigha)* và phi nhân vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* liên quan pháp phi nhân thành vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu, phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
∗ Pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân thành vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
∗ Pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan những pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan những pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan những pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

* Chư pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu, phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan những pháp phi nhân vô kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.

457.

Pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Cảnh duyên.

458.

Nhân 21, Cảnh 1, Trưởng 21, Bất ly 21.

459.

Phi Nhân 21, phi Cảnh 21.

460.

Nhân duyên có phi Cảnh 21.

461.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

462.

Pháp phi nhân hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.

463.

Cảnh 3, Trưởng 9, Vô gián 1, Liên tiếp 1, Đồng sanh 21, Cận y 3, Bất ly 25.

464.

Phi Nhân 25, phi Cảnh 21.

465.

Trưởng duyên có phi Nhân 9.

466.

Phi Nhân duyên có Trưởng 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề hữu kiến - nhị đề nhân

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN

(Kusalattika sahetukadukaṃ)

467.

* Pháp hữu nhân thành thiện *(kusalo sahetuko dhammo)* liên quan pháp hữu nhân thành thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân thành bất thiện liên quan pháp hữu nhân thành bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân thành vô ký *(abyākata)* liên quan pháp hữu nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.

468.

Nhân 3, Bất ly 3.

469.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Nghiệp 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

470.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

471.

Phi Trưởng duyên có Nhân 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

472.

∗ Pháp hữu nhân thành thiện làm duyên cho pháp hữu nhân thành thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp hữu nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp hữu nhân thành bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp hữu nhân thành vô ký *(abyākata)* làm duyên cho pháp hữu nhân thành vô ký bằng Nhân duyên.

473.

∗ Pháp hữu nhân *(sahetuka)* thành thiện làm duyên cho pháp hữu nhân thành thiện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp hữu nhân thành thiện làm duyên cho pháp hữu nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp hữu nhân thành thiện làm duyên cho pháp hữu nhân thành vô ký *(abyākata)* bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp hữu nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp hữu nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu nhân thành vô ký làm duyên cho pháp hữu nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

474.

Pháp hữu nhân thành thiện làm duyên cho pháp hữu nhân thành thiện bằng Trưởng duyên.

475.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Hỗ tương 3, Y chỉ 3, Cận y 9, Bất ly *(avigata)* 3.

476.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 7.

477.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

478.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

479.

∗ Pháp vô nhân *(ahetuka dhamma)* thành vô ký liên quan pháp vô nhân thành bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô nhân thành vô ký liên quan pháp vô nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô nhân thành vô ký liên quan những pháp vô nhân thành bất thiện và vô nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.

480.

Pháp vô nhân thành vô ký liên quan pháp vô nhân thành vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

481.

Nhân 3, Cảnh 1, Trưởng 1, Bất ly 3.

482.

Pháp vô nhân thành vô ký liên quan pháp vô nhân thành vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

483.

* Pháp vô nhân *(ahetuka)* thành vô ký *(abyākata)* liên quan pháp vô nhân thành bất thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô nhân thành vô ký liên quan pháp vô nhân thành vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô nhân thành vô ký liên quan những pháp vô nhân thành bất thiện và vô nhân thành vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.

484.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 3, phi Ly 3.

485.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

486.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

487.

Pháp vô nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp vô nhân thành vô ký bằng Nhân duyên.

488.

* Pháp vô nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp vô nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp vô nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp vô nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp vô nhân thành vô ký làm duyên cho pháp vô nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp vô nhân thành vô ký làm duyên cho pháp vô nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên.

489.

* Pháp vô nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp vô nhân thành bất thiện bằng Vô gián duyên.
* Pháp vô nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp vô nhân thành vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp vô nhân thành vô ký làm duyên cho pháp vô nhân thành vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp vô nhân thành vô ký làm duyên cho pháp vô nhân thành bất thiện bằng Vô gián duyên.

490.

Pháp vô nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp vô nhân thành bất thiện bằng Cận y duyên.

491.

Nhân 1, Cảnh 4, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 3, Hỗ tương 1, Y chỉ 4, Cận y 4.

492.

Phi Nhân 5, phi Cảnh 5, phi Trưởng 5.

493.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

494.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu nhân

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN

(Kusalattika hetusampayuttadukaṃ)

495.

∗ Pháp tương ưng nhân *(hetusampayutta)* thành thiện liên quan pháp tương ưng nhân thành thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng nhân thành bất thiện liên quan pháp tương ưng nhân thành bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng nhân thành vô ký liên quan pháp tương ưng nhân thành vô ký sanh ra do Nhân duyên.

496.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

497.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

498.

∗ Pháp tương ưng nhân thành thiện làm duyên cho pháp tương ưng nhân thành thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp tương ưng nhân thành bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng nhân thành vô ký làm duyên cho pháp tương ưng nhân thành vô ký bằng Nhân duyên.

499.

∗ Pháp tương ưng nhân thành thiện làm duyên cho pháp tương ưng nhân *(hetusampayutta)* thành thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp tương ưng nhân thành bất thiện làm duyên cho pháp tương ưng nhân thành bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp tương ưng nhân thành vô ký làm duyên cho pháp tương ưng nhân thành vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

500.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Cận y 3, Bất ly 3.

501.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

502.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

503.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

504.

∗ Pháp bất tương ưng nhân *(hetuvippayutta)* thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký *(abyākata)* liên quan pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký liên quan những pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện và bất tương ưng nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

505.

Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

506.

Nhân 3, Cảnh 1, Trưởng 1, Bất ly 3.

507.

Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

508.

* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký *(abyākato hetuvippayutto dhammo)* liên quan những pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện và bất tương ưng nhân thuộc vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.

509.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 3, phi Ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

510.

Pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

511.

* Pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên *(Ārammaṇapaccayo).*
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên.

512.

* Pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện bằng Vô gián duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng nhân thuộc bất thiện bằng Vô gián duyên.

513.

Nhân 1, Cảnh 4, Vô gián 4, Liên tiếp 4, Đồng sanh 3, Hỗ tương 1, Y chỉ 4, Cận y 4, Bất ly 4.

514.

Phi Nhân 5, phi Cảnh 5.

515.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

516.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề tương ưng nhân

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN

(Kusalattika hetusahetukadukaṃ)

517.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc thiện *(kusalo hetu ceva sahetuko ca dhammo)* liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

518.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

519.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3, phi Hậu sanh 3, phi Cố hưởng 3, phi Quả 3, phi Bất tương ưng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

520.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

521.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện *(akusalo hetu ceva sahetuko ca dhammo)* làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

522.

Pháp nhân hữu nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp nhân hữu nhân thuộc thiện bằng Trưởng duyên: Có 3 câu.

523.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Liên tiếp 5, Đồng sanh 3, Cận y 9, Bất ly 3.

524.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

525.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

526.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

527.

∗ Pháp hữu nhân phi nhân thuộc thiện *(kusalo samhetuko ceva na ca hetu dhammo)* liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu nhân phi nhân thuộc bất thiện liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô ký liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

528.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

529.

Phi Trưởng 3, phi Tiền sanh 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

530.

∗ Pháp hữu nhân phi nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu nhân phi nhân thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu nhân phi nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu nhân phi nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô ký *(abyakato sahetuko ceva na ca hetu dhammo)* làm duyên cho pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

531.

Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Đồng sanh 3, Cận y 9, Bất ly 3.

532.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

533.

Cảnh duyên có phi Nhân 9.

534.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề nhân hữu nhân

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Kusalattika hetuhetusampayuttadukaṃ)

535.

∗ Pháp nhân tương ưng nhân thuộc thiện *(kusalo hetu ceva hetusampayutto ca dhammo)* liên quan pháp nhân tương ưng nhân thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng nhân thuộc bất thiện liên quan pháp nhân tương ưng nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng nhân thuộc vô ký liên quan pháp nhân tương ưng nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

536.

Nhân 3, Bất ly 3.

537.

Phi Trưởng 3.

538.

Nhân duyên có phi Trưởng 3.

539.

Phi Trưởng duyên có Nhân 3.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan.

540.

∗ Pháp nhân tương ưng nhân thuộc thiện *(kusalo hetuceva hetusampayutto ca dhammo)* làm duyên cho pháp nhân tương ưng nhân thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng nhân *(hetuceva hetusampayutto ca)* thuộc bất thiện làm duyên cho pháp nhân tương ưng nhân thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp nhân tương ưng nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp nhân tương ưng nhân thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

541.

Pháp nhân tương ưng nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp nhân tương ưng nhân thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

542.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Cận y 9, Bất ly 3.

543.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

544.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

545.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

546.

∗ Pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc thiện *(kusalo hetu sampayutto ca na ca hetu dhammo)* liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc vô ký liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

547.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

548.

Phi Trưởng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

549.

∗ Pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc vô ký làm duyên cho pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc vô ký *(abyākato hetu sampayutto ceva ca na ca dhammo)* bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

550.

Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Đồng sanh 3, Cận y 9, Bất ly 3.

551.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

552.

Cảnh duyên có phi Nhân 9.

553.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề nhân tương ưng nhân

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

(Kusalattika na hetu sahetukadukaṃ)

554.

∗ Pháp phi nhân hữu nhân thuộc thiện *(kusalo na hetu sahetuko dhammo)* liên quan pháp phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân hữu nhân thuộc bất thiện liên quan pháp phi nhân hữu nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô ký liên quan pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

555.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

556.

Phi Trưởng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

557.

∗ Pháp phi nhân hữu nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân hữu nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô ký *(abyākato na hetu sahetuko dhammo)* làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

558.

Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 7, Cận y 9, Bất ly 3.

559.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

560.

Cảnh duyên có phi Nhân 9.

561.

Phi Nhân duyên có Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

562.

Pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô ký *(na hetu sahetuka)* liên quan pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

563.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

564.

Phi Nhân 1, phi Ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

565.

Pháp phi nhân vô nhân *(na hetu ahetuko)* thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi nhân vô nhân thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.

566.

Cảnh 1, Trưởng 1, Bất ly 1.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề phi nhân hữu nhân

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN

(Kusalattika sappaccayadukaṃ)

567.

* Pháp hữu duyên *(sappaccaya)* thuộc thiện liên quan pháp hữu duyên thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký liên quan pháp hữu duyên thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu duyên *(sappaccaya)* thuộc thiện và hữu duyên thuộc vô ký liên quan pháp hữu duyên thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu duyên thuộc bất thiện liên quan pháp hữu duyên thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký liên quan pháp hữu duyên thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký liên quan những pháp hữu duyên thuộc thiện và hữu duyên thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký liên quan những pháp hữu duyên thuộc bất thiện và hữu duyên thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

568.

* Pháp hữu duyên thuộc thiện liên quan pháp hữu duyên thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp hữu duyên thuộc bất thiện liên quan pháp hữu duyên thuộc bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký liên quan pháp hữu duyên thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

569.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

570.

* Pháp hữu duyên thuộc bất thiện liên quan pháp hữu duyên thuộc bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký liên quan pháp hữu duyên thuộc vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

571.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Ly 5.

572.

Nhân duyên có phi Cảnh 5.

573.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

574.

* Pháp hữu duyên thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu duyên thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký *(abyākata sappaccayo dhammo)* làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

575.

* Pháp hữu duyên thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu duyên thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu duyên thuộc vô ký làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

576.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Vô gián 7, Liên tiếp 7, Đồng sanh 9, Cận y 9, Bất ly 13.

577.

Phi Nhân 15, phi Cảnh 15.

578.

Nhân duyên có phi Cảnh 7.

579.

Phi Nhân duyên có Cảnh 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu duyên

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU VI
(Kusalattika saṅkhatadukaṃ)

580.

Pháp hữu vi *(sankhata)* thành thiện liên quan pháp hữu vi thành thiện sanh ra do Nhân duyên.

Cũng như nhị đề hữu duyên *(sappaccayadukasadisam).*

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu vi

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN
(Kusalattika sanidassanadukaṃ)

581.

* Pháp vô kiến *(anidassana)* thuộc thiện liên quan pháp vô kiến thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến thuộc bất thiện liên quan pháp vô kiến thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến *(anidassana)* thuộc vô ký liên quan pháp vô kiến thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô kiến thuộc vô ký liên quan những pháp vô kiến thuộc thiện và vô kiến thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô kiến thuộc vô ký liên quan những pháp vô kiến thuộc bất thiện và vô kiến thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

582.

* Pháp vô kiến thuộc thiện liên quan pháp vô kiến thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp vô kiến thuộc bất thiện liên quan pháp vô kiến thuộc bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp vô kiến thuộc vô ký liên quan pháp vô kiến thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

583.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

584.

* Pháp vô kiến thuộc bất thiện liên quan pháp vô kiến thuộc bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp vô kiến thuộc vô ký liên quan pháp vô kiến thuộc vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

585.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

586.

* Pháp vô kiến *(anidassana)* thuộc thiện làm duyên cho pháp vô kiến thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến thuộc bất thiện làm duyên cho pháp vô kiến thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô kiến thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

587.

* Pháp vô kiến thuộc thiện làm duyên cho pháp vô kiến thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến thuộc bất thiện làm duyên cho pháp vô kiến thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô kiến thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô kiến thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

588.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Vô gián 7, Cận y 9, Bất ly 17.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu kiến

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU

(Kusalattika sappaṭighadukaṃ)

589.

Pháp hữu đối chiếu *(sappaṭigha)* thuộc vô ký liên quan pháp hữu đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

590.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

591.

* Pháp vô đối chiếu *(appaṭigha)* thuộc thiện liên quan pháp vô đối chiếu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện liên quan pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp vô đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan những pháp vô đối chiếu thuộc thiện và vô đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan những pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện và vô đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

592.

* Pháp vô đối chiếu *(appaṭigha)* thuộc thiện liên quan pháp vô đối chiếu thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện liên quan pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp vô đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

593.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

594.

* Pháp vô đối chiếu *(appaṭigha)* thuộc bất thiện liên quan pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp vô đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

595.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

596.

* Pháp vô đối chiếu thuộc thiện làm duyên cho pháp vô đối chiếu thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện làm duyên cho pháp vô đối chiếu thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô đối chiếu thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô đối chiếu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

597.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu đối chiếu

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ SẮC

(Kusalattika rūpidukaṃ)

598.

Pháp sắc *(rūpī)* thuộc vô ký liên quan pháp sắc thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

599.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

600.

* Pháp phi sắc *(arūpī)* thuộc thiện liên quan pháp phi sắc thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sắc thuộc bất thiện liên quan pháp phi sắc thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sắc *(arūpī)* thuộc vô ký liên quan pháp phi sắc thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

601.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

602.

Phi Nhân 2, phi Trưởng 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

603.

* Pháp phi sắc thuộc thiện làm duyên cho pháp phi sắc thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp phi sắc thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi sắc thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp phi sắc thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi sắc thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

604.

* Pháp phi sắc thuộc thiện làm duyên cho pháp phi sắc thuộc thiện bằng Cảnh duyên; có 3 câu.
* Pháp phi sắc thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi sắc thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

* Pháp phi sắc thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi sắc thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

605.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề sắc

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ

(Kusalattika lokiyadukaṃ)

606.

* Pháp hiệp thế *(lokiya dhamma)* thuộc thiện liên quan pháp hiệp thế thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế thuộc vô ký liên quan pháp hiệp thế thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế thuộc thiện và pháp hiệp thế thuộc vô ký liên quan pháp hiệp thế thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế *(lokiya)* thuộc bất thiện liên quan pháp hiệp thế thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hiệp thế thuộc vô ký liên quan pháp hiệp thế thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế thuộc vô ký liên quan pháp hiệp thế thuộc thiện và hiệp thế thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế thuộc vô ký liên quan những pháp hiệp thế thuộc bất thiện và hiệp thế thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

607.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 3.

608.

* Pháp hiệp thế thuộc bất thiện liên quan pháp hiệp thế thuộc bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế thuộc vô ký liên quan pháp hiệp thế thuộc vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

609.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

610.

* Pháp hiệp thế thành thiện làm duyên cho pháp hiệp thế thành thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hiệp thế thành bất thiện làm duyên cho pháp hiệp thế thành bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hiệp thế thành vô ký làm duyên cho pháp hiệp thế thành vô ký bằng Nhân duyên.

611.

* Pháp hiệp thế thành thiện làm duyên cho pháp hiệp thế thành thiện bằng Cảnh duyên.

* Pháp hiệp thế thành bất thiện làm duyên cho pháp hiệp thế thành bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp hiệp thế thành vô ký làm duyên cho pháp hiệp thế thành vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

612.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

613.

* Pháp siêu thế *(lokuttara)* thuộc thiện liên quan pháp siêu thế thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp siêu thế thuộc vô ký liên quan pháp siêu thế thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

614.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 2, Bất ly 2.

615.

Phi Trưởng 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

616.

* Pháp siêu thế thuộc thiện làm duyên cho pháp siêu thế thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp siêu thế thuộc vô ký làm duyên cho pháp siêu thế thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

617.

* Pháp siêu thế thuộc vô ký làm duyên cho pháp siêu thế thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp siêu thế thuộc vô ký làm duyên cho pháp siêu thế thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

618.

* Pháp siêu thế thuộc thiện làm duyên cho pháp siêu thế thuộc thiện bằng Trưởng duyên.
* Pháp siêu thế thuộc vô ký làm duyên cho pháp siêu thế thuộc vô ký bằng Trưởng duyên.
* Pháp siêu thế thuộc vô ký làm duyên cho pháp siêu thế thuộc thiện bằng Trưởng duyên.

619.

* Pháp siêu thế thuộc thiện làm duyên cho pháp siêu thế thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp siêu thế thuộc vô ký làm duyên cho pháp siêu thế thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.

620.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Liên tiếp 2, Đồng sanh 2, Hỗ tương 2, Y chỉ 2, Cận y 4, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hiệp thế

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG
(Kusalattika kenaciviññeyyadukaṃ)

621.

* Pháp có tâm biết đặng *(kenaciviññeyya)* thuộc thiện liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp có tâm biết đặng thuộc thiện và có tâm biết đặng thuộc vô ký liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký liên quan những pháp có tâm biết đặng thuộc thiện và pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký liên quan những pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện và pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

622.

* Pháp có tâm biết đặng thuộc thiện liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

623.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

624.

Pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên *(na Hetupaccayo).*

625.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9, phi Ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

626.

* Pháp có tâm biết đặng *(kenaciviññeyya)* thuộc thiện làm duyên cho pháp có tâm biết đặng thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện làm duyên cho pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký làm duyên cho pháp có tâm biết đặng thuộc vô ký bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

627.

Pháp có tâm biết đặng thuộc thiện làm duyên cho pháp có tâm biết đặng thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

628.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

629.

Pháp có tâm không biết đặng thuộc thiện liên quan *(paticca)* pháp có tâm không biết đặng *(kenaci na viññeyya)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

Như nhị đề có tâm biết đặng *(kenacivinneyyadukasadisam).*

Dứt tam đề thiện - nhị đề có tâm biết đặng

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ LẬU

(Kusalattika āsavadukaṃ)

630.

Pháp lậu thuộc bất thiện *(akusalo asāvo dhammo)* liên quan pháp lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

631.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh, tương ưng hay phần vấn đề tất cả đều 1.

632.

* Pháp phi lậu thuộc thiện *(kusalo no asāvo)* liên quan pháp phi lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu thuộc vô ký liên quan pháp phi lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu thuộc thiện và phi lậu thuộc vô ký liên quan pháp phi lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu *(no asāva)* thuộc bất thiện liên quan pháp phi lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi lậu thuộc vô ký *(abyākata)* liên quan pháp phi lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu thuộc vô ký liên quan những pháp phi lậu thuộc thiện và phi lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu thuộc vô ký liên quan những pháp phi lậu thuộc bất thiện và phi lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

633.

* Pháp phi lậu *(no asāvo)* thuộc thiện liên quan pháp phi lậu thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi lậu thuộc bất thiện liên quan pháp phi lậu thuộc bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi lậu thuộc vô ký liên quan những pháp phi lậu thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

634.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

635.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

636.

* Pháp phi lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp phi lậu thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi lậu thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi lậu thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp phi lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

637.

Pháp phi lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp phi lậu thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

638.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Bất ly 13.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề lậu

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU

(Kusalattika sāsavadukaṃ)

639.

* Pháp cảnh lậu *(sāsava)* thuộc thiện liên quan pháp cảnh lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh lậu thuộc bất thiện liên quan pháp cảnh lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh lậu thuộc vô ký liên quan pháp cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp cảnh lậu thuộc vô ký liên quan những pháp cảnh lậu thuộc thiện và cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp cảnh lậu thuộc vô ký liên quan những pháp cảnh lậu thuộc bất thiện và cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

640.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

641.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 5, phi Trưởng 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

642.

* Pháp cảnh lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp cảnh lậu thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh lậu thuộc bất thiện làm duyên cho pháp cảnh lậu thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp cảnh lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

643.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

644.

* Pháp phi cảnh lậu *(anāsava)* thuộc thiện liên quan pháp phi cảnh lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký liên quan pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

645.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

646.

* Pháp phi cảnh lậu *(anasava)* thuộc thiện làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký *(abyākata)* bằng Nhân duyên.

647.

* Pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

648.

* Pháp phi cảnh lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc thiện bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Trưởng duyên.
* Pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc bất thiện bằng Trưởng duyên.

649.

* Pháp phi cảnh lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.

650.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Liên tiếp 2, Đồng sanh 2, Hỗ tương 2, Y chỉ 2, Cận y 4, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề cảnh lậu

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU

(Kusalattika āsavasampayuttadukaṃ)

651.

Pháp tương ưng lậu *(āsavasampayutta)* thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

652.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, phần tương ưng *(sampayuttavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* tất cả đều 1.

653.

* Pháp bất tương ưng lậu *(āsavavippayutta)* thuộc thiện liên quan pháp bất tương ưng lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký *(abyākata)* liên quan pháp bất tương ưng lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất tương ưng lậu thuộc thiện và bất tương ưng lậu thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký liên quan những pháp bất tương ưng lậu thuộc thiện và bất tương ưng lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký liên quan những pháp bất tương ưng lậu thuộc bất thiện và bất tương ưng lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

654.

Nhân 7, Cảnh 2, Trưởng 7, Bất ly 7.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

655.

* Pháp bất tương ưng lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất tương ưng lậu thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

656.

Nhân 5, Cảnh 9, Trưởng 5, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề tương ưng lậu

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU

(Kusalattika āsavasāvadukaṃ)

657.

Pháp lậu cảnh lậu *(āsavo ceva sāvavoca)* thuộc bất thiện liên quan pháp lậu cảnh lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

658.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần đồng sanh, phần tương ưng hay phần vấn đề tất cả đều 1.

659.

* Pháp cảnh lậu phi lậu *(sā savoceva no ca asāvo)* thuộc thiện liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc bất thiện liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký liên quan những pháp cảnh lậu phi lậu thuộc thiện và cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký liên quan những pháp cảnh lậu phi lậu thuộc bất thiện và cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

660.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

661.

∗ Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp cảnh lậu phi lậu thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc bất thiện làm duyên cho pháp cảnh lậu phi lậu thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

662.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề lậu cảnh lậu

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

(Kusalattika āsava āsavasampayuttadukaṃ)

663.

Pháp lậu tương ưng lậu *(āsavo ceva āsava sampayutto ca)* thuộc bất thiện liên quan pháp lậu tương ưng lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

664.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh, tương ưng hay phần vấn đề tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ)*.

665.

Pháp tương ưng lậu phi lậu *(āsavasampayutto ceva no ca āsavo)* thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng lậu phi lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

666.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh, tương ưng hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt tam đề thiện - nhị đề lậu tương ưng lậu

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU

(Kusalattika āsavavippayuttasāsavadukaṃ)

667.

∗ Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu *(āsava vippayutto sāsavo)* thuộc thiện liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu *(āsavavippayutto sāsavo ca)* thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc thiện và bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký liên quan những pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc bất thiện và bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

668.

Nhân 7, Cảnh 2, Bất ly 9.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

669.

* Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu *(āsavavippayutta sāsava)* thuộc thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

670.

Nhân 5, Cảnh 9, Trưởng 4, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

671.

* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu *(āsavavippayutta asāsava)* thuộc thiện liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

672.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadicā)*.

673.

* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu *(āsavavippayutta āsasava)* thuộc thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

674.

* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

675.

* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc thiện bằng Trưởng duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Trưởng duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc thiện bằng Trưởng duyên.

676.

* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô ký bằng Vô gián duyên.

677.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Liên tiếp 2, Đồng sanh 2, Hỗ tương 2, Y chỉ 2, Cận y 4, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU

(Kusalattika chagocchakadukaṃ)

678.

* … Liên quan pháp triền *(saññojana)* thuộc bất thiện,... phược *(gantha)* bất thiện,... bộc *(ogha)*,... phối *(yoga)*,... cái *(nivarana)*…
* Pháp phi khinh thị *(no parāmāsa)* thuộc thiện liên quan pháp phi khinh thị thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

Như nhị đề chùm lậu *(āsavagocchakasadisaṃ)*.

* Tà kiến *(diṭṭhi)* không sanh do liên quan tà kiến.

Dứt tam đề thiện - nhị đề chùm sáu (chagocchaka)

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH

(Kusalattika sārammaṇadukaṃ)

679.

* Pháp hữu cảnh *(sārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp hữu cảnh thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu cảnh thuộc bất thiện liên quan pháp hữu cảnh thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu cảnh thuộc vô ký liên quan pháp hữu cảnh thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

680.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

681.

* Pháp hữu cảnh thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu cảnh thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu cảnh thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu cảnh thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu cảnh thuộc vô ký làm duyên cho pháp hữu cảnh thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

682.

Pháp hữu cảnh thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu cảnh thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

683.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Bất ly 3.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

684.

Pháp vô cảnh *(anārammaṇa)* thuộc vô ký liên quan pháp vô cảnh thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

685.

Nhân 1, Bất ly 1.

686.

Phi Nhân 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

687.

Pháp vô cảnh thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô cảnh thuộc vô ký bằng Đồng sanh duyên,... bằng Hỗ tương duyên, bằng Y chỉ duyên, bằng Thực duyên, bằng Quyền duyên, bằng Hiện hữu duyên, bằng Bất ly duyên, tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ).*

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu cảnh

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ TÂM

(Kusalattika cittadukaṃ)

688.

Pháp tâm *(citta dhamma)* thuộc thiện làm duyên cho pháp tâm thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

689.

Cảnh 9, Trưởng 7, Bất ly 7.

690.

Phi Nhân 9, phi Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

691.

∗ Pháp phi tâm *(no citta)* thuộc thiện liên quan pháp phi tâm thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi tâm thuộc bất thiện liên quan pháp phi tâm thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi tâm thuộc vô ký liên quan pháp phi tâm thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi tâm *(no citta)* thuộc vô ký liên quan những pháp phi tâm thuộc thiện và phi tâm thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi tâm thuộc vô ký liên quan những pháp phi tâm thuộc bất thiện và phi tâm thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

692.

Pháp phi tâm thuộc thiện liên quan pháp phi tâm thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.

693.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

694.

Pháp phi tâm thuộc thiện làm duyên cho pháp phi tâm thuộc thiện bằng Nhân duyên.

695.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Bất ly 13.

Dứt tam đề thiện - nhị đề tâm

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM
(Kusalattika cetasikadukaṃ)

696.

* Pháp sở hữu tâm *(cetasika)* thuộc thiện liên quan pháp sở hữu tâm thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp sở hữu tâm thuộc bất thiện liên quan pháp sở hữu tâm thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp sở hữu tâm thuộc vô ký liên quan pháp sở hữu tâm thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

697.

Nhân 3, Cảnh 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

698.

* Pháp sở hữu tâm thuộc thiện làm duyên cho pháp sở hữu tâm thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp sở hữu tâm thuộc bất thiện làm duyên cho pháp sở hữu tâm *(cetasika)* thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp sở hữu tâm thuộc vô ký làm duyên cho pháp sở hữu tâm thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

699.

* Pháp sở hữu tâm thuộc thiện làm duyên cho pháp sở hữu tâm thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp sở hữu tâm thuộc bất thiện làm duyên cho pháp sở hữu tâm thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp sở hữu tâm thuộc vô ký làm duyên cho pháp sở hữu tâm thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

700.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên phân rộng như thế ấy.

701.

Pháp phi sở hữu tâm thuộc vô ký liên quan pháp phi sở hữu tâm *(acetasika)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

702.

Nhân 5, Cảnh 1, Bất ly 5.

703.

Phi Nhân 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng như thế.

Dứt tam đề thiện - nhị đề sở hữu tâm

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM

(Kusalattika cettasampayuttādiaṭṭhadukaṃ)

704.

- … Liên quan pháp tương ưng tâm *(cittasampayutta)* thuộc thiện.
- … Liên quan pháp hòa hợp tâm *(cittasamsattha)* thuộc thiện;
- ... Có tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhāna)* thuộc thiện;
- ... Đồng sanh tồn với tâm *(cittasahabhu)* thuộc thiện;... tùng tâm thông lưu *(cittānuparivatti)* thuộc thiện;
- ... Hòa và y tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhasamutthāna)* thuộc thiện;
- ... Hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhu)* thuộc thiện.
- Pháp hòa tùng tâm thông lưu có tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhānauparivatti)* thuộc thiện liên quan pháp hòa tùng tâm thông lưu có tâm làm sở sanh thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

705.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng như thế.

Dứt tam đề thiện - nhị đề tương ưng tâm

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ NỘI BỘ

(Kusalattika ajjhattikadukaṃ)

706.

Pháp nội bộ *(ajjhattikaṃ)* thuộc vô ký liên quan pháp nội bộ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

707.

Nhân 1, Đồng sanh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

708.

- Pháp nội bộ thuộc thiện làm duyên cho pháp nội bộ thuộc thiện bằng Cảnh duyên.
- Pháp nội bộ thuộc thiện làm duyên cho pháp nội bộ thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên.
- Pháp nội bộ thuộc thiện làm duyên cho pháp nội bộ thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
- Pháp nội bộ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp nội bộ thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
- Pháp nội bộ thuộc vô ký làm duyên cho pháp nội bộ thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

709.

Cảnh 9, Tiền sanh 3, Bất ly 5.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

710.

Pháp ngoại viện *(bāhira)* thuộc thiện liên quan pháp ngoại viện thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

711.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng nên sắp rộng như phần liên quan.

712.

Pháp ngoại viện thuộc thiện làm duyên cho pháp ngoại viện thuộc thiện bằng Nhân duyên.

713.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên phân rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề nội phần (nội bộ)

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ Y SINH

(Kusalattika upādādukaṃ)

714.

Pháp y sinh *(upādā)* thuộc vô ký làm duyên cho pháp y sinh thuộc vô ký bằng Thực duyên,... bằng Quyền duyên, bằng Hiện hữu duyên, bằng Bất ly duyên.

715.

* Pháp phi y sinh *(no upādā)* thuộc thiện liên quan pháp phi y sinh thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi y sinh thuộc bất thiện liên quan pháp phi y sinh thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi y sinh thuộc vô ký liên quan pháp phi y sinh thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

716.

Nhân 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

717.

* Pháp phi y sinh thuộc thiện làm duyên cho pháp phi y sinh thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi y sinh thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi y sinh thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi y sinh *(no upādā)* thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi y sinh thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

718.

* Pháp phi y sinh thuộc thiện làm duyên cho pháp phi y sinh thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi y sinh thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi y sinh thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi y sinh thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi y sinh thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

719.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Bất ly 11.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề y sinh

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ
(Kusalattika upādinnadukaṃ)

720.

Pháp thành do thủ *(upādinna)* thuộc vô ký liên quan pháp thành do thủ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

721.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

722.

* Pháp phi thành do thủ *(anupādinna)* thuộc thiện liên quan pháp phi thành do thủ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ thuộc bất thiện liên quan pháp phi thành do thủ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ thuộc vô ký liên quan pháp phi thành do thủ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

723.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

724.

* Pháp phi thành do thủ thuộc thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ *(anupādinna)* thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi thành do thủ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

725.

* Pháp phi thành do thủ thuộc thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi thành do thủ thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi thành do thủ thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi thành do thủ thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

726.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Vô gián 6, Đồng sanh 9, Y chỉ 9, Cận y 9, Bất ly 11.

Dứt tam đề thiện - nhị đề thành do thủ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ
(Kusalattika upādānagocchakadukaṃ)

727.

Pháp thủ *(upādāna)* thuộc bất thiện liên quan pháp thủ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

728.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Phần chùm thủ *(upādānagocchaka)* nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - nhị đề chùm thủ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO

(Kusalattika kilesadukaṃ)

729.

Pháp phiền não *(kilesa)* thuộc bất thiện liên quan pháp phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

730.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

731.

∗ Pháp phi phiền não *(no kileso)* thuộc thiện liên quan pháp phi phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi phiền não thuộc bất thiện liên quan pháp phi phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi phiền não thuộc vô ký liên quan pháp phi phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

732.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề cũng như phần liên quan.

733.

∗ Pháp phi phiền não thuộc thiện làm duyên cho pháp phi phiền não thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi phiền não thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

734.

Nhân 4, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề phiền não

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ CẢNH PHIỀN NÃO

(Kusalattika saṅkilesikadukaṃ)

735.

∗ Pháp cảnh phiền não *(saṅkilesiko)* thuộc thiện liên quan pháp cảnh phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp cảnh phiền não thuộc bất thiện liên quan pháp cảnh phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan pháp cảnh phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

736.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng nên sắp rộng.

737.

* Pháp cảnh phiền não *(saṅkilesiko)* thuộc thiện làm duyên cho pháp cảnh phiền não thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh phiền não thuộc bất thiện làm duyên cho pháp cảnh phiền não thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp cảnh phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp cảnh phiền não thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

738.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

739.

* Pháp phi cảnh phiền não *(asaṅkilesika)* thuộc thiện liên quan pháp phi cảnh phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan pháp phi cảnh phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

740.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

741.

* Pháp phi cảnh phiền não thuộc thiện làm duyên cho pháp phi cảnh phiền não thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh phiền não thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

742.

* Pháp phi cảnh phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh phiền não thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi cảnh phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi cảnh phiền não thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

743.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Cận y 4, Bất ly 2.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề cảnh phiền não

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ PHIỀN TOÁI

(Kusalattika saṅkiliṭṭhadukaṃ)

744.

Pháp phiền toái *(saṅkiliṭṭha)* thuộc bất thiện liên quan pháp phiền toái thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

745.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

746.

∗ Pháp phi phiền toái *(asaṅkiliṭṭha)* thuộc thiện liên quan pháp phi phiền toái thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc vô ký liên quan pháp phi phiền toái thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc thiện và pháp phi phiền toái thuộc vô ký liên quan pháp phi phiền toái thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc vô ký liên quan pháp phi phiền toái thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

747.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc thiện liên quan pháp phi phiền toái thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc vô ký liên quan pháp phi phiền toái thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

748.

Nhân 5, Cảnh 2, Trưởng 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

749.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc thiện làm duyên cho pháp phi phiền toái thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi phiền toái thuộc vô ký bằng Nhân duyên

750.

∗ Pháp phi phiền toái *(asaṅkiliṭṭha)* thuộc thiện làm duyên cho pháp phi phiền toái thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

∗ Pháp phi phiền toái thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi phiền toái thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 2 câu.

751.

Nhân 4, Cảnh 4, Trưởng 5, Vô gián 4, Cận y 4, Bất ly 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề phiền toái

\------

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO

(Kusalattika kilesasampayuttadukaṃ)

752.

Pháp tương ưng phiền não *(kilesasampayutta)* thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

Như nhị đề phiền toái *(saṅkiliṭṭhaduka)*.

Dứt tam đề thiện - nhị đề tương ưng *phiền não*

\------

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO

(Kusalattika kilesa saṅkilesikadukaṃ)

753.

Pháp phiền não cảnh phiền não *(kileso ceva saṅkilesiko ca)* thuộc bất thiện liên quan pháp phiền não cảnh phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

754.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

755.

∗ Pháp cảnh phiền não phi phiền não *(saṅkilesiko ceva no ca kileso)* thuộc thiện liên quan pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp cảnh phiền não phi phiền não *(saṅkilesiko ceva no ca kileso)* thuộc bất thiện liên quan pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký liên quan pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký liên quan những pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc thiện và cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký liên quan những pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc bất thiện và cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

756.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā).*

757.

∗ Pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc thiện làm duyên cho pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp cảnh phiền não phi phiền não thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

758.

Nhân 4, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề phiền não cảnh phiền não

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO VÀ PHIỀN TOÁI

(Kusalattika kilesasaṅkiliṭṭhadukaṃ)

759.

Pháp phiền não phiền toái *(kilesoceva saṅkiliṭṭho ca)* thuộc bất thiện liên quan pháp phiền não phiền toái thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

760.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

761.

Pháp phiền toái phi phiền não *(saṅkiliṭṭho ceva no ca kileso)* thuộc bất thiện liên quan pháp phiền toái phi phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

762.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt tam đề thiện - nhị đề phiền não và phiền toái

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO
(Kusalattika kilesa kilesasampayuttadukaṃ)

763.

Pháp phiền não tương ưng phiền não thuộc bất thiện liên quan pháp phiền não tương ưng phiền não *(kileso ceva kilesasampayutto ca)* thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

764.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

765.

Pháp tương ưng phiền não phi phiền não *(kilesasampayutto ceva no ca kileso)* thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng phiền não phi phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

766.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt tam đề thiện - nhị đề phiền não tương ưng phiền não

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO
(Kusalattika kilesa vippayutta saṅkilesikadukaṃ)

767.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não *(kilesa vippayutto sankilesiko)* thuộc thiện liên quan pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não *(kilesa vippayutta saṅkilesika)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc thiện và bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan những pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc thiện và bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

768.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā)*.

769.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

770.

Nhân 4, Cảnh 4, Trưởng 4, Bất ly 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

771.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não thuộc thiện liên quan pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

772.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

773.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não *(kilesavippayutta asaṅkilesika)* thuộc thiện làm duyên cho pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

774.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Cận y 4, Bất ly 2.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề bất tương ưng phiền não cảnh phiền não

------

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO (KIẾN) TUYỆT TRỪ

(Kusalattika dassanena pahātabbadukaṃ)

775.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabba)* thuộc bất thiện liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

776.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

777.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* thuộc thiện liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô ký liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô ký liên quan những pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc thiện và phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* thuộc vô ký liên quan những phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện và pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

778.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

779.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc thiện làm duyên cho pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

780.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 10, Vô gián 7, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề sơ đạo tuyệt trừ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

(Kusalattika bhāvanāya pahātabbadukaṃ)

781.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabba)* thuộc bất thiện liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

782.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

783.

Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba)* thuộc thiện liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

784.

Nhân 9, Cảnh 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - nhị đề ba đạo cao tuyệt trừ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

(Kusalattika dassanena pahātabbahetukadukaṃ)

785.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbahetuka)* thuộc bất thiện liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

786.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

787.

Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbahetuka)* thuộc thiện liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

788.

Nhân 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

(Kusalattika bhāvanāya pahātabbahetukadukaṃ)

789.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabbahetuka)* thuộc bất thiện liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

790.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

791.

Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabbahetuka)* thuộc thiện liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabbahetuka)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

792.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU TẦM

(Kusalattika savitakkadukaṃ)

793.

∗ Pháp hữu tầm *(savitakka)* thuộc thiện liên quan pháp hữu tầm thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp hữu tầm thuộc bất thiện liên quan pháp hữu tầm thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp hữu tầm thuộc vô ký liên quan pháp hữu tầm thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

794.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

795.

∗ Pháp hữu tầm thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu tầm thuộc thiện bằng Nhân duyên.
∗ Pháp hữu tầm thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu tầm thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp hữu tầm thuộc vô ký làm duyên cho pháp hữu tầm thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

796.

∗ Pháp hữu tầm thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu tầm thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu tầm thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu tầm thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu tầm thuộc vô ký làm duyên cho pháp hữu tầm thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

797.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

798.

Pháp vô tầm thuộc thiện liên quan pháp vô tầm *(avitakka)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

799.

Nhân 7, Cảnh 2, Bất ly 7.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

800.

∗ Pháp vô tầm thuộc thiện làm duyên cho pháp vô tầm thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô tầm *(avitakka)* thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô tầm thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

801.

Nhân 4, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu tầm

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU TỨ

(Kusalattika savicāradukaṃ)

802.

Pháp hữu tứ *(savicāra)* thuộc thiện liên quan pháp hữu tứ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

Như thiện hữu tầm *(kusalasavitakkasadisam).*

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu tứ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU HỶ

(Kusalattika sappītikadukaṃ)

803.

∗ Pháp hữu hỷ *(sappītika)* thuộc thiện liên quan pháp hữu hỷ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu hỷ *(sappītika)* thuộc bất thiện liên quan pháp hữu hỷ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu hỷ thuộc vô ký liên quan pháp hữu hỷ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

804.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

805.

* Pháp hữu hỷ *(sappītika)* thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu hỷ thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu hỷ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu hỷ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu hỷ thuộc vô ký làm duyên cho pháp hữu hỷ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

806.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 3.

807.

* Pháp vô hỷ *(appītika)* thuộc thiện liên quan pháp vô hỷ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô hỷ thuộc bất thiện liên quan pháp vô hỷ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô hỷ thuộc vô ký liên quan pháp vô hỷ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô hỷ thuộc vô ký liên quan những pháp vô hỷ thuộc thiện và pháp vô hỷ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô hỷ thuộc vô ký liên quan những pháp vô hỷ thuộc bất thiện và pháp vô hỷ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

808.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

809.

Pháp vô hỷ thuộc thiện làm duyên cho pháp vô hỷ thuộc thiện bằng Nhân duyên.

810.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu hỷ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ

(Kusalattika pītisahagatāditidukaṃ)

811.

* Pháp đồng sanh hỷ *(pitisahagata)* thuộc thiện liên quan pháp đồng sanh hỷ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* … Liên quan pháp phi đồng sanh hỷ *(na pitisahagata)* thuộc thiện.
* … Liên quan pháp đồng sanh lạc *(sukhasahagata)* thuộc thiện.
* … Liên quan pháp phi đồng sanh lạc *(na sukhasahagata)* thuộc thiện.
* … Liên quan pháp đồng sanh xả *(upekkhasahagata)* thuộc thiện.
* … Liên quan pháp phi đồng sanh xả *(na upekkhasahagata)* thuộc thiện.

Dứt tam đề thiện - nhị đề đồng sanh hỷ

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI

(Kusalattika kāmāvacaradukaṃ)

812.

∗ Pháp Dục giới *(kāmāvacara)* thuộc thiện liên quan pháp Dục giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp Dục giới thuộc vô ký liên quan pháp Dục giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp Dục giới thuộc thiện và Dục giới thuộc vô ký liên quan pháp Dục giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp Dục giới thuộc bất thiện liên quan pháp Dục giới *(kāmāvacara)* thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp Dục giới thuộc vô ký liên quan pháp Dục giới *(kāmāvacara)* thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp Dục giới thuộc vô ký liên quan pháp Dục giới thuộc thiện và Dục giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp Dục giới thuộc vô ký liên quan những pháp Dục giới thuộc bất thiện và Dục giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

813.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā)*.

814.

∗ Pháp Dục giới thuộc thiện làm duyên cho pháp Dục giới thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp Dục giới thuộc bất thiện làm duyên cho pháp Dục giới thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp Dục giới thuộc vô ký làm duyên cho pháp Dục giới thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

815.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

816.

∗ Pháp phi Dục giới thuộc thiện liên quan pháp phi Dục giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi Dục giới thuộc vô ký *(abyākata)* liên quan pháp phi Dục giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

817.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

818.

∗ Pháp phi Dục giới thuộc thiện làm duyên cho pháp phi Dục giới (*na kāmāvacara*) thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp phi Dục giới thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi Dục giới *(na kāmāvacara)* thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

819.

* Pháp phi Dục giới thuộc thiện làm duyên cho pháp phi Dục giới thuộc thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi Dục giới thuộc thiện làm duyên cho pháp phi Dục giới thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi Dục giới thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi Dục giới thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi Dục giới thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi Dục giới thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

820.

Nhân 2, Cảnh 4, Trưởng 3, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề Dục giới

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI

(Kusalattika rūpāvacaradukaṃ)

821.

* Pháp sắc giới *(rūpāvacara)* thuộc thiện liên quan pháp Sắc giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp sắc giới thuộc vô ký liên quan pháp Sắc giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

822.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng như thế ấy.

823.

* Pháp phi Sắc giới *(na rūpāvacara)* thuộc thiện liên quan pháp phi Sắc giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi Sắc giới thuộc bất thiện liên quan pháp phi Sắc giới thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi Sắc giới thuộc vô ký liên quan pháp phi Sắc giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi Sắc giới *(na rūpāvacara)* thuộc vô ký liên quan những pháp phi Sắc giới thuộc thiện và phi Sắc giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi Sắc giới thuộc vô ký liên quan những pháp phi Sắc giới thuộc bất thiện và phi Sắc giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

824.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề cũng như phần liên quan.

825.

* Pháp phi Sắc giới thuộc thiện làm duyên cho pháp phi Sắc giới thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi Sắc giới thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi Sắc giới thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi Sắc giới thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi Sắc giới thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

826.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề Sắc giới

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI

(Kusalattika arūpāvacaradukaṃ)

827.

∗ Pháp Vô sắc giới *(Arūpāvacara)* thuộc thiện liên quan pháp Vô sắc giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp Vô sắc giới thuộc vô ký liên quan pháp Vô sắc giới thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

828.

Pháp phi Vô sắc giới *(na arūpāvacara)* thuộc thiện liên quan pháp phi Vô sắc giới thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

Như nhị đề Sắc giới *(rūpāvacarasadisaṃ).*

Dứt tam đề thiện - nhị đề Vô sắc giới

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI

(Kusalattika pariyāpannadukaṃ)

829.

∗ Pháp liên quan luân hồi *(pariyapanna)* thuộc thiện liên quan pháp liên quan luân hồi thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp liên quan luân hồi thuộc bất thiện liên quan pháp liên quan luân hồi thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp liên quan luân hồi thuộc vô ký liên quan pháp liên quan luân hồi thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp liên quan luân hồi thuộc vô ký liên quan những pháp liên quan luân hồi thuộc thiện và liên quan luân hồi thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp liên quan luân hồi thuộc vô ký liên quan những pháp liên quan luân hồi thuộc bất thiện và liên quan luân hồi thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

830.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā).*

831.

∗ Pháp liên quan luân hồi thuộc thiện làm duyên cho pháp liên quan luân hồi thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp liên quan luân hồi thuộc bất thiện làm duyên cho pháp liên quan luân hồi thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp liên quan luân hồi thuộc vô ký làm duyên cho pháp liên quan luân hồi thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

832.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

833.

* Pháp bất liên quan luân hồi *(apariyāpanna)* thuộc thiện liên quan pháp bất liên quan luân hồi thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất liên quan luân hồi *(apariyāpanna)* thuộc vô ký liên quan pháp bất liên quan luân hồi thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

834.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

835.

* Pháp bất liên quan luân hồi thuộc thiện làm duyên cho pháp bất liên quan luân hồi thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp bất liên quan luân hồi thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất liên quan luân hồi thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

836.

* Pháp bất liên quan luân hồi thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất liên quan luân hồi thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
* Pháp bất liên quan luân hồi thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất liên quan luân hồi thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

837.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Cận y 4, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề liên quan luân hồi

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI

(Kusalattika niyyanikadukaṃ)

838.

Pháp nhân xuất luân hồi *(niyyānika)* thuộc thiện liên quan pháp nhân xuất luân hồi thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

839.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

840.

* Pháp phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)* thuộc thiện liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)* thuộc bất thiện liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân xuất luân hồi thuộc vô ký liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

841.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - nhị đề nhân xuất luân hồi

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH

(Kusalattika niyatadukaṃ)

842.

∗ Pháp nhứt định *(niyata)* thuộc thiện liên quan pháp nhứt định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhứt định thuộc bất thiện liên quan pháp nhứt định thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

843.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

844.

Pháp bất định *(aniyata)* thuộc thiện liên quan pháp bất định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên. Có 3 câu

845.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - nhị đề nhất định

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG

(Kusalattika sa uttaradukaṃ)

846.

∗ Pháp hữu thượng *(sa uttara)* thuộc thiện liên quan pháp hữu thượng *(sa uttara)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu thượng thuộc bất thiện liên quan pháp hữu thượng thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu thượng thuộc vô ký liên quan pháp hữu thượng thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

847.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

848.

∗ Pháp hữu thượng thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu thượng thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu thượng thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu thượng thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hữu thượng thuộc vô ký làm duyên cho pháp hữu thượng thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

849.

Nhân 7, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 13.

850.

∗ Pháp vô thượng *(anuttara)* thuộc thiện liên quan pháp vô thượng thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô thượng thuộc vô ký liên quan pháp vô thượng thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

851.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

852.

∗ Pháp vô thượng thuộc thiện làm duyên cho pháp vô thượng thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô thượng thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô thượng thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

853.

∗ Pháp vô thượng thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô thượng thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp vô thượng thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô thượng thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

854.

Nhân 2, Cảnh 2, Trưởng 3, Vô gián 2, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu thượng

TAM ĐỀ THIỆN – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Kusalattika saraṇadukaṃ)

855.

Pháp hữu y *(saraṇa)* thuộc bất thiện liên quan pháp hữu y thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

856.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

857.

∗ Pháp vô y thuộc thiện liên quan pháp vô y *(araṇa)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô y *(araṇa)* thuộc vô ký liên quan pháp vô y thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô y thuộc vô ký liên quan những pháp vô y thuộc thiện và vô y thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

858.

∗ Pháp vô y thuộc thiện liên quan pháp vô y thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.

∗ Pháp vô y thuộc vô ký liên quan pháp vô y thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

859.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

860.

∗ Pháp vô y thuộc thiện làm duyên cho pháp vô y thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô y thuộc vô ký làm duyên cho pháp vô y thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

861.

Nhân 4, Cảnh 4, Bất ly 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ THỌ – NHỊ ĐỀ HỮU Y
(Vedanāttika saraṇadukaṃ)

862.

∗ Pháp hữu y tương ưng lạc thọ *(sukhāya vedanāya sampayutto saraṇa dhammo)* liên quan pháp hữu y tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y thuộc tương ưng khổ thọ *(dukhāya vedanāya sampayutto saraṇa dhammo)* liên quan pháp hữu y tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y tương ưng phi khổ phi lạc thọ *(adukhama sukhāya vedanāya sampayutto saraṇo)* liên quan pháp hữu y tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

863.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccasadisaṃ).*

864.

∗ Pháp hữu y *(saraṇa)* tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp hữu y tương ưng lạc thọ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y tương ưng khổ thọ làm duyên cho pháp hữu y tương ưng khổ thọ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp hữu y tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên.

865.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 3.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

866.

∗ Pháp vô y *(araṇa)* tương ưng lạc thọ liên quan pháp vô y tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô y *(araṇa)* tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp vô y tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

867.

Nhân 2, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

868.

∗ Pháp vô y tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp vô y tương ưng lạc thọ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô y tương ưng phi khổ phi lạc thọ làm duyên cho pháp vô y tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên.

869.

Nhân 2, Cảnh 6, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thọ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ QUẢ – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Vipākattika saraṇadukaṃ)

870.

Pháp hữu y *(saraṇa)* thuộc dị thục nhân *(vipākadhammadhamma)* liên quan pháp hữu y thuộc dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

871.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

872.

- ∗ Pháp vô y *(araṇa)* thuộc dị thục quả liên quan pháp vô y thuộc dị thục quả *(vipāka)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y thuộc dị thục nhân *(vipāka dhammadhamma)* liên quan pháp vô y thuộc dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y thuộc phi quả phi nhân *(nevavipāka navipāka dhammadhamma)* liên quan pháp vô y phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp vô y *(araṇa)* thuộc dị thục quả *(vipāka)* liên quan những pháp vô y thuộc dị thục quả và pháp vô y thuộc phi quả phi nhân *(nevavipāka navipāka dhammadhamma)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y thuộc phi quả phi nhân liên quan những pháp vô y thuộc dị thục nhân và pháp vô y thuộc phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

873.

Nhân 13, Cảnh 5, Bất ly 13.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

874.

- ∗ Pháp vô y thuộc dị thục quả *(vipāko araṇo)* làm duyên cho pháp vô y thuộc dị thục quả bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y thuộc dị thục nhân *(vipākadhammadhamma)* làm duyên cho pháp vô y thuộc dị thục nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y thuộc phi quả phi nhân *(nevavipāka na vipāka dhammadhamma)* làm duyên cho pháp vô y thuộc phi quả phi nhân bằng Nhân duyên.

875.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề quả - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ– - NHỊ ĐỀ HỮU Y

(upādinnattika saraṇadukaṃ)

876.

Pháp hữu y phi thành do thủ cảnh thủ *(anupadinnupādāniyo saraṇo)* liên quan pháp hữu y phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

877.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

878.

∗ Pháp vô y thành do thủ cảnh thủ *(upādinnupādāniyo araṇo dhammo)* liên quan pháp vô y thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô y phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniyo araṇo)* liên quan pháp vô y phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô y phi thành do thủ phi cảnh thủ *(anupādinna anupādāniyo araṇo)* liên quan pháp vô y phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

879.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

880.

∗ Pháp vô y thành do thủ cảnh thủ *(upādinnupādāniyo araṇo dhammo)* làm duyên cho pháp vô y thành do thủ cảnh thủ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô y phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniyo araṇo)* làm duyên cho pháp vô y phi thành do thủ cảnh thủ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô y phi thành do thủ phi cảnh thủ *(anupādinna anupādāniyo araṇo)* làm duyên cho pháp vô y phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

881.

Nhân 7, Cảnh 6, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thành do thủ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Saṇkiliṭṭhattika saraṇadukaṃ)

882.

Pháp hữu y thuộc phiền toái cảnh phiền não *(saṅkiliṭṭhasaṅkilesiko saraṇo)* liên quan pháp hữu y thuộc phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

883.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

884.

∗ Pháp vô y phi phiền toái cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha saṅkilesika araṇo)* liên quan pháp vô y phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô y phi phiền toái phi cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha asaṅkilesiko araṇo)* liên quan pháp vô y phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô y phi phiền toái cảnh phiền não liên quan những pháp vô y phi phiền toái cảnh phiền não và pháp vô y phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

885.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā)*.

886.

* Pháp vô y phi phiền toái cảnh phiền não làm duyên cho pháp vô y phi phiền toái cảnh phiền não bằng Nhân duyên.
* Pháp vô y phi phiền toái phi cảnh phiền não làm duyên cho pháp vô y phi phiền toái phi cảnh phiền não bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

887.

Nhân 4, Cảnh 3, Bất ly 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề phiền toái - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ TẦM – NHỊ ĐỀ HỮU Y
(vinatthattika saraṇadukaṃ)

888.

* Pháp hữu y thuộc hữu tầm hữu tứ *(savitakka savicāra sarana dhamma)* liên quan pháp hữu y thuộc hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu y thuộc vô tầm hữu tứ *(avitakka savicāra)* liên quan pháp hữu y thuộc hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu y thuộc hữu tầm hữu tứ và pháp hữu y thuộc vô tầm hữu tứ liên quan pháp hữu y thuộc hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu y *(saraṇa)* thuộc hữu tầm hữu tứ *(savitakka savicāra)* liên quan pháp hữu y thuộc vô tầm hữu tứ *(avitakka savicāara)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu y thuộc hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp hữu y thuộc hữu tầm hữu tứ và pháp hữu y thuộc vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

889.

Nhân 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

890.

* Pháp vô y *(araṇa)* thuộc hữu tầm hữu tứ liên quan pháp vô y thuộc hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
* Pháp vô y thuộc vô tầm hữu tứ liên quan pháp vô y thuộc vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
* Pháp vô y thuộc vô tầm vô tứ liên quan pháp vô y thuộc vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

891.

Nhân 37, Bất ly 37.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề tầm - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ HỶ – NHỊ ĐỀ HỮU Y
(pītittika saraṇadukaṃ)

892.

* Pháp hữu y đồng sanh hỷ *(pitisahagata saraṇo dhammo)* liên quan pháp hữu y đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp hữu y đồng sanh lạc *(sukhasahagata)* liên quan pháp hữu y đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu y đồng sanh xả *(upekkhāsahagata)* liên quan pháp hữu y đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu y đồng sanh hỷ liên quan những pháp hữu y đồng sanh hỷ và pháp hữu y đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

893.

Nhân 10, Bất ly 10.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

894.

* Pháp hữu y *(saraṇa)* đồng sanh hỷ làm duyên cho pháp hữu y đồng sanh hỷ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu y đồng sanh lạc làm duyên cho pháp hữu y đồng sanh lạc bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp hữu y đồng sanh xả làm duyên cho pháp hữu y đồng sanh xả bằng Nhân duyên: Có 1 câu.
* Chư pháp hữu y đồng sanh hỷ và pháp hữu y đồng sanh lạc làm duyên cho pháp hữu y đồng sanh hỷ bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

895.

Nhân 10, Cảnh 16, Bất ly 10.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

896.

Pháp vô y *(araṇa)* đồng sanh hỷ *(pītisahagata)* liên quan pháp vô y đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

897.

Nhân 10, Bất ly 10.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* thì số câu đề bằng như nhau.

Dứt tam đề hỷ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ SƠ ĐẠO – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(dassanattika saraṇadukaṃ)

898.

* Pháp hữu y *(saraṇa)* sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabba)* liên quan pháp hữu y sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu y thuộc ba đạo cao tuyệt trừ *(bhavanāya pahātabba)* liên quan pháp hữu y thuộc ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

899.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

900.

Pháp vô y thuộc phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(nevadassanena na bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp vô y thuộc phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

901.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt tam đề sơ đạo - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(dassanena pahātabbahetukattika saraṇadukaṃ)

902.

* … Liên quan pháp hữu y thuộc hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbahetukam saranaṃ).*
* … Liên quan pháp hữu y thuộc hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabbahetukaṃ).*
* Pháp hữu y thuộc phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(nevadassanena na bhāvanāya pahātabbahetuka)* liên quan pháp hữu y thuộc phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

Dứt tam đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(ācayagāmittika saraṇadukaṃ)

903.

Pháp hữu y thành nhân sanh tử *(ācayagāmī saraṇo dhammo)* liên quan pháp hữu y thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

904.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

905.

* Pháp vô y *(araṇa)* thành nhân sanh tử *(ācayagāmī)* liên quan pháp vô y thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmī)* liên quan pháp vô y thành nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāmināpacayagāmī)* liên quan pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan những pháp vô y thành nhân sanh tử và pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan những pháp vô y thành nhân đến Níp Bàn và pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.

906.

Nhân 9, Cảnh 3, Trưởng 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā).*

907.

* Pháp vô y thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp vô y thành nhân sanh tử bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp vô y thành nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp vô y thành nhân đến Níp Bàn bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn làm duyên cho pháp vô y thành phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn bằng Nhân duyên.

908.

Pháp vô y thành nhân sanh tử làm duyên cho pháp vô y thành nhân sanh tử bằng Cảnh duyên.

909.

Nhân 7, Cảnh 7, Trưởng 10, Vô gián 6, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề nhân sanh tử - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ HỮU HỌC – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Sekkhattika saraṇadukaṃ)

910.

Pháp hữu y *(saraṇa)* thành phi hữu học phi vô học *(nevasekkhānā sekkhā)* liên quan pháp hữu y thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.

911.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

912.

* Pháp vô y thành hữu học liên quan pháp vô y thành hữu học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành phi hữu học phi vô học liên quan pháp vô y thành hữu học sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô y thành hữu học và pháp vô y thành phi hữu học phi vô học liên quan pháp vô y thành hữu học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành vô học liên quan pháp vô y thành vô học *(asekkhā)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành phi hữu học phi vô học liên quan pháp vô y thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.

913.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā)*.

914.

* Pháp vô y thành hữu học *(sekkha)* làm duyên cho pháp vô y thành hữu học bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành vô học làm duyên cho pháp vô y thành vô học bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành phi hữu học phi vô học làm duyên cho pháp vô y thành phi hữu học phi vô học bằng Nhân duyên.

915.

Nhân 7, Cảnh 5, Trưởng 9, Vô gián 8, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề hữu học - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ HI THIỂU– - NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Parittattika saraṇadukaṃ)

916.

Pháp hữu y *(saraṇa)* thành hi thiểu *(paritta)* liên quan pháp hữu y thành hi thiểu sanh ra do Nhân duyên.

917.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

918.

* Pháp vô y thành hi thiểu liên quan pháp vô y thành hi thiểu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành đáo đại *(mahaggata)* liên quan pháp vô y thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành vô lượng *(appamāṇa)* liên quan pháp vô y thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành hi thiểu liên quan những pháp vô y thành hi thiểu và vô y thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành hi thiểu liên quan những pháp vô y thành hi thiểu và vô y thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên.

919.

Nhân 13, Cảnh 5, Bất ly 13.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề hy thiểu - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ CẢNH HI THIỂU– - NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Parittārammaṇattika saraṇadukaṃ)

920.

* Pháp hữu y thành cảnh hi thiểu *(parittārammaṇa)* liên quan pháp hữu y thành cảnh hi thiểu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu y thành cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇa)* liên quan pháp hữu y thành cảnh đáo đại sanh ra do Nhân duyên.

921.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

922.

* Pháp vô y thành cảnh hi thiểu *(parittārammaṇo araṇo)* liên quan pháp vô y thành cảnh hi thiểu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành cảnh đáo đại liên quan pháp vô y thành cảnh đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành cảnh vô lượng *(appamāṇārammaṇa)* liên quan pháp vô y thành cảnh vô lượng sanh ra do Nhân duyên.

923.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề cảnh hy thiểu - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ TY HẠ – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Hīnattika saraṇadukaṃ)

924.

Pháp hữu y thành ty hạ *(hīno saraṇo)* liên quan pháp hữu y thành ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

925.

Nhân 1, Bất ly 1.

926.

* Pháp vô y *(araṇa)* thành trung bình *(majjhima)* liên quan pháp vô y thành trung bình sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành tinh lương *(paṇīta)* liên quan pháp vô y thành tinh lương sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô y thành trung bình liên quan những pháp vô y thành trung bình và vô y thành tinh lương sanh ra do Nhân duyên.

927.

Nhân 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề ty hạ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ TÀ – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Micchattattika saraṇadukaṃ)

928.

* Pháp hữu y *(saraṇa)* thành tà cho quả nhứt định *(micchattaniyata)* liên quan pháp hữu y thành tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu y thành bất định *(aniyata)* liên quan pháp hữu y thành bất định sanh ra do Nhân duyên.

929.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

930.

* Pháp vô y *(araṇa)* thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* liên quan pháp vô y thành chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành bất định *(aniyata)* liên quan pháp vô y thành chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô y thành chánh nhứt định và vô y thành bất định liên quan pháp vô y thành chánh nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành bất định liên quan pháp vô y thành bất định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thành bất định liên quan những pháp vô y thành chánh nhứt định và pháp vô y thành bất định sanh ra do Nhân duyên.

931.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề tà - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Maggārammaṇattika saranadukaṃ)

932.

- ∗ Pháp vô y *(araṇa)* có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* liên quan pháp vô y có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y có nhân là đạo *(maggahetuka)* liên quan pháp vô y có nhân là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y có trưởng là đạo *(maggādhipati)* liên quan pháp vô y có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
- ∗ Pháp vô y có cảnh là đạo liên quan những pháp vô y có cảnh là đạo và vô y có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y có nhân là đạo liên quan những pháp vô y có nhân là đạo và vô y có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

933.

Nhân 17, Bất ly 17.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

934.

- ∗ Pháp vô y có cảnh là đạo làm duyên cho pháp vô y có cảnh là đạo bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y có nhân là đạo làm duyên cho pháp vô y có nhân là đạo bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
- ∗ Pháp vô y có trưởng là đạo làm duyên cho pháp vô y có trưởng là đạo bằng Nhân duyên: Có 5 câu.

935.

Nhân 17, Cảnh 9, Bất ly 17.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề có cảnh là đạo - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ SANH TỒN – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Uppannattika saraṇadukaṃ)

936.

Pháp hữu y *(saraṇa)* sanh tồn *(uppanna)* làm duyên cho pháp hữu y sanh tồn bằng Nhân duyên.

937.

Nhân 1, Cảnh 2, Bất ly 1.

938.

Pháp vô y *(araṇa)* thành sanh tồn làm duyên cho pháp vô y thành sanh tồn bằng Nhân duyên.

939.

Nhân 1, Cảnh 3, Bất ly 1.

Dứt tam đề sanh tồn - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ QUÁ KHỨ – NHỊ ĐỀ HỮU Y
(Atītattika saraṇadukaṃ)

940.

Pháp hữu y thành hiện tại *(paccappanna)* làm duyên cho pháp hữu y thành hiện tại bằng Nhân duyên.

941.

Nhân 1, Cảnh 2, Bất ly 1.

942.

Pháp vô y *(araṇa)* thành hiện tại làm duyên cho pháp vô y thành hiện tại bằng Nhân duyên.

943.

Nhân 1, Cảnh 3, Bất ly 1.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề quá khứ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ – NHỊ ĐỀ HỮU Y
(Atītārammaṇattika saranadukaṃ)

944.

∗ Pháp hữu y thành biết cảnh quá khứ *(atītārammaṇa)* liên quan pháp hữu y thành biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y thành biết cảnh vị lai *(anāgatārammaṇa)* liên quan pháp hữu y thành biết cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y *(saraṇa)* thành biết cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇa)* liên quan pháp hữu y thành biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên.

945.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

946.

∗ Pháp vô y *(araṇa)* thành biết cảnh quá khứ liên quan pháp vô y thành biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô y thành biết cảnh vị lai liên quan pháp vô y thành biết cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô y thành biết cảnh hiện tại liên quan pháp vô y thành biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên.

947.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

948.

∗ Pháp vô y thành biết cảnh quá khứ làm duyên cho pháp vô y thành biết cảnh quá khứ bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô y thành biết cảnh vị lai làm duyên cho pháp vô y thành biết cảnh vị lai bằng Nhân duyên.

∗ Pháp vô y thành biết cảnh hiện tại làm duyên cho pháp vô y thành biết cảnh hiện tại bằng Nhân duyên.

949.

Pháp vô y thành biết cảnh quá khứ làm duyên cho pháp vô y thành biết cảnh quá khứ bằng Cảnh duyên.

950.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề cảnh quá khứ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ NỘI BỘ – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Ajjhattattika saraṇadukaṃ)

951.

∗ Pháp hữu y *(saraṇa)* thuộc nội bộ *(ajjhatta)* liên quan pháp hữu y thuộc nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y thuộc ngoại viện *(bahiddhā)* liên quan pháp hữu y thuộc ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

952.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

953.

∗ Pháp vô y *(araṇa)* thành nội bộ liên quan pháp vô y thành nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô y thành ngoại viện liên quan pháp vô y thành ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

954.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề nội bộ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ BIẾT CẢNH NỘI BỘ – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Ajjhattarammaṇattika saraṇadukaṃ)

955.

∗ Pháp hữu y *(saraṇa)* thành biết cảnh nội bộ *(ajjhattārammaṇa)* liên quan pháp hữu y thành biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y thành biết cảnh ngoại viện *(bahiddhārammaṇa)* liên quan pháp hữu y thành biết cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

956.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

957.

∗ Pháp vô y *(araṇa)* thành biết cảnh nội bộ liên quan pháp vô y thành biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô y *(araṇa)* thành biết cảnh ngoại viện liên quan pháp vô y thành biết cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

958.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề biết cảnh nội bộ - nhị đề hữu y

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – NHỊ ĐỀ HỮU Y

(Sanidassanattika saraṇadukaṃ)

959.

Pháp hữu y (saraṇa) thành vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* liên quan pháp hữu y thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

960.

Pháp vô y thành vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô y thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.

961.

Nhân 21, Bất ly 21.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

962.

Pháp vô y thành vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho pháp vô y thành vô kiến vô đối chiếu bằng Nhân duyên.

963.

Nhân 7, Cảnh 3, Bất ly 25.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề hữu kiến - nhị đề hữu y

Hết vị trí tam đề nhị đề thuận (anulomatikaduka Paṭṭhānam nitthitam)

VỊ TRÍ TAM ĐỀ – TAM ĐỀ THUẬN
(Anuloma tikattika paṭṭhānam)

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ THỌ
(Kusalattika vedanāttikaṃ)

1.

* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện *(kusalo sukhāya vedanāya sampayutto dhammo)* liên quan pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc vô ký liên quan pháp tương ưng lạc thọ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

2.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề như phần liên quan.

3.

* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc vô ký làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

4.

Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

5.

Nhân 3, Cảnh 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

6.

Pháp tương ưng khổ thọ *(dukkhāya vedanāya sampayutto)* thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

7.

* Pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp tương ưng khổ thọ *(dukkhāya vedanāya sampayutto)* thuộc vô ký liên quan pháp tương ưng khổ thọ thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

8.

Nhân 1, Cảnh 2, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

9.

Pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

10.

* Pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp tương ưng khổ thọ thuộc vô ký làm duyên cho pháp tương ưng khổ thọ thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên.

11.

Nhân 1, Cảnh 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

12.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc thiện *(kusalo adukkhama sukhāya vedanāya sampayutto)* liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc bất thiện liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc vô ký liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

13.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

14.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc thiện làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ *(adukkhama sukhāya vedanāya sampayutta)* thuộc bất thiện làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc vô ký làm duyên cho pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

15.

Nhân 3, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 7, Cận y 9, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - tam đề thọ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ QUẢ

(Kusalattika vipākattikaṃ)

16.

Pháp quả thuộc vô ký *(abyākato vipāko)* liên quan pháp quả thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

17.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

18.

∗ Pháp dị thục nhân thuộc thiện liên quan pháp dị thục nhân *(vipākadhammadhamma)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp dị thục nhân thuộc bất thiện liên quan pháp dị thục nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

19.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

20.

* Pháp dị thục nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp dị thục nhân thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp dị thục nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp dị thục nhân thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

21.

* Pháp dị thục nhân *(vipākadhammadhamma)* thuộc thiện làm duyên cho pháp dị thục nhân thuộc thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân thuộc thiện làm duyên cho pháp dị thục nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp dị thục nhân thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân thuộc bất thiện làm duyên cho pháp dị thục nhân thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

22.

Nhân 2, Cảnh 4, Trưởng 3, Vô gián 2, Đồng sanh 2, Cận y 4, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

23.

Pháp phi quả phi nhân thuộc vô ký liên quan pháp phi quả phi nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

24.

Nhân 1, Cảnh 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

Dứt tam đề thiện - tam đề quả

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ

(Kusalattika upādinnattikaṃ)

25.

Pháp thành do thủ cảnh thủ *(upādinnupādāniyo)* thuộc vô ký liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

26.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

27.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniyo)* thuộc thiện liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc bất thiện liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc vô ký liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniya)* thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

28.

Nhân 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

29.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

30.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc bất thiện bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc vô ký làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc vô ký bằng Cảnh duyên: Có 3 câu.

31.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 11.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

32.

* Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ *(anupādinna anupādāniya)* thuộc thiện liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thuộc vô ký liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

33.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề thành do thủ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI

(Kusalattika saṇkiliṭṭhattikaṃ)

34.

Pháp phiền toái cảnh phiền não *(saṅkiliṭṭha saṅkilesika)* thuộc bất thiện liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

35.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

36.

* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha saṅkilesika)* thuộc thiện liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thuộc vô ký liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

37.

Nhân 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

38.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha asaṅkilesika)* thuộc thiện liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

39.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề phiền toái

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TẦM

(Kusalattika vitakkattikaṃ)

40.

* Pháp hữu tầm hữu tứ *(savitakkasavicāra)* thuộc thiện liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu tầm hữu tứ thuộc bất thiện liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu tầm hữu tứ thuộc vô ký liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

41.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

42.

* Pháp hữu tầm hữu tứ thuộc thiện làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thuộc thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu tầm hữu tứ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu tầm hữu tứ thuộc vô ký làm duyên cho pháp hữu tầm hữu tứ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

43.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

44.

* Pháp vô tầm hữu tứ *(avitakka vicāramatta)* thuộc thiện liên quan pháp vô tầm hữu tứ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô tầm hữu tứ thuộc vô ký liên quan pháp vô tầm hữu tứ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

45.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh, phần tương ưng hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

46.

* Pháp vô tầm vô tứ *(avitakka avicara)* thuộc thiện liên quan pháp vô tầm vô tứ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô tầm vô tứ thuộc vô ký liên quan pháp vô tầm vô tứ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

47.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề tầm

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỶ

(Kusalattika pītittikaṃ)

48.

∗ Pháp đồng sanh hỷ thuộc thiện *(kusalo pītisahagato dhammo)* liên quan pháp đồng sanh hỷ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh hỷ thuộc bất thiện liên quan pháp đồng sanh hỷ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh hỷ thuộc vô ký liên quan pháp đồng sanh hỷ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

49.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

50.

∗ Pháp đồng sanh hỷ thuộc thiện làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh hỷ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh hỷ thuộc vô ký làm duyên cho pháp đồng sanh hỷ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

51.

Nhân 5, Cảnh 9, Trưởng 7, Vô gián 5, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào nên sắp rộng như thế ấy.

52.

∗ Pháp đồng sanh lạc *(sukhasahagata)* thuộc thiện liên quan pháp đồng sanh lạc thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh lạc *(sukhasahagata)* thuộc bất thiện liên quan pháp đồng sanh lạc thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh lạc thuộc vô ký liên quan pháp đồng sanh lạc thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

53.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

54.

∗ Pháp đồng sanh xả *(upekkhāsahagata)* thuộc thiện liên quan pháp đồng sanh xả thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh xả thuộc bất thiện liên quan pháp đồng sanh xả thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đồng sanh xả thuộc vô ký liên quan pháp đồng sanh xả thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

55.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề hỷ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO

(Kusalattika dassanattikaṃ)

56.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabba)* thuộc bất thiện liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

57.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

58.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabba)* thuộc bất thiện liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

59.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc thiện liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabba)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

60.

Nhân 5, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề sơ đạo

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

(Kusalattika dassanena pahātabba hetukattikaṃ)

61.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbahetuka)* thuộc bất thiện liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

62.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabba hetuka)* thuộc bất thiện liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

63.

Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabba hetuka)* thuộc thiện liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

64.

Nhân 7, Cảnh 2, Bất ly 7.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ
(Kusalattika ācayagāmittikaṃ)

65.

* Pháp nhân sanh tử *(ācayagāmī)* thuộc thiện liên quan pháp nhân sanh tử thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân sanh tử thuộc bất thiện liên quan pháp nhân sanh tử *(ācayagāmī)* thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

66.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

67.

Pháp nhân đến Níp Bàn thuộc thiện *(kusalo apacayagāmī dhammo)* liên quan pháp nhân đến Níp Bàn thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

Dù phần liên quan hay phần vấn đề tất cả đều 1.

68.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevacayagaminapacayagami)* thuộc vô ký liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

69.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề nhân sanh tử

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU HỌC
(Kusalattika sekkhattikaṃ)

70.

Pháp hữu học *(sekkha)* thuộc thiện liên quan pháp hữu học thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

71.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

72.

Pháp vô học *(asekkha)* thuộc vô ký liên quan pháp vô học thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

73.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

74.

* Pháp phi hữu học phi vô học *(nevasekkhā nāsekkhā)* thuộc thiện liên quan pháp phi hữu học phi vô học thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi hữu học phi vô học thuộc bất thiện liên quan pháp phi hữu học phi vô học thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi hữu học phi vô học thuộc vô ký liên quan pháp phi hữu học phi vô học thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

75.

Nhân 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

76.

Pháp phi hữu học phi vô học thuộc thiện làm duyên cho pháp phi hữu học phi vô học thuộc thiện bằng Nhân duyên.

77.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - tam đề hữu học

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HY THIỂU

(Kusalattika parittattikaṃ)

78.

∗ Pháp hy thiểu *(paritta)* thuộc thiện liên quan pháp hy thiểu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hy thiểu thuộc vô ký *(abyākata)* liên quan pháp hy thiểu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp hy thiểu thuộc thiện và hy thiểu thuộc vô ký liên quan pháp hy thiểu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hy thiểu thuộc bất thiện liên quan pháp hy thiểu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hy thiểu *(paritta dhamma)* thuộc vô ký liên quan pháp hy thiểu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hy thiểu thuộc vô ký liên quan những pháp hy thiểu thuộc thiện và pháp hy thiểu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hy thiểu thuộc vô ký liên quan những pháp hy thiểu thuộc bất thiện và pháp hy thiểu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

79.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

80.

∗ Pháp hy thiểu thuộc thiện làm duyên cho pháp hy thiểu thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hy thiểu thuộc bất thiện làm duyên cho pháp hy thiểu thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp hy thiểu thuộc vô ký làm duyên cho pháp hy thiểu thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

81.

∗ Pháp hy thiểu thuộc thiện làm duyên cho pháp hy thiểu thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

82.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

83.

∗ Pháp đáo đại thuộc thiện liên quan pháp đáo đại *(mahaggata)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp đáo đại thuộc vô ký liên quan pháp đáo đại thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

84.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

85.

∗ Pháp vô lượng*(appamāṇa)* thuộc thiện liên quan pháp vô lượng thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô lượng *(appamāṇa)* thuộc vô ký liên quan pháp vô lượng thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

86.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề hy thiểu

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

(Kusalattika parittārammaṇattikaṃ)

87.

∗ Pháp biết cảnh hy thiểu *(parittārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh hy thiểu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh hy thiểu thuộc bất thiện liên quan pháp biết cảnh hy thiểu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh hy thiểu thuộc vô ký liên quan pháp biết cảnh hy thiểu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

88.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

89.

∗ Pháp biết cảnh đáo đại *(mahaggatarammana)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh đáo đại thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh đáo đại thuộc bất thiện liên quan pháp biết cảnh đáo đại thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh đáo đại thuộc vô ký liên quan pháp biết cảnh đáo đại thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

90.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

91.

∗ Pháp biết cảnh vô lượng *(appamānārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh vô lượng thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh vô lượng *(appamānārammaṇa)* thuộc vô ký liên quan pháp biết cảnh vô lượng thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

92.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề biết cảnh hy thiểu

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TY HẠ
(Kusalattika hīnattikaṃ)

93.

Pháp ty hạ *(hīna)* thuộc bất thiện liên quan pháp ty hạ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

94.

Nhân 1, Bất ly 1.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

95.

∗ Pháp trung bình *(majjhima)* thuộc thiện liên quan pháp trung bình thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp trung bình thuộc vô ký liên quan pháp trung bình thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp trung bình thuộc thiện và trung bình thuộc vô ký liên quan pháp trung bình thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp trung bình thuộc vô ký liên quan pháp trung bình thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp trung bình thuộc vô ký liên quan những pháp trung bình thuộc thiện và pháp trung bình thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

96.

∗ Pháp trung bình thuộc thiện liên quan pháp trung bình thuộc thiện sanh ra do Cảnh duyên.
∗ Pháp trung bình thuộc vô ký liên quan pháp trung bình thuộc vô ký sanh ra do Cảnh duyên.

97.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

98.

∗ Pháp trung bình *(majjhima)* thuộc thiện làm duyên cho pháp trung bình thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp trung bình thuộc vô ký làm duyên cho pháp trung bình thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

99.

∗ Pháp trung bình thuộc thiện làm duyên cho pháp trung bình thuộc thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp trung bình thuộc thiện làm duyên cho pháp trung bình thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp trung bình thuộc vô ký làm duyên cho pháp trung bình thuộc vô ký bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp trung bình thuộc vô ký làm duyên cho pháp trung bình thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

100.

Nhân 4, Cảnh 4, Bất ly 7.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

101.

∗ Pháp tinh lương *(paṇita)* thuộc thiện liên quan pháp tinh lương thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp tinh lương thuộc vô ký liên quan pháp tinh lương thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

102.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề ty hạ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TÀ

(Kusalattika micchattattikaṃ)

103.

Pháp tà cho quả nhứt định *(micchattaniya)* thuộc bất thiện liên quan pháp tà cho quả nhứt định thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

104.

Nhân 1, Bất ly 1. Tất cả đều nên sắp rộng.

105.

Pháp chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* thuộc thiện liên quan pháp chánh cho quả nhứt định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

106.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề tất cả đều 1.

107.

∗ Pháp bất định *(aniyata)* thuộc thiện liên quan pháp bất định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất định thuộc vô ký liên quan pháp bất định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp bất định thuộc thiện và bất định thuộc vô ký liên quan pháp bất định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất định thuộc bất thiện liên quan pháp bất định thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất định thuộc vô ký liên quan pháp bất định thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

108.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā)*.

109.

∗ Pháp bất định thuộc thiện làm duyên cho pháp bất định thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất định thuộc bất thiện làm duyên cho pháp bất định thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

* Pháp bất định thuộc vô ký làm duyên cho pháp bất định thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

110.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - tam đề tà

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

(Kusalattika maggārammaṇattikaṃ)

111.

* Pháp có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp có cảnh là đạo thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp có cảnh là đạo thuộc vô ký liên quan pháp có cảnh là đạo thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

112.

Nhân 2, Bất ly 2. Tất cả đều nên sắp rộng.

113.

Pháp có nhân là đạo *(maggahetuka)* thuộc thiện liên quan pháp có nhân là đạo thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

114.

Nhân 1, Bất ly 1, tất cả đều 1.

115.

* Pháp có trưởng là đạo thuộc thiện liên quan pháp có trưởng là đạo *(maggādhipati)* thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp có trưởng là đạo thuộc vô ký liên quan pháp có trưởng là đạo thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

116.

Nhân 2, Bất ly 2. Tất cả nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề có đạo là cảnh

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ SANH TỒN

(Kusalattika uppannattikaṃ)

117.

Pháp sanh tồn *(uppanna)* thuộc thiện làm duyên cho pháp sanh tồn thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 7 câu.

Dứt tam đề thiện - tam đề sanh tồn.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

(Kusalattika atītattikaṃ)

118.

Pháp hiện tại *(paccuppanna)* thuộc thiện làm duyên cho pháp hiện tại thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 7 câu.

Dứt tam đề thiện - tam đề quá khứ.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ BIẾT CẢNH QUÁ KHỨ
(Kusalattika atītarammaṇattikaṃ)

119.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ *(atītārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh quá khứ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ thuộc bất thiện liên quan pháp biết cảnh quá khứ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ thuộc vô ký liên quan pháp biết cảnh quá khứ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

120.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

121.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ thuộc thiện làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thuộc thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ thuộc vô ký làm duyên cho pháp biết cảnh quá khứ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

122.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

123.

Pháp biết cảnh vị lai *(anāgatārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh vị lai thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

124.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadhisā)*.

125.

Pháp biết cảnh vị lai thuộc thiện làm duyên cho pháp biết cảnh vị lai thuộc thiện bằng Nhân duyên.

126.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

127.

Pháp biết cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh hiện tại thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

128.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

129.

∗ Pháp biết cảnh hiện tại thuộc thiện làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thuộc thiện bằng Nhân duyên.

* Pháp biết cảnh hiện tại thuộc bất thiện làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thuộc bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp biết cảnh hiện tại thuộc vô ký làm duyên cho pháp biết cảnh hiện tại thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

130.

Nhân 3, Cảnh 6, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - tam đề biết cảnh quá khứ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ NỘI BỘ

(Kusalattika ajjhattattikaṃ)

131.

* Pháp nội bộ *(ajjhatta)* thuộc thiện liên quan pháp nội bộ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nội bộ thuộc bất thiện liên quan pháp nội bộ thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nội bộ thuộc vô ký liên quan pháp nội bộ thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

132.

Nhân 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paticcavārasadisā).* Tất cả đều nên sắp rộng *(evam vitthāretabbaṃ).*

133.

* Pháp nội bộ thuộc thiện làm duyên cho pháp nội bộ thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nội bộ thuộc bất thiện làm duyên cho pháp nội bộ thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nội bộ thuộc vô ký làm duyên cho pháp nội bộ thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

134.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

135.

* Pháp ngoại viện *(bahiddhā)* thuộc thiện liên quan pháp ngoại viện thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp ngoại viện thuộc bất thiện liên quan pháp ngoại viện thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp ngoại viện thuộc vô ký liên quan pháp ngoại viện thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

136.

Nhân 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

137.

* Pháp ngoại viện *(bahiddhā)* thuộc thiện làm duyên cho pháp ngoại viện thuộc thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp ngoại viện thuộc bất thiện làm duyên cho pháp ngoại viện thuộc bất thiện bằng Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp ngoại viện thuộc vô ký làm duyên cho pháp ngoại viện thuộc vô ký bằng Nhân duyên.

138.

Nhân 7, Cảnh 9, Bất ly 13.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt tam đề thiện - tam đề nội bộ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ

(Kusalattika ajjhattārammaṇattikaṃ)

139.

Pháp biết cảnh nội bộ *(ajjhattārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh nội bộ thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

140.

Nhân 3, Bất ly 3.

141.

Pháp biết cảnh ngoại viện *(bahiddhārammaṇa)* thuộc thiện liên quan pháp biết cảnh ngoại viện thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

142.

Nhân 3, Bất ly 3.

Dứt tam đề thiện - tam đề cảnh nội bộ

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

(Kusalattika sandinassanattikaṃ)

143.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* thuộc vô ký liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

144.

Nhân 1, Bất ly 1.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

145.

∗ Pháp vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* thuộc thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc thiện và vô kiến vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc bất thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.

146.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh, phần tương ưng hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề thiện - tam đề hữu kiến

TAM ĐỀ THỌ – TAM ĐỀ THIỆN

(Vedanāttika kusalattikaṃ)

147.

* Pháp thiện tương ưng lạc thọ *(sukhāya vedanāya sampayutta kusalo)* liên quan pháp thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

148.

Nhân 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisā)*.

149.

* Pháp thiện tương ưng lạc thọ *(sukhāya vedanāya sampayutta)* làm duyên cho pháp thiện tương ưng lạc thọ bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ *(adukhama sukhāya vedanāya sampayutta)* làm duyên cho pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên.

150.

Nhân 2, Bất ly 2. Tất cả nên sắp rộng.

151.

* Pháp bất thiện tương ưng lạc thọ liên quan pháp bất thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện tương ưng khổ thọ liên quan pháp bất thiện tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp bất thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

152.

Nhân 3, Bất ly 3. Tất cả nên sắp rộng.

153.

* Pháp vô ký tương ưng lạc thọ liên quan pháp vô ký tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp vô ký tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

154.

Nhân 2, Bất ly 3.

Dứt tam đề thọ - tam đề thiện

TAM ĐỀ QUẢ – TAM ĐỀ THIỆN

(Vipākattika kusalattikaṃ)

155.

Pháp thiện thành dị thục nhân *(vipākadhammadhamma)* liên quan pháp thiện thành dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

156.

Nhân 1, Bất ly 1.

157.

Pháp bất thiện thành dị thục nhân *(vipākadhammadhamma)* liên quan pháp bất thiện thành dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

158.

Nhân 1. Tất cả đều 1.

159.

* Pháp vô ký thuộc dị thục quả *(vipāka)* liên quan pháp vô ký thuộc dị thục quả sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký thuộc phi quả phi nhân *(nevavipāka na vipākadhammadhamma)* liên quan pháp vô ký thuộc phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký thuộc dị thục quả liên quan những pháp vô ký thuộc dị thục quả và vô ký thuộc phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

160.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề quả - tam đề thiện

\------

TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

(Upādinnattika kusalattikaṃ)

161.

Pháp thiện phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniya)* liên quan pháp thiện phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

162.

Pháp bất thiện phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp bất thiện phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

163.

* Pháp vô ký thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp vô ký thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký phi thành do thủ cảnh thủ *(anupādinnupādāniya)* liên quan pháp vô ký phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.
* Pháp vô ký phi thành do thủ phi cảnh thủ *(anupādinna anupādāniya)* liên quan pháp vô ký phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

164.

Nhân 9. Tất cả nên sắp rộng.

Dứt tam đề thành do thủ - tam đề thiện

\------

TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI – TAM ĐỀ THIỆN

(Saṅkiliṭṭhattika kusalattikaṃ)

165.

* Pháp thiện phi phiền toái cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha saṅkilesika)* liên quan pháp thiện phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi phiền toái phi cảnh phiền não *(asaṅkiliṭṭha asaṅkilesika)* liên quan pháp thiện phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

166.

Pháp bất thiện phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp bất thiện phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

167.

Pháp vô ký phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp vô ký phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.

Dứt tam đề phiền toái - tam đề thiện

TAM ĐỀ TẦM – TAM ĐỀ THIỆN

(vitakkattika kusalattikaṃ)

168.

∗ Pháp thiện hữu tầm hữu tứ *(savitakka savicara)* liên quan pháp thiện hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp thiện vô tầm hữu tứ *(avitakka vicāramatta)* liên quan pháp thiện vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 4 câu.

∗ Pháp thiện vô tầm vô tứ *(avitakka avicāra)* liên quan pháp thiện vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

169.

Nhân 11.

170.

∗ Pháp bất thiện hữu tầm hữu tứ *(savitakka savicāra)* liên quan pháp bất thiện hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất thiện hữu tầm hữu tứ liên quan pháp bất thiện vô tầm hữu tứ *(avitakkavicāramatta)* sanh ra do Nhân duyên.

171.

Nhân 5.

172.

Pháp vô ký hữu tầm hữu tứ liên quan pháp vô ký hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 37 câu.

Dứt tam đề tầm - tam đề thiện

TAM ĐỀ HỶ – TAM ĐỀ THIỆN

(Pītittika kusalattikaṃ)

173.

∗ Pháp thiện đồng sanh hỷ *(pītisahagata)* liên quan pháp thiện đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp thiện đồng sanh lạc *(sukhasahagata)* liên quan pháp thiện đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp thiện đồng sanh xả *(upekhāsahagata)* liên quan pháp thiện đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên: Có 10 câu.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

174.

∗ Pháp bất thiện đồng sanh hỷ liên quan pháp bất thiện đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp bất thiện đồng sanh lạc liên quan pháp bất thiện đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp bất thiện đồng sanh xả liên quan pháp bất thiện đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên: Có 10 câu.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

175.

∗ Pháp vô ký đồng sanh hỷ liên quan pháp vô ký đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp vô ký đồng sanh lạc liên quan pháp vô ký đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
∗ Pháp vô ký đồng sanh xả liên quan pháp vô ký đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên: Có 10 câu.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

Dứt tam đề hỷ - tam đề thiện

TAM ĐỀ SƠ ĐẠO – TAM ĐỀ THIỆN

(Dassanattika kusalattikaṃ)

176.

Pháp thiện phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp thiện phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

177.

∗ Pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabba)* liên quan pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp bất thiện ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

178.

Pháp vô ký phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp vô ký phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ)*.

Dứt tam đề sơ đạo - tam đề thiện

TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

(Dassanena pahātabbahetukattika kusalattikaṃ)

179.

Pháp thiện phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetuka)* liên quan pháp thiện phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

180.

∗ Pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabbahetuka)* liên quan pháp bất thiện hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất thiện hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabbahetuka)* liên quan pháp bất thiện hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 6 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

181.

Pháp vô ký phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(neva dassanena na bhāvanāya* pahātabba*hetuka)* liên quan pháp vô ký phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ).*

Dứt tam đề hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ - tam đề thiện

TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ – TAM ĐỀ THIỆN

(Ācayagāmittika kusalattikaṃ)

182.

* Pháp thiện thành nhân sanh tử *(ācayagāmī)* liên quan pháp thiện thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmī)* liên quan pháp thiện thành nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

183.

Pháp bất thiện thành nhân sanh tử liên quan pháp bất thiện thành nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ).*

184.

Pháp vô ký phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācagāmināpacayagāmī)* liên quan pháp vô ký phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 *(sabbattha ekaṃ).*

Dứt Tam đề nhân sanh tử - tam đề thiện

TAM ĐỀ HỮU HỌC – TAM ĐỀ THIỆN

(Sekkhattika kusalattikaṃ)

185.

* Pháp thiện thành hữu học *(sekkha)* liên quan pháp thiện thành hữu học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành phi hữu học phi vô học *(nevasekkhānāsekkhā)* liên quan pháp thiện thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

186.

Pháp bất thiện thành phi hữu học phi vô học liên quan pháp bất thiện thành phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1.

187.

Pháp vô ký thuộc hữu học liên quan pháp vô ký thuộc hữu học sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vittharetabbam).*

Dứt tam đề hữu học - tam đề thiện

TAM ĐỀ HY THIỂU – TAM ĐỀ THIỆN
(Parittattika kusalattikaṃ)

188.

* Pháp thiện thành hy thiểu *(paritta)* liên quan pháp thiện thành hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành đáo đại *(mahaggata)* liên quan pháp thiện thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành vô lượng *(appamāṇa)* liên quan pháp thiện thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

189.

Pháp bất thiện thành hy thiểu *(paritta)* liên quan pháp bất thiện thành hy thiểu sanh ra do Nhân duyên, tất cả đều 1.

190.

* Pháp vô ký thành hy thiểu liên quan pháp vô ký thành hy thiểu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký thành đáo đại liên quan pháp vô ký thành đáo đại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký thành vô lượng liên quan pháp vô ký thành vô lượng sanh ra do Nhân duyên: Có 13 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

Dứt tam đề hy thiểu - tam đề thiện

TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU – TAM ĐỀ THIỆN
(Parittarammaṇattika kusalattikaṃ)

191.

* Pháp thiện thành biết cảnh hy thiểu *(parittārammaṇa)* liên quan pháp thiện thành biết cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành biết cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇa)* liên quan pháp thiện thành biết cảnh đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành biết cảnh vô lượng *(appamāṇārammaṇa)* liên quan pháp thiện thành biết cảnh vô lượng sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

192.

* Pháp bất thiện thành biết cảnh hy thiểu liên quan pháp bất thiện thành biết cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện thành biết cảnh đáo đại liên quan pháp bất thiện thành biết cảnh đáo đại sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

193.

* Pháp vô ký thành biết cảnh hy thiểu *(parittarammana)* liên quan pháp vô ký thành biết cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký thành biết cảnh đáo đại *(mahaggatarammana)* liên quan pháp vô ký thành biết cảnh đáo đại sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp vô ký thành biết cảnh vô lượng *(appamanarammana)* liên quan pháp vô ký thành biết cảnh vô lượng sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề cảnh hy thiểu - tam đề thiện

TAM ĐỀ TY HẠ – TAM ĐỀ THIỆN

(Hinattika kusalattikaṃ)

194.

* Pháp thiện thành trung bình *(majjhima)* liên quan pháp thiện thành trung bình sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành tinh lương *(paṇīta)* liên quan pháp thiện thành tinh lương sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

195.

Pháp bất thiện thành ty hạ liên quan pháp bất thiện thành ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều có 1 câu *(sabbattha ekaṃ)*.

196.

* Pháp vô ký thành trung bình *(majjhima)* liên quan pháp vô ký thành trung bình sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký thành tinh lương *(paṇīta)* liên quan pháp vô ký thành tinh lương sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

Dứt tam đề ty hạ - tam đề thiện

TAM ĐỀ TÀ – TAM ĐỀ THIỆN

(Micchattattika kusalattikaṃ)

197.

* Pháp thiện thành chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* liên quan pháp thiện thành chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành bất định *(aniyata)* liên quan pháp thiện thành bất định sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

198.

* Pháp bất thiện thành tà cho quả nhứt định *(micchattaniyata)* liên quan pháp bất thiện thành tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện thành bất định *(aniyata)* liên quan pháp bất thiện thành bất định sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

199.

Pháp vô ký thuộc bất định liên quan pháp vô ký thuộc bất định sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều có 1 câu *(sabbattha ekaṃ)*.

Dứt tam đề tà - tam đề thiện

TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – TAM ĐỀ THIỆN
(Maggārammaṇattika kusalattikaṃ)

200.

* Pháp thiện thành có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* liên quan pháp thiện thành có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thiện thành có nhân là đạo *(maggāhetuka)* liên quan pháp thiện thành có nhân là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp thiện thành có trưởng là đạo *(maggādhipati)* liên quan pháp thiện thành có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 17 câu.

201.

* Pháp vô ký thành có cảnh là đạo liên quan pháp vô ký thành có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp vô ký thành có trưởng là đạo liên quan pháp vô ký thành có trưởng là đạo sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

Dứt tam đề có cảnh là đạo - tam đề thiện

TAM ĐỀ SANH TỒN – TAM ĐỀ THIỆN
(Uppannattika kusalattikaṃ)

202.

Pháp thiện thuộc sanh tồn *(uppanna)* làm duyên cho pháp thiện thuộc sanh tồn bằng Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

203.

Pháp bất thiện thuộc sanh tồn làm duyên cho pháp bất thiện thuộc sanh tồn bằng Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

204.

Pháp vô ký thuộc sanh tồn làm duyên cho pháp vô ký thuộc sanh tồn bằng Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề sanh tồn - tam đề thiện

TAM ĐỀ QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ THIỆN
(Atītattika kusalattikaṃ)

205.

Pháp thiện thuộc hiện tại *(paccuppanna)* làm duyên cho pháp thiện thuộc hiện tại bằng Nhân duyên: Có 1 câu.

206.

Pháp bất thiện thuộc hiện tại làm duyên cho pháp bất thiện thuộc hiện tại bằng Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

207.

Pháp vô ký thuộc hiện tại làm duyên cho pháp vô ký thuộc hiện tại bằng Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề quá khứ - tam đề thiện

TAM ĐỀ BIẾT CẢNH QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ THIỆN

(Atītārammanattika kusalattikaṃ)

208.

* Pháp thiện biết cảnh quá khứ *(atītārammaṇa)* liên quan pháp thiện biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện biết cảnh vị lai *(anāgatārammaṇa)* liên quan pháp thiện biết cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện biết cảnh hiện tại *(paccuppannārammaṇa)* liên quan pháp thiện biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

209.

* Pháp bất thiện biết cảnh quá khứ liên quan pháp bất thiện biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện biết cảnh vị lai liên quan pháp bất thiện biết cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện biết cảnh hiện tại liên quan pháp bất thiện biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

210.

* Pháp vô ký biết cảnh quá khứ liên quan pháp vô ký biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký biết cảnh vị lai liên quan pháp vô ký biết cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký biết cảnh hiện tại liên quan pháp vô ký biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề biết cảnh quá khứ - tam đề thiện

TAM ĐỀ NỘI BỘ – TAM ĐỀ THIỆN

(Ajjhattattika kusalattikaṃ)

211.

* Pháp thiện thành nội bộ *(ajjhata)* liên quan pháp thiện thành nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thành ngoại viện *(bahiddhā)* liên quan pháp thiện thành ngoại viện sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

212.

* Pháp bất thiện thành nội bộ *(ajjhata)* liên quan pháp bất thiện thành nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp bất thiện thành ngoại viện *(bahiddhā)* liên quan pháp bất thiện thành ngoại viện sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

213.

∗ Pháp vô ký thành nội bộ liên quan pháp vô ký thành nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký thành ngoại viện liên quan pháp vô ký thành ngoại viện sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề nội bộ - tam đề thiện

TAM ĐỀ BIẾT CẢNH NỘI BỘ – TAM ĐỀ THIỆN

(Ajjhattārammaṇattika kusalattikaṃ)

214.

Pháp thiện biết cảnh nội bộ *(ajjhattārammaṇa)* liên quan pháp thiện biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

215.

Pháp bất thiện biết cảnh nội bộ liên quan pháp bất thiện biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

216.

Pháp vô ký biết cảnh nội bộ liên quan pháp vô ký biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề biết cảnh nội bộ - tam đề thiện

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ THIỆN

(Sanidassanattika kusalattikaṃ)

217.

Pháp thiện thành vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* làm duyên cho pháp thiện thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 câu.

218.

Pháp bất thiện thành vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* liên quan pháp bất thiện thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 câu.

219.

∗ Pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* liên quan pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

∗ Pháp vô ký thành hữu kiến hữu đối chiếu *(sanidassana sappaṭigha)* liên quan pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu *(anidassana sappaṭigha)* sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

∗ Pháp vô ký thành vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appaṭigha)* liên quan pháp vô ký thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

* Chư pháp vô ký thành hữu kiến hữu đối chiếu và vô ký thành vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 4 câu.
* Chư pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu và vô ký thành vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.
* Chư pháp vô ký thành hữu kiến hữu đối chiếu và vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 6 câu.
* Chư pháp vô ký thành hữu kiến hữu đối chiếu, vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu và vô ký thành vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
* Pháp vô ký thành vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô ký thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.
* Pháp vô ký thành hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp vô ký thành vô kiến hữu đối chiếu và vô ký thành vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 7 câu.

220.

Nhân 21, Bất ly 21.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt tam đề hữu kiến - tam đề thiện

Hết vị trí tam đề thuận (anulomatikattikapaṭṭhānamnitthitam)

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ – NHỊ ĐỀ THUẬN

(Anuloma duka duka paṭṭhānam)

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN

(Hetuduka sahatukadukaṃ)

1.

* Pháp nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân *(na hetu)* hữu nhân liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân hữu nhân liên quan pháp phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân hữu nhân liên quan pháp phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân liên quan pháp phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân hữu nhân liên quan những pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân hữu nhân liên quan pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân liên quan những pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

2.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

3.

Pháp nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do phi Trưởng duyên.

4.

Phi Trưởng 9, phi Tiền sanh 9, phi Hậu sanh 9, phi Bất tương ưng 9.

5.

Nhân duyên có phi Trưởng 9.

6.

Phi Trưởng duyên có Nhân 9.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, phần ỷ trượng *(paccaya)*, phần y chỉ *(nissaya)*, phần hòa hợp *(samsattha)*, phần tương ưng *(sampayutta)* cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisaṃ)*.

7.

* Pháp nhân hữu nhân *(hetu sahetuka)* làm duyên cho pháp nhân hữu nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân hữu nhân làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân hữu nhân làm duyên cho những pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân bằng Nhân duyên.

8.

* Pháp nhân hữu nhân làm duyên cho pháp nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân hữu nhân làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.

* Pháp nhân hữu nhân làm duyên cho những pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân hữu nhân làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân hữu nhân làm duyên cho pháp nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân hữu nhân làm duyên cho những pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân làm duyên cho pháp nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân làm duyên cho pháp phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân làm duyên cho những pháp nhân hữu nhân và phi nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên.

9.

Nhân 3, Cảnh 9, Cận y 9, Bất ly 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

10.

* Pháp phi nhân vô nhân *(nahetu ahetuka)* liên quan pháp nhân vô nhân *(hetu ahetuka)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân vô nhân liên quan pháp phi nhân vô nhân *(nahetu ahetuka)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân vô nhân liên quan những pháp nhân vô nhân và phi nhân vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

11.

Nhân 3, Cảnh 1, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadíaṃ)*.

12.

Pháp nhân vô nhân làm duyên cho pháp phi nhân vô nhân bằng Nhân duyên.

13.

* Pháp nhân vô nhân làm duyên cho pháp nhân vô nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp nhân vô nhân làm duyên cho pháp phi nhân vô nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân vô nhân làm duyên cho pháp phi nhân vô nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân vô nhân làm duyên cho pháp nhân vô nhân bằng Cảnh duyên.

14.

Nhân 1, Cảnh 4, Bất ly 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hữu nhân

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN

(Hetuduka hetusampayuttadukaṃ)

15.

* Pháp nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* liên quan pháp nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân tương ưng nhân *(na hetu hetusampayutta)* liên quan pháp nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp nhân tương ưng nhân *(hetu hetusampayutta)* và phi nhân tương ưng nhân *(na hetu hetusampayutta)* liên quan pháp nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân tương ưng nhân liên quan pháp phi nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp nhân tương ưng nhân liên quan những pháp nhân tương ưng nhân và phi nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

16.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

17.

Pháp nhân tương ưng nhân làm duyên cho pháp nhân tương ưng nhân bằng Nhân duyên: Có 3 câu.

18.

Nhân 3, Bất ly 3.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

19.

∗ Pháp phi nhân bất tương ưng nhân *(na hetu hetuvippayutta)* liên quan pháp nhân bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân bất tương ưng nhân liên quan pháp phi nhân bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân bất tương ưng nhân liên quan những pháp nhân bất tương ưng nhân và phi nhân bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

20.

Nhân 3, Cảnh 1, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavārasadisaṃ)*.

21.

Pháp nhân thành bất tương ưng nhân làm duyên cho pháp phi nhân thành bất tương ưng nhân bằng Nhân duyên.

22.

Nhân 1, Cảnh 4, Bất ly 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề tương ưng hữu nhân

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN

(Hetuduka hetusahetukadukaṃ)

23.

Pháp nhân và nhân hữu nhân *(hetu hetuceva sahetuka ca)* liên quan pháp nhân và nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1.

24.

Pháp phi nhân và hữu nhân phi nhân *(na hetu sahetuka ceva na ca hetu)* liên quan pháp phi nhân và hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1 câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề nhân hữu nhân

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Hetuduka hetu hetusampayuttadukaṃ)

25.

Pháp nhân và nhân tương ưng nhân *(hetu hetu ceva hetusampayutto ca)* liên quan pháp nhân và nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1câu.

26.

Pháp phi nhân và tương ưng nhân phi nhân *(na hetu hetusampayutto ceva na ca hetu)* liên quan pháp phi nhân và tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề nhân tương ưng nhân

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
(Hetuduka na hetusahetukadukaṃ)

27.

Pháp phi nhân hữu nhân *(na hetu sahetuka)* liên quan pháp phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1câu.

28.

Pháp phi nhân vô nhân *(na hetu ahetuka)* liên quan pháp phi nhân vô nhân sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề phi nhân hữu nhân

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN
(Hetuduka sappaccayadukaṃ)

29.

* Pháp nhân hữu duyên *(hetu sappaccaya)* liên quan pháp nhân hữu duyên sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân hữu duyên liên quan pháp phi nhân hữu duyên *(na hetu sappaccaya)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân hữu duyên liên quan những pháp nhân hữu duyên và phi nhân hữu duyên sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

30.

Nhân 9, Cảnh , Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

31.

Pháp nhân hữu duyên làm duyên cho pháp nhân hữu duyên bằng Nhân duyên.

32.

Nhân 3.

Phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hữu duyên

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HỮU VI
(Hetuduka saṇkhatadukaṃ)

33.

Pháp nhân hữu vi *(hetu sankhata)* liên quan pháp nhân hữu vi sanh ra do Nhân duyên.

34.

Nhân 9, Bất ly 9.

Như nhị đề hữu duyên *(sappaccayadukasadisam).*

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hữu vi

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN
(Hetuduka sanidassanadukaṃ)

35.

* Pháp nhân thành vô kiến *(hetu anidassana)* liên quan pháp nhân thành vô kiến sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành vô kiến *(Nahetu anidassana)* liên quan pháp phi nhân thành vô kiến sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành vô kiến liên quan những pháp nhân thành vô kiến và phi nhân thành vô kiến sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

36.

Nhân 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hữu kiến

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU
(Hetuduka sappaṭighadukaṃ)

37.

Pháp phi nhân thành hữu đối chiếu *(na hetu sappaṭigha)* liên quan pháp phi nhân thành hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều có 1 câu.

38.

* Pháp nhân thành vô đối chiếu *(hetu appaṭigha)* liên quan pháp nhân thành vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân *(na hetu)* thành vô đối chiếu liên quan pháp nhân thành vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp nhân thành vô đối chiếu và phi nhân thành vô đối chiếu liên quan pháp nhân thành vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thành vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân thành vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành vô đối chiếu liên quan những pháp nhân thành vô đối chiếu và phi nhân thành vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

39.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hữu đối chiếu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ SẮC
(Hetuduka rūpīdukaṃ)

40.

Pháp phi nhân thành sắc *(na hetu rūpī)* liên quan pháp phi nhân thành sắc sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1 câu.

41.

* Pháp nhân thành phi sắc *(hetu arūpī)* liên quan pháp nhân thành phi sắc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân *(na hetu)* thành phi sắc liên quan pháp phi nhân thành phi sắc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành phi sắc liên quan những pháp nhân thành phi sắc và phi nhân thành phi sắc sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

42.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề sắc

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ
(Hetuduka lokiyadukaṃ)

43.

* Pháp nhân thành hiệp thế *(lokiya)* liên quan pháp nhân thành hiệp thế sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân *(na hetu)* thành hiệp thế liên quan pháp phi nhân thành hiệp thế sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành hiệp thế liên quan những pháp nhân thành hiệp thế và phi nhân thành hiệp thế sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

44.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

45.

* Pháp nhân thành siêu thế *(lokuttara)* liên quan pháp nhân thành siêu thế sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành siêu thế *(na hetu lokuttara)* liên quan pháp phi nhân thành siêu thế sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành siêu thế liên quan những pháp nhân thành siêu thế và phi nhân thành siêu thế sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

46.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh, phần tương ưng hay phần vấn đề đều nên sắp rộng như phần liên quan.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hiệp thế

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG
(Hetuduka kenaciviññeyyadukaṃ)

47.

Pháp nhân thành có tâm biết đặng *(hetu kenaciviññeyya)* liên quan pháp nhân thành có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

48.

Nhân 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

49.

Pháp nhân thành cũng có tâm không biết đặng *(hetu kenaci na vinneyya)* liên quan pháp nhân thành cũng có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

50.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề có tâm biết đặng

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ LẬU
(Hetuduka āsavadukaṃ)

51.

- Pháp nhân thành lậu *(hetu āsavo)* liên quan pháp nhân thành lậu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi nhân thành lậu *(na hetu āsavo)* liên quan pháp nhân thành lậu sanh ra do Nhân duyên.
- Chư pháp nhân thành lậu và phi nhân thành lậu liên quan pháp nhân thành lậu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi nhân thành lậu liên quan pháp phi nhân thành lậu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp nhân thành lậu liên quan những pháp nhân thành lậu và phi nhân thành lậu sanh ra do Nhân duyên.

52.

Nhân 5, Cảnh 5, Bất ly 5.

Tất cả đều nên sắp rộng.

53.

- Pháp nhân thành phi lậu liên quan pháp nhân thành phi lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp phi nhân thành phi lậu liên quan pháp phi nhân thành phi lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
- Pháp nhân thành phi lậu liên quan những pháp nhân thành phi lậu và phi nhân thành phi lậu *(no āsava)* sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

54.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề lậu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU
(Hetuduka Sāsavadukaṃ)

55.

* Pháp nhân thành cảnh lậu *(sāsava)* liên quan pháp nhân thành cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân *(na hetu)* thành cảnh lậu liên quan pháp phi nhân thành cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành cảnh lậu liên quan những pháp nhân thành cảnh lậu và phi nhân thành cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

56.

Nhân 9, Bất ly 9.
Tất cả đều nên sắp rộng.

57.

* Pháp nhân thành phi cảnh lậu *(anāsava)* liên quan pháp nhân thành phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân thành phi cảnh lậu *(na hetu anāsavo)* liên quan pháp phi nhân thành phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân thành phi cảnh lậu liên quan những pháp nhân thành phi cảnh lậu và phi nhân thành phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

58.

Nhân 9, Bất ly 9.
Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề cảnh lậu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU
(Hetuduka asavasampayuttadukaṃ)

59.

Pháp nhân thành tương ưng lậu *(āsavasampayutta)* liên quan pháp nhân thành tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

60.

Nhân 9, Bất ly 9.
Tất cả nên sắp rộng.

61.

Pháp nhân thành bất tương ưng lậu *(āsavavippayutta)* liên quan pháp nhân thành bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

62.

Nhân 9, Bất ly 9.
Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề tương ưng lậu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU
(Hetuduka āsavasāsavadukaṃ)

63.

Pháp lậu cảnh lậu *(āsavo ceva sāsavo ca)* thành nhân liên quan pháp lậu cảnh lậu thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

64.

Nhân 5, Bất ly 5.

Tất cả nên sắp rộng.

65.

Pháp cảnh lậu phi lậu thành nhân *(hetu sāsavo ceva no ca āsavo)* liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

66.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề lậu cảnh lậu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
(Hetuduka āsava āsavasampayutttadukaṃ)

67.

Pháp lậu tương ưng lậu thành nhân *(hetu āsavoceva āsavasampayutto ca)* liên quan pháp lậu tương ưng lậu thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

68.

Nhân 5, Bất ly 5.

Tất cả nên sắp rộng.

69.

Pháp tương ưng lậu phi lậu thành nhân *(hetu asavasampayutto ceva no ca āsavo)* liên quan pháp tương ưng lậu phi lậu thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

70.

Nhân 5, Bất ly 5.

Tất cả nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề lậu tương ưng lậu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU
(Hetuduka āsavavippayutta sāsavadukaṃ)

71.

Pháp nhân bất tương ưng lậu cảnh lậu *(hetu āsavavippayutto sāsavo)* liên quan pháp nhân bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

72.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả nên sắp rộng.

73.

Pháp nhân bất tương ưng lậu phi cảnh lậu *(hetu āsavavippayutta anāsava)* liên quan pháp nhân bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

74.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU
(Hetuduka cha gocchakadukaṃ)

75.

* … Liên quan pháp nhân triền *(hetu saññojana).*
* … Liên quan pháp nhân phược *(hetu gantha).*
* … Liên quan pháp nhân bộc *(ogha).*
* … Liên quan pháp nhân phối *(yoga).*
* … Liên quan pháp nhân cái *(nīvaraṇa).*
* Pháp phi khinh thị *(no parama)* thành nhân liên quan pháp phi khinh thị thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

76.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả phần chùm nên sắp rộng *(sabbattha gocchakam vittharetabbam).*

Dứt nhị đề nhân - nhị đề chùm sáu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH
(Hetuduka sārammaṇadukaṃ)

77.

* Pháp nhân hữu cảnh *(hetu sārammaṇa)* liên quan pháp nhân hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp phi nhân *(na hetu)* hữu cảnh liên quan pháp phi nhân hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.
* Pháp nhân hữu cảnh liên quan những pháp nhân hữu cảnh và phi nhân hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

78.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả nên sắp rộng.

79.

Pháp phi nhân vô cảnh *(na hetu anarammana)* liên quan pháp phi nhân vô cảnh sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều có 1 câu *(sabbattha ekaṃ)*

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hữu cảnh

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ TÂM
(Hetuduka cittadukaṃ)

80.

Pháp nhân phi tâm *(hetu no citta)* liên quan pháp nhân phi tâm sanh ra do Nhân duyên.

81.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề tâm

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM
(Hetuduka cetasikadukaṃ)

82.

Pháp nhân sở hữu tâm *(hetu cetasika)* liên quan pháp nhân sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

83.

Nhân 9, Bất ly 9.
Tất cả đều nên sắp rộng.

84.

Pháp phi nhân phi sở hữu tâm *(na hetu acetasika)* liên quan pháp phi nhân phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1 câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề sở hữu tâm

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM
(Hetuduka cittasampayuttadukaṃ)

85.

Pháp nhân tương ưng tâm *(hetu cittasampayutto)* liên quan pháp nhân tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.

86.

Nhân 9, Bất ly 9.
Tất cả đều nên sắp rộng.

87.

Pháp phi nhân bất tương ưng tâm *(na hetu cittavippayutta)* liên quan pháp phi nhân bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1 câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề tương ưng Tâm

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM
(Hetuduka cittasamsaṭṭhādukaṃ)

88.

Pháp nhân hòa với tâm *(hetu cittasamsaṭṭhā)* liên quan pháp nhân hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên.

89.

Nhân 9, Bất ly 9.
Tất cả đều nên sắp rộng.

90.

Pháp phi nhân hòa với tâm *(na hetu cittasamsaṭṭhā)* liên quan pháp phi nhân hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều có 1 câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hòa với tâm

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ CÓ TÂM LÀM SỞ SANH
(Hetuduka cittasamuṭṭhānadukaṃ)

91.

Pháp nhân có tâm làm sở sanh *(hetu cittasamuṭṭhāna)* liên quan pháp nhân có tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

92.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả đều nên sắp rộng.

93.

Pháp phi nhân phi tâm làm sở sanh *(na hetu no cittasamuṭṭhāna)* liên quan pháp phi nhân phi tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều 1 câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề có tâm làm sở sanh

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM
(Hetuduka cittassahabhudukaṃ)

94.

Pháp nhân đồng sanh tồn với tâm *(hetu cittassahabhū)* liên quan pháp nhân đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

95.

Pháp phi nhân phi đồng sanh tồn với tâm *(na hetu no cittassahabhū)* liên quan pháp phi nhân phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

Dứt nhị đề nhân - nhị đề đồng sanh tồn với tâm

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU
(Hetuduka cittānuparivattidukaṃ)

96.

Pháp nhân tùng tâm thông lưu *(hetu Cittānuparivatti)* liên quan pháp nhân tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

97.

Pháp phi nhân *(na hetu)* phi tùng tâm thông lưu liên quan pháp phi nhân phi tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề tùng tâm thông lưu

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
(Hetuduka cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhānadukaṃ)

98.

Pháp nhân hòa nương tâm làm sở sanh *(hetu cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhāno)* liên quan pháp nhân hòa nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

99.

Pháp phi nhân phi hòa phi nương tâm làm sở sanh *(na hetu no cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhāno)* liên quan pháp phi nhân phi hòa phi nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hòa nương tâm làm sở sanh

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HÒA, ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

(Hetuduka cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhānāsahabhudukaṃ)

100.

Pháp nhân hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

101.

Pháp phi nhân phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh *(na hetu no citta samsaṭṭhāsamuṭṭhāna sahabhū)* liên quan pháp phi nhân phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hòa, đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh

------

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU CÓ TÂM LÀM SỞ SANH

(Hetuduka cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhānānuparivattidukaṃ)

102.

Pháp nhân *(hetu)* hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp nhân hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

103.

Pháp phi nhân *(na hetu)* phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi nhân phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả nên sắp rộng *(sabbattha vitthāro).*

Dứt nhị đề nhân - nhị đề hòa tùng thông lưu có tâm làm sở sanh

------

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ NỘI BỘ

(Hetuduka ajjhattikadukaṃ)

104.

Pháp phi nhân *(na hetu)* nội bộ *(ajjhatta)* liên quan pháp phi nhân nội bộ sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Tất cả đều nên sắp rộng.

105.

Pháp nhân ngoại viện *(bāhira)* liên quan pháp nhân ngoại viện sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề nội bộ

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ Y SINH
(Hetuduka upādādukaṃ)

106.

Pháp nhân phi y sinh *(no upādā)* liên quan pháp nhân phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

107.

Nhân 9.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề y sinh

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ
(Hetuduka upādinnadukaṃ)

108.

Pháp nhân thành do thủ *(hetu upādinna)* liên quan pháp nhân thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

109.

Nhân 9.

Tất cả đều nên sắp rộng.

110.

Pháp nhân phi thành do thủ *(hetu anupādinno)* liên quan pháp nhân phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

111.

Nhân 9, Bất ly 9.

Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề thành do thủ

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ
(Hetuduka upādānagocchakadukaṃ)

112.

Pháp nhân thành do thủ *(hetu upādāno)* liên quan pháp nhân thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề chùm thủ

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO
(Hetuduka kilesagocchakadukaṃ)

113.

Pháp nhân thành phiền não *(hetu kileso)* liên quan pháp nhân thành phiền não sanh ra do Nhân duyên.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề chùm phiền não

NHỊ ĐỀ NHÂN – NHỊ ĐỀ YÊU BỐI
(Hetuduka Piṭṭhudukaṃ)

114.

* Pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabba)* liên quan pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.
* Pháp nhân phi sơ đạo tuyệt trừ *(hetu na dassanena pahātabba)* liên quan pháp nhân phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

115.

* Pháp nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(hetu bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.
* Pháp nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

116.

* Pháp nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(hetu dassanena pahātabba hetuko)* liên quan pháp nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.
* Pháp nhân phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(hetu na dassanena pahātabba hetuko)* liên quan pháp nhân phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

117.

* Pháp nhân hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(hetu bhāvanāya pahātabbahetuko)* liên quan pháp nhân hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.
* Pháp nhân phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp nhân phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabbahetuka)* sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

118.

* Pháp nhân hữu tầm *(savitakka)* liên quan pháp nhân hữu tầm sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.
* Pháp nhân vô tầm *(avitakka)* liên quan pháp nhân vô tầm sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

119.

* Pháp nhân hữu tứ *(savicāra)* liên quan pháp nhân hữu tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.
* Pháp nhân vô tứ *(avicāra)* liên quan pháp nhân vô tứ sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

120.

* … Liên quan pháp nhân hữu hỷ *(sappītika).*
* … Liên quan pháp nhân vô hỷ *(appitika).*
* … Liên quan pháp nhân đồng sanh hỷ *(pitisahagata).*
* … Liên quan pháp nhân phi đồng sanh hỷ *(na pītisahagata).*
* … Liên quan pháp nhân đồng sanh lạc *(sukhasahagata).*
* … Liên quan pháp nhân phi đồng sanh lạc *(na sukhasahagata).*
* … Liên quan pháp nhân đồng sanh xả *(upekkhasahagata).*
* … Liên quan pháp nhân phi đồng sanh xả *(na upekkhāsahagata).*
* … Liên quan pháp nhân Dục giới *(kāmāvacara).*
* … Liên quan pháp nhân phi Dục giới *(na kāmāvacara).*
* … Liên quan pháp nhân Sắc giới *(rūpāvacara).*
* … Liên quan pháp nhân phi Sắc giới *(na rūpāvacara).*

* … Liên quan pháp nhân Vô sắc giới *(arūpāvacara)*.
* … Liên quan pháp nhân phi Vô sắc giới *(na arūpāvacara)*.
* … Liên quan pháp nhân liên quan luân hồi *(pariyāpanna)*.
* … Liên quan pháp nhân bất liên quan luân hồi *(apariyāpanna)*.
* … Liên quan pháp nhân nhân xuất luân hồi *(niyyānika)*.
* … Liên quan pháp nhân phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)*.
* … Liên quan pháp nhân nhứt định *(niyata)*.
* … Liên quan pháp nhân bất định *(aniyata)*.
* … Liên quan pháp nhân hữu thượng *(sa uttara)*.
* … Liên quan pháp nhân vô thượng *(anuttara)*.
* … Liên quan pháp nhân hữu y *(saraṇa)*.

121.

Pháp nhân vô y *(hetu araṇa)* liên quan pháp nhân vô y sanh ra do Nhân duyên.

122.

Nhân 9.

Tất cả nên sắp rộng.

Dứt nhị đề nhân - nhị đề yêu bối (Pitthuduka)

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Sahetukaduka hetudukaṃ)

123.

Pháp hữu nhân thành nhân *(sahetuko hetu)* liên quan pháp hữu nhân thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

Tất cả đều 1 câu *(sabbattha ekaṃ)*.

124.

Pháp hữu nhân phi nhân *(sahetuko na hetu)* liên quan pháp hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

Dứt nhị đề hữu nhân - nhị đề nhân

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Hetusampayuttaduka hetudukaṃ)

125.

Pháp tương ưng nhân thành nhân *(hetusampayutto hetu)* liên quan pháp tương ưng nhân thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

126.

Pháp tương ưng nhân phi nhân *(na hetu)* liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

Dứt nhị đề tương ưng nhân - nhị đề *nhân*

NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Hetuceva sahetukaduka hetudukaṃ)

127.

Pháp nhân thành nhân hữu nhân *(hetuceva sahetuko ca hetu)* liên quan pháp nhân thành nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

128.

Pháp phi nhân thành hữu nhân phi nhân *(sahetuko ceva na ca hetu na hetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

Dứt nhị đề nhân hữu nhân - nhị đề nhân

NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Hetuhetusampayuttaduka hetudukaṃ)

129.

Pháp nhân thành nhân tương ưng nhân *(hetuceva hetusampayutto ca hetu dhammo)* liên quan pháp nhân thành nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 1 câu.

130.

Pháp phi nhân thành tương ưng nhân phi nhân *(hetusampayutto ceva na ca hetu Nahetu dhammo)* liên quan pháp phi nhân thành tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên. *(hetupaccayo).*

Dứt nhị đề nhân tương ưng nhân - nhị đề nhân

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Na hetusahetukaduka hetudukaṃ)

131.

* Pháp phi nhân hữu nhân thành phi nhân *(na hetu sahetuka na hetu)* liên quan pháp phi nhân hữu nhân thành phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân vô nhân *(na hetu ahetuka)* thành phi nhân liên quan pháp phi nhân vô nhân thành phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Dứt nhị đề nhân hữu nhân - nhị đề nhân

NHỊ ĐỀ ĐỈNH – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Cūḷantaraduka hetudukaṃ)

132.

* Pháp hữu duyên thành nhân *(Sappaccaya hetu)* liên quan pháp hữu duyên thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu duyên phi nhân liên quan pháp hữu duyên phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

133.

* Pháp hữu vi *(saṅkhata)* thành nhân liên quan pháp hữu vi thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu vi phi nhân liên quan pháp hữu vi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

134.

* Pháp vô kiến thành nhân liên quan pháp vô kiến thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô kiến phi nhân liên quan pháp vô kiến phi nhân *(anidassana na hetu)* sanh ra do Nhân duyên.

135.

∗ Pháp hữu đối chiếu *(sappaṭigha)* thành nhân liên quan pháp hữu đối chiếu thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hữu đối chiếu phi nhân liên quan pháp hữu đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 3 câu.

∗ Pháp vô đối chiếu *(appaṭigha)* phi nhân liên quan pháp vô đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

136.

∗ Pháp phi sắc *(arūpī)* thành nhân liên quan pháp phi sắc thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp sắc *(rūpī)* phi nhân *(na hetu)* liên quan pháp sắc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 9 câu.

137.

∗ Pháp hiệp thế *(lokiya)* thành nhân liên quan pháp hiệp thế thành nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp siêu thế *(lokuttara)* thành nhân liên quan pháp siêu thế thành nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 2 câu.

∗ Pháp hiệp thế phi nhân *(na hetu)* liên quan pháp hiệp thế phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp siêu thế phi nhân liên quan pháp siêu thế phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Có 5 câu.

138.

∗ … Liên quan pháp có tâm biết đặng *(kenaciviññeyya)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp có tâm không biết đặng *(kenaci naviññeyya)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp có tâm biết đặng phi nhân.

∗ … Liên quan pháp có tâm không biết đặng phi nhân.

Dứt nhị đề đỉnh - nhị đề nhân

NHỊ ĐỀ CHÙM LẬU – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Āsavagocchakaduka hetudukaṃ)

139.

∗ … Liên quan pháp lậu *(āsava)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp phi lậu *(no āsava)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp lậu phi nhân.

∗ … Liên quan pháp phi lậu phi nhân *(no āsava Nahetu).*

140.

∗ … Liên quan pháp cảnh lậu *(sāsava)* thành nhân,... liên quan pháp phi cảnh lậu *(anāsava)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp cảnh lậu phi nhân *(na hetu)*,... liên quan pháp phi cảnh lậu phi nhân.

141.

∗ … Liên quan pháp tương ưng lậu *(āsavasampayutta)* thành nhân,... liên quan pháp bất tương ưng lậu *(āsavavippayutta)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp tương ưng lậu phi nhân,... liên quan pháp bất tương ưng lậu phi nhân.

142.

∗ … Liên quan pháp lậu cảnh lậu *(āsavañceva sāsavañca)* thành nhân,... liên quan pháp cảnh lậu phi lậu *(sāsavañceva no ca āsavam)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp lậu cảnh lậu phi nhân,... liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thành phi nhân.

143.

∗ … Liên quan pháp lậu tương ưng lậu *(āsavañceva āsavasampayuttañca)* thành nhân,... liên quan pháp tương ưng lậu phi lậu *(āsavasampayuttañceva no ca āsavam)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp lậu tương ưng lậu phi nhân,... liên quan pháp tương ưng lậu phi lậu phi nhân.

144.

∗ … Liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu *(āsavavippayutta āsava)* thành nhân,... liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu *(āsavavippayutta sāsava)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu phi nhân,... liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu phi nhân.

Dứt nhị đề chùm lậu - nhị đề nhân

NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Cha gocchakaduka hetudukaṃ)

145.

... Liên quan pháp triền *(saññojana)* thành nhân;... liên quan pháp phược *(gañtha)* thành nhân;... liên quan pháp bộc *(ogha)* thành nhân;... liên quan pháp phối *(yoga)* thành nhân;... liên quan pháp cái *(nīvaraṇa)* thành nhân;... liên quan pháp phi khinh thị *(no parāmāsa)* thành nhân.

Nhị đề chùm sáu - nhị đề nhân chỉ có bấy nhiêu (nitthitam).

NHỊ ĐỀ ĐẠI – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Mahantaraduka hetudukaṃ)

146.

∗ … Liên quan pháp hữu cảnh *(sārammaṇa)* thành nhân;... liên quan pháp hữu cảnh phi nhân.

∗ … Liên quan pháp phi tâm *(no citta)* thành nhân;... liên quan pháp sở hữu tâm *(cetasika)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp tương ưng tâm *(cittasampayutta)* thành nhân;... liên quan pháp hòa với tâm *(cittasamsaṭṭha)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp y tâm sanh *(cittāsamuṭṭhāna)* thành nhân;... liên quan pháp đồng sanh tồn *(cittasahabhu)* thành nhân.

∗ … Liên quan pháp tùng tâm thông lưu *(cittānuparivatti)* thành nhân;... liên quan pháp hòa y tâm sanh *(cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhāna)* thành nhân.

- ∗ … liên quan pháp hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhānasahabhu)* thành nhân;... liên quan pháp hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhāsamuṭṭhānanuparivatti)* thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp ngoại viện *(bāhira)* thành nhân;... liên quan pháp phi y sinh *(no upādā)* thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp thành do thủ *(upādinna)* thành nhân;... liên quan pháp phi thành do thủ thành nhân.

Nhị đề đại - nhị đề nhân chỉ có bấy nhiêu (niṭṭhitam).

NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Upadanagocchakaduka hetudukaṃ)

147.

… Liên quan pháp thủ *(upādāna)* thành nhân.

Nhị đề chùm thủ - nhị đề nhân chỉ có bấy nhiêu (nitthitam).

NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Kilesagocchakaduka hetudukaṃ)

148.

… Liên quan pháp phiền não *(kilesa)* thành nhân.

Nhị đề chùm phiền não - nhị đề nhân chỉ có bấy nhiêu.

NHỊ ĐỀ YÊU BỐI – NHỊ ĐỀ NHÂN

(Pitthiduka hetudukaṃ)

149.

- ∗ … Liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc nhân *(dassanena pahātabbam hetum);*... liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* thuộc nhân.
- ∗ … Liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân *(bhāvanāya pahātabba);*... liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ *(no bhāvanāya pahātabba)* thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(dassanena pahātabba hetuka)* thành nhân;... liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(bhāvanāya pahātabba hetuka)* thành nhân;... liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp hữu tầm *(savitakka)* thành nhân;... liên quan pháp vô tầm *(avitakka)* thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp hữu tứ *(savicāra)* thành nhân;... liên quan pháp vô tứ *(avicāra)* thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp hữu hỷ *(sappītika)* thành nhân;... liên quan pháp vô hỷ *(appītika)* thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp đồng sanh hỷ *(pītisahagata)* thành nhân;... liên quan pháp phi đồng sanh hỷ thành nhân.
- ∗ … Liên quan pháp đồng sanh lạc *(sukhasahagata)* thành nhân;... liên quan pháp phi đồng sanh lạc thành nhân.

∗ … Liên quan pháp đồng sanh xả *(upekkhāsahagata)* thành nhân;... liên quan pháp phi đồng sanh xả thành nhân.
∗ … Liên quan pháp Dục giới *(kāmāvacara)* thành nhân;... liên quan pháp phi Dục giới thành nhân.
∗ … Liên quan pháp Sắc giới *(rūpāvacara)* thành nhân;... liên quan pháp phi Sắc giới thành nhân.
∗ … Liên quan pháp Vô sắc giới *(arūpāvacara)* thành nhân;... liên quan pháp phi Vô sắc giới thành nhân.
∗ … Liên quan pháp liên quan luân hồi *(pariyāpanna)* thành nhân;... liên quan pháp bất liên quan luân hồi thành nhân *(apariyāpanna)*.
∗ … Liên quan pháp nhân xuất luân hồi *(niyyānika)* thành nhân;... liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)* thành nhân.
∗ … Liên quan pháp nhứt định *(niyata)* thành nhân;... liên quan pháp bất định *(aniyata)* thành nhân.
∗ … Liên quan pháp hữu thượng *(sa uttara)* thành nhân;... liên quan pháp vô thượng *(anuttara)* thành nhân.
∗ … Liên quan pháp hữu y *(saraṇa)* thành nhân.
∗ Pháp vô y *(anṇa)* thành nhân liên quan pháp vô y thành nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp vô y phi nhân *(na hetu)* liên quan pháp vô y phi nhân sanh ra do Nhân duyên. Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt nhị đề yêu bối (pitthiduka) nhị dề nhân.
Hết vị trí nhị đề nhị đề thuận (anulomadukadukapaṭṭhāna).
Vị trí thuận thứ chỉ có bấy nhiêu (anulomapaṭṭhānam).

QUYỂN THỨ SÁU

VỊ TRÍ TAM ĐỀ ĐỐI LẬP
(Paccanīya tika paṭṭhānam)

TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na kusalattikam)

1.

* Pháp phi thiện liên quan pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên: 3 uẩn bất thiện, vô ký và sắc nương tâm sanh *(cittasamuṭṭhānarūpa)* liên quan 1 uẩn bất thiện và vô ký; 2 uẩn và sắc nương tâm sanh liên quan 2 uẩn.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô ký liên quan pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi vô ký liên quan pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

2.

* Pháp phi bất thiện liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô ký liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

3.

* Pháp phi vô ký liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi vô ký liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

4.

* Pháp phi thiện liên quan những pháp phi thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện liên quan những pháp phi thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô ký liên quan những pháp phi thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi vô ký liên quan những pháp phi thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan những pháp phi thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

5.

∗ Pháp phi thiện liên quan những pháp phi bất thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất thiện liên quan những pháp phi bất thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô ký liên quan những pháp phi bất thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký liên quan những pháp phi bất thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan những pháp phi bất thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

6.

∗ Pháp phi thiện liên quan những pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất thiện liên quan những pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan những pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

7.

Pháp phi bất thiện liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.

8.

Phi Nhân 29 *(ekūnattimsa)*, Cảnh 24, Bất ly 29.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayavāra)*, y chỉ *(nissayavāra)*, hòa hợp *(samsaṭṭhavāra)*, tương ưng *(sampayutta)* cũng như phần liên quan *(paṭiccavarasadisaṃ).*

9.

Pháp phi thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Nhân duyên.

10.

∗ Pháp phi thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi thiện làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi thiện làm duyên cho pháp phi vô ký bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi thiện làm duyên cho những pháp phi thiện và phi vô ký bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi thiện làm duyên cho những pháp phi bất thiện và phi vô ký bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi thiện làm duyên cho những pháp phi thiện và phi bất thiện bằng Cảnh duyên có 6 câu.
∗ Pháp phi bất thiện làm duyên cho những pháp phi bất thiện bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi vô ký làm duyên cho pháp phi vô ký bằng Cảnh duyên có 6 câu.
∗ Chư pháp phi thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp phi thiện bằng Cảnh duyên có 6 câu.
∗ Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp phi thiện bằng Cảnh duyên có 6 câu.
∗ Chư pháp phi thiện và phi bất thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Cảnh duyên có 6 câu.

11.

Pháp phi thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng trưởng duyên, bằng vô Gián duyên,... bằng Liên tiếp duyên... bằng Đồng sanh duyên... bằng Hỗ tương duyên.

12.

* ... Bằng Tiền sanh duyên.
* Pháp phi thiện làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Tiền sanh duyên.
* Pháp phi thiện làm duyên cho pháp phi thiện và phi bất thiện bằng Tiền sanh duyên.
* Pháp phi bất thiện làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Tiền sanh duyên.
* Pháp phi bất thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Tiền sanh duyên.
* Pháp phi bất thiện làm duyên cho những pháp phi thiện và phi bất thiện bằng Tiền sanh duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Tiền sanh duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Tiền sanh duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện làm duyên cho những pháp phi thiện và phi bất thiện bằng Tiền sanh duyên.

13.

Nhân 29 *(ekūnattimsa)*, Cảnh 36, Trưởng 35, Vô gián 34, Liên tiếp 34, Đồng sanh 29, Hỗ tương 24, Y Chỉ 34, Cận y 36, Tiền sanh 18, Hậu sanh 18, Cố hưởng 24, Nghiệp 29, Quả 9, Thực 29, Bất ly 34.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng *(anuloma)*, đối lập *(paccanīya)*, thuận nghịch *(anuloma paccanīya)*, nghịch thuận *(paccanīya anuloma)* đều đếm như thế.

TAM ĐỀ PHI THỌ

(Na vedanattikam)

14.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ *(na sukhāya vedanaya sampayuttam)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ *(na dukhanāya vedanāya sampayutta)* liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng khổ phi lạc thọ (*masukhayavedanaya sampayutta)* liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ, phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

TAM ĐỀ PHI QUẢ

(Na vipākattikam)

15.

∗ Pháp phi quả *(na vipāka)* liên quan pháp phi quả sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi quả phi nhân liên quan pháp phi phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

(Na anupādinnupādāniyatika)

16.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ *(na anupadinnupādāniya)* liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ *(na anupādinapādāniya)* liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ *(na anupādina anupādāniya)* liên quan pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

(Na saṅkiliṭṭha saṅkilessikattikam)

17.

∗ Pháp phi phiền toái cảnh phiền não *(na saṅkiliṭṭhasankiliesika)* liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não *(na asaṅiliṭṭhasankilesika)* liên quan pháp phi phi thiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não *(na asaṅkiṭṭha asankilesika)* liên quan pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI TẦM

(Na vitakkattikam)

18.

∗ Pháp phi hữu tầm hữu tứ *(na savitakkasavicāra)* liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô tầm hữu tứ *(na avitakkavicāramatta)* liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô tầm vô tứ *(na avitakka avicāra)* liên quan pháp phi vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI HỶ
(Na pītittikam)

19.

Pháp phi đồng sanh hỷ *(na pītisahagata)* liên quan pháp phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên;.... liên quan pháp phi đồng sanh lạc *(na sukkasahagata);*... liên quan pháp phi đồng sanh xả *(na upekkhāsahagata).*

TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO (SƠ KIẾN)
(Na dassanattikam)

20.

... Liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba);*... liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba);*... liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na neva dassanena na bhāvanāya pahātabba).*

TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
(Na dassanena pahātabba hetukattikam)

21.

... Liên quan pháp phi hữu nhân, sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbahetuka)* liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabbahetuka);*... liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na nevadassanena na bhāvanāya pahātabbahetuka).*

TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ
(Na ācayagāmittikam)

22.

... Liên quan pháp phi nhân sanh tử *(na ācayagāmi);*.... liên quan pháp phi nhân đến Níp Bàn *(na apacayagāmi);*.... liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(na nevācayagāmināpacayagāmi).*

TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
(Na sekkhattikam)

23.

... Liên quan pháp phi hữu học *(na sekkha);*... liên quan pháp phi vô học *(na asekkha);*... liên quan pháp phi phi hữu học (phi) phi vô học *(na nevaselekhānāsekka).*

TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
(Na parittattikam)

24.

... Liên quan pháp phi hy thiểu *(na paritta),*... liên quan pháp phi đáo đại *(na mahaggata),*... liên quan pháp phi vô lượng *(na appamāṇa).*

TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU

(Na parittārammaṇattikam)

25.

... Liên quan pháp phi phi cảnh hy thiểu *(na parittārammaṇa);*... liên quan pháp phi cảnh đáo đại *(na mahaggatārammaṇa);*... liên quan pháp phi cảnh vô lượng *(na appamānārammaṇa).*

TAM ĐỀ PHI TY HẠ

(Na hīnattikam)

26.

... Liên quan pháp phi ty hạ *(na hīna);*... liên quan pháp phi trung bình *(na majjhima);*... liên quan pháp phi tinh lương *(na paṇīta).*

TAM ĐỀ PHI TÀ

(Na micchattattikam)

27.

... Liên quan pháp phi tà cho quả nhứt định *(na micchattaniyata);*... liên quan pháp phi chánh cho quả nhứt định *(na sammattaniyata);*... liên quan pháp phi bất định *(na aniyata).*

TAM ĐỀ PHI CÓ ĐẠO LÀ CẢNH

(Na maggaramma nattikam)

28.

... Liên quan pháp phi có cảnh là đạo *(na maggarammana);*... liên quan pháp phi có nhân là đạo *(na maggahetuka);*... liên quan pháp phi có trưởng là đạo *(na maggadhipati).*

TAM ĐỀ PHI SANH TỒN

(Na uppannattikam)

29.

∗ Pháp phi phi sanh tồn *(na anuppanna)* liên quan pháp phi phi sanh tồn sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi sẽ sanh *(na uppādī)* liên quan pháp phi phi sanh tồn *(na anuppanna)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi phi sanh tồn và phi sẽ sanh liên quan pháp phi phi sanh tồn sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi sẽ sanh *(na uppādī)* liên quan pháp phi sẽ sanh sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi sanh tồn liên quan pháp phi sẽ sanh sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi phi sanh tồn và phi sẽ sanh liên quan pháp phi sẽ sanh *(na uppādino)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi sanh tồn liên quan những pháp phi phi sanh tồn và phi sẽ sanh sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi sẽ sanh liên quan những pháp phi phi sanh tồn và phi sẽ sanh sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phi sanh tồn và phi sẽ sanh liên quan những pháp phi phi sanh tồn và phi sẽ sanh sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ
(Na atītattikam)

30.

Pháp phi quá khứ *(na atīta)* liên quan pháp phi quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

31.

∗ Pháp phi quá khứ làm duyên cho pháp phi quá khứ bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi quá khứ làm duyên cho pháp phi vị lai *(na anāgata)* bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi quá khứ làm duyên cho những pháp phi quá khứ *(na atīta)* và phi vị lai *(na anagata)* bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi vị lai làm duyên cho pháp phi vị lai bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi vị lai làm duyên cho pháp phi quá khứ bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi vị lai làm duyên cho những pháp phi quá khứ và phi vị lai bằng Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi quá khứ và phi vị lai làm duyên cho pháp phi quá khứ bằng Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi quá khứ và phi vị lai làm duyên cho pháp phi vị lai bằng Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi quá khứ và phi vị lai làm duyên cho những pháp phi quá khứ và phi vị lai bằng Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ
(Na atītārammanattikam)

32.

... Liên quan pháp phi cảnh quá khứ *(na atītārammana),...* liên quan pháp phi cảnh vị lai *(na anāgatārammaṇa),...* liên quan pháp phi cảnh hiện tại *(na paccuppannā-rammaṇa).*

TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ
(Na ajjhattattikam)

33.

∗ Pháp phi nội bộ *(na ajjhatta)* liên quan pháp phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi ngoại viện *(na bahiddhā)* liên quan pháp phi ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ
(Na ajjhattarāmmaṇattikam)

34.

∗ Pháp phi cảnh nội phần *(na ajjhattārammaṇa)* liên quan pháp phi cảnh nội phần sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi cảnh ngoại viện *(na bahiddhārammaṇa)* liên quan pháp phi cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh ngoại viện liên quan pháp phi cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh nội bộ liên quan pháp phi cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN

(Na sanidassanattikam)

35.

* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu *(na sanudassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu *(na anidassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu *(na anidassana appatigha)* liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

36.

* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu *(na sanidassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

37.

* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu *(anidassana appatigha)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

38.

* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

39.

Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

40.

Nhân 30, Bất ly 30.

Đếm phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, phần ỷ trượng *(paccayavāra)*, phần y chỉ *(nissayavāra)*, phần hòa hợp *(samsaṭṭhavāra),* phần tương ưng *(sampayuttavāra)* và phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, đây đều nên đếm như thế ấy.

Dứt Vị trí tam đề đối lập (paccanīyatikapaṭṭhānaṃ)

VỊ TRÍ NHỊ ĐẾ ĐỐI LẬP
(Paccanīya duka paṭṭhanam)

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na hetudukam)

41.

* Pháp phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên:
  - 3 uẩn và sắc nương tâm sanh *(cittasamuṭṭhanarūpa)* liên quan 1 uẩn phi nhân;... liên quan 2 uẩn.
  - Sát-na tục sinh *(paṭisandhikkhaṇa)* luôn tứ đại sung *(mahābhūta)*.
* Pháp phi phi nhân *(na na hetu)* liên quan pháp phi nhân *(na hetu)* sanh ra do Nhân duyên:... liên quan uẩn phi nhân *(na hetu khandha);*... nhân tục sinh *(hetupaṭisandhi).*
* Chư pháp phi nhân *(na hetu)* và phi phi nhân *(na na hetu)* liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân liên quan những pháp phi nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân liên quan những pháp phi nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi phi nhân liên quan những pháp phi nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

42.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần tương ưng *(sampayuttavāra)* như phần liên quan *(paṭiccavārasadisaṃ)* nên sắp rộng *(evam titthāretabbam).*

43.

* Pháp phi phi nhân làm duyên cho pháp phi phi nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân làm duyên cho những pháp phi nhân và phi phi nhân bằng Nhân duyên.

44.

* Pháp phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân bằng Cảnh duyên,...
* Pháp phi nhân làm duyên cho pháp phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi nhân làm duyên cho những pháp phi nhân và phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi phi nhân làm duyên cho pháp phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi phi nhân *(na na hetu)* làm duyên cho pháp phi nhân *(na hetu)* và pháp phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi phi nhân làm duyên cho pháp phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân và phi phi nhân bằng Cảnh duyên.

45.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào nên sắp rộng như thế ấy.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
(Na sahetukadukam)

46.

* Pháp phi hữu nhân *(na sahetuka)* liên quan pháp phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: Sắc nương tâm sanh *(cittasamuṭṭhānarūpa)* liên quan si đồng sanh hoài nghi đồng sanh phóng dật, 3 đại sung liên quan 1 đại sung; 2 đại sung liên quan 2 đại sung; sắc nương tâm sanh liên quan đại sung *(mahābhūta).*
* Pháp phi vô nhân *(na ahetuka)* liên quan pháp phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: Uẩn tương ưng liên quan si đồng sanh hoài nghi đồng sanh phóng dật. sát-na tục sinh: Uẩn hữu nhân liên quan vật *(vatthu).*
* Chư pháp phi hữu nhân và phi vô nhân liên quan pháp phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân liên quan pháp phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi hữu nhân liên quan pháp phi hữu nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân liên quan pháp phi hữu nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu nhân và phi vô nhân liên quan những pháp phi hữu nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

47.

Nhân 9, Cảnh 6, Bất ly 9.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần tương ưng *(sampayuttavāra)* đều sắp rộng như phần liên quan.

48.

* Pháp phi hữu nhân *(na sahetuka)* làm duyên cho pháp phi hữu nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân làm duyên cho pháp phi vô nhân *(na ahetuka)* bằng Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân làm duyên cho những pháp phi hữu nhân và phi vô nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân làm duyên cho pháp phi vô nhân bằng Nhân duyên có 3 câu.

49.

Pháp phi hữu nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân bằng Cảnh duyên.

50.

Nhân 6, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào nên sắp rộng như thế ấy.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Na hetusampayutttadukam)

51.

∗ Pháp phi tương ưng nhân *(na hetusampayutta)* liên quan pháp phi tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên...

∗ Pháp phi bất tương ưng nhân *(na hetuvippayutta)* liên quan pháp phi tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi tương ưng nhân và phi bất tương ưng nhân liên quan pháp phi tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi bất tương ưng nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi tương ưng nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi tương ưng nhân và phi bất tương ưng nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

52.

Nhân 9, Cảnh 6, Bất ly 9.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
(Na hetu sahetukadukam)

53.

∗ Pháp phi nhân và phi vô nhân liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân và phi vô nhân, phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân và phi vô nhân liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân và phi vô nhân, phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân và phi vô nhân liên quan những pháp phi nhân và phi vô nhân, phi vô nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

54.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

(Na hetu hetusampayuttadukam)

55.

* Pháp phi nhân *(na hetu)* và phi bất tương ưng nhân *(na hetuvippayutta)* liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân *(na na hetu)* liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân, phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân, phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

56.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN

(Na hetu na sahetukadukam)

57.

* Pháp phi nhân phi hữu nhân *(na hetu nasahetuka)* liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: 3 đại sung liên quan 1 đại sung *(mahābhūta).*
* Pháp phi nhân phi vô nhân *(na hetu na ahetuka)* liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: Sát-na tục sinh: Uẩn phi nhân phi hữu nhân liên quan vật *(vatthu).*
* Chư pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi vô nhân liên quan pháp phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi hữu nhân liên quan pháp phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi hữu nhân *(na hetu na sahetuka)* và phi nhân phi vô nhân *(na hetu na ahetuka)* liên quan pháp phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi hữu nhân liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi vô nhân liên quan những pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân liên quan những pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

58.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan.

59.

∗ Pháp phi nhân phi hữu nhân làm duyên cho pháp phi nhân phi hữu nhân bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân phi hữu nhân *(na hetu pa sahetuka)* làm duyên cho pháp phi nhân phi vô nhân bằng Cảnh duyên 2 câu.
∗ Pháp phi nhân phi vô nhân làm duyên cho pháp phi nhân phi vô nhân bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi nhân phi vô nhân làm duyên cho pháp phi nhân phi hữu nhân bằng Cảnh duyên 2 câu.

60.

Cảnh 4, Bất ly 4.

Dù phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng như thế.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN
(Na sappaccayadukam)

61.

Pháp phi vô duyên *(na appaccaya)* liên quan pháp phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

62.

Nhân 1. Tất cả nên sắp rộng.

63.

Pháp phi vô duyên làm duyên cho pháp phi vô duyên bằng Nhân duyên.

64.

Pháp phi hữu duyên *(na sappaccaya)* làm duyên cho pháp phi vô duyên bằng Cảnh duyên.

65.

Nhân 1, Cảnh 2. Tất cả đều phân rộng.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU VI
(Na saṅkhatadukam)

66.

Pháp phi vô vi *(na asankhata)* làm duyên cho pháp phi vô vi sanh ra do Nhân duyên.

67.

Nhân 1, cũng như nhị đề hữu duyên *(sappaccayaduka).*

NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN
(Na sanidassanadukam)

68.

∗ Pháp phi hữu kiến *(na sanidassana)* liên quan pháp phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô kiến *(na anidassana)* liên quan pháp phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến và phi vô kiến liên quan pháp phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU
(Na sappaṭighadukam)

69.

* Pháp phi hữu đối chiếu *(na sappaṭigha)* liên quan pháp phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô đối chiếu *(na appaṭigha)* liên quan pháp phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu đối chiếu và phi vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

70.

Nhân 9, Cảnh 1.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng đều như phần liên quan.

71.

* Pháp phi hữu đối chiếu làm duyên cho pháp phi hữu đối chiếu bằng Nhân duyên.
* Pháp phi hữu đối chiếu làm duyên cho pháp phi vô đối chiếu bằng Nhân duyên.
* Pháp phi hữu đối chiếu làm duyên cho pháp phi hữu đối chiếu và pháp phi vô đối chiếu bằng Nhân duyên.

72.

* Pháp phi hữu đối chiếu làm duyên cho pháp phi hữu đối chiếu bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi vô đối chiếu làm duyên cho pháp phi vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.

73.

Nhân 3, Cảnh 2, Trưởng 4, Bất ly 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC
(Na rūpīdukam)

74.

* Pháp phi sắc *(na rūpi)* liên quan pháp phi sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô sắc *(na arūpi)* liên quan pháp phi sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sắc và phi vô sắc liên quan pháp phi sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô sắc liên quan pháp phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sắc *(na rūpi)* liên quan pháp phi vô sắc *(na arūpī)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sắc và phi vô sắc liên quan pháp phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sắc liên quan những pháp phi sắc và phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô sắc liên quan những pháp phi sắc và phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sắc và phi vô sắc liên quan những pháp phi sắc và phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.

75.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 9.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ
(Na lokiyadukam)

76.

∗ Pháp phi hiệp thế *(na lokiya)* liên quan pháp phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi siêu thế *(na lokuttara)* liên quan pháp phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hiệp thế và phi siêu thế liên quan pháp phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi siêu thế liên quan pháp phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi siêu thế liên quan những pháp phi hiệp thế và phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên.

77.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5. Tất cả đều nên phân rộng.

NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG
(Na kenaci viññeyyadukam)

78.

∗ Pháp phi có tâm biết đặng *(na kenaciviññeyya)* liên quan pháp phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi có tâm không biết đặng *(na kenaci na viññeyya)* liên quan pháp phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi có tâm biết đặng và phi có tâm không biết đặng liên quan pháp phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi có tâm không biết đặng *(na kenaci naviññeyya)* liên quan pháp phi có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi có tâm biết đặng *(na kenaciviññeyya)* liên quan những pháp phi có tâm biết đặng và phi có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

79.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU
(Na āsavadukam)

80.

∗ Pháp phi lậu *(na asavo)* liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi lậu *(na na asavo)* liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi lậu liên quan pháp phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên;... tóm tắt....
∗ Pháp phi lậu liên quan những pháp phi lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi lậu và phi phi lậu liên quan những pháp phi lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

81.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU
(Na sāsavadukam)

82.

∗ Pháp phi cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu *(na sāsava)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh lậu *(na sanāsava)* liên quan pháp phi cảnh lậu *(na sāsava)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi cảnh lậu và phi phi cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh lậu liên quan pháp phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh lậu liên quan những pháp phi cảnh lậu và phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

83.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU
(Na āsavasampayuttadukam)

84.

∗ Pháp phi tương ưng lậu *(na āsavasampayutta)* liên quan pháp phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng lậu *(na āsavavippayutta)* liên quan pháp phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan pháp phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi bất tương ưng lậu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng lậu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng lậu liên quan những pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng lậu liên quan những pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan những pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

85.

Nhân 9, Cảnh 6, Bất ly 9. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU

(Na āsavasasāvadukam)

86.

* Pháp phi lậu phi cảnh lậu *(na āsavoceva na anāsavaca)* liên quan pháp phi lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu *(na anāsavoceva na no ca āsavo)* liên quan pháp phi lậu phi phi cảnh lậu *(na āsavañceva na anāsavañca)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu phi phi cảnh lậu và phi phi cảnh lậu phi phi lậu liên quan pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu *(na anāsavoceva na no ca āsavo)* liên quan những pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu, phi phi cảnh lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi phi cảnh lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu liên quan pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu, pháp phi phi cảnh lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu và phi phi lậu liên quan những pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu; phi phi cảnh lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu, phi phi cảnh lậu và phi phi lậu liên quan những pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu, phi phi cảnh lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

87.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

(Na āsava āsavasasampayuttadukam)

88.

* Pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu *(na āsavoceva na āsavavippayuttoca)* liên quan pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu, phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan những pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên...
* Chư pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu, phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan những pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu, phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan những pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu, phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu, phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan những pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu, phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

89.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU

(Āsavavippayutta na sāsavadukam)

90.

∗ Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu và bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan những pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu và bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

91.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TRIỀN

(Na saṅyojanadukam)

92.

∗ Pháp phi triền *(no sanyojana)* liên quan pháp phi triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi triền *(na no sanyojana)* liên quan pháp phi triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi triền và phi phi triền liên quan pháp phi triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi triền liên quan pháp phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi triền liên quan pháp phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi triền và phi phi triền liên quan pháp phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi triền liên quan những pháp phi triền và phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi triền liên quan pháp phi triền và phi phi triền sanh ra do phi Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi triền và phi phi triền liên quan những pháp phi triền và phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.

93.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI CẢNH TRIỀN

(Na saṅyojaniyadukam)

94.

∗ Pháp phi cảnh triền liên quan pháp phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh triền liên quan pháp phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi cảnh triền và phi phi cảnh triền liên quan pháp phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh triền liên quan pháp phi phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh triền liên quan pháp phi cảnh triền và phi phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

95.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 2. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TRIỀN

(Na saṅnyojanasampayuttadukam)

96.

∗ Pháp phi tương ưng triền *(na saṅyojana sampayutta)* liên quan pháp phi tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng triền liên quan pháp phi tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng triền và phi bất tương ưng triền liên quan pháp phi tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng triền liên quan pháp phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng triền liên quan pháp phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng triền và phi bất tương ưng triền liên quan pháp phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng triền liên quan những pháp phi tương ưng triền và phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng triền liên quan những pháp phi tương ưng triền và phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng triền và phi bất tương ưng triền liên quan những pháp phi tương ưng triền và phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.

97.

Nhân 9, Cảnh 6, Bất ly 9. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TRIỀN CẢNH TRIỀN

(Na sanyoyajasanyojaniyadukam)

98.

∗ Pháp phi triền phi phi cảnh triền *(na saṅyojana ceva na asanyojaniyo ca)* liên quan pháp phi triền phi phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh triền và phi phi triền liên quan pháp phi triền và phi phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi triền và phi phi cảnh triền, phi phi cảnh triền và phi phi triền liên quan pháp phi triền và phi phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh triền và phi phi triền liên quan pháp phi phi cảnh triền và phi phi triền sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

* Pháp phi triền và phi phi cảnh triền liên quan những pháp phi triền và phi phi cảnh triền, phi phi cảnh triền và phi phi triền sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

99.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TRIỀN TƯƠNG ƯNG TRIỀN

(Na saṅyojana saṅyojanasampayuttadukam)

100.

* Pháp phi triền phi bất tương ưng triền *(na saṅojana ceva na saṅyojanavippayutto ca)* liên quan pháp phi triền phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng triền và phi phi triền liên quan pháp phi triền và phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi triền và phi bất tương ưng triền, phi bất tương ưng triền và phi phi triền liên quan pháp phi triền và phi bất tương ưng triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng triền và phi phi triền liên quan pháp phi bất tương ưng triền và phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi triền và phi bất tương ưng triền liên quan pháp phi bất tương ưng triền và phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi triền và phi bất tương ưng triền, phi bất tương ưng triền và phi phi triền liên quan pháp phi bất tương ưng triền và phi phi triền sanh ra do Nhân duyên.

101.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều sắp rộng.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG TRIỀN PHI CẢNH TRIỀN

(Saṅyojana vippayutta na saṅyojaniyadukam)

102.

* Pháp bất tương ưng triền phi cảnh triền liên quan pháp bất tương ưng triền phi cảnh triền *(saṅyojana vippayutta na sanyojaniya)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng triền phi phi cảnh triền liên quan pháp bất tương ưng triền phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất tương ưng triền phi cảnh triền và bất tương ưng triền phi phi cảnh triền liên quan pháp bất tương ưng triền phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng triền phi phi cảnh triền liên quan pháp bất tương ưng triền phi phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng triền và phi phi cảnh triền liên quan pháp bất tương ưng triền và phi cảnh triền, pháp bất tương ưng triền và phi phi cảnh triền sanh ra do Nhân duyên.

103.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả đều sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI PHƯỢC
(No ganthadukam)

104.

∗ Pháp phi phược *(no gantho)* liên quan pháp phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi phược liên quan pháp phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phược và phi phi phược liên quan pháp phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi phược liên quan pháp phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phược liên quan pháp phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phược và phi phi phược liên quan pháp phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phược liên quan pháp phi phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi phược liên quan pháp phi phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phược và phi phi phược liên quan những pháp phi phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.

105.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ PHI CẢNH PHƯỢC
(Na ganthaniyadukam)

106.

∗ Pháp phi cảnh phược *(na ganthaniyo)* liên quan pháp phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh phược liên quan pháp phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi cảnh phược và phi phi cảnh phược liên quan pháp phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh phược liên quan pháp phi phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi cảnh phược liên quan những pháp phi cảnh phược và phi phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

107.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả đều 5.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG PHƯỢC
(Na ganthasampayuttadukam)

108.

∗ Pháp phi tương ưng phược liên quan pháp phi tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng phược và phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng phược liên quan pháp phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng phược và phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng phược liên quan pháp phi tương ưng phược và phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng phược liên quan những pháp phi tương ưng phược và phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng phược và phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi tương ưng phược và phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.

109.

Nhân 9, Cảnh 6, Trưởng 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI PHƯỢC CẢNH PHƯỢC

(Na ganthaganthaniyadukam)

110.

* Pháp phi phược và phi phi cảnh phược liên quan pháp phi phược và phi phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh phược và phi phi phược liên quan pháp phi phược và phi phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phược và phi phi cảnh phược, phi phi cảnh phược và phi phi phược liên quan pháp phi phược và phi phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh phược và phi phi phược liên quan pháp phi phi cảnh phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phược và phi phi cảnh phược liên quan pháp phi phi cảnh phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phược và phi phi cảnh phược phi phi cảnh phược và phi phi phược liên quan pháp phi phi cảnh phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phược và phi phi cảnh phược liên quan những pháp phi phược và phi phi cảnh phược, phi phi cảnh phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

111.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI PHƯỢC TƯƠNG ƯNG PHƯỢC

(Na gantha ganthasampayuttadukam)

112.

* Pháp phi phược và phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi phược và phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng phược và phi phi phược liên quan pháp phi phược và phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phược và phi bất tương ưng phược, phi bất tương ưng phược và phi phi phược liên quan pháp phi phược và phi bất tương ưng phược sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi bất tương ưng phược và phi phi phược liên quan pháp phi bất tương ưng phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phược và phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi bất tương ưng phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phược và phi bất tương ưng phược, phi bất tương ưng phược và phi phi phược liên quan pháp phi bất tương ưng phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phược và phi bất tương ưng phược liên quan pháp phi phược và phi bất tương ưng phược; phi bất tương ưng phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng phược và phi phi phược liên quan pháp phi phược và phi bất tương ưng phược, phi bất tương ưng phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phược và phi bất tương ưng phược, phi bất tương ưng phược và phi phi phược liên quan pháp phi phược và phi bất tương ưng phược, phi bất tương ưng phược và phi phi phược sanh ra do Nhân duyên.

113.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều sắp rộng.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHƯỢC PHI CẢNH PHƯỢC
(Ganthavippayutta na ganthaniyadukam)

114.

* Pháp bất tương ưng phược phi cảnh phược liên quan pháp bất tương ưng phược phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng phược phi phi cảnh phược liên quan pháp bất tương ưng phược và phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất tương ưng phược và phi cảnh phược, bất tương ưng phược và phi phi cảnh phược liên quan pháp bất tương ưng phược và phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng phược và phi phi cảnh phược liên quan pháp bất tương ưng phược và phi phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng phược và phi phi cảnh phược, liên quan pháp bất tương ưng phược và phi cảnh phược, pháp bất tương ưng phược và phi phi cảnh phược sanh ra do Nhân duyên.

115.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI BỘC, PHỐI, CÁI
(No ogha yoga nīvaraṇa gocchakadukam)

116.

* ... Liên quan pháp phi bộc *(ogha),*... liên quan pháp phi phối *(yoga),*...

  Cách phân chùm bộc *(oghagocchaka),* chùm phối *(yoga gocchaka)* cũng như lối phân chùm lậu *(āsavagocchaka).*
* ... Liên quan pháp phi cái *(nīvarana);* cách phân chùm cái *(nivaraṇagocchaka)* như lối phân chùm triền *(saṅyojanagocchaka).*

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI KHINH THỊ

(No parāmāsagocchakadukam)

117.

- ∗ Pháp phi khinh thị *(no parāmāso)* liên quan pháp phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
- ∗ Pháp phi tương ưng khinh thị liên quan pháp phi tương ưng khinh thị sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi khinh thị và phi phi cảnh khinh thị *(na parāmāso ceva na apārāmaṭṭho ca)*... pháp phi phi cảnh khinh thị và phi phi khinh thị... pháp phi khinh thị và phi phi cảnh khinh thị,... pháp phi phi cảnh khinh thị và phi phi khinh thị liên quan pháp phi khinh thị và phi phi cảnh khinh thị sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi khinh thị và phi phi cảnh khinh thị liên quan pháp phi phi cảnh khinh thị và phi phi khinh thị sanh ra di Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi khinh thị và phi phi cảnh khinh thị liên quan pháp phi phi khinh thị và phi phi cảnh khinh thị, phi phi cảnh khinh thị và phi phi khinh thị sanh ra di Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH

(Na sārammaṇadukam)

118.

- ∗ Pháp phi hữu cảnh *(na sārammaṇo)* liên quan pháp phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi vô cảnh *(na anārammaṇo)* liên quan pháp phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi hữu cảnh và pháp phi vô cảnh liên quan pháp phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi vô cảnh liên quan pháp phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi hữu cảnh liên quan pháp phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi hữu cảnh và pháp phi vô cảnh liên quan pháp phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi hữu cảnh liên quan pháp phi hữu cảnh và pháp phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi vô cảnh liên quan pháp phi hữu cảnh và pháp phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi hữu cảnh và pháp phi vô cảnh liên quan pháp phi hữu cảnh và pháp phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.

119.

Nhân 9, Bất ly. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TÂM

(Na cittadukam)

120.

- ∗ Pháp phi tâm *(na citta)* liên quan pháp phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi phi tâm liên quan pháp phi tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi tâm và phi phi tâm liên quan pháp phi tâm sanh ra do Nhân duyên.

121.

Nhân 5. Tất cả đều 5.

NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM

(Na cetasikadukam)

122.

∗ Pháp phi sở hữu tâm liên quan pháp phi sở hữu tâm *(na cetasika)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi sở hữu tâm *(na acetasika)* liên quan pháp phi sở hữu tâm *(na cetasika)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi sở hữu tâm và phi phi sở hữu tâm liên quan pháp phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi sở hữu tâm liên quan pháp phi phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi sở hữu tâm liên quan pháp phi phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi sở hữu và phi phi sở hữu tâm liên quan pháp phi phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi sở hữu tâm liên quan những pháp phi sở hữu tâm và phi phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi sở hữu tâm liên quan pháp phi sở hữu tâm và phi phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi sở hữu tâm và phi phi sở hữu tâm liên quan những pháp phi sở hữu tâm và phi phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

123.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM

(Na cittasampayuttadukam)

124.

∗ Pháp phi tương ưng tâm *(na cittasampayutta)* liên quan pháp phi tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên: Sắc nương tâm sanh *(cittasamuṭṭhānarūpa)* liên quan pháp tâm *(cittadhamma).*
∗ Pháp bất tương ưng tâm liên quan pháp phi tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên: Uẩn tương ưng tâm liên quan pháp tâm.

Nên sắp nhị đề đối lập *(paccanīyaduka)* đều 9 câu pháp, hầu làm cho đầy đủ 9 vấn đề *(pañhā)*.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÂM

(No cittasaṅsaṭṭhadukam)

125.

Pháp phi hòa với tâm *(na cittasaṅsaṭṭho)* liên quan pháp phi hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
(Na cittasamuṭṭhānadukam)

126.

Pháp phi nương tâm làm sở sanh *(na cittasamuṭṭhāno)* liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM
(Na cittasahabhudukam)

127.

Pháp phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU
(Na cittānuparivattidukam)

128.

Pháp phi tùng tâm thông lưu *(na cittānuparivatti)* liên quan pháp phi tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
(Na cittasamsaṭṭhāsamutthanadukam)

129.

Pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh *(na cittasamsaṭṭhasamuṭṭhāno)* liên quan pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG, HÒA, SANH TỒN VỚI TÂM
(Na citta samsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhudukam)

130.

Pháp phi hòa, nương sanh tồn với tâm *(na cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhū)* liên quan pháp phi hòa, nương, sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA, NƯƠNG, TÙNG THÔNG LƯU VỚI TÂM
(Na cittasamsatthasamutthananuparivattidukam)

131.

Pháp phi hòa, nương, tùng thông lưu tâm *(na citta samsatthasamuṭṭhānāuparivatti)* liên quan pháp phi hòa, nương, tùng thông lưu tâm sanh ra do Nhân duyên 9 câu.

132.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ
(Na ajjhattikadukam)

133.

∗ Pháp phi nội bộ *(na ajjhattika)* liên quan pháp phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi ngoại viện liên quan pháp phi ngoại viện *(na bāhira)* sanh ra do Nhân duyên: Sát-na tục sinh: Sắc tục sinh *(katattarupa)* nội bộ liên quan tâm.

134.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI Y SINH
(Na upādādukam)

135.

∗ Pháp phi y sinh *(na upādā)* liên quan pháp phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi y sinh *(na no upādā)* liên quan pháp phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi y sinh và phi phi y sinh liên quan pháp phi y sinh sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

136.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ
(Na upādinnadukam)

137.

∗ Pháp phi thành do thủ *(na upādinno)* liên quan pháp phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi thành do thủ liên quan pháp phi phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi thành do thủ *(na upādinno)* liên quan pháp phi phi thành do thủ *(na anupādinna)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi thành do thủ và phi phi thành do thủ liên quan pháp phi phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi thành do thủ liên quan những pháp phi thành do thủ và phi phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

138.

Nhân 5. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI THỦ
(Na upādāna dukam)

139.

Pháp phi thủ *(na upādāno)* liên quan pháp phi thủ sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI PHIỀN NÃO
(No kilesadukam)

140.

∗ Pháp phi phiền não *(no kileso)* liên quan pháp phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi phiền não *(na no kileso)* liên quan pháp phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phiền não và phi phi phiền não liên quan pháp phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi phiền não liên quan pháp phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi phiền não liên quan pháp phi phiền não và phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

141.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ PHI CẢNH PHIỀN NÃO
(Na saṅkilesikadukam)

142.

∗ Pháp phi cảnh phiền não *(na saṅkilesiko)* liên quan pháp phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh phiền não liên quan pháp phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi cảnh phiền não và phi phi cảnh phiền não liên quan pháp phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh phiền não *(na asaṅkilesiko)* liên quan pháp phi phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi cảnh phiền não liên quan những pháp phi cảnh phiền não và phi phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

143.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI
(Na saṅkilitthadukam)

144.

∗ Pháp phi phiền toái *(na saṅkiliṭṭho)* liên quan pháp phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi phiền toái *(na asaṅkiliṭṭho)* liên quan pháp phi phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi phiền toái liên quan pháp phi phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phiền toái và phi phi phiền toái liên quan pháp phi phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phiền toái liên quan những pháp phi phiền toái và phi phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên.

145.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO

(Na kilesasampayuttadukam)

146.

∗ Pháp phi tương ưng phiền não *(na kilesa sampayutto)* liên quan pháp phi tương ưng phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi bất tương ưng phiền não *(na kilesa vippayutto)* liên quan pháp phi bất tương ưng phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi tương ưng phiền não liên quan những pháp phi tương ưng phiền não và phi bất tương ưng phiền não sanh ra do Nhân duyên.

147.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO

(Na kilesasaṇkilesikadukam)

148.

∗ Pháp phi phiền não và phi phi cảnh phiền não *(na kiseso ceva na asankilesiko ca)* liên quan pháp phi phiền não và phi phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi cảnh phiền não và phi phi phiền não liên quan pháp phi phi cảnh phiền não và phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phiền não và phi phi cảnh phiền não liên quan những pháp phi phiền não và phi phi cảnh phiền não, phi phi cảnh phiền não và phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

149.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI PHIỀN NÃO VÀ PHIỀN TOÁI

(Na kilesasankilliṭṭhadukam)

150.

∗ Pháp phi phiền não và phi phi phiền toái *(na kileso ceva na asaṅkiliṭṭho ca)* liên quan pháp phi phiền não và phi phi phiền toái sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi phiền toái và phi phi phiền não liên quan pháp phi phi phiền toái và phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi phiền toái và phi phi phiền não liên quan những pháp phi phiền não và phi phi phiền toái, phi phi phiền toái và phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

151.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI PHIỀN NÃO BẤT TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO
(Na kilesa kilesavippayuttadukam)

152.

* Pháp phi phiền não và phi bất tương ưng phiền não liên quan pháp phi phiền não và phi bất tương ưng phiền não *(na kileso ceva na kilesa vippayutto ca)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất tương ưng phiền não và phi phi phiền não liên quan pháp phi bất tương ưng phiền não và phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phiền não và phi bất tương ưng phiền não liên quan những pháp phi phiền não và phi bất tương ưng phiền não, phi bất tương ưng phiền não và phi phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

153.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO VÀ PHI CẢNH PHIỀN NÃO
(Kilesasvippayutta na saṇkilesikadukam)

154.

* Pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não *(kilesavippayutto na saṅkilesiko)* liên quan pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng phiền não và phi phi cảnh phiền não liên quan pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não, bất tương ưng phiền não và phi phi cảnh phiền não liên quan pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng phiền não và phi phi cảnh phiền não liên quan pháp bất tương ưng phiền não và phi phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng phiền não và phi phi cảnh phiền não liên quan pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não, pháp bất tương ưng phiền não và phi phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

155.

Nhân 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
(Na dassanenapahātabbadukam)

156.

* Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbo)* liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ *(na na dassanena pahātabbo)* liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan những pháp phi sơ đạo tuyệt trừ và phi phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

157.

Nhân 5, Cảnh 2.

NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
(Na bhāvanāyapahātabbadukam)

158.

∗ Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabbo)* liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na na bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan những pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ và phi phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

159.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
(Na dassanenapahātabbahetukadukam)

160.

∗ Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbahetuko)* liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan những pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ và phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

161.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
(Na bhāvanāyapahātabbahetukadukam)

162.

∗ Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba hetuko)* liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan những pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ và phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

163.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM
(Na savitakkadukam)

164.

∗ Pháp phi hữu tầm *(na savitakka)* liên quan pháp phi hữu tầm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi vô tầm *(na avitakko)* liên quan pháp phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi hữu tầm *(na savitakka)* liên quan những pháp phi hữu tầm và phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

165.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ

(Na savicāradukam)

166.

- Pháp phi hữu tứ *(na savicāro)* liên quan pháp phi hữu tứ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- Pháp phi vô tứ *(na avicāra)* liên quan pháp phi vô tứ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- Pháp phi hữu tứ liên quan những pháp phi hữu tứ và phi vô tứ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

167.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ

(Na sappītidukam)

168.

- Pháp phi hữu hỷ *(na sappitito)* liên quan pháp phi hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- Pháp phi vô hỷ *(na apphītika)* liên quan pháp phi vô hỷ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
- Pháp phi hữu hỷ liên quan pháp phi hữu hỷ và phi vô hỷ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

169.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ

(Na pītisahagatadukam)

170.

- Pháp phi đồng sanh hỷ *(na pītisahagata)* liên quan pháp phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
- Pháp phi phi đồng sanh hỷ *(na na pitisahagato)* liên quan pháp phi phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
- Pháp phi đồng sanh hỷ liên quan những pháp phi đồng sanh hỷ và phi phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

171.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC
(Na sukhasahagatadukam)

172.

∗ Pháp phi đồng sanh lạc *(na sukhasahagato)* liên quan pháp phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi đồng sanh lạc *(na na sukhasahagato)* liên quan pháp phi phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh lạc liên quan những pháp phi đồng sanh lạc và phi phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

173.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ
(Na upekhāsahagatadukam)

174.

∗ Pháp phi đồng sanh xả liên quan pháp phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi đồng sanh xả liên quan pháp phi phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh xả liên quan những pháp phi đồng sanh xả và phi phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

175.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI
(Na kāmāvacaradukam)

176.

∗ Pháp phi Dục giới liên quan pháp phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi phi Dục giới liên quan pháp phi phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi Dục giới liên quan những pháp phi Dục giới và phi phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

177.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI
(Na rūpāvacaradukam)

178.

∗ Pháp phi Sắc giới liên quan pháp phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi Sắc giới liên quan pháp phi phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi Sắc giới liên quan những pháp phi Sắc giới và phi phi Sắc giới *(na na rūpāvacara)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

179.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI

(Na arūpāvacaradukam)

180.

* Pháp phi Vô sắc giới *(na arūpāvacara)* liên quan pháp phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi phi Vô sắc giới liên quan pháp phi phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phi Vô sắc giới liên quan những pháp phi Vô sắc giới và phi phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

181.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI

(Na pariyāpannadukam)

182.

* Pháp phi liên quan luân hồi *(na pariyāpanna)* liên quan pháp phi liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất liên quan luân hồi *(na apariyāpanna)* liên quan pháp phi bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi bất liên quan luân hồi liên quan những pháp phi liên quan luân hồi và phi bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

183.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI

(Na niyyānikadukam)

184.

* Pháp phi nhân xuất luân hồi *(na niyyāniko)* liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi phi nhân xuất luân hồi *(na aniyyāniko)* liên quan pháp phi phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân xuất luân hồi liên quan những pháp phi nhân xuất luân hồi và phi phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

185.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH
(Na niyatadukam)

186.

* Pháp phi nhứt định *(na niyata)* liên quan pháp phi nhứt định sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi bất định *(na aniyata)* liên quan pháp phi bất định sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất định liên quan những pháp phi nhứt định và phi bất định sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

187.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG
(Na sa uttaradukam)

188.

* Pháp phi hữu thượng *(na sa uttara)* liên quan pháp phi hữu thượng sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi vô thượng *(na anuttara)* liên quan pháp phi vô thượng sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi hữu thượng liên quan những pháp phi hữu thượng và phi vô thượng sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

189.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y
(Na saraṇadukam)

190.

* Pháp phi hữu y *(na saraṇo)* liên quan pháp phi hữu y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi vô y *(na araṇo)* liên quan pháp phi vô y sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi hữu y liên quan những pháp phi hữu y và phi vô y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

191.

Nhân 5.

Dứt Vị trí nhị đề đối lập (paccanīya dukapaṭṭhānamniṭṭhitam)

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ – TAM ĐỀ ĐỐI LẬP
(Paccanīya dukattika paṭṭhānam)

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na hetuduka na kusalattikam)

192.

* Pháp phi thiện thuộc phi nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: 3 uẩn và sắc nương tâm sanh *(citasamuṭṭhānarūpa)* liên quan 1 uẩn bất thiện và vô ký thuộc phi nhân.
* Pháp phi thiện thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Nhân *(hetu)* liên quan uẩn bất thiện và vô ký thuộc phi nhân.
* Chư pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi thiện thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

193.

* Pháp phi thiện thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi thiện thuộc thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

194.

* Pháp phi thiện thuộc phi nhân liên quan những pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi thiện thuộc phi phi nhân và pháp phi thiện thuộc phi phi nhân *(na na hetu na kusalo)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi thiện thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

195.

Nhân 9, Bất ly 9, phi Nhân 2.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần tương ưng *(sampayuttavāra)* tất cả đều nên sắp rộng.

196.

* Pháp phi thiện thuộc phi phi nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi phi nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi phi nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi phi nhân làm duyên cho những pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi thiện thuộc phi phi nhân bằng Nhân duyên.

197.

Pháp phi thiện thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên.

198.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng như thế.

199.

* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: 3 uẩn và sắc nương tâm sanh *(cittasamuṭṭhānarūpa)* liên quan 1 uẩn thiện và vô ký thuộc phi nhân.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: Nhân *(hetu)* liên quan uẩn thiện và vô ký thuộc phi nhân.
* Chư pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi bất thiện thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

200.

* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi bất thiện thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

201.

* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân liên quan những pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi bất thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi bất thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi bất thiện thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi bất thiện thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

202.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều 9.

203.

* Pháp phi vô ký *(na abyākato)* thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên: 3 uẩn liên quan 1 uẩn thiện và bất thiện thuộc phi nhân,... liên quan 3 uẩn.
* Pháp phi vô ký thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô ký thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

204.

Pháp phi vô ký thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

205.

* Pháp phi vô ký thuộc phi nhân liên quan những pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô ký thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô ký thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô ký thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô ký thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô ký thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

206.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THỌ
(Na hetuduka vedanāttikam)

207.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ *(na sukhāya vedanāya sampayutto)* thuộc phi nhân liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi phi nhân *(na na hetu)* liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

208.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

209.

Pháp phi tương ưng khổ thọ *(na dukkhāya vedanāya sampayutto)* thuộc phi nhân liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

210.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

211.

Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ *(na adukkhamasukhāya vedanāya sampayutto)* thuộc phi nhân liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

212.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI QUẢ
(Na hetuduka na vipākattikam)

213.

... Liên quan pháp phi quả thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi dị thục nhân *(na vipākadhammadhamma)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi nhân *(na hetu na nevavipāka na vipākadhamadhammam).*

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ
(Na hetukuka na upādinnupādāniyattikam)

214.

... Liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ *(na upādinnupādāniya)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ *(na anupādinnupādāniya)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ *(na anupādinna anupādāniya)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
(Na hetuduka na saṅkiliṭṭhasaṅkilesikattikam)

215.

... Liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não *(na saṅkiliṭṭhasankilesika)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TẦM
(Na hetuduka na vitakhattikam)

216.

... Liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ *(na savitakka savicara)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ *(na avitakkavicaramatta)* thuộc phi nhân, liên quan pháp phi vo tầm vô tứ thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỶ
(Na hetuduka na pitittikam)

217.

... Liên quan pháp phi đồng sanh hỷ *(na pītisahagata)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi nhân, liên quan pháp phi đồng sanh xả thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI KIẾN (SƠ ĐẠO)
(Na hetudukam na dassanattikam)

218.

... Liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba)* thuộc phi nhân;.... liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na neva dassannena na bhāvanāya pahātabba)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
(Na hetudukam na dassanena pahātabbahetukattikam)

219.

... Liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbahetuka)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi hữu nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba hetuka)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na neva dassanena na bhāvanāya pahātabba hetuka)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ
(Na hetuduka na ācayagāmittikam)

220.

... Liên quan pháp phi nhân sanh tử *(na ācayagāmī)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi nhân đến Níp Bàn *(na apacayagāmi),...* liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(na nevācayagāminapacayagāmi)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
(Na hetuduka na sekkhattikam)

221.

... Liên quan pháp phi hữu học *(na sekkha)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi vô học *(na asekkha)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi hữu học phi vô học *(na nevasekkhānāsekkha)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
(Na hetuduka na parittattikam)

222.

... Liên quan pháp phi hy thiểu *(na paritta)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi đáo đại *(na mahaggata)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi vô lượng *(na appamāṇa)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU
(Na hetuduka na parittārammaṇattikam)

223.

... Liên quan pháp phi cảnh hy thiểu *(na parittārammana)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi cảnh đáo đại *(na mahaggatārammaṇa)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi cảnh vô lượng *(na appamānārammaṇa)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ
(Na hetuduka na hīnattikam)

224.

... Liên quan pháp phi ty hạ *(na hīna)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi trung bình *(na majjhima)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi tinh lương *(na panita)*.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TÀ
(Na hetuduka na micchattattikam)

225.

... Liên quan pháp phi tà cho quả nhứt định *(na micchattaniyata)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi chánh cho quả nhứt định *(na sammattaniyata)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi bất hạnh *(na aniyata)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CÓ ĐẠO LÀ CẢNH
(Na hetudukam na maggārammanattikam)

226.

... Liên quan pháp phi có đạo là cảnh *(na maggarammana)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi có đạo là nhân *(na maggahetuka)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi có đạo là trưởng *(na maggādhipati*) thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN
(Na hetuduka na uppannattikam)

227.

... Liên quan pháp phi phi sanh tồn *(na anuppanna)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi sẽ sanh *(na uppadī)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ
(Na hetuduka na atītattīkam)

228.

... Liên quan pháp phi quá khứ *(na atita)*,... liên quan pháp phi vị lai *(na anāgata).*

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ
(Na hetudukam na atitārammaṇattikam)

229.

... Liên quan pháp phi cảnh quá khứ thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi cảnh vị lai thuộc phi nhân,.... liên quan pháp phi cảnh hiện tại thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ
(Na hetuduka na ajjhattattikam)

230.

... Liên quan pháp phi nội bộ *(na ajjhatta)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi ngoại viện *(na bahiddha)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ
(Na hetuduka na ajjhattārammanattikam)

231.

... Liên quan pháp phi cảnh nội bộ thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
(Na hetuduka na sanidassanattikam)

232.

* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu *(na sanidassana sappaṭigha)* thuộc phi nhân, liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

233.

* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

234.

* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

235.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều 9.

236.

* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu *(na anidassana sappaṭigha)* thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

237.

* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

238.

* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân liên quan những pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

239.

Nhân 9, Bất ly 9.

Dù Phần đồng sanh hay phần tương ưng đều sắp rộng.

240.

∗ Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân làm duyên cho pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân bằng Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân làm duyên cho pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân bằng Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân làm duyên cho những pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân bằng Nhân duyên.

241.

Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên.

242.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng như thế.

243.

Pháp phi vô kiến vô đối chiếu thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

244.

Nhân 1. Tất cả đều 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na na hetuduka na kusalattikam)

245.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân *(na sahetuka)* liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: Sắc nương tâm sanh *(cittasamutthānarūpa)* liên quan si đồng sanh hoài nghi đồng sanh phóng dật, 3 đại sung liên quan 1 đại sung *(mahā bhūta).*

∗ Pháp phi thiện thuộc phi vô nhân *(na ahetuka)* liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên: Uẩn tương ưng liên quan si đồng sanh hoài nghi đồng sanh phóng dật; sát-na tục sinh: Uẩn hữu nhân *(sahetukā khandhā)* liên quan vật *(vatthu).*

∗ Chư pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân và phi thiện thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân liên quan những pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân và phi thiện thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

246.

Nhân 9.

247.

* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi hữu nhân và phi bất thiện thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

248.

Nhân 9.

249.

* Pháp phi vô ký thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi vô nhân liên quan những pháp phi vô ký thuộc phi hữu nhân và phi vô ký thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

250.

Nhân 3.

Nhị đề phi tương ưng nhân *(na hetusampayuttadukam)* cũng như nhị đề phi nhân phi hữu nhân *(na hetu na sahetukadukasadisam)*

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na hetusahetukaduka na kusalattikam)

251.

* Pháp phi thiện phi nhân và phi vô nhân.
  liên quan pháp phi thiện phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi thiện phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện phi phi nhân phi vô nhân và phi thiện phi vô nhân phi phi nhân liên quan pháp phi thiện phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi thiện phi vô nhân phi phi nhân liên quan pháp phi thiện phi vô nhân phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi thiện phi nhân phi vô nhân liên quan những pháp phi thiện phi nhân phi vô nhân và phi thiện phi vô nhân phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

252.

Nhân 9.

253.

* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi vô nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên

254.

Nhân 9.

255.

* Pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

256.

Nhân 9.

Nhị đề phi nhân và phi bất tương ưng nhân cũng như nhị đề phi nhân và phi tương ưng nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

257.

* Pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi hữu nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân và phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi hữu nhân liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi nhân và phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô nhân liên quan pháp phi vô ký thuộc phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên chỉ có 1 câu.

Theo phương tiện này thì nhị đề thiện, bất thiện cũng như tam đề thiện hiệp theo đây.

NHỊ ĐỀ ĐỈNH – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Cūlantaraduka na kusalattikam)

258.

... Liên quan pháp phi thiện phi vô duyên *(na appaccaya),*... liên quan pháp phi thiện phi hữu vi *(na asaṅkhata),*... liên quan pháp phi thiện phi hữu kiến *(na sanidassana),*... liên quan pháp phi thiện phi hữu đối chiếu *(na sappaṭigha),*... liên quan pháp phi thiện phi vô đối chiếu *(na appaccaya),*... liên quan pháp phi thiện phi vô sắc *(na arūpī),*.... liên quan pháp phi thiện phi hiệp thế *(na lokiya),*... liên quan pháp phi thiện phi siêu thế *(na lokuttara),*... liên quan pháp phi thiện phi có tâm biết đặng *(na kenaciviññeyya),*... liên quan pháp phi thiện phi không có tâm biết đặng *(na kenaci na viññeyya).*

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(No āsavagocchakaduka na kusalattikam)

259.

* ... Liên quan pháp phi thiện phi lậu *(no āsava),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi lậu *(na no asava),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh lậu *(na sāsava),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi cảnh lậu *(na anāsava).*
* ... Liên quan pháp phi thiện phi tương ưng lậu *(na āsavasampayutta),*... liên quan pháp phi thiện phi bất tương ưng lậu *(na āsavavippayutta).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi lậu và phi phi cảnh lậu *(na āsavañceva na anāsavañca),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi cảnh lậu và phi phi lậu *(na anāsavañceva na no ca āsava).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi lậu và phi bất tương ưng lậu,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất tương ưng lậu và phi phi cảnh lậu.

NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Chagocchakaduka na kusalattikam)

260.

* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi triền *(na sanyohjana),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi triền *(na no samyojana).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phược *(no gantho),*... phi bộc *(no ogha),*... phi phối *(no yoga),*... phi cái *(na nīvaraṇa),*... phi khinh thị *(no parāmāsa).*

NHỊ ĐỀ ĐẠI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Mahataraduka na kusalattikam)

261.

* ... Phi hữu cảnh *(na sārammaṇa),*... phi vô cảnh *(na anārammaṇa).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi tâm *(no citta),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi tâm *(na no cita),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi sở hữu tâm *(na cetasika),*... tóm tắt....
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng tâm,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi hòa hợp tâm *(citasamsaṭṭha),...*liên quan pháp phi thiện thuộc phi nương tâm làm sở sanh *(no cittasamuṭṭhāna).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi sanh tồn với tâm *(no cittasahabhu),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi tùng thông lưu với tâm *(no cittanuparivatti),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi hòa nương tâm làm sở sanh *(no citta samsaṭṭhasamuṭṭhāna).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh *(no citta samsaṭṭha samuṭṭhāna sahabhu),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi hòa phi tùng hành phi nương tâm làm sở sanh *(no cittta samsaṭṭha samuṭṭhānānuparivatti).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi nội bộ *(na ajjhattika),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi ngoại viện *(na bahira).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi y sinh *(no upādā),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi thành do thủ *(na upādima).*

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(No upādānāgocchakaduka na kusalattikam)

262.

… Liên quan pháp phi thiện thuộc phi thủ *(no upādāna).*

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(No kilesagocchakaduka na kusalattikam)

263.

* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phiền não... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi phiền não.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh phiền não *(na saṅkilesika),*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi cảnh phiền não *(na asaṅkilesika).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phiền toái,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi phiền toái.

* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phiền não,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất tương ưng phiền não.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phiền não và phi phi cảnh phiền não,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi cảnh phiền não và phi phi phiền não.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phiền não và phi phi phiền toái,.... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi phiền toái và phi phi phiền não.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phiền não và phi bất tương ưng phiền não,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất tương ưng phiền não và phi phi phiền não.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất tương ưng phiền não và phi phi cảnh phiền não.

NHỊ ĐỀ YÊU BỐI – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Piṭṭhiduka na kusalattikam)

264.

* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi sơ đạo tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi ba đạo cao tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba hetuka),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvañāya pahātabbahetuka),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu tầm,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô tầm.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu tứ, liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô tứ *(na avicāra).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu hỷ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô hỷ *(na appītika).*
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi đồng sanh hỷ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi đồng sanh hỷ.
* ... Liên quan pháp phi thiện phi đồng sanh lạc,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi đồng sanh lạc.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi đồng sanh xả,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi đồng sanh xả.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi Dục giới,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi Dục giới.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi Sắc giới,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi Sắc giới.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi Vô sắc giới,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi Vô sắc giới.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi liên quan luân hồi *(na pariyāpanna),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất liên quan luân hồi *(na apariyāpanna).*

* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân xuất luân hồi *(na niyyānika)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi nhân xuất luân hồi *(na aniyyānika)*.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi (cho quả) nhứt định *(na niyata)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi (cho quả) bất định *(na aniyata)*.
* ... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu thượng *(na sa uttara)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô thượng *(na anuttara)*.

265.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu y *(na sarana)* liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi vô y *(na arana)* liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi hữu y liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện thuộc phi hữu y và phi thiện thuộc phi vô y liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi hữu y liên quan những pháp phi thiện thuộc phi hữu y và phi thiện thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

266.

Nhân 5, Bất ly 5.

267.

Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu y liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

268.

Nhân 1. Tất cả đều 1.

269.

* Pháp phi vô ký thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô ký thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô ký thuộc phi vô y liên quan pháp phi vô ký thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

270.

Nhân 2, Cảnh 2, Bất ly 2.

Dù phần đồng sanh *(sanhajātavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI THỌ

(Na saraṇaduka na vedanāttikam)

271.

... Liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI QUẢ

(Na saraṇaduka na vipākattikam)

272.

... Liên quan pháp phi quả thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân *(na neva vipāka na vipākadhammadhamma)* thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

(Na saraṇaduka na upādinnupādāniyattikam)

273.

... Liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ *(na upādinnupādāniya)* thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ thuộc phi hữu y,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN

(Na saraṇaduka na sanidassanattikam)

274.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu *(na sani dassanasappaṭigha)* thuộc phi hữu y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y *(na araṇo)* liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

275.

Nhân 9.

276.

∗ Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu *(na anidassanasappaṭigha)* thuộc phi vô y liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu y và phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

277.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

278.

Pháp phi vô kiến vô đối chiếu *(na anidassana appatigha)* thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

279.

Nhân 1. Tất cả đều nên sắp rộng.

Dứt Vị trí nhị đề tam đề đối lập (paccanīya dukattika paṭṭhāna niṭṭhitam).

VỊ TRÍ TAM ĐỀ – NHỊ ĐỀ ĐỐI LẬP
(Paccanīya tikaduka paṭṭhānam)

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na kusalattika na hetudukam)

280.

* Pháp phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

281.

* Pháp phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi bất thiện và phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

282.

* Pháp phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi bất thiện và phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

283.

* Pháp phi nhân thuộc phi thiện liên quan những pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

284.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi thiện liên quan những pháp phi nhân thuộc phi bất thiện và phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi nhân thuộc phi bất thiện và phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô ký liên quan những pháp phi nhân thuộc phi bất thiện và phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

285.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi thiện liên quan những pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện và pháp phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi nhân thuộc phi thiện và phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

286.

Nhân 29, Cảnh 24, Bất ly 29. Tất cả nên sắp rộng.

287.

∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi thiện và phi phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phi nhân thuộc phi thiện và phi phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi thiện liên quan những pháp phi phi nhân thuộc phi thiện và phi phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi phi nhân thuộc phi bất thiện và phi phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi thiện và pháp phi phi nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

288.

Nhân 24, Cảnh 24, Bất ly 24. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
(Na kusalattika na sahetukadukam)

289.

∗ Pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện và phi hữu nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi hữu nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện và phi hữu nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện liên quan những pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện và phi hữu nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện và phi hữu nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

290.

Nhân 15, Cảnh 9, Bất ly 15. Tất cả đều nên sắp rộng.

291.

∗ Pháp phi vô nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi vô nhân *(na ahetuka)* thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi vô nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi vô nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi thiện và pháp phi vô nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi vô nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi bất thiện và phi vô nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi vô nhân thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi vô nhân thuộc phi thiện và phi vô nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

292.

Nhân 24, Bất ly 24. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Na kusalattika na hetusampayuttadukam)

293.

... Liên quan pháp phi tương ưng nhân thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
(Na kusalattika na hetu sahetukadukam)

294.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Na kusalattika na hetu hetusampayuttadukam)

295.

... Liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN
(Na kusalattika na hetu na sahetukadukam)

296.

... Liên quan phi nhân và phi hữu nhân thuộc phi thiện;... liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ ĐỈNH
(Na kusalattika cūḷantaradukam)

297.

∗ ... Liên quan pháp phi vô duyên *(na appaccaya)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô vi *(na asankhata)* thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu kiến *(na sanidassana)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô kiến *(na anidassana)* thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu đối chiếu *(na sappaṭigha)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô đối chiếu *(na appatigha)* thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi sắc *(na rūpī)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi sắc *(na arūpi)* thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi hiệp thế *(na lokiya)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi siêu thế *(na lokuttara)* thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi có tâm biết đặng *(na kenaciviññeyya)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi có tâm không biết đặng *(na kenacina viññeyya)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI LẬU
(Na kusalattika no āsavagocchakadukam)

298.

∗ ... Liên quan pháp phi lậu *(no āsava)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi lậu thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi cảnh lậu *(na sāsava)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi cảnh lậu *(na anāsava)* thuộc phi thiện.
∗ ... Liên quan pháp phi tương ưng lậu thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi bất tương ưng lậu thuộc phi thiện.

* ... Liên quan pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi cảnh lậu và phi phi lậu thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi cảnh lậu thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU

(Na kusalattika cha gocchakadukam)

299.

* ... Liên quan pháp phi triền *(no samyojana)* thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi phược *(no gantha)* thuộc phi thiện,
* ... Liên quan pháp phi bộc *(no ogha)* thuộc phi thiện,
* ... Liên quan pháp phi phối *(no yoga)* thuộc phi thiện,
* ... Liên quan pháp phi cái *(no nīvarana)* thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi khinh thị *(no parīmasa)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ ĐẠI

(Mahataradukam)

300.

* ... Liên quan pháp phi hữu cảnh *(na sarammaṇa)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô cảnh *(na anārammaṇa)* thuộc phi thiện,...tóm tắt...
  Không cần phân câu phi phi tâm *(na no cittapadam na labbhati).*
* ... Liên quan pháp phi tâm thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi tương ưng tâm thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi hòa tâm *(no cittasamsaṭṭha)* thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh *(na cittasamuṭṭhāna)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm *(no cittasahabhu)* thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi tùng tâm thông lưu *(na cittanuparivatti)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh *(na cittasamsaṭṭhasamuṭṭhāna)* thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi hòa, đồng sanh tồn, nương tâm làm sở sanh *(na cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhu)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi hòa, tùng thông lưu, nương tâm làm sở sanh *(na cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivatti)* thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi nội bộ *(na ajjhattika)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi ngoại viện *(na bāhira)* thuộc phi thiện.
* ... Liên quan pháp phi y sinh *(na upādā)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi thành do thủ *(na upādinna)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi thành do thủ *(na anupādinna)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM HAI
(Na kusalattika dvigocchakadukam)

301.

∗ ... Liên quan pháp phi thủ phi thiện *(no upādāna)*,... liên quan pháp phi phi thủ *(na no upādāna)* thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi phiền não *(no kilesa)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi phiền não thuộc phi thiện *(na no kilesa)*.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ YÊU BỐI
(Na kusalattika pittidukam)

302.

∗ ... Liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba hetuka)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu tầm *(na savitakka)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi vô tầm thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu tứ *(na savicāra)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi vô tứ *(na avicāra)* thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu hỷ *(na sappītika)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi vô hỷ *(na appitika)* thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh hỷ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi đồng sanh hỷ thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi đồng sanh lạc thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh xả thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi đồng sanh xả thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi Dục giới *(na kāmāvacara)* thuộc phi thiện,...liên quan pháp phi phi Dục giới thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi Sắc giới *(na rūpāvacara)* thuộc phi thiện,...liên quan pháp phi phi Sắc giới thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi Vô sắc giới *(na arūpāvacara)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi Vô sắc giới thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi liên quan luân hồi *(na pariyāpanna)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi bất liên quan luân hồi *(na apariyāpanna)* thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi *(na niyyānika)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi nhân xuất luân hồi *(na aniyyānika)* thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi nhất định phi thiện *(na niyata)*,.... liên quan pháp phi bất định *(na aniyata)* thuộc phi thiện.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu thượng *(na sa uttara)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô thượng *(na anuttara)* thuộc phi thiện.

303.

∗ Pháp phi hữu y *(na sarana)* thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu y thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu y thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi hữu y thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi hữu y thuộc phi thiện và phi hữu y thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu y thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu y thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu y thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

∗ Pháp phi hữu y thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu y thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

∗ Pháp phi hữu y thuộc phi thiện liên quan những pháp phi hữu y thuộc phi bất thiện và phi hữu y thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

∗ Pháp phi hữu y thuộc phi thiện liên quan những pháp phi hữu y thuộc phi thiện và phi hữu y thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

304.

Nhân 21, Cảnh 17, Bất ly 21. Tất cả đều nên sắp rộng.

305.

Pháp phi vô y *(na araṇo)* thuộc phi thiện liên quan pháp vô y thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

306.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI THỌ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na vedanāttiaka na hetudukam)

307.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi nhân thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi nhân thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ *(na adukkamsukhaya vedanāya sampayutttta)* liên quan pháp phi nhân phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi nhân thuộc phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ...

TAM ĐỀ PHI QUẢ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na vipākattika na hetudukam)

308.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục quả *(na vipāka)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục nhân *(na vipākadhammadhamma)*,.. liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân *(na nevavipāka navipākadhammadhamma).*

309.

... Liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ *(na upādinnupādāniya),...* liên quan pháp phi nhân phi phi thành do thủ cảnh thủ *(na anupādinnupādāniya),...* liên quan pháp phi nhân phi phi thành do thủ phi cảnh thủ *(na anupādinna anupādāniya).*

TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na saṅkiliṭṭhasaṅkilesikattika na hetudukam)

310.

... Liên quan phi nhân thuộc phi phiền toái cảnh phiền não *(na saṅkiliṭṭhasaṅkilesika),...* liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi phiền toái cảnh phiền não *(na asaṅkiliṭṭhasankilesika),...* liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi phiền toái phi cảnh phiền não *(na asaṅkiliṭṭha asaṅkilesika).*

TAM ĐỀ PHI TẦM - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na savitakattika na hetudukam)

311.

... liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu tầm hữu tứ *(na savitakkasavicāra);...* liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô tầm hữu tứ *(na avitakkavicāramatta),...* liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô tầm vô tứ *(na avitakka avicāra).*

TAM ĐỀ PHI HỶ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na pītittika na hetudukam)

312.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh hỷ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh lạc,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh xả.

TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO (KIẾN) - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na dassanattika na hetudukam)

313.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba),...* liên quan pháp phi nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabha),...* liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na neva dassanena na bhāvanāya pahātabba).*

TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na dassanena pahātabbahetukattika na hetudukam)

314.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbahetuka),...* liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ.

TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na ācayagāmittika na hetudukam)

315.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân sanh tử *(na ācayagāmi),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân đến Níp Bàn *(na apacayagāmi),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn.

TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na sekkhattika na hetudukam)

316.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu học *(na sekkha),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô học *(na asekkha),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi hữu học phi vô học *(na nevasekkhānasekkha).*

TAM ĐỀ PHI HY THIỂU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na parittattika na hetudukam)

317.

... Liên quan pháp phi nhân phi hy thiểu *(na paritta),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi đáo đại *(na mahaggata),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô lượng *(na appamāṇa).*

TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na parittārammaṇattika na hetudukam)

318.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh hy thiểu,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh đáo đại,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh vô lượng.

TAM ĐỀ PHI TY HẠ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na hīnattika na hetudukam)

319.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi ty hạ *(na hina),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi trung bình *(na majjhima),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi tinh lương *(na pa nīta).*

TAM ĐỀ PHI TÀ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na micchattattika na hetudukam)

320.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi tà cho quả nhứt định *(na micchattaniyata),*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh cho quả nhứt định *(na sammattaniyata)*... liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất định *(na aniyata).*

TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na maggārammaṇattika na hetudukam)

321.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi có cảnh là đạo *(na maggārammaṇa)*,... liên quan pháp phi nhân phi có nhân là đạo *(na maggahetuka)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi có trưởng là đạo *(na maggādhipati)*.

TAM ĐỀ PHI SANH TỒN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na uppananattika na hetudukam)

322.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi sanh tồn *(na anuppanna)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi sẽ sanh *(na uppādi)*.

TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na atītattika na hetudukam)

323.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi quá khứ

∗ ... Liên quan pháp phi nhân phi vị lai *(na anāgata)*.

TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na atītārammaṇattika na hetudukam)

324.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh quá khứ *(na atītārammaṇa)*,.. liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh vị lai,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh hiện tại.

TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na ajjhattattika na hetudukam)

325.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nội bộ *(ajjhatta)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi ngoại viện *(na bahiddhā)*.

TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na ajjhattarammanattika na hetudukam)

326.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh nội bộ *(na ajjhattārammaṇa)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh ngoại viện *(na bahiddhārammaṇa)*.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Na sanidassanattika na hetudukam)

327.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu *(na sanidassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu *(na anidassana sappaṭigha)* liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô kiến vô đối chiếu *(na anidassana appatigha)* liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

∗ Pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

328.

Nhân 30, Cảnh 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

329.

Pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
(Na sanidassanattika na sahetukadukam)

330.

... Liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Na sanidassanattika na hetusampayuttadukam)

331.

... Liên quan pháp phi tương ưng nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
(Na sanidassanattika na hetu sahetukadukam)

332.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Na sanidassanattika na hetu hetusampayuttadukam)

333.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN
(Na sanidassanattika na hetu na sahetukadukam)

334.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân và phi hữu nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,

∗ ... Liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỈNH
(Na sanidassanattika cūlantaradukam)

335.

∗ ... Liên quan pháp phi vô duyên *(na appccaya)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,

∗ ... Liên quan pháp phi hữu vi *(na asaṅkhata)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu kiến *(na sanidassana)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi vô đối chiếu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi sắc *(na rūpī)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi phi sắc *(na arūpī)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi phi hiệp thế *(na lokiya)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi siêu thế *(na lokuttara)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi có tâm biết đặng *(na kenaciviññeyya)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi có tâm không biết đặng *(na kenacina vinneyya)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM BẢY
(Na sanidassanattika sattagocchakadukam)

336.

∗ ... Liên quan pháp phi lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi triền *(samyojana)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi phược *(gantha)*

thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi bộc *(ogha)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,

* ... Liên quan pháp phi phối *(yoga)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi cái *(nīvaraṇa)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi khinh thị *(parāmāsa)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐẠI
(Mahantaradukam)

337.

* ... Liên quan pháp phi hữu cảnh *(sārammaṇa)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... tóm tắt...
* .... Liên quan pháp phi tâm *(na citta)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu; không nên sắp câu phi phi tâm *(na no cittapadam na labbhati).*
* ... Liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi tương ưng tâm thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi hòa với tâm *(no cittasaṅsaṭṭha)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu ,... liên quan pháp phi có tâm làm sở sanh *(no cittasamuṭṭhāna)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm *(nocittasahabhu)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi tùng tâm thông lưu *(no cittānupa rivatti)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi hòa với tâm phi có tâm làm sở sanh *(na cittasansaṭṭhasamuṭṭhāna)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh *(no cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhāna-sahabhu)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm *(no cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivatti)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi nội bộ *(na ajjhattika).*
* ... Liên quan pháp phi ngoại viện *(na bāhira)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi y sinh *(na upādā)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi thành do thủ *(na upādinna)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi phi thành do thủ *(na anupādinna)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM HAI
(Na sanidassanattika dvigocchakadukam)

338.

... Liên quan pháp phi thủ *(no upādāna)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi phiền não *(no kilesa)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ YÊU BỐI

(Na sanidassanattika piṭṭhīdukam)

339.

∗ ... Liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
Nhị đề yêu bối nên sắp rộng *(piṭṭhidukam vitthāretabbam)*.

340.

∗ Pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
∗ Pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu y *(saraṇa)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và pháp phi hữu y thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
∗ Pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi hữu y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi hữu y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

341.

∗ Nhân 30, Cảnh 9, Bất ly 30. Tất cả nên sắp rộng.

342.

∗ Pháp phi vô y *(araṇa)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

433.

∗ Pháp phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

344.

∗ Pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi vô y thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

345.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, phần ỷ trượng *(paccayā)*, phần y chỉ *(nissaya)*, phần hòa hợp *(saṅsaṭṭha)*, phần tương ưng *(sampayutta)*. Tất cả đều 9.

Dứt phần Vị trí tam đề nhị đề đối lập (paccanīya tikaduka paṭṭhāna niṭṭhitam).

VỊ TRÍ TAM ĐỀ – TAM ĐỀ ĐỐI LẬP
(Paccanīya tika tika paṭṭhānam)

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI THỌ
(Na kusalattika na vedanāttikam)

346.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

347.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

348.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

349.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

350.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

351.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan những pháp tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện và tương ưng lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

352.

Nhân 29, Cảnh 24, Bất ly 29.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

353.

* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng khổ thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện và pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi vô ký liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng khổ thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi bất thiện và phi tương ưng khổ thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng khổ thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

354.

Nhân 29, Bất ly 29. Tất cả nên sắp rộng.

355.

* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi thiện liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi vô ký liên quan những pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi bất thiện và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi thiện liên quan những pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi thiện và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

356.

Nhân 29, Bất ly 29 *(ekūnattimsa).* Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI QUẢ

(Na kusalattika na vipākattikam)

357.

* Pháp phi quả thuộc phi thiện liên quan pháp phi quả thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi quả thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi quả thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi quả thuộc phi vô ký liên quan pháp phi quả thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả thuộc phi thiện và phi quả thuộc phi vô ký liên quan pháp phi quả thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả thuộc phi thiện và phi quả thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi quả thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.
* Pháp phi quả thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi quả thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.
* Pháp phi quả thuộc phi vô ký liên quan pháp phi quả thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên 6 câu.

∗ Pháp phi quả thuộc phi thiện liên quan những pháp phi quả thuộc phi thiện và phi quả thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi quả thuộc phi thiện liên quan những pháp phi quả thuộc phi bất thiện và phi quả thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi quả thuộc phi thiện liên quan những pháp phi quả thuộc phi thiện và phi quả thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

358.

Nhân 29, Bất ly 29. Tất cả đều nên sắp rộng.

359.

∗ Pháp phi dị thục nhân *(na vipādadhammadhamma)* thuộc phi thiện liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện và phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện và phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện liên quan những pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện và phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện và pháp phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện và phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi dị thục nhân thuộc phi thiện và phi dị thục nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

360.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều 9.

361.

Pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ

(Na kusalattika na upādinnupādāniyattikam)

362.

... Liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ *(na upādinnupādāniya)* thuộc phi thiện ,... liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ *(na anupādinnupādā-niya)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ *(na anupādinna anupādāniya)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

(Na kusalattika na sankilliṭṭhasaṇkilesikattikam)

363.

... Liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não *(na saṅkiliṭṭhasaṅkilesika)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não thuộc phi thiện

------

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TẦM

(Na kusalattika na vitakkattikam)

364.

... Liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô tầm vô tứ thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỶ

(Na kusalattika na pītittikam)

365.

... Liên quan pháp phi đồng sanh hỷ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi đồng sanh xả thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO (KIẾN)

(Na kusalattika na dassanattika)

366.

... Liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabha)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāyapahātabba)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na nevadassannena na bhāvanāya pahātabba)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

(Na kusalattika na dassanena pahātabbahetukattikam)

367.

... Liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi thiện,...liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi hữu nhân sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ

(Na kusalattika na ācayagāmittikam)

368.

... Liên quan pháp phi nhân sanh tử *(na ācayagāmi)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi nhân đến Níp Bàn *(na apacayāgami)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(na nevacayagaminapacayagami)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
(Na kusalattika na sekkhattikam)

369.

... Liên quan pháp phi hữu học thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô học thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi phi hữu học phi vô học thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
(Na kusalattika na parittattikam)

370.

... Liên quan pháp phi hy thiểu *(na paritta)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi đáo đại *(na mahaggata)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vô lượng *(na appamāṇa)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU
(Na kusalattika na parittārammaṇattikam)

371.

... Liên quan pháp phi cảnh hy thiểu thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi cảnh đáo đại thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi cảnh vô lượng thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ
(Na kusalattika na hīnattikam)

372.

... Liên quan pháp phi ty hạ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi trung bình *(majhima)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi tinh lương *(paṇīta)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TÀ
(Na kusalattika na micchattattikam)

373.

... Liên quan pháp phi tà cho quả nhứt định *(micchataniyata)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi chánh cho quả nhứt định *(na sammattaniyata),*... liên quan pháp phi bất định *(na aniyata)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO
(Na kusalattika na maggārammaṇattikam)

374.

... Liên quan pháp phi có cảnh là đạo *(na maggārammaṇa)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi có nhân là đạo *(na maggahetuka)* thuộc phi thiện... liên quan pháp phi có trưởng là đạo *(na maggādhipati)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN
(Na kusalattika na nuppapannattikam)

375.

... Liên quan pháp phi sanh tồn thuộc phi thiện *(na kusalam na anuppannam),*... liên quan pháp phi sẽ sanh *(na uppādī)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ
(Na kusalattika na atītattikam)

376.

... Liên quan pháp phi quá khứ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi vị lai thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ
(Na kusalattika na atītarammaṇattikam)

377.

... Liên quan pháp phi cảnh quá khứ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi cảnh vị lai thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi cảnh hiện tại thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ
(Na kusalattika na ajjhattattikam)

378.

... Liên quan pháp phi nội bộ *(na ajjhatta)* thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi ngoại viện *(na bahiddha)* thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ
(Na kusalattika na ajjhattārammaṇattikam)

379.

... Liên quan pháp phi cảnh nội bộ thuộc phi thiện,... liên quan pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi thiện.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
(Na kusalattika na sanidassanattikam)

380.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

381.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện và pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

382.

∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

383.

Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

384.

Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

385.

* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

386.

Nhân 29, Bất ly 29. Tất cả nên sắp rộng.

387.

Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

388.

Nhân 29, Bất ly 29. Tất cả đều nên sắp rộng.

389.

Pháp phi vô kiến vô đối chiếu *(na anidassana appatigha)* thuộc phi thiện liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

390.

Nhân 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ PHI THỌ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na vadanāttika na kusalattikam)

391.

* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

392.

* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

393.

* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

394.

* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan những pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ liên quan những pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan những pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan những pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

395.

* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan những pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ liên quan những pháp phi thiện thuộc phi tương ưng khổ thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ thọ và phi thiện thuộc phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

396.

Nhân 49, Cảnh 49, Bất ly 49.

397.

Pháp phi bất thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

398.

Nhân 49.

399.

Pháp phi vô ký thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi vô ký thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

400.

Nhân 48. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ PHI THỌ – TAM ĐỀ PHI QUẢ
(Na vedanāttika na vipākattikam)

401.

Pháp phi quả thuộc phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi quả thuộc phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

402.

Nhân 49, Bất ly 49, tóm tắt.

TAM ĐỀ PHI QUẢ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na vipākattika na kusalattikam)

403.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi quả,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi dị thục nhân *(na vipākadhammadhamma)*... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân *(na nevavipāka na vipākadjammadhamma)*.

TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na upādinnupādāniyattika na kusalattikam)

404.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi thành do thủ cảnh thủ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi thành do thủ cảnh thủ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi thành do thủ phi cảnh thủ.

TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na saṅkiliṭṭhasaṅkilesikattika na kusalattikam)

405.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phiền toái cảnh phiền não,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi phiền toái cảnh phiền não,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi phiền toái phi cảnh phiền não.

TAM ĐỀ PHI TẦM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na vitakkattika na kusalattikam)

406.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu tầm hữu tứ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô tầm hữu tứ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô tầm vô tứ.

TAM ĐỀ PHI HỶ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na pītittika na kusalattikam)

407.

... Liên quan pháp phi thiện phi đồng sanh hỷ,... liên quan pháp phi thiện phi đồng sanh lạc,... liên quan pháp phi thiện phi đồng sanh xả.

TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO (KIẾN) – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na dassanattika na kusalattikam)

408.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabba),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi ba đạo cao tuyệt trừ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ.

TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na dassanena pahātabbahetukattika na kusalattikam)

409.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ.

TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na ācayagāmittika na kusalattikam)

410.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân sanh tử *(ācayagāmi),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân đến Níp Bàn,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn.

TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na sekkattika na kusalattikam)

411.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu học *(na sekkha),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô học,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi hữu học phi vô học.

TAM ĐỀ PHI HY THIỂU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na parittattika na kusalattikam)

412.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi hy thiểu *(na paritta),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi đáo đại *(na mahaggata),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô lượng *(appamāṇa)*.

TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na parittārammanattika na kusalattikam)

413.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh hy thiểu *(na parittārammaṇa),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh đáo đại,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh vô lượng.

TAM ĐỀ PHI TY HẠ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na hīnatika na kusalattikam)

414.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi ty hạ *(na hīna)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi trung bình *(na majjhima)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi tinh lương *(na paṇīta)*.

TAM ĐỀ PHI TÀ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na micchattattika na kusalattikam)

415.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi tà cho quả nhứt định *(micchattaniyata)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi chánh cho quả nhứt định *(na sammattaniyata)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi bất định.

TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na maggārammaṇattika na kusalattikam)

416.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi có cảnh là đạo *(na maggārammana)*,... liên quan pháp phi thiện phi có nhân là đạo *(na maggahetuka)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi có trưởng là đạo *(na maggādhipati)*.

TAM ĐỀ PHI SANH TỒN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na uppannattika na kusalattikam)

417.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi phi sanh tồn *(na anuppanna)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi sẽ sanh *(na uppādi)*.

TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na atītāttika na kusalattikam)

418.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi quá khứ,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi vị lai.

TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

(Na atītārammaṇattika na kusalattikam)

419.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh quá khứ *(na atītārammaṇa)*,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh vị lai,... liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh hiện tại.

TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na ajjhattattika na kusalattikam)

420.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi nội bộ *(ajjhatta),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi ngoại viện *(bahiddhā).*

TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na ajjhattārammaṇattika na kusalattikam)

421.

... Liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh nội bộ *(ajjhattārammaṇa),...* liên quan pháp phi thiện thuộc phi cảnh ngoại viện *(na bahiddhārammaṇa).*

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Na sanidassanattika na kusalattikam)

422.

- Pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi thiện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi thiện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
- Pháp phi thiện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi thiện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
- Pháp phi thiện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi thiện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
- Pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi thiện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
- Pháp phi thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi thiện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu và phi thiện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

423.

Nhân 30, Cảnh 9. Tất cả nên sắp rộng.

424.

Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi bất thiện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

425.

Nhân 30, Cảnh 9. Tất cả nên sắp rộng.

426.

Pháp phi vô ký thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô ký thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

427.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THỌ

(Sa sanidassanattika na vedanāttikam)

428.

∗ ... Liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.
∗ ... Liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.
∗ ... Liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI QUẢ

(Na sanidassanattika na vipākattikam)

429.

∗ ... Liên quan pháp phi quả thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.
∗ ... Liên quan pháp phi dị thục nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.
∗ ... Liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 9 câu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

(Na sanidassanattika na upādinnupādaniyatikam)

430.

∗ ... Liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.
∗ ... Liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.
∗ ... Liên quan pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu có 30 câu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

(Na sapidassanattika na upadinnupādāniyattikam)

431.

∗ ... Liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI TẦM
(Na sanidassanattika na vitakkattikam)

432.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi vô tầm vô tứ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỶ
(Na sanidassanattika na pītittikam)

433.

∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh hỷ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh xả thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO (KIẾN)
(Na sanidassanattika na dassanattikam)

434.

∗ ... Liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
(Na sanidassanattika na dassanena pahātabbahetukattikam)

435.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
∗ ... Liên quan pháp phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ

436.

... Liên quan pháp phi nhân sanh tử *(na ācayagami)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi nhân đến Níp Bàn *(na āpacayagami)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(na nevācayagāmināpacayagāmi)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
(Na sanidassanattika na sekkhattikam)

437.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu học thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,

* ... Liên quan pháp phi vô học thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,
* ... Liên quan pháp phi phi hữu học phi vô học thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
(Na sanidassanattika na parittattikam)

438.

* ... Liên quan pháp phi hy thiểu *(na paritta)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,
* ... Liên quan pháp phi đáo đại *(na mahaggata)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,
* ... Liên quan pháp phi vô lượng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU
(Na sanidassanattika na parittārammaṇattikam)

439.

* ... Liên quan pháp phi cảnh hy thiểu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,
* ... Liên quan pháp phi biết cảnh đáo đại thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi biết cảnh vô lượng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ
(Na sanidassanattika na hīnattikam)

440.

... Liên quan pháp phi ty hạ *(na hīna)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi trung bình *(na majjhima)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi tinh lương *(na paṇita)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI TÀ
(Na sanidassanattika na micchattattikam)

441.

* ... Liên quan pháp phi tà cho quả nhứt định *(na micchattaniyata)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,
* ... Liên quan pháp phi chánh cho quả nhứt định *(na sammattaniyata)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.
* ... Liên quan pháp phi bất định *(na aniyata)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO
(Na sanidassanattika na maggārammaṇattikam)

442.

... Liên quan pháp phi có cảnh là đạo thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi có nhân là đạo thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi có trưởng là đạo thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN
(Na sanidassanattika na uppannattikam)

443.

... Liên quan pháp phi phi sanh tồn *(na anuppanna)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,.. liên quan pháp phi sẽ sanh *(na uppādī)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ
(Na sanidassanattika na atītattikam)

444.

... Liên quan pháp phi quá khứ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi vị lai thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ
(Na sanidassanattika na atītārammaṇattikam)

445.

... Liên quan pháp phi cảnh quá khứ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi cảnh vị lai thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi cảnh hiện tại thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ
(Na sanidassanattika na ajjhattattikam)

446.

∗ ... Liên quan pháp phi nội bộ *(na ajjhatta)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi ngoại viện *(na bahiddhā)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ
(Na sanidassanattika na ajjhattārammaṇattikam)

447.

∗ Pháp phi cảnh nội bộ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh nội bộ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi cảnh nội bộ thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh nội bộ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

448.

Nhân 30, Bất ly 30. Tất cả đều nên sắp rộng.

449.

∗ Pháp phi cảnh ngoại viện *(na bahiddhārammaṇa)* thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

450.

* Pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

451.

Pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

452.

Pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

453.

Pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu và pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

454.

Nhân 30, Cảnh 9, Bất ly 30.

Phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng, vấn đề nên sắp rộng.

Dứt Vị trí tam đề tam đề đối lập.

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ - NHỊ ĐỀ ĐỐI LẬP
(Paccanīya dukaduka paṭṭhānam)

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
(Na hetuduka na sahetukadukam)

455.

Pháp phi hữu nhân *(na sahetuka)* thuộc phi nhân *(na hetu)* liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

456.

Nhân 3, Cảnh 1, Bất ly 3.

457.

Pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân sanh ra do phi Nhân duyên.

458.

Pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân sanh ra do phi Cảnh duyên.

459.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 9.

460.

Pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân bằng Nhân duyên.

461.

* Pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân thuộc phi phi nhân bằng Cảnh duyên.

462.

Nhân 1, Cảnh 4, Bất ly 4.

463.

* Pháp phi vô nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

464.

* Pháp phi vô nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

465.

* Pháp phi vô nhân thuộc phi nhân liên quan những pháp phi vô nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi vô nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

466.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN

(Na hetuduka na hetusampayuttadukam)

467.

* Pháp phi tương ưng nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi tương ưng thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

468.

Nhân 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

(Na hetudukam na hetusahetukadukam)

469.

* Pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên; luôn đến phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều 1.
* Pháp phi vô nhân và phi phi nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

(Na hetuduka na hetu hetusampayuttadukam)

470.

* Pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN

(Na hetuduka na hetu na sahetukadukam)

471.

* Pháp phi nhân phi hữu nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ ĐỈNH
(Cūlandaradukam)

472.

∗ Pháp phi vô duyên *(na appaccaya)* thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi vô duyên thuộc phi nhân và phi vô duyên thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

473.

∗ Pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên *(hetupaccayo)*

∗ Pháp phi vô duyên thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô duyên thuộc phi nhân và pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

474.

∗ Pháp phi vô duyên thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô duyên *(na appaccaya)* thuộc phi nhân và pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô duyên thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi nhân và phi vô duyên thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi vô duyên thuộc phi nhân và phi vô duyên thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi vô duyên thuộc phi nhân và phi vô duyên thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

475.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

476.

∗ ... Liên quan pháp phi vô vi *(na asankhata)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi hữu kiến thuộc phi nhân.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu đối chiếu thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi vô đối chiếu thuộc phi nhân,

∗ ... Liên quan pháp phi sắc thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi sắc thuộc phi nhân.

∗ ... Liên quan pháp phi hiệp thế thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi siêu thế thuộc phi nhân.

∗ ... Liên quan pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi nhân,...liên quan pháp phi có tâm không biết đặng thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI LẬU
(No āsavagocchaka)

477.

∗ ... Liên quan pháp phi lậu thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi lậu thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi cảnh lậu thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi cảnh lậu thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi tương ưng lậu thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi bất tương ưng lậu thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi cảnh lậu và phi phi lậu thuộc phi nhân,
∗ ... Liên quan pháp phi lậu và phi bất tương ưng lậu thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu thuộc phi nhân,... liên quan pháp bất tương ưng lậu và phi phi cảnh lậu thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU
(Chagocchakadukam)

478.

... Liên quan pháp phi triền thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phược thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi bộc thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phối thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi cái thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi khinh thị thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ ĐẠI
(Mahantaradukam)

479.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu cảnh thuộc phi nhân,... tóm tắt... liên quan pháp phi tâm thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi tương ưng tâm thuộc phi nhân,
∗ ... Liên quan pháp phi hòa với tâm *(no cittasansaṭṭha)* thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh *(no cittasamuṭṭhana)* thuộc phi nhân,
∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm *(na cittasahabhu)* thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi tùng tâm thông lưu *(cittānuparivatti)* thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi hòa phi nương tâm làm sở sanh *(no cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhāna)* thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi hòa phi sanh tồn phi nương tâm làm sở sanh *(na cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhu)* thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi hòa phi tùng thông lưu phi nương tâm làm sở sanh *(na cittasaṅsatthasamuṭṭhānanuparivatti)* thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi nội bộ *(na ajjhatta)* thuộc phi nhân,.. liên quan pháp phi ngoại viện *(na bahiddhā)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi y sinh *(na upādā)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi thành do thủ *(na upādinna)* thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi thành do thủ *(na anupādinna)* thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM HAI
(Dvigocchakadukam)

480.

... Phi thủ *(no upādāna)* thuộc phi nhân,... phi phiền não thuộc phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ YÊU BỐI
(Piṭṭhiduka)

481.

∗ ... Phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi nhân,... phi phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi nhân,... phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân,... phi phi ba đạo cao tuyệt trừ.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu tầm thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi vô tầm thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu tứ thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi vô tứ thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi hữu hỷ thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi vô hỷ thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh hỷ thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi đồng sanh hỷ thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi đồng sanh lạc thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi đồng sanh xả thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi đồng sanh xả thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi Dục giới thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi Dục giới thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi Sắc giới thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi Sắc giới thuộc phi nhân.
∗ ... Liên quan pháp phi Vô sắc giới thuộc phi nhân,... liên quan pháp phi phi Vô sắc giới thuộc phi nhân.
∗ ... Phi liên quan luân hồi *(pariyāpanna)* thuộc phi nhân,... phi bất liên quan luân hồi thuộc phi nhân.
∗ ... Phi nhân xuất luân hồi *(niyyānika)* thuộc phi nhân,... phi phi nhân xuất luân hồi thuộc phi nhân.
∗ ... Phi (cho quả) nhứt định thuộc phi nhân,... phi cho quả bất định *(aniyata)* thuộc phi nhân.
∗ ... Phi hữu thượng *(sa uttara)* thuộc phi nhân,... phi vô thượng *(anuttara)* thuộc phi nhân.

482.

∗ Pháp phi hữu y *(na sarana)* thuộc phi nhân liên quan pháp phi hữu y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

* Pháp phi vô y thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô y thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô y thuộc phi nhân và phi vô y thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

483.

* Pháp phi vô y thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô y thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô y thuộc phi nhân và phi vô y thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

484.

* Pháp phi vô y thuộc phi nhân liên quan những pháp phi vô y thuộc phi nhân và phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô y thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi vô y thuộc phi nhân và phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô y thuộc phi nhân và phi vô y thuộc phi phi nhân liên quan những pháp phi vô y thuộc phi nhân và phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

485.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na sahetukaduka na hetudukam)

486.

* Pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân và phi nhân thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

487.

* Pháp phi nhân thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân liên quan pháp phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

488.

* Pháp phi nhân phi hữu nhân liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi vô nhân liên quan những pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân liên quan những pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

489.

Nhân 9. Tất cả nên sắp rộng.

490.

Pháp phi phi nhân thuộc phi vô nhân liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

491.

Nhân 1, Bất ly 1. Tất cả đều 1.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na hetusampayuttaduka na hetudukam)

492.

... Liên quan pháp phi nhân phi tương ưng nhân,... liên quan pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na hetusahetukaduka na hetudukam)

493.

... Liên quan những pháp phi nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân,... liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi vô nhân và phi phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(Na hetuhetusampayuttaduka na hetudukam)

494.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân và phi bất tương ưng nhân.

∗ ... Liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

(na hetunasahetukaduka na hetudukam)

495.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân và phi hữu nhân,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân.

- NHỊ ĐỀ ĐỈNH *(Cūlantara duka)* - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

496.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô duyên,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô vi.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu đối chiếu,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô đối chiếu.

∗ ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi sắc,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi Sắc.

* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hiệp thế,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi siêu thế.
* ... Liên quan pháp phi nhân phi có tâm biết đặng,... liên quan pháp phi nhân phi có tâm không biết đặng.

NHỊ ĐỀ CHÙM LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(No āsavagocchakaduka na hetudukam)

497.

* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi lậu,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi lậu.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh lậu,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi cảnh lậu.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi tương ưng lậu,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất tương ưng lậu.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi lậu và phi phi cảnh lậu,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi cảnh lậu và phi phi lậu.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi lậu và phi bất tương ưng lậu,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu,... liên quan pháp phi nhân thuộc bất tương ưng lậu và phi phi cảnh lậu.

NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
(Cha gocehakaduka na hetudukam)

498.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi triền,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phược,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi bộc,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phối,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi cái,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi khinh thị.

NHỊ ĐỀ ĐẠI *(Mahantaraduka)* - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

499.

* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu cảnh,... tóm tắt...
* ... Liên quan pháp phi nhân thuôc phi tâm,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi sở hữu tâm.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi tương ưng tâm,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi hòa với tâm.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nương tâm làm sở sanh,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh tồn với tâm.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi tùng thông lưu với tâm,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi hòa nương tâm làm sở sanh.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi hòa, tùng thông lưu, nương tâm làm sở sanh.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nội bộ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi ngoại viện.

* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi y sinh *(no upādā)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi thành do thủ *(upādinna)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi thành do thủ *(na anupādinna).*

NHỊ ĐỀ CHÙM HAI *(Dvigocchakaduka)* - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

500.

... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi thủ *(no upādāna)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phiền não,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi phiền não.

NHỊ ĐỀ YÊU BỐI *(Piṭṭhiduka)* - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

501.

* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi sơ đạo tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi ba đạo cao tuyệt trừ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi ba đạo cao tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu tầm,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô tầm.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu tứ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô tứ.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu hỷ,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô hỷ.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh hỷ,... liên quan pháp phi nhân phi phi đồng sanh hỷ.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh lạc,.. liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi đồng sanh lạc.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh xả,.. liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi đồng sanh xả.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi Dục giới,.. liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi Dục giới.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi Sắc giới,.. liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi Sắc giới.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi Vô sắc giới,.. liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi Vô sắc giới.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi liên quan luân hồi *(pariyāpanna)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất liên quan luân hồi.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân xuất luân hồi *(niyyānika)*,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi nhân xuất luân hồi.
* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhứt định,... liên quan pháp phi nhân thuộc phi bất định *(aniyata).*

* ... Liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu thượng *(na sa uttara),...* liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô thượng *(na anuttara).*

502.

* Pháp phi nhân thuộc phi hữu y *(saraṇa)* liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi vô y *(araṇa)* liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi hữu y liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân thuộc phi hữu y và phi nhân thuộc phi vô y liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc phi hữu y liên quan những pháp phi nhân thuộc phi hữu y và phi nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

503.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

504.

* Pháp phi phi nhân thuộc phi hữu y liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân thuộc phi vô y liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

505.

Nhân 2, Bất ly 2. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
(Na saraṇaduka na sehetukadukam)

506.

... Liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN
(Na saraṇaduka na hetusampayuttadukam)

507.

... Liên quan pháp phi tương ưng nhân thuộc phi hữu y *(na sarana),...* liên quan pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
(Na saraṇaduka na hetu sahetukadukam)

508.

... Liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

(Na saraṇaduka na hetu hetusampayuttadukam)

509.

... Liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN

(Na saraṇaduka na hetu sahetukadukam)

510.

... Liên quan pháp phi nhân và phi hữu nhân thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ ĐẠI

(Na saraṇaduka cūlantaradukam)

511.

∗ ... Liên quan pháp phi vô duyên thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi vô vi thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi hữu kiến thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi hữu đối chiếu thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi vô đối chiếu thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi sắc thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi sắc thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi hiệp thế thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi siêu thế thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi có tâm không biết đặng thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI LẬU

(Na saraṇaduka no āsavagocchakadukam)

512.

∗ ... Liên quan pháp phi lậu thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi lậu thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi cảnh lậu thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi cảnh lậu thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi tương ưng lậu thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi bất tương ưng lậu thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi lậu và phi phi cảnh lậu thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi cảnh lậu và phi phi lậu thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp phi lậu và phi tương ưng lậu thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu thuộc phi hữu y.

∗ ... Liên quan pháp bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu thuộc phi hữu y,... liên quan pháp bất tương ưng lậu và phi phi cảnh lậu thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU
(Na saraṇaduka chagocchakadukam)

513.

... Liên quan pháp phi triền thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phược thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi bộc thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phối thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi cái thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi khinh thị thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ ĐẠI
(Mahantaradukam)

514.

* ... Liên quan pháp phi hữu cảnh thuộc phi hữu y,... tóm tắt...
* ... Liên quan pháp phi tâm thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi tương ưng tâm thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi hòa với tâm thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi có tâm làm sở sanh thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi tùng thông lưu với tâm thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi hòa, nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi đồng sanh tồn, hòa, nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi tùng thông lưu, hòa, nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi nội bộ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi ngoại viện thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi y sinh *(no upādā)* thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi thành do thủ *(na upādinna)* thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi thành do thủ thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM HAI
(Dvigocchakadukam)

515.

... Liên quan pháp phi thành do thủ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phiền não thuộc phi hữu y.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ YÊU BỐI
(Na saraṇaduka piṭṭhidukam)

516.

* ... Liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu y.

* ... Liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi hữu tầm thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi vô tầm thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi hữu tứ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi vô tứ thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi hữu hỷ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi vô hỷ thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi đồng sanh hỷ thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi đồng sanh hỷ thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi đồng sanh lạc thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi đồng sanh xả thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi đồng sanh xả thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi Dục giới thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi Dục giới thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi Sắc giới thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi Sắc giới thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi Vô sắc giới thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi Vô sắc giới thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi liên quan luân hồi *(na pariyāpanna)* thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi bất liên quan luân hồi thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi *(na niyyānika)* thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi phi nhân xuất luân hồi thuộc phi hữu y.
* ... Liên quan pháp phi nhứt định *(na niyata)* thuộc phi hữu y,... liên quan pháp phi bất định thuộc phi hữu y.

517.

Pháp phi hữu thượng thuộc phi vô hữu y liên quan pháp phi hữu thượng thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

518.

Nhân 1. Tất cả đều nên sắp rộng.

519.

* Pháp phi vô thượng thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô thượng thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi vô thượng thuộc phi vô y liên quan pháp phi vô thượng thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô thượng thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô thượng thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô thượng thuộc phi hữu y và phi vô thượng thuộc phi vô y liên quan pháp phi vô thượng thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô thượng thuộc phi hữu y liên quan pháp phi vô thượng thuộc phi hữu y và phi vô thượng thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

520.

Nhân 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng, vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt Vị trí nhị đề nhị đề đối lập (paccanīya)

VỊ TRÍ THUẬN TÙNG ĐỐI LẬP
(Anulomapaccanīya paṭṭhānam)

VỊ TRÍ TAM ĐỀ THUẬN TÙNG ĐỐI LẬP

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
(Kusalattike na kusalattikam)

1.

* Pháp phi thiện liên quan pháp thiện sanh ra do Nhân duyên:
  Sắc nương tâm sanh *(cittasamuṭṭhāna)* liên quan uẩn thiện.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp thiện sanh ra do Nhân duyên:
  3 uẩn và sắc nương tâm sanh liên quan 1 uẩn thiện.
* Pháp phi vô ký liên quan pháp thiện sanh ra do Nhân duyên *(Hetupaccayo):*
  3 uẩn liên quan 1 uẩn thiện.
* Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký liên quan pháp thiện sanh ra do Nhân duyên:
  3 uẩn liên quan 1 uẩn thiện.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp thiện sanh ra do Nhân duyên:
  Sắc nương tâm sanh liên quan uẩn thiện có 5 câu.

2.

* Pháp phi bất thiện liên quan pháp bất thiện sanh ra do Nhân duyên:
  Sắc tâm liên quan uẩn bất thiện.
* Pháp phi thiện liên quan pháp bất thiện sanh ra do Nhân duyên:
  3 uẩn và sắc tâm liên quan 1 uẩn bất thiện.
* Pháp phi vô ký liên quan pháp bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi vô ký liên quan pháp bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

3.

* Pháp phi thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do Nhân duyên:
  3 uẩn và sắc tâm liên quan 1 uẩn vô ký quả *(vipākābyākata)* và vô ký tố *(kiriyābyākata)*. Sát-na tục sinh: 3 đại sung *(mahābhūta)* liên quan 1 đại sung, 2 đại sung liên quan 2 đại sung, sắc tâm liên quan đại sung.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do Nhân duyên:
  Vô ký quả, tục sinh, đại sung.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do Nhân duyên:
  Vô ký quả, vô ký tố,... tóm tắt... 3 câu.

4.

* Pháp phi thiện liên quan pháp thiện và pháp vô ký sanh ra do Nhân duyên: Sắc tâm liên quan uẩn thiện và đại sung.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp thiện và pháp vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp thiện và pháp vô ký sanh ra do Nhân duyên.

5.

* Pháp phi thiện liên quan những pháp bất thiện và vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện liên quan những pháp bất thiện và vô ký sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan những pháp bất thiện và vô ký sanh ra do Nhân duyên: đây nên phân chỉ có sắc tâm.

Nên sắp có 29 câu đề *(ekūnavīsati pañhā kātabbā).*

6.

* Pháp phi bất thiện liên quan pháp thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi vô ký liên quan pháp thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký liên quan pháp thiện sanh ra do Cảnh duyên có 3 câu.

7.

* Pháp phi thiện liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi vô ký liên quan pháp bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi vô ký liên quan pháp bất thiện sanh ra do Cảnh duyên có 3 câu.

8.

* Pháp phi thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do Cảnh duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do Cảnh duyên có 3 câu.

9.

Nhân 19, Cảnh 9, Trưởng 19, Vô gián 9, Liên tiếp 9, Đồng sanh 19, Bất ly 19.

10.

* Pháp phi thiện liên quan pháp bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp phi vô ký liên quan pháp bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi vô ký liên quan pháp bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp vô ký sanh ra do phi Nhân duyên có 3 câu.

11.

* Pháp phi thiện liên quan pháp thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi bất thiện liên quan pháp bất thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi thiện liên quan pháp bất thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện liên quan pháp bất thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.

12.

Phi Nhân 6, phi Cảnh 15, phi Trưởng 19, phi Ly 15.

Nên phân rộng đối lập, nên phân rộng đồng sanh, nên phân rộng phần ỷ trượng (nhờ cậy).

13.

Phần ỷ trượng *(paccayavāra):* Nhân 26, Cảnh 18, Bất ly 26.

Phần y chỉ, phần hòa hợp, phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavāra).*

14.

* Pháp thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện làm duyên cho pháp phi vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện làm duyên cho những pháp phi thiện và phi vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp thiện làm duyên cho những pháp phi thiện và phi bất thiện bằng Nhân duyên có 5 câu.

15.

* Pháp bất thiện làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp bất thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp bất thiện làm duyên cho pháp phi vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp bất thiện làm duyên cho những pháp phi bất thiện và phi vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp bất thiện làm duyên cho những pháp phi thiện và phi bất thiện bằng Nhân duyên có 5 câu.

16.

* Pháp vô ký làm duyên cho pháp phi thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp vô ký làm duyên cho những pháp phi thiện và phi bất thiện bằng Nhân duyên có 3 câu.

17.

* Pháp thiện làm duyên cho pháp phi thiện bằng Cảnh duyên có 6 câu.
* Pháp bất thiện làm duyên cho pháp phi bất thiện bằng Cảnh duyên có 6 câu.
* Pháp vô ký làm duyên cho pháp phi vô ký bằng Cảnh duyên có 6 câu.

18.

Nhân 13, Cảnh 18, Trưởng 17, Vô gián 16, Liên tiếp 16, Đồng sanh 19, Hỗ tương 9, Y chỉ 26, Cận y 18, Tiền sanh 6, Hậu sanh 9, Cố hưởng 9, Nghiệp 13, Quả 3, Thực 13,...tóm tắt... Đạo 13, Tương ưng 9, Bất tương ưng 12,...tóm tắt... Bất ly 26.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ THỌ – TAM ĐỀ PHI THỌ

(Na vedanattikam)

19.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên: Lạc thọ và sắc tâm liên quan uẩn tương ưng lạc thọ. Sát-na tục sinh: Không có đại sung *(mahābhūtā natthi)*.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên: 3 uẩn và sắc tâm liên quan 1 uẩn tương ưng lạc thọ.
* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ, phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

20.

∗ Pháp phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng khổ thọ liên quan những pháp tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ, phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

21.

∗ Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi tương ưng lạc thọ, phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

22.

Nhân 21, Cảnh 21, Bất ly 21.

23.

Pháp phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do phi Nhân duyên.

24.

Phi Nhân 21, phi Cảnh 21, phi Bất tương ưng 14, phi Ly 21.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng cũng như phần liên quan.

25.

∗ Pháp tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi tương ưng lạc thọ bằng Nhân duyên.
∗ Pháp tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi tương ưng khổ thọ bằng Nhân duyên.
∗ Pháp tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên.

* Pháp tương ưng lạc thọ làm duyên cho những pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ làm duyên cho những pháp phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ làm duyên cho những pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng khổ thọ bằng Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ làm duyên cho những pháp phi tương ưng lạc thọ và phi tương ưng khổ thọ và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ bằng Nhân duyên 7 câu.

26.

Nhân 21, Cảnh 21, Bất ly 21.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

TAM ĐỀ QUẢ – TAM ĐỀ PHI QUẢ

27.

* Pháp phi quả liên quan pháp quả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục nhân liên quan pháp quả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp quả sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi dị thục nhân và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp quả sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả và phi dị thục nhân liên quan pháp quả sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

28.

* Pháp phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi quả liên quan pháp phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả và phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả và phi dị thục nhân liên quan pháp dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

29.

* Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi quả liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi dị thục nhân và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả và phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

30.

* Pháp phi quả liên quan những pháp quả và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi dị thục nhân liên quan pháp quả và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi dị thục quả dị thục nhân liên quan pháp quả và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi dị thục nhân và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan những pháp quả và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả và phi dị thục nhân liên quan pháp quả và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

31.

* Pháp phi quả liên quan những pháp dị thục nhân và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục nhân liên quan những pháp phi dị thục nhân và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi quả và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan những pháp dị thục nhân và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

32.

* Pháp phi dị thục nhân liên quan pháp quả sanh ra do Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp phi quả liên quan pháp dị thục nhân sanh ra do Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Cảnh duyên có 5 câu.
* Pháp phi dị thục nhân liên quan những pháp quả và phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Cảnh duyên có 3 câu.

33.

Nhân 23, Cảnh 14,... bất ly 23.

34.

Phi Nhân 18, phi Cảnh 15.

Phần đồng sanh, ỷ trượng (nhờ cậy), y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng.

35.

* Pháp quả làm duyên cho pháp phi quả bằng Nhân duyên.
* Pháp quả làm duyên cho pháp phi dị thục nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp quả làm duyên cho pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp quả làm duyên cho những pháp phi dị thục nhân và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Nhân duyên.
* Pháp quả làm duyên cho những pháp phi quả và phi dị thục nhân bằng Nhân duyên có 5 câu.

36.

* Pháp quả làm duyên cho pháp phi quả bằng Cảnh duyên.
* Pháp quả làm duyên cho pháp phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp quả làm duyên cho pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp quả làm duyên cho pháp phi quả và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp quả làm duyên cho pháp phi dị thục quả và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp quả làm duyên cho những pháp phi quả và phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên có 6 câu.

37.

* Pháp dị thục nhân làm duyên cho pháp phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân làm duyên cho pháp phi quả bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân làm duyên cho pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân làm duyên cho pháp phi quả và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân làm duyên cho những pháp phi dị thục nhân và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp dị thục nhân làm duyên cho những pháp phi quả và phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên có 6 câu.

38.

Pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân làm duyên cho những pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân bằng Cảnh duyên,...tóm tắt... 6 câu.

39.

Nhân 13, Cảnh 18, Trưởng 17, Vô gián 16,... tóm tắt... Tiền sanh 6, Hậu sanh 9, Cố hưởng 6, Nghiệp 14, Quả 5,... tóm tắt... Quyền 18, tóm tắt... Bất tương ưng 12, Bất ly 23.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ - TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ *(Upādinnupādāniyattika na upādinnupādāniyattikam)*

40.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

41.

* Pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

42.

* Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

43.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ liên quan những pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan những pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

44.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ liên quan những pháp thành do thủ cảnh thủ và phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan những pháp thành do thủ cảnh thủ và phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan những pháp thành do thủ cảnh thủ và phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

45.

Nhân 19, Cảnh 9, Trưởng 11, Đồng sanh 19,... tóm tắt...

Phần đồng sanh, phần ỷ trượng (nhờ cậy), phần y chỉ, phần hòa hợp, phần tương ưng đều nên sắp rộng.

46.

∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ bằng Nhân duyên.
∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ bằng Nhân duyên,... tóm tắt....

47.

∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ và pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho những pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cảnh duyên có 5 câu.

48.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho pháp phi thành do thủ cảnh thủ và pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ làm duyên cho những pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cảnh duyên có 5 câu.

49.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ bằng Cảnh duyên,...tóm tắt có 5 câu.

50.

Nhân 13, Cảnh 15, Trưởng 11,... tóm tắt...

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO - TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO *(Saṅkiliṭṭhasankilesikattika na saṅkiliṭṭhasankilesikattikam)*

51.

* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phiền toái cảnh phiền não và phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não và phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

52.

* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phiền toái cảnh phiền não và phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

53.

* Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phiền toái cảnh phiền não và phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi phiền toái cảnh phiền não và phi phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

54.

Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não liên quan những pháp phiền toái cảnh phiền não và phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

55.

Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não liên quan những pháp phi phiền toái cảnh phiền não và phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt... có 3 câu.

56.

Nhân 19, Cảnh 9, Bất ly 19,...tóm tắt...

Phần đồng sanh, phần ỷ trượng (nhờ cậy), phần y chỉ, phần hòa hợp, phần tương ưng đều giống như phần vấn đề *(pañhāvāra)*.

57.

Nhân 13, Cảnh 15, Trưởng 15, Vô gián 16,... tóm tắt... Tiền sanh 6, Hậu sanh 9, Cố hưởng 8, Nghiệp 13, Quả 8, Thực 13,...tóm tắt... Bất tương ưng 12, Bất ly *(avigata)* 26.

TAM ĐỀ TẦM – TAM ĐỀ PHI TẦM

(Na vitakkattikam)

58.

∗ Pháp phi hữu tầm hữu tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô tầm hữu tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô tầm vô tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu tầm hữu tứ và phi vô tầm vô tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô tầm hữu tứ và phi vô tầm vô tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu tầm hữu tứ và phi vô tầm hữu tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu tầm hữu tứ, phi vô tầm hữu tứ và phi vô tầm vô tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

59.

∗ Pháp phi vô tầm hữu tứ liên quan pháp vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu tầm hữu tứ liên quan pháp vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô tầm vô tứ liên quan pháp vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu tầm hữu tứ và phi vô tầm vô tứ liên quan pháp vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô tầm hữu tứ và phi vô tầm vô tứ liên quan pháp vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu tầm hữu tứ và phi vô tầm hữu tứ liên quan pháp vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu tầm hữu tứ, phi vô tầm hữu tứ và phi vô tầm vô tứ liên quan pháp vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

60.

Pháp phi vô tầm vô tứ liên quan pháp vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt... có 7 câu.

61.

Pháp phi hữu tầm hữu tứ liên quan pháp hữu tầm hữu tứ và pháp vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên 7 câu.

62.

Pháp phi hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp hữu tầm hữu tứ và vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

63.

Pháp phi hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp hữu tầm hữu tứ và vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

64.

Pháp phi hữu tầm hữu tứ liên quan những pháp hữu tầm hữu tứ, vô tầm hữu tứ và vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

65.

Nhân 49, Cảnh 49, Bất ly 49.

Phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ HỶ – TAM ĐỀ PHI HỶ

66.

* Pháp phi đồng sanh hỷ liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đồng sanh lạc liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đồng sanh xả liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đồng sanh hỷ và phi đồng sanh xả liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đồng sanh lạc và phi đồng sanh xả liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đồng sanh hỷ và phi đồng sanh lạc liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đồng sanh hỷ, phi đồng sanh lạc và phi đồng sanh xả liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

67.

Pháp phi đồng sanh lạc liên quan pháp đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

68.

Pháp phi đồng sanh xả liên quan pháp đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

69.

Pháp phi đồng sanh hỷ liên quan những pháp đồng sanh hỷ và đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên 7 câu.

70.

Nhân 28, Cảnh 24, Bất ly 28.

Phần đồng sanh, phần tương ưng hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ SƠ ĐẠO (KIẾN) – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO (KIẾN)
(Dassanattike na dassanattikam)

71.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ *(na dassanena pahātabbo)* liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ *(na nevadassanena na bhāvanāya pahātabba)* liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ và phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ và phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

72.

Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

73.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

74.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan những pháp sơ đạo tuyệt trừ và phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

75.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan những pháp ba đạo cao tuyệt trừ và phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

76.

Nhân 19, Bất ly 19.

Dù phần đồng sanh, phần tương ưng hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ *(Dassanena pahātabbahetukattike na dassanena pahātabbahetukattikam)*

77.

Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

78.

Nhân 26, Bất ly 26. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ
(Ācagāmittike na ācayagāmittikam)

79.

∗ Pháp phi nhân sanh tử liên quan pháp nhân sanh tử *(ācayagāmi)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân đến Níp Bàn và phi nhân sanh tử phi nhân đền Níp Bàn liên quan pháp nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử và pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

80.

* Pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử liên quan pháp nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân sanh tử và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân đến Níp Bàn *(apacayagāmi)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên 5 câu.

81.

* Pháp phi nhân sanh tử liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn *(nevācayagāminapacayagāmi)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân sanh tử và phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

82.

* Pháp phi nhân sanh tử liên quan những pháp nhân sanh tử và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan chư pháp nhân sanh tử và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử và pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan những pháp nhân sanh tử và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

83.

* Pháp phi nhân sanh tử liên quan những pháp nhân đến Níp Bàn và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan những pháp nhân đến Níp Bàn và phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử và pháp phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp nhân đến Níp Bàn và pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

84.

Nhân 19. Tất cả đều nên phân rộng.

TAM ĐỀ HỮU HỌC – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
(Na sekkhattikam)

85.

* Pháp phi hữu học liên quan pháp hữu học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô học liên quan pháp hữu học sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi hữu học phi vô học liên quan pháp hữu học sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi vô học và phi phi hữu học phi vô học liên quan pháp hữu học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu học và phi vô học liên quan pháp hữu học sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

86.

∗ Pháp phi vô học liên quan pháp vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu học liên quan pháp vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi hữu học phi vô học liên quan pháp vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu học và phi phi hữu học phi vô học liên quan pháp vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu học và phi vô học liên quan pháp vô học sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

87.

∗ Pháp phi hữu học liên quan pháp phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô học liên quan pháp phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu học và phi vô học liên quan pháp phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

88.

∗ Pháp phi hữu học liên quan những pháp hữu học và phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô học liên quan những pháp hữu học và phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu học và phi vô học liên quan những pháp hữu học và phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

89.

∗ Pháp phi hữu học liên quan những pháp vô học và phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô học liên quan những pháp vô học và phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu học và phi vô học liên quan những pháp vô học và phi hữu học phi vô học sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

90.

Nhân 19, tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ HY THIỂU – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
(Na parittattikam)

91.

∗ Pháp phi hy thiểu liên quan pháp hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi đáo đại liên quan pháp hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô lượng liên quan pháp hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hy thiểu và pháp phi vô lượng liên quan pháp hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi đáo đại và phi vô lượng liên quan pháp hy thiểu *(paritta)* sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

92.

* Pháp phi đáo đại liên quan pháp đáo đại *(mahaggata)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hy thiểu liên quan pháp đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô lượng liên quan pháp đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hy thiểu và phi vô lượng liên quan pháp đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đáo đại và phi vô lượng liên quan pháp đáo đại sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

93.

* Pháp phi vô lượng liên quan pháp vô lượng *(appamāṇa)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hy thiểu liên quan pháp vô lượng sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đáo đại liên quan pháp vô lượng sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đáo đại và phi vô lượng liên quan pháp vô lượng sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hy thiểu và phi đáo đại liên quan pháp vô lượng sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

94.

* Pháp phi đáo đại liên quan những pháp hy thiểu và vô lượng sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô lượng liên quan những pháp hy thiểu và vô lượng sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đáo đại và phi vô lượng liên quan pháp hy thiểu và pháp vô lượng sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

95.

* Pháp phi hy thiểu liên quan những pháp hy thiểu và đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đáo đại liên quan những pháp hy thiểu và đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô lượng liên quan những pháp hy thiểu và đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hy thiểu và phi vô lượng liên quan những pháp hy thiểu và đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi đáo đại và phi vô lượng liên quan những pháp hy thiểu và đáo đại sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

96.

Nhân 23, Cảnh 14,...tóm tắt... tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU

(Parittārammaṇattike na parittārammaṇattikam)

97.

Pháp phi cảnh hy thiểu liên quan pháp cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

98.

Nhân 19,... tóm tắt... bất ly 19.

TAM ĐỀ TY HẠ – TAM ĐỀ PHI TY HẠ

(Na hīnattikam)

99.

Pháp phi ty hạ liên quan pháp ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

Như tam đề phiền toái cảnh phiền não *(saṅkiliṭṭhasaṅkilesikattikasadisam)*

100.

Nhân 19, tóm tắt... bất ly 19.

TAM ĐỀ TÀ – TAM ĐỀ PHI TÀ
(Na micchattattikam)

101.

* Pháp phi tà cho quả nhứt định liên quan pháp tà cho quả nhứt định *(micchattaniyata)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi chánh cho quả nhứt định liên quan pháp tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất định liên quan pháp tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi chánh cho quả nhứt định và phi bất định liên quan pháp tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tà cho quả nhứt định và phi chánh cho quả nhứt định liên quan pháp tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

102.

* Pháp phi chánh cho quả nhứt định liên quan pháp chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tà cho quả nhứt định liên quan pháp chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất định liên quan pháp chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tà cho quả nhứt định và pháp phi bất định liên quan pháp chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tà cho quả nhứt định và phi chánh cho quả nhứt định liên quan pháp chánh cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

103.

Pháp phi tà cho quả nhứt định liên quan pháp bất định *(aniyata)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

104.

Pháp phi tà cho quả nhứt định liên quan pháp tà cho quả nhứt định và pháp bất định sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

105.

Pháp phi tà cho quả nhứt định liên quan pháp chánh cho quả nhứt định và pháp bất định sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

106.

Nhân 19,... tóm tắt... tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO
(Maggārammaṇattike na maggārammaṇattikam)

107.

* Pháp phi có cảnh là đạo liên quan pháp có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi có nhân là đạo liên quan pháp có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi có trưởng là đạo liên quan pháp có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi có cảnh là đạo và phi có trưởng là đạo liên quan pháp có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi có nhân là đạo và phi có trưởng là đạo liên quan pháp có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.

- ∗ Chư pháp phi có cảnh là đạo và phi có nhân là đạo liên quan pháp có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi có cảnh là đạo, phi có nhân là đạo và phi có trưởng là đạo liên quan pháp có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

108.

Nhân 35, Bất ly 35. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ SANH TỒN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN
(Na uppanna)

109.

Pháp sanh tồn *(uppanna)* làm duyên cho pháp phi phi sanh tồn *(na anuppanna)* bằng Nhân duyên.

110.

Nhân 3, Cảnh 9,... tóm tắt...

TAM ĐỀ QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ
(Na atitattikam)

111.

Pháp hiện tại *(paccappanna)* làm duyên cho pháp phi quá khứ bằng Nhân duyên.

112.

Nhân 3, Cảnh 9,... tóm tắt...

TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ

113.

- ∗ Pháp phi cảnh quá khứ liên quan pháp biết cảnh quá khứ *(atītārammaṇa)* sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi cảnh vị lai liên quan pháp biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi biết cảnh hiện tại liên quan pháp biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi biết cảnh quá khứ và phi biết cảnh hiện tại liên quan pháp biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi biết cảnh vị lai và phi biết cảnh hiện tại liên quan pháp biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi biết cảnh quá khứ và phi biết cảnh vị lai liên quan pháp biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi biết cảnh quá khứ, phi biết cảnh vị lai và phi biết cảnh hiện tại liên quan pháp biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

114.

Nhân 19,... tóm tắt... Bất ly 19.

TAM ĐỀ NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ
(Ajjhattattika na ajjhattatikam)

115.

* Pháp phi ngoại viện liên quan pháp nội bộ *(ajjhatta)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nội bộ liên quan pháp ngoại viện *(bahiddhā)* sanh ra do Nhân duyên.

116.

Nhân 2. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ BIẾT CẢNH NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI BIẾT CẢNH NỘI BỘ

117.

Pháp phi biết cảnh nội bộ liên quan pháp biết cảnh nội bộ *(ajjhattārammaṇa)* sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

118.

Nhân 6,... tóm tắt...

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
(Sanidassanattika na sanidassanattikam)

119.

* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu *(anidassanasappaṭigha)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

120.

Pháp phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

121.

Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi vô kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

122.

Nhân 18, Cảnh 3, Bất ly 18. Tất cả đều nên sắp rộng.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần tương ưng *(sampayuttaravāra)* đều phải sắp rộng.

123.

* Pháp vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho pháp phi vô kiến vô đối chiếu bằng Nhân duyên.

* Pháp vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu bằng Nhân duyên.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho pháp phi vô kiến hữu đối chiếu bằng Nhân duyên.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu bằng Nhân duyên.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho pháp phi vô kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến vô đối chiếu bằng Nhân duyên.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu làm duyên cho những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô kiến hữu đối chiếu bằng Nhân duyên có 6 câu.

124.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu bằng Cảnh duyên có 3 câu,... tóm tắt...

125.

Nhân 6, Cảnh 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

Dứt Vị trí tam đề thuận tùng đối lập

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ THUẬN TÙNG, ĐỐI LẬP
(Anulomapaccanīya dukapaṭṭhāna)

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

126.

* Pháp phi nhân *(na hetu)* liên quan pháp nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Uẩn tương ưng và sắc nương tâm sanh *(cittasamuṭṭhāna)* liên quan nhân, tục sinh.
* Pháp phi phi nhân liên quan pháp nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân và pháp phi phi nhân liên quan pháp nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân liên quan những pháp nhân và phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân liên quan những pháp nhân và phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân và phi phi nhân liên quan những pháp nhân và phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

127.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

128.

Pháp nhân làm duyên cho pháp phi nhân bằng Nhân duyên có 3 câu.

129.

* Pháp nhân làm duyên cho pháp phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân làm duyên cho pháp phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp nhân và phi nhân làm duyên cho pháp phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

130.

Nhân 3, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng như thế.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN

131.

* Pháp phi hữu nhân *(na sahetuka)* liên quan pháp hữu nhân *(sahetika)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân liên quan pháp hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu nhân và phi vô nhân liên quan pháp hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân liên quan pháp vô nhân *(ahetuka)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân liên quan pháp vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân và pháp phi vô nhân liên quan pháp vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân liên quan những pháp hữu nhân và vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân liên quan những pháp hữu nhân và vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu nhân và phi vô nhân liên quan những pháp hữu nhân và vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

132.

Nhân 9, Cảnh 6, Bất ly 9.

Dù phần đồng sanh *(sahajātavāra)* hay phần vấn đề *(pañhāvāra)* đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN

133.

* Pháp phi tương ưng nhân liên quan pháp tương ưng nhân *(hetusampayutta)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng nhân liên quan pháp tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng nhân và phi bất tương ưng nhân liên quan pháp tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng nhân liên quan pháp bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng nhân liên quan pháp bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng nhân và phi bất tương ưng nhân liên quan pháp bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng nhân liên quan những pháp tương ưng nhân và bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng nhân liên quan những pháp tương ưng nhân và bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng nhân và phi bất tương ưng nhân liên quan những pháp tương ưng nhân và bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

134.

Nhân 9, dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
(Hetusahetukaduke na hetusahetukadukam)

135.

* Pháp phi nhân phi vô nhân liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi vô nhân và phi vô nhân phi phi nhân liên quan pháp nhân và hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp hữu nhân và phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân và phi vô nhân liên quan pháp hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi vô nhân và phi vô nhân phi phi nhân liên quan pháp hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân và phi vô nhân liên quan những pháp nhân hữu nhân, hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân và phi phi nhân liên quan những pháp nhân hữu nhân và hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi nhân phi vô nhân và phi vô nhân phi phi nhân liên quan những pháp nhân hữu nhân và hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

136.

Nhân 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

(Hetuhetusampayuttaduke na hetuhetusampayuttadukam)

137.

∗ Pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân liên quan pháp nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân liên quan pháp nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân, phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân liên quan pháp nhân và tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân liên quan pháp tương ưng nhân mà phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân và phi bất tương ưng nhân phi phi nhân liên quan pháp tương ưng nhân mà phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân liên quan những pháp nhân tương ưng nhân và tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân liên quan những pháp nhân tương ưng nhân và tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân và phi bất tương ưng nhân phi phi nhân liên quan những pháp nhân tương ưng nhân và tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

138.

Nhân 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN

(Na hetusahetukaduke na hetu na sahetukadukam)

139.

Pháp phi nhân phi hữu nhân liên quan pháp phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

140.

Nhân 9.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN

(Sappaccayaduke na sappaccayadukam)

141.

Pháp phi vô duyên *(na appaccayo)* liên quan pháp hữu duyên *(sappaccaya)* sanh ra do Nhân duyên.

142.

Nhân 1.

143.

∗ Pháp hữu duyên làm duyên cho pháp phi vô duyên bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp vô duyên làm duyên cho pháp phi vô duyên bằng Cảnh duyên.

Hữu vi *(sankhatama)* cũng như hữu duyên *(sappaccaya sadisam)*.

NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN

(Na sanidassanadukam)

144.

∗ Pháp phi vô kiến liên quan pháp vô kiến *(anidassana)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu kiến liên quan pháp vô kiến sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu kiến và phi vô kiến liên quan pháp vô kiến sanh ra do Nhân duyên.

145.

Nhân 3. Tất cả đều 3.

NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU

146.

∗ Pháp phi hữu đối chiếu liên quan pháp hữu đối chiếu *(sappaṭigha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô đối chiếu liên quan pháp hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu đối chiếu và phi vô đối chiếu liên quan pháp hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô đối chiếu liên quan pháp vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu đối chiếu liên quan pháp vô đối chiếu *(appatigha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu đối chiếu và phi vô đối chiếu liên quan pháp vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu đối chiếu liên quan những pháp hữu đối chiếu và vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô đối chiếu liên quan những pháp hữu đối chiếu và vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi hữu đối chiếu và phi vô đối chiếu liên quan những pháp hữu đối chiếu và vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

147.

Nhân 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ SẮC - NHỊ ĐỀ PHI SẮC
(Na rūpīdukam)

148.

Pháp phi sắc liên quan pháp sắc *(rūpi)* sanh ra do Nhân duyên.

149.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ
(Na lokiyadukam)

150.

* Pháp phi siêu thế *(na lokuttara)* liên quan pháp hiệp thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi hiệp thế liên quan pháp siêu thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi siêu thế liên quan pháp siêu thế sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hiệp thế và phi siêu thế liên quan pháp siêu thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi siêu thế liên quan pháp hiệp thế và siêu thế sanh ra do Nhân duyên.

151.

Nhân 5. Tất cả đều 5.

NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG
(Kenaciviññeyyaduke na kenaciviññeyyadukam)

152.

* Pháp phi có tâm biết đặng liên quan pháp có tâm biết đặng *(kenaciviññeyya)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi có tâm không biết đặng *(na kenacinaviññeyya)* liên quan pháp có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi có tâm biết đặng và phi có tâm không biết đặng liên quan pháp có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi có tâm không biết đặng liên quan pháp có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

153.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ LẬU - NHỊ ĐỀ PHI LẬU
(No āsava)

154.

* Pháp phi lậu liên quan pháp lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi lậu liên quan pháp lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu và phi phi lậu liên quan pháp lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi lậu liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu liên quan pháp lậu và phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi phi lậu liên quan pháp lậu và phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu và phi phi lậu liên quan pháp lậu và phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

155.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU

(Na sāsavadukam)

156.

* Pháp phi phi cảnh lậu liên quan pháp cảnh lậu *(sāsava)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu *(anāsava)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh lậu *(na sāsava)* liên quan pháp phi cảnh lậu *(anāsava)* sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi cảnh lậu và phi phi cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu liên quan pháp cảnh lậu và pháp phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

157.

Nhân 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM

(Āsavasampayuttaduke na āsavasampayuttadukam)

158.

* Pháp phi tương ưng lậu liên quan pháp tương ưng lậu *(asavasampayutta)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng lậu liên quan pháp tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan pháp tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lậu liên quan pháp tương ưng lậu và pháp bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng lậu liên quan những pháp tương ưng lậu và bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan những pháp tương ưng lậu và bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

159.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU
(Āsavasāsavaduke na āsavasāsavadukam)

160.

* Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp lậu cảnh lậu *(āsavañceva sāsavañca)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu liên quan pháp lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi cảnh lậu phi phi cảnh lậu và phi phi cảnh lậu phi phi lậu liên quan pháp lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu liên quan pháp cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp lậu cảnh lậu và pháp cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên. Có 3 câu.

161.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU - NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
(Āsava āsavasampayuttaduke na āsava āsavasampayuttadukam)

162.

* Pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu liên quan pháp lậu tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu liên quan những pháp tương ưng lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu liên quan những pháp lậu tương ưng lậu và bất tương ưng lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

163.

Nhân 9. Tất cả đều 9.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU *(Āsavavippayuttasāsavaduke āsavavippayutta na āsavadukaṃ)*

164.

* Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan những pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu và bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

165.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU
(Chagocchakadukam)

166.

∗ Pháp phi triền liên quan pháp triền *(samyojana)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phược liên quan pháp phược *(gantha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bộc liên quan pháp bộc *(ogha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phối liên quan pháp phối *(toga)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi cái liên quan pháp cái *(nīvarana)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi khinh thị liên quan pháp khinh thị *(parāmāsa)* sanh ra do Nhân duyên.

Cũng như nhị đề lậu *(āsavagocchaka sadisam).*

NHỊ ĐỀ ĐẠI - NHỊ ĐỀ ĐẠI
(Mahantaradukam)

167.

∗ Pháp phi hữu cảnh liên quan pháp hữu cảnh *(sārammaṇa)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
∗ Pháp phi vô cảnh liên quan pháp vô cảnh *(anārammaṇa)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi hữu cảnh liên quan những pháp hữu cảnh và vô cảnh sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

168.

Nhân 9, Bất ly 9. Tất cả đều nên sắp rộng.

169.

∗ Pháp phi tâm liên quan pháp tâm *(citta)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
∗ Pháp phi phi tâm liên quan pháp phi tâm *(no citta)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu,... tóm tắt...

170.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả đều nên sắp rộng.

171.

∗ Pháp phi sở hữu tâm liên quan pháp sở hữu tâm *(cetasika)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng tâm liên quan pháp tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hòa với tâm liên quan pháp hòa với tâm *(cittasansaṭṭha)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp nương tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhana)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp đồng sanh tồn với tâm *(cittasahabhū)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tùng thông lưu với tâm liên quan pháp tùng thông lưu với tâm *(cittānuparivatti)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hòa phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp hòa nương tâm làm sở sanh *(cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhāna)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan pháp hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh *(cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhū)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp hòa tùng thông lưu, nương tâm làm sở sanh *(cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivatti)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nội bộ liên quan pháp nội bộ *(ajjhattika)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi ngoại viện liên quan pháp ngoại viện *(bāhira)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi y sinh liên quan pháp y sinh *(upādā)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi y sinh liên quan pháp phi y sinh *(no upādā)* sanh ra do Nhân duyên.

172.

∗ Pháp phi thành do thủ liên quan pháp thành do thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi thành do thủ liên quan pháp phi thành do thủ *(anupādinna)* sanh ra do Nhân duyên.

173.

Nhân 5, Bất ly 5. Tất cả nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ CHÙM HAI - NHỊ ĐỀ CHÙM HAI
(Dvigocchakadukam)

174.

∗ Pháp phi thủ *(no upādāno)* liên quan pháp thủ *(upādāna)* sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.
∗ Pháp phi phiền não liên quan pháp phiền não sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

175.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ và phi phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan những pháp sơ đạo tuyệt trừ và phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

176.

Nhân 5, Bất ly 5.

NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

177.

∗ Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

178.

Nhân 5, Bất ly 5.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

179.

∗ Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

180.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

181.

∗ Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

182.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ HỮU TẦM - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM

(Na savitakka)

183.

∗ Pháp phi hữu tầm liên quan pháp hữu tầm sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi vô tầm liên quan pháp vô tầm sanh ra do Nhân duyên.

184.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ HỮU TỨ - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ

(Na savicāra)

185.

∗ Pháp phi hữu tứ liên quan pháp hữu tứ *(savicāra)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi vô tứ liên quan pháp vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

186.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ HỮU HỶ - NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ

187.

∗ Pháp phi hữu hỷ liên quan pháp hữu hỷ *(sappītika)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi vô hỷ liên quan pháp vô hỷ *(appītika)* sanh ra do Nhân duyên.

188.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ

189.

∗ Pháp phi đồng sanh hỷ liên quan pháp đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh hỷ liên quan pháp phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

190.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC

191.

∗ Pháp phi đồng sanh lạc liên quan pháp đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi phi đồng sanh lạc liên quan pháp phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.

192.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ

193.

∗ Pháp phi đồng sanh xả liên quan pháp đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi đồng sanh xả liên quan pháp đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.

194.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI - NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI

195.

∗ Pháp phi Dục giới liên quan pháp Dục giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi Dục giới liên quan pháp phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

196.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI *(Rūpāvacaraduka)* - NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI

197.

∗ Pháp phi Sắc giới liên quan pháp Sắc giới sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi phi Sắc giới liên quan pháp phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

198.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI - NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI

199.

∗ Pháp phi Vô sắc giới liên quan pháp Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi phi Vô sắc giới liên quan pháp phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

200.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI - NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI
(Pariyāpanna)

201.

* Pháp phi liên quan luân hồi liên quan pháp liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất liên quan luân hồi liên quan pháp bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi liên quan luân hồi liên quan pháp bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi liên quan luân hồi và phi bất liên quan luân hồi liên quan pháp bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất liên quan luân hồi liên quan những pháp liên quan luân hồi và bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

202.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI
(Niyyānika)

203.

* Pháp phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp nhân xuất luân hồi *(niyyānika)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân xuất luân hồi liên quan *(na niyyānika)* liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)* sanh ra do Nhân duyên.

204.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH - NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH

205.

* Pháp phi nhứt định liên quan pháp nhứt định *(niyata)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhứt định liên quan pháp bất định *(aniyata)* sanh ra do Nhân duyên.

206.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG - NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG

207.

* Pháp phi vô thượng *(na anuttara)* liên quan pháp hữu thượng *(sa uttara)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô thượng liên quan pháp vô thượng *(anuttara)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu thượng liên quan pháp vô thượng sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu thượng và phi vô thượng liên quan pháp vô thượng sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô thượng liên quan những pháp hữu thượng và vô thượng sanh ra do Nhân duyên.

208.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇaduka)* - NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y

209.

* Pháp phi hữu y liên quan pháp hữu y *(saraṇa)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô y liên quan pháp hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu y và phi vô y liên quan pháp hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô y liên quan pháp vô y *(araṇa)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu y liên quan những pháp hữu y và vô y sanh ra do Nhân duyên

210.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

211.

Pháp phi vô y liên quan pháp hữu y *(saraṇa)* sanh ra do Nhân duyên.

212.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Ly 3.

Phần đồng sanh *(sahajātavāra)*, ỷ trượng *(paccayā)*, y chỉ *(nissaya)*, hòa hợp *(sansattha), tương ưng (sampayutta)* cũng như phần liên quan *(paticcasadisam);* đều nên sắp rộng.

213.

* Pháp hữu y làm duyên cho pháp phi hữu y bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu y làm duyên cho pháp phi vô y bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu y làm duyên cho những pháp phi hữu y và phi vô y bằng Nhân duyên.
* Pháp vô y làm duyên cho pháp phi hữu y bằng Nhân duyên.

214.

* Pháp hữu y làm duyên cho pháp phi hữu y bằng Cảnh duyên.
* Pháp hữu y làm duyên cho pháp phi vô y bằng Cảnh duyên,...tóm tắt...

215.

Nhân 4, Cảnh 4, trưởng 5, Vô gián 4, Bất ly 5.

216.

Pháp hữu y làm duyên cho pháp phi hữu y bằng Cảnh duyên,... bằng Đồng sanh duyên,... bằng Cận y duyên,... bằng Hậu sanh duyên,... bằng Nghiệp duyên.

217.

Pháp hữu y làm duyên cho pháp phi vô y bằng Cảnh duyên,... bằng Đồng sanh duyên,... bằng Cận y duyên,... tóm tắt...

218.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7, phi Trưởng 7, phi Vô gián 7, phi Ly 4.

219.

Nhân duyên có phi Cảnh 4.

220.

Phi Nhân duyên có Cảnh 4.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, đây nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt Vị trí nhị đề thuận, nghịch (anulomapaccanīya dukapaṭṭhānam niṭṭhitam).

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ – TAM ĐỀ THUẬN NGHỊCH
(Anulomapaccanīya dukattikapaṭṭhānam)

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

221.

* Pháp phi thiện phi nhân liên quan pháp thiện thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện phi nhân liên quan pháp thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện phi nhân liên quan những pháp thiện thuộc nhân và thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu: chỉ có nương tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhānameva),* không có cảnh *(ārammaṇam natthi).*

222.

Nhân 3, Trưởng 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần y chỉ cũng như phần liên quan *(paṭiccavarasadisaṃ).*

223.

Pháp thiện thuộc nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân bằng Nhân duyên.

224.

* Pháp thiện thuộc nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp thiện thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Chư pháp thiện thuộc nhân và pháp thiện thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

225.

Nhân 1, Cảnh 9, Trưởng 9, Bất ly 3.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

226.

* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân liên quan pháp bất thiện thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện phi nhân liên quan pháp bất thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân liên quan những pháp bất thiện thuộc nhân và pháp bất thiện thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

227.

Nhân 3, Trưởng 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần y chỉ cũng như phần liên quan *(paṭiccavarasadisam).*

228.

Pháp bất thiện thuộc nhân làm duyên cho pháp phi bất thiện thuộc phi nhân bằng Nhân duyên.

229.

* Pháp bất thiện thuộc nhân làm duyên cho pháp phi bất thiện thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp bất thiện thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi bất thiện thuộc phi phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

∗ Chư pháp bất thiện thuộc nhân và bất thiện thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi bất thiện thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

230.

Nhân 1, Cảnh 9, Trưởng 1, Bất ly 3.

231.

Pháp phi vô ký thuộc phi phi nhân liên quan pháp vô ký thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

232.

Nhân 3, Trưởng 3, Bất ly 3.

Phần y chỉ hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THỌ
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THỌ

233.

∗ Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi nhân liên quan pháp tương ưng lạc thọ thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

234.

Nhân 3, Cảnh 3, Bất ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề nên sắp rộng.

235.

Pháp phi tương ưng khổ thọ thuộc phi nhân liên quan pháp tương ưng khổ thọ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

236.

Nhân 3. Tất cả đều nên sắp rộng.

237.

Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc phi nhân liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

238.

Nhân 3. Tất cả đều nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ QUẢ
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI QUẢ

239.

∗ Pháp phi quả thuộc phi nhân liên quan pháp quả thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi dị thục nhân thuộc phi nhân liên quan pháp dị thục nhân thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

240.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc phi nhân liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ thuộc phi nhân liên quan phi thành do thủ cảnh thủ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ thuộc phi nhân liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

241.

∗ Pháp phi phiền toái cảnh phiền não thuộc phi nhân liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não thuộc phi nhân liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TẦM
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TẦM

242.

∗ Pháp phi hữu tầm hữu tứ thuộc phi nhân liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi vô tầm hữu tứ thuộc phi nhân liên quan pháp vô tầm hữu tứ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi vô tầm vô tứ thuộc phi nhân liên quan pháp vô tầm vô tứ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỶ
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỶ

243.

∗ Pháp phi đồng sanh hỷ thuộc phi nhân liên quan pháp đồng sanh hỷ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi nhân liên quan pháp đồng sanh lạc thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh xả thuộc phi nhân liên quan pháp đồng sanh xả thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO (KIẾN) *(Dassana)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO

244.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi nhân liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

245.

∗ Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi nhân liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Chư pháp phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ *(Acayagāmi)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ

246.

∗ Pháp phi nhân sanh tử thuộc phi nhân liên quan pháp nhân sanh tử thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân đến Níp Bàn thuộc phi nhân liên quan pháp nhân đến Níp Bàn thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU HỌC *(Sekkha)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC

247.

∗ Pháp phi hữu học thuộc phi nhân liên quan pháp hữu học thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi vô học thuộc phi nhân liên quan pháp vô học *(asekkha)* thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi phi hữu học phi vô học thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HY THIỂU *(Paritta)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU

248.

* Pháp phi hy thiểu thuộc phi phi nhân liên quan pháp hy thiểu *(paritta)* thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi đáo đại thuộc phi nhân liên quan pháp đáo đại thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô lượng thuộc phi nhân liên quan pháp vô lượng thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU ***(Parittārammaṇa)***
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU

249.

* Pháp phi cảnh hy thiểu thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh hy thiểu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi cảnh đáo đại thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh đáo đại thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi cảnh vô lượng thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh vô lượng thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TY HẠ ***(Hīna)***
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ

250.

* Pháp phi ty hạ thuộc phi nhân liên quan pháp ty hạ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi trung bình thuộc phi phi nhân liên quan pháp trung bình thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi tinh lương thuộc phi nhân liên quan pháp tinh lương thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TÀ ***(Micchatta)***
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TÀ

251.

* Pháp phi tà cho quả nhứt định thuộc phi nhân liên quan pháp tà cho quả nhứt định thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi chánh cho quả nhứt định thuộc phi nhân liên quan pháp chánh cho quả nhứt định thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất định thuộc phi phi nhân liên quan pháp bất định thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO *(Maggārammaṇa)*
NHỊ ĐỀ: PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

252.

* Pháp phi có cảnh là đạo thuộc phi nhân liên quan pháp có cảnh là đạo thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi có nhân là đạo thuộc phi nhân liên quan pháp có nhân là đạo thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi có trưởng là đạo thuộc phi nhân liên quan pháp có trưởng là đạo thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ SANH TỒN *(Uppanna)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN

253.

* Pháp phi sanh tồn *(anuppanna)* thuộc nhân làm duyên cho pháp phi phi sanh tồn thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 9 câu.
* Pháp sẽ sanh *(uppādī)* thuộc nhân làm duyên cho pháp phi sẽ sanh thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 9 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ

254.

* Pháp quá khứ thuộc nhân làm duyên cho pháp phi quá khứ thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 9 câu.
* Pháp vị lai thuộc nhân làm duyên cho pháp phi vị lai thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên có 9 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ

255.

* Pháp phi cảnh quá khứ thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh quá khứ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi cảnh vị lai thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh vị lai thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi cảnh hiện tại thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh hiện tại thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ *(Ajjhattārammaṇa)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ

256.

* Pháp phi cảnh nội bộ thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh nội bộ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

* Pháp phi cảnh ngoại viện thuộc phi nhân liên quan pháp cảnh ngoại viện thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassana)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN

257.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt...
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân làm duyên cho những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân và phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

258.

* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

259.

* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu thuộc phi nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu thuộc phi nhân liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu thuộc phi nhân liên quan những pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc nhân và vô kiến vô đối chiếu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

260.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

261.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân liên quan pháp thiện thuộc hữu nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu nhân liên quan pháp bất thiện thuộc hữu nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi vô nhân liên quan pháp vô ký vô nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

262.

* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng nhân liên quan pháp thiện tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi tương ưng nhân liên quan pháp bất thiện tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi bất tương ưng nhân liên quan pháp vô ký bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

263.

* Pháp thiện thuộc nhân hữu nhân làm duyên cho pháp thiện thuộc phi nhân phi vô nhân bằng Cảnh duyên có 1 câu.
* Pháp thiện thuộc nhân và hữu nhân làm duyên cho pháp thiện thuộc phi vô nhân và phi phi nhân bằng Cảnh duyên có 2 câu.
* Pháp thiện thuộc nhân và hữu nhân làm duyên cho những pháp thiện phi nhân phi vô nhân và phi thiện phi vô nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên có 2 câu.
* Pháp thiện thuộc nhân hữu nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân phi vô nhân và pháp phi thiện thuộc phi vô nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên 3 câu.

264.

* Pháp thiện thuộc hữu nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi vô nhân và phi phi nhân bằng Cảnh duyên có 4 câu.
* ... Làm duyên cho những pháp phi thiện thuộc phi nhân phi vô nhân bằng Cảnh duyên có 5 câu.
* ... Làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân phi vô nhân và pháp phi thiện thuộc phi vô nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên 6 câu.

265.

* Chư pháp thiện thuộc nhân hữu nhân và thiện thuộc hữu nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi nhân phi vô nhân bằng Cảnh duyên có 7 câu.
* ... Làm duyên cho pháp phi thiện thuộc phi vô nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên 8 câu.
* ... Làm duyên cho những pháp phi thiện thuộc nhân phi vô nhân và phi thiện thuộc phi vô nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên 9 câu.

266.

Pháp bất thiện thuộc nhân hữu nhân làm duyên cho pháp phi bất thiện thuộc phi nhân phi vô nhân bằng Cảnh duyên, nên sắp 9 câu theo phương tiện này.

267.

Pháp vô ký thuộc nhân hữu nhân làm duyên cho pháp phi vô ký thuộc phi nhân phi vô nhân bằng Cảnh duyên; nên sắp 9 câu đề,... tóm tắt...

Nhị đề nhân tương ưng nhân cũng như nhị đề nhân hữu nhân *(hetu ceva sahetukadukasadisam)*,... tóm tắt... 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

268.

* Pháp phi thiện thuộc phi nhân phi hữu nhân liên quan pháp thiện thuộc phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân phi hữu nhân liên quan pháp bất thiện thuộc phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi nhân phi vô nhân liên quan pháp vô ký thuộc phi nhân vô nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

269.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi vô duyên liên quan pháp thiện thuộc hữu duyên sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi vô duyên liên quan pháp bất thiện hữu duyên sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

∗ Pháp phi vô ký thuộc phi vô duyên liên quan pháp vô ký hữu duyên *(sappaccaya)* sanh ra do Nhân duyên 1 câu; cũng như nhị đề hữu duyên *(Sappaccayasadisam).*

NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

270.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi vô kiến liên quan pháp thiện thuộc vô kiến sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ bất thiện cũng như thiện.

∗ Pháp phi vô ký thuộc phi hữu kiến liên quan pháp vô ký thuộc vô kiến sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU – TAM ĐỀ PHI THIỆN.

271.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi vô đối chiếu liên quan pháp thiện vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi vô đối chiếu liên quan pháp bất thiện thuộc vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu; vô ký có 1 câu.

NHỊ ĐỀ SẮC – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI SẮC – TAM ĐỀ PHI THIỆN

272.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi vô sắc *(arūpī)* liên quan pháp thiện vô sắc sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi vô sắc liên quan pháp bất thiện thuộc vô sắc sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

∗ Pháp phi vô ký thuộc phi vô sắc liên quan pháp vô ký thuộc sắc *(rūpī)* sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

273.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi siêu thế liên quan pháp thiện thuộc hiệp thế sanh ra do Nhân duyên 2 câu.

- Pháp phi bất thiện thuộc phi siêu thế liên quan pháp bất thiện thuộc hiệp thế sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
- Pháp phi vô ký thuộc phi hiệp thế liên quan pháp vô ký thuộc hiệp thế sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG – TAM ĐỀ PHI THIỆN

274.

- Pháp phi thiện thuộc phi có tâm biết đặng liên quan pháp thiện thuộc có tâm biết đặng *(kenaciviññeyya)* sanh ra do Nhân duyên 9 câu.
- Pháp phi bất thiện thuộc phi có tâm biết đặng liên quan pháp bất thiện có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên 9 câu.
- Pháp phi vô ký thuộc phi có tâm biết đặng liên quan pháp vô ký có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên 9 câu.

NHỊ ĐỀ LẬU *(Āsava)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

275.

- Pháp phi thiện thuộc phi phi lậu liên quan pháp thiện thuộc phi lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
- Pháp phi bất thiện thuộc phi lậu liên quan pháp bất thiện thuộc lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- Pháp phi vô ký thuộc phi phi lậu liên quan pháp vô ký thuộc phi lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU*(Sāsava)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ: PHI CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

276.

- Pháp phi thiện thuộc phi phi cảnh lậu liên quan pháp thiện cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi thiện phi phi cảnh lậu liên quan pháp thiện thuộc phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
- Pháp phi bất thiện thuộc phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất thiện thuộc cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
- Pháp phi vô ký thuộc phi cảnh lậu liên quan pháp vô ký thuộc cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 2 câu.

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

277.

- Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng lậu liên quan pháp thiện thuộc bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi tương ưng lậu liên quan pháp bất thiện thuộc tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
∗ Pháp phi vô ký thuộc phi tương ưng lậu liên quan pháp vô ký thuộc bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

278.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp thiện thuộc cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất thiện thuộc lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
∗ Pháp phi vô ký thuộc phi phi cảnh lậu phi phi lậu liên quan pháp vô ký thuộc cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Chùm chín *(navagocchaka)* chặn giữa thức lớp của siêu thế 5, pháp thế này vẫn không có vấn đề *(pañha)*, những pháp này không phải là không có nhưng vì không trình bày ra đó thôi.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

279.

∗ Pháp phi thiện thuộc bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp thiện bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
∗ Pháp phi thiện thuộc bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp thiện bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
∗ Pháp phi bất thiện thuộc bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp bất thiện thuộc bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
∗ Pháp phi vô ký thuộc bất tương ưng lậu phi cảnh lậu liên quan pháp vô ký thuộc bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên 2 câu.

NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU *(Chagocchaka)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

280.

∗ Pháp phi thiện phi triền liên quan pháp thiện thuộc phi triền *(no samyojana)* sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi thiện thuộc phi phược liên quan pháp thiện phi phược sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi thiện phi bộc liên quan pháp thiện phi bộc sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi thiện thuộc phi phối liên quan pháp thiện thuộc phi phối sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi thiện thuộc phi cái liên quan pháp thiện phi cái *(nīvaraṇa)* sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi thiện thuộc phi khinh thị liên quan pháp thiện phi khinh thị *(no paramasa)* sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH *(Sārammaṇa)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH – TAM ĐỀ PHI THIỆN

281.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu cảnh liên quan pháp thiện thuộc hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu cảnh liên quan pháp bất thiện hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

NHỊ ĐỀ TÂM *(Citta)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN

282.

* Pháp phi thiện phi tâm liên quan pháp thiện thuộc tâm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất thiện phi tâm liên quan pháp bất thiện thuộc tâm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi phi tâm liên quan pháp vô ký phi tâm sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM *(Cetasika)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN

283.

* Pháp phi thiện thuộc phi sở hữu tâm liên quan pháp thiện thuộc sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi sở hữu tâm liên quan pháp bất thiện thuộc sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi phi sở hữu tâm liên quan pháp vô ký thuộc phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN

284.

* Pháp phi thiện thuộc phi tương ưng tâm liên quan pháp thiện thuộc tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi tương ưng tâm liên quan pháp bất thiện tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

Căn vô ký *(abyākamūla)* chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM *(Cittasaṅsaṭṭha)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN

285.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi hòa với tâm liên quan pháp thiện hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi hòa với tâm liên quan pháp bất thiện hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

Căn vô ký *(abyākamūla)* chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN

286.

∗ Pháp phi thiện phi phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện nương tâm làm sở sanh *(cittasamuṭṭhāna)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Căn vô ký chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN

287.

∗ Pháp phi thiện phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp thiện đồng sanh tồn với tâm *(cittasahabhu)* sanh ra do Nhân duyên 9 câu.

∗ Pháp phi bất thiện phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp bất thiện đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

Vô ký căn *(abyākamūla)* chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU – TAM ĐỀ PHI THIỆN

288.

∗ Pháp phi thiện phi tùng tâm thông lưu liên quan pháp thiện tùng tâm thông lưu *(cittanuparivatti)* sanh ra do Nhân duyên 9 câu.

∗ Pháp phi bất thiện phi tùng tâm thông lưu liên quan pháp bất thiện tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

Căn vô ký chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN

289.

Pháp phi bất thiện thuộc phi hòa nương tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện hòa nương tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhasamuṭṭhāna)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN

290.

Pháp phi bất thiện thuộc phi hòa đồng sanh tồn phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh *(cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhu)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Căn vô ký *(abyākamūla)* chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN.
NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN.

291.

* Pháp phi thiện thuộc phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp thiện thuộc hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh *(cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivatti)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp bất thiện thuộc hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh *(cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivatti)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Căn vô ký chỉ có 3 câu *(abyāka tamūlam tīṇiyeva).*

NHỊ ĐỀ NỘI BỘ *(Ajjhattika)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

292.

* Pháp phi thiện thuộc phi nội bộ liên quan pháp thiện thuộc nội bộ *(ajjhattika)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi nội bộ liên quan pháp thiện thuộc ngoại viện *(bāhira)* sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi nội bộ liên quan pháp bất thiện thuộc nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi nội bộ liên quan pháp bất thiện thuộc ngoại viện sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Căn vô ký *(abyāka tamūla)* chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādāduka)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI Y SINH – TAM ĐỀ PHI THIỆN

293.

* Pháp phi thiện thuộc phi phi y sinh liên quan pháp thiện thuộc phi y sinh *(no upādā)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi y sinh liên quan pháp bất thiện thuộc phi y sinh sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Căn vô ký chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ *(Upādinna)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

294.

* Pháp phi thiện thuộc phi thành do thủ *(na upadinno)* liên quan pháp thiện phi thành do thủ *(anupādinna)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi thành do thủ *(na anupādinna)* liên quan pháp bất thiện phi thành do thủ *(anupādinna)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Căn vô ký chỉ có 1 câu.

NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ *(Upādānagocchaka)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHI THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

295.

* Pháp phi thiện thuộc phi thủ liên quan pháp thiện thuộc phi thủ *(no upādāna)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi thủ liên quan pháp bất thiện thuộc phi thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO *(Kilesagocchaka)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ PHI THIỆN

296.

Pháp phi bất thiện thuộc phi phiền não liên quan pháp thiện thuộc phi phiền não sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

297.

* Pháp phi thiện thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp thiện thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện thuộc sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp vô ký thuộc phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

298.

* Pháp phi thiện thuộc phi phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp thiện thuộc phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

* Pháp phi bất thiện thuộc phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện thuộc ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp vô ký thuộc phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

299.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp thiện thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện thuộc hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô ký thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp vô ký thuộc phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

Trong phần vô ký đều có thể đếm duyên.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

300.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp thiện thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp bất thiện thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Căn vô ký chỉ có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU TẦM *(Savitakka)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM – TAM ĐỀ PHI THIỆN

301.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu tầm liên quan pháp thiện thuộc hữu tầm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu tầm liên quan pháp bất thiện thuộc hữu tầm sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Căn vô ký chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU TỨ *(Savicāra)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

302.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu tứ liên quan pháp thiện thuộc hữu tứ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu tứ liên quan pháp bất thiện thuộc hữu tứ *(savicāra)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Căn vô ký cũng có 3 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU HỶ *(Sappitika)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

303.

* Pháp phi thiện thuộc phi hữu hỷ liên quan pháp thiện thuộc hữu hỷ *(sappitika)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi vô hỷ liên quan pháp thiện vô hỷ *(appitika)* sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi hữu hỷ liên quan pháp bất thiện thuộc hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi vô hỷ liên quan pháp bất thiện thuộc vô hỷ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Căn vô ký *(abyākatamūla)* cũng có 3 câu.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ *(Pītisahagata)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

304.

* Pháp phi thiện thuộc phi đồng sanh hỷ liên quan pháp thiện đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi đồng sanh hỷ liên quan pháp bất thiện thuộc đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Căn vô ký cũng có 3 câu.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC *(Sukhasahagata)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC – TAM ĐỀ PHI THIỆN

305.

* Pháp phi thiện thuộc phi đồng sanh lạc liên quan pháp thiện thuộc đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi đồng sanh lạc liên quan pháp thiện thuộc phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi đồng sanh lạc liên quan những pháp thiện thuộc đồng sanh lạc và pháp thiện thuộc phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi đồng sanh lạc liên quan pháp bất thiện đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi đồng sanh lạc liên quan pháp bất thiện thuộc phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Căn vô ký cũng có 3 câu.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ *(Upekkhāsahagata)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

306.

* Pháp phi thiện thuộc phi đồng sanh xả liên quan pháp thiện đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi phi đồng sanh xả liên quan pháp thiện thuộc phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi đồng sanh xả liên quan pháp bất thiện thuộc đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi đồng sanh xả liên quan pháp bất thiện phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Căn vô ký cũng có 3 câu.

NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI *(Kāmāvacara)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI – TAM ĐỀ PHI THIỆN

307.

* Pháp phi thiện thuộc phi Dục giới liên quan pháp thiện thuộc Dục giới sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi phi Dục giới liên quan pháp thiện thuộc phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi Dục giới liên quan pháp bất thiện Dục giới sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Căn vô ký chỉ có 2 câu.

NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI *(Rūpāvacara)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI – TAM ĐỀ PHI THIỆN

308.

* Pháp phi thiện thuộc phi Sắc giới liên quan pháp thiện Sắc giới *(rūpāvacara)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện thuộc phi phi Sắc giới liên quan pháp thiện phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi Sắc giới liên quan pháp bất thiện thuộc phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Căn vô ký chỉ có 2 câu.

NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI *(Arūpāvacara)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ PHI THIỆN

309.

* Pháp phi thiện thuộc phi Vô sắc giới liên quan pháp thiện Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp phi bất thiện thuộc phi phi Vô sắc giới liên quan pháp bất thiện thuộc phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Căn vô ký chỉ có 2 câu.

NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI *(Pariyāpanha)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI – TAM ĐỀ PHI THIỆN

310.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi bất liên quan luân hồi *(na apariyāpanna)* liên quan pháp thiện liên quan luân hồi *(pariyāpanna)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi bất liên quan luân hồi liên quan pháp thiện bất liên quan luân hồi *(apariyāpanna)* sanh ra do Nhân duyên 2 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi bất liên quan luân hồi liên quan pháp bất thiện liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Căn vô ký có 2 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI *(Niyyānika)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI – TAM ĐỀ PHI THIỆN

311.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp thiện nhân xuất luân hồi *(niyyānika)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp thiện phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)* sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

∗ Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân xuất luân hồi *(na niyyānika)* liên quan pháp bất thiện phi nhân xuất luân hồi *(aniyyānika)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Căn vô ký *(abyākatamūla)* có 2 câu.

NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH *(Niyata)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH – TAM ĐỀ PHI THIỆN

312.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi nhứt định liên quan pháp thiện nhứt định *(niyata)* sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi thiện thuộc phi nhứt định *(na niyata)* liên quan pháp thiện bất định *(aniyata)* sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

∗ Pháp phi bất thiện phi nhứt định liên quan pháp bất thiện nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi bất thiện phi nhứt định liên quan pháp bất thiện bất định sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

Căn vô ký có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG *(Sa uttara)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG – TAM ĐỀ PHI THIỆN

313.

* Pháp phi thiện phi vô thượng *(na anuttara)* liên quan pháp thiện hữu thượng *(sa uttara)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện phi vô thượng liên quan pháp thiện vô thượng sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp phi bất thiện phi vô thượng liên quan pháp bất thiện hữu thượng sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Căn vô ký *(abyākatamūla)* có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇa)* – TAM ĐỀ THIỆN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI THIỆN

314.

* Pháp phi thiện phi hữu y *(na saraṇa)* liên quan pháp thiện vô y *(araṇa)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi bất thiện phi hữu y liên quan pháp bất thiện hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

315.

* Pháp phi vô ký phi vô y *(na Araṇa)* liên quan pháp vô ký vô y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô ký phi hữu y liên quan pháp vô ký vô y sanh ra do Nhân duyên.

316.

Nhân 2, Bất ly 2.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

317.

* Pháp vô ký vô y làm duyên cho pháp phi vô ký phi vô y bằng Cảnh duyên.
* Pháp vô ký vô y làm duyên cho pháp phi vô ký phi hữu y bằng Cảnh duyên.

318.

Cảnh 2, Bất ly 2.

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇa)* – TAM ĐỀ THỌ
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI THỌ

319.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi hữu y liên quan pháp tương ưng lạc thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi vô y liên quan pháp tương ưng lạc thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi hữu y và tương ưng lạc thọ phi vô y liên quan pháp tương ưng lạc thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi hữu y liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô y sanh ra do Nhân duyên có 4 câu.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ phi hữu y liên quan pháp tương ưng khổ thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

* Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi hữu y liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 4 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇa)* – TAM ĐỀ QUẢ *(Vipāka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI QUẢ

320.

* Pháp phi quả phi hữu y liên quan pháp quả *(vipāka)* vô y *(araṇa)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi quả phi hữu y liên quan pháp quả hữu y *(saraṇa)* sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục quả thuộc phi hữu y liên quan pháp dị thục quả vô y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi hữu y liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇa)* – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ *(Upādinnupādāniya)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

321.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi hữu y liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ phi hữu y liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ vô y *(araṇa)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

322.

* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi hữu y liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi hữu y liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não vô y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não phi hữu y liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ TẦM
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI TẦM

323.

* Pháp phi hữu tầm hữu tứ phi hữu y liên quan pháp hữu tầm hữu tứ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi hữu tầm hữu tứ phi hữu y liên quan pháp hữu tầm hữu tứ vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi vô tầm hữu tứ phi hữu y liên quan pháp vô tầm hữu tứ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 4 câu.

∗ Pháp phi vô tầm vô tứ phi hữu y liên quan pháp vô tầm vô tứ vô y sanh ra do nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU TẦM *(Savitakka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI HỮU TẦM

324.

∗ Pháp phi đồng sanh hỷ thuộc phi hữu y liên quan pháp đồng sanh hỷ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh hỷ phi hữu y liên quan pháp đồng sanh hỷ vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh lạc phi hữu y liên quan pháp đồng sanh lạc hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh lạc phi hữu y liên quan pháp đồng sanh lạc vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi đồng sanh xả phi hữu y liên quan pháp đồng sanh xả hữu y sanh ra do Nhân duyên có 4 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO (KIẾN) *(Dassana)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO

325.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi hữu y liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu y liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi vô y liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

326.

∗ Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi hữu y liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu y liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi vô y liên quan pháp hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ *(Ācayagāmi)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ

327.

∗ Pháp phi nhân sanh tử phi hữu y liên quan pháp nhân sanh tử *(ācayagāmi)* hữu y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

* Pháp phi nhân đến Níp Bàn *(na apacayagāmi)* phi hữu y liên quan pháp nhân đến Níp Bàn vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi vô y liên quan pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn vô y sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU HỌC *(Sekkha)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC

328.

* Pháp phi hữu học phi hữu y liên quan pháp hữu học vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi vô học phi hữu y liên quan pháp vô học vô y *(araṇa)* sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi phi hữu học phi vô học phi hữu y liên quan pháp phi hữu học phi vô học vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HY THIỂU *(Paritta)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU

329.

* Pháp phi hy thiểu phi hữu y liên quan pháp hy thiểu *(paritta)* vô y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi đáo đại phi hữu y liên quan pháp đáo đại *(mahaggata)* vô y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi vô lượng phi hữu y liên quan pháp vô lượng *(appamāṇa)* vô y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU *(Parittārammaṇa)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU

330.

* Pháp phi cảnh hy thiểu phi hữu y liên quan pháp cảnh hy thiểu *(parittārammaṇa)* hữu y sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp phi cảnh đáo đại phi hữu y liên quan pháp cảnh đáo đại *(mahaggatārammaṇa)* hữu y sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp phi cảnh vô lượng phi hữu y liên quan pháp cảnh vô lượng *(appamāṇārammaṇa)* vô y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ TY HẠ *(Hīna)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI TY HẠ

331.

* Pháp phi ty hạ phi hữu y liên quan pháp ty hạ *(hīna)* hữu y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp phi trung bình phi hữu y liên quan pháp trung bình *(majjhima)* vô y sanh ra do Nhân duyên 2 câu.

∗ Pháp phi tinh lương phi hữu y liên quan pháp tinh lương *(paṇīta)* vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ TÀ *(Micchatta)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI TÀ

332.

∗ Pháp phi tà cho quả nhứt định phi hữu y liên quan pháp tà cho quả nhứt định *(micchattaniyata)* hữu y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

∗ Pháp phi chánh cho quả nhứt định phi hữu y liên quan pháp chánh cho quả nhứt định *(sammattaniyata)* vô y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi bất định phi hữu y liên quan pháp bất định *(aniyata)* sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO *(Maggārammaṇa)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

333.

∗ Pháp phi có cảnh là đạo phi hữu y liên quan pháp có cảnh là đạo *(maggārammaṇa)* vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi có nhân là đạo phi hữu y liên quan pháp có nhân là đạo *(maggahetuka)* vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi có trưởng là đạo phi hữu y liên quan pháp có trưởng là đạo *(maggādhipati)* vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ SANH TỒN *(Uppanna)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN

334.

∗ Pháp phi sanh tồn *(anuppanna)* hữu y làm duyên cho pháp phi phi sanh tồn phi hữu y bằng Cảnh duyên có 4 câu.

∗ Pháp sẽ sanh *(uppādī)* vô y làm duyên cho pháp phi sẽ sanh phi vô y bằng Cảnh duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ *(Atītattikam)*
NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ

335.

Pháp quá khứ *(atīta)* hữu y làm duyên cho pháp phi quá khứ phi hữu y bằng Cảnh duyên có 4 câu.

Vị lai *(anāgata)* cũng như quá khứ.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ *(Atītārammaṇa)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ

336.

∗ Pháp phi cảnh quá khứ phi hữu y liên quan pháp cảnh quá khứ hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi cảnh quá khứ phi hữu y liên quan pháp biết cảnh quá khứ vô y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

∗ Pháp phi cảnh vị lai phi hữu y liên quan pháp biết cảnh vị lai phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

∗ Pháp phi cảnh hiện tại phi hữu y liên quan pháp biết cảnh hiện tại hữu y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ *(Ajjhattārammaṇa)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ

337.

∗ Pháp phi cảnh nội bộ phi hữu y liên quan pháp cảnh nội bộ hữu y sanh ra do Nhân duyên 2 câu.

∗ Pháp phi cảnh ngoại viện phi hữu y liên quan pháp biết cảnh ngoại viện *(bahiddārammaṇa)* hữu y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassana)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN

338.

Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi hữu y liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

339.

∗ Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu vô y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y và pháp vô kiến vô đối chiếu vô y sanh ra do Nhân duyên.

340.

Nhân 3, Bất ly 3.

341.

Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu vô y sanh ra do phi Nhân duyên *(na Hetupaccaya).*

342.

Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y sanh ra do phi Cảnh duyên.

343.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Ly 3.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan.

344.

* Pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y làm duyên cho pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y bằng Nhân duyên.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu vô y làm duyên cho pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y bằng Nhân duyên.

345.

Nhân 2, Trưởng 2, Bất ly 3.

346.

Pháp vô kiến vô đối chiếu hữu y làm duyên cho pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y bằng Đồng sanh duyên... bằng Hậu sanh duyên, bằng Nghiệp duyên.

347.

Phi Nhân 3, phi Cảnh 3, phi Ly 3.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào, ở đây nên sắp rộng như thế ấy.

Dứt Vị trí nhị đề tam đề thuận, nghịch.

VỊ TRÍ – TAM ĐỀ - NHỊ ĐỀ THUẬN, NGHỊCH

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Hetuduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

348.

* Pháp phi nhân phi thiện liên quan pháp nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi vô ký liên quan pháp nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi bất thiện và phi nhân phi vô ký liên quan pháp nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi thiện và phi nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

349.

* Pháp phi nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi thiện liên quan pháp nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi vô ký liên quan pháp nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi bất thiện và phi nhân phi vô ký liên quan pháp nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi thiện và phi nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

350.

* Pháp phi nhân phi thiện liên quan pháp nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi thiện và phi nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

351.

Nhân 13, Cảnh 9, Bất ly 13.

352.

Pháp phi nhân phi thiện liên quan pháp nhân thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.

353.

Phi Cảnh 9, phi Trưởng 13, phi Bất tương ưng 9.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan, đều nên sắp rộng.

354.

* Pháp nhân thiện làm duyên cho pháp phi nhân phi thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thiện làm duyên cho pháp phi nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp nhân thiện làm duyên cho pháp phi nhân phi vô ký bằng Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp nhân bất thiện làm duyên cho pháp phi nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp nhân vô ký làm duyên cho pháp phi nhân phi thiện bằng Nhân duyên có 3 câu.

355.

Pháp nhân thiện làm duyên cho pháp phi nhân phi thiện bằng Cảnh duyên.

356.

Nhân 13, Cảnh 18, Bất ly 13.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

357.

* Pháp phi phi nhân phi bất thiện liên quan pháp phi nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân phi vô ký liên quan pháp phi nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.

358.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9. Tất cả đều 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN *(Sahetukaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN

359.

* Pháp phi hữu nhân phi thiện liên quan pháp hữu nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân thiện sanh ra do Nhân duyên. Có 3 câu.
* Pháp phi hữu nhân phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân phi thiện liên quan pháp hữu nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi hữu nhân phi thiện liên quan pháp hữu nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

360.

Nhân 9, Cảnh 3, Bất ly 11.

Dù phần đồng sanh *(sanhajātavāra)* hay phần tương ưng *(sampayuttavāra)* cũng như phần liên quan *(paṭiccavarasadisam).*

361.

* Pháp hữu nhân thiện làm duyên cho pháp hữu nhân phi thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân thiện làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân thiện làm duyên cho những pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp hữu nhân bất thiện làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân bất thiện làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân bất thiện làm duyên cho những pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp hữu nhân vô ký làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân vô ký làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân vô ký làm duyên cho những pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi bất thiện bằng Nhân duyên có 3 câu.

362.

Nhân 9, Cảnh 15,... tóm tắt... bất ly 11.

363.

* Pháp phi vô nhân phi thiện liên quan pháp vô nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân phi vô ký liên quan pháp vô nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô nhân phi thiện và phi vô nhân phi vô ký liên quan pháp vô nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô nhân phi bất thiện liên quan pháp vô nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân phi bất thiện liên quan pháp vô nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô nhân phi thiện và phi vô nhân phi bất thiện liên quan pháp vô nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

364.

Nhân 6, Cảnh 6, Bất ly 6.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN *(Hetusampayutta)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN

365.

Pháp phi tương ưng nhân phi thiện liên quan pháp tương ưng nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.

Cũng như nhị đề hữu nhân *(sahetukadukasadisam).*

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN *(Hetusahetuka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

366.

* Pháp phi nhân và phi vô nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân và hữu nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi bất thiện và phi nhân phi vô nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi thiện liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi thiện liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* ... Liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* ... Liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi thiện và pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

367.

Nhân 9.

368.

* Pháp phi vô nhân phi phi nhân phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc thiện...
* ... Pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi vô ký...
* ... Pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi bất thiện và pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc bất thiện...

∗ Pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi vô ký liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc bất thiện...
∗ Chư pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi thiện và pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi vô ký... 3 câu.
∗ Pháp phi vô nhân phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô ký...
∗ Pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi bất thiện...
∗ Chư pháp phi vô nhân phi phi nhân phi thiện và phi vô nhân phi phi nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

369.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

370.

∗ Pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp nhân tương ưng nhân thiện...
∗ Pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân phi vô ký...
∗ ... Chư pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân thuộc phi bất thiện và phi nhân phi bất tương ưng nhân thuộc phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Bất thiện nên sắp 3 câu, vô ký nên sắp 3 câu thành 9 câu.

∗ Pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân thuộc phi bất thiện liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc thiện...
∗ Pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân thuộc phi vô ký...
∗ Chư pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân phi bất thiện và phi bất tương ưng nhân phi phi nhân phi vô ký... 3 câu.
∗ ... Liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc bất thiện... 3 câu.

Vô ký có 3 câu thành 9,...tóm tắt...

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN *(Na hetusahetuka)*
TAM ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN

371.

∗ Pháp phi nhân phi hữu nhân phi thiện liên quan pháp phi nhân hữu nhân thiện...
∗ Pháp phi nhân phi hữu nhân phi bất thiện...
∗ Pháp phi nhân phi hữu nhân phi thiện và pháp phi nhân phi hữu nhân phi bất thiện...
∗ Pháp phi nhân hữu nhân bất thiện... 3 câu.
∗ ... Phi thiện liên quan pháp phi nhân hữu nhân vô ký...
∗ ... Phi bất thiện...
∗ Chư pháp phi nhân phi hữu nhân phi thiện và phi nhân phi hữu nhân phi bất thiện... 3 câu.
∗ Pháp phi nhân phi vô nhân phi thiện liên quan pháp phi nhân vô nhân vô ký...
∗ Pháp phi nhân phi vô nhân phi bất thiện...

* ...Chư pháp phi nhân phi vô nhân phi thiện và phi nhân phi vô nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN *(Sappaccayaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN

372.

* Pháp vô duyên vô ký làm duyên cho pháp phi vô duyên phi vô ký bằng Cảnh duyên.
* ... Làm duyên cho pháp phi vô duyên phi thiện...
* ... Làm duyên cho pháp phi vô duyên phi bất thiện...
* ... Làm duyên cho những pháp phi vô duyên phi bất thiện và phi vô duyên phi vô ký...
* ... Làm duyên cho những pháp phi vô duyên phi thiện và phi vô duyên phi bất thiện bằng Cảnh duyên có 5 câu.

Vô vi *(asankhata)* cũng như vô duyên *(appaccaya).*

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassanaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN

373.

* Pháp hữu kiến, vô ký làm duyên cho pháp phi hữu kiến phi vô ký bằng Cảnh duyên.
* ... Làm duyên cho pháp phi hữu kiến phi thiện,... tóm tắt... nên sắp rộng có 6 câu đề.
* Pháp phi vô kiến phi bất thiện liên quan pháp vô kiến thiện...

Bất thiện chỉ có 3 câu, vô ký chỉ có 3 thành 9 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU *(Sappaṭigha)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU

374.

* Pháp phi hữu đối chiếu phi thiện liên quan pháp hữu đối chiếu vô ký...
* Pháp phi hữu đối chiếu phi bất thiện...
* Chư pháp phi hữu đối chiếu phi thiện và phi hữu đối chiếu phi bất thiện... có 3 câu.
* ... Pháp vô đối chiếu thuộc thiện... 3 câu.
* ... Pháp vô đối chiếu bất thiện... 3 câu.
* ... Pháp vô đối chiếu vô ký... 3 câu.
* ... Pháp vô đối chiếu thiện và pháp vô đối chiếu vô ký... có 3 câu.
* ... Pháp vô đối chiếu bất thiện và pháp vô đối chiếu vô ký... 3 câu, thành 15 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ SẮC *(Rūpīduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC *(Na rūpīdukam)*

375.

* Pháp phi sắc phi thiện liên quan pháp sắc vô ký...
* Pháp phi sắc phi bất thiện...
* Chư pháp phi sắc phi thiện và phi sắc phi bất thiện... có 3 câu.
* ... Liên quan pháp phi sắc thiện... có 3 câu.
* ... Liên quan pháp phi sắc *(arūpī)* bất thiện... có 3 câu.

∗ ... Liên quan pháp phi sắc vô ký... 3 câu thành 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ *(Lokiyaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ

376.

∗ Pháp phi hiệp thế phi vô ký liên quan pháp hiệp thế vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hiệp thế phi thiện...
∗ Pháp phi hiệp thế phi bất thiện...
∗ Chư pháp phi hiệp thế phi bất thiện và phi hiệp thế phi vô ký...
∗ Pháp phi hiệp thế phi thiện và phi hiệp thế phi bất thiện...5 câu.
∗ Pháp phi siêu thế phi thiện liên quan pháp siêu thế thiện...
∗ Pháp phi siêu thế phi bất thiện...
∗ Pháp phi siêu thế phi thiện và pháp phi siêu thế phi bất thiện... 3 câu.
∗ Pháp phi siêu thế phi thiện liên quan pháp siêu thế vô ký...
∗ Pháp phi siêu thế phi bất thiện...
∗ Chư pháp phi siêu thế phi thiện và phi siêu thế phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG *(Kenaciviññeyya)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

377.

∗ Pháp phi có tâm biết đặng phi thiện liên quan pháp có tâm biết đặng *(kenaciviññeyya)* thiện...
∗ Pháp phi có tâm biết đặng phi bất thiện...
∗ Pháp phi có tâm biết đặng phi vô ký... tóm tắt...

Có tâm biết đặng *(kenaciviññeyya)* 3 câu thành 19.

∗ Pháp phi có tâm không biết đặng phi thiện liên quan pháp có tâm không biết đặng *(kenacinaviññeyya)* thuộc thiện....
∗ Pháp phi có tâm không biết đặng phi bất thiện....
∗ ... Pháp phi có tâm không biết đặng phi vô ký sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt....

Nên sắp có tâm không biết đặng thành 19 câu đề theo lối này.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LẬU *(Āsavaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU

378.

∗ Pháp phi lậu phi bất thiện liên quan pháp lậu bất thiện...
∗ Pháp phi lậu phi thiện....
∗ Pháp phi lậu phi vô ký....
∗ Chư pháp phi lậu phi thiện và phi lậu phi vô ký....
∗ Chư pháp phi lậu phi thiện và phi lậu phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.
∗ Pháp phi phi lậu phi thiện liên quan pháp phi lậu bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ ... Pháp phi phi lậu phi vô ký....

* ... Chư pháp phi phi lậu phi thiện và phi phi lậu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU *(Sāsavaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU

379.

... Liên quan pháp cảnh lậu vô ký... như nhị đề hiệp thế *(lokiyadukasadisam)*,... tóm tắt....

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU *(Āsavasampayutta)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU

380.

* Pháp phi tương ưng lậu phi thiện liên quan pháp tương ưng lậu bất thiện...
* Pháp phi tương ưng lậu phi bất thiện....
* Pháp phi tương ưng lậu phi vô ký....
* Chư pháp phi tương ưng lậu phi thiện và phi tương ưng lậu phi vô ký...
* ... Pháp phi tương ưng lậu phi thiện và phi tương ưng lậu phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.
* Pháp phi bất tương ưng lậu phi thiện liên quan pháp bất tương ưng lậu bất thiện....
* Pháp phi bất tương ưng lậu phi vô ký....
* ... Chư pháp phi bất tương ưng lậu phi thiện và phi bất tương ưng lậu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU *(Āsavasāsavaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU

381.

* Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi thiện liên quan pháp lậu cảnh lậu bất thiện....
* Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi bất thiện....
* Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi vô ký....
* Chư pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi thiện và phi lậu phi phi cảnh lậu phi vô ký....
* ... Chư pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi thiện và phi lậu phi phi cảnh lậu phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu phi thiện liên quan pháp cảnh lậu phi lậu bất thiện....
* ... Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu phi vô ký....
* ... Chư pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu phi thiện và phi phi cảnh lậu phi phi lậu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

382.

* Pháp phi lậu phi tương ưng lậu phi thiện liên quan pháp lậu tương ưng lậu bất thiện....
* Pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu phi vô ký....

∗ ... Chư pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu phi thiện và phi lậu phi bất tương ưng lậu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu phi thiện liên quan pháp tương ưng lậu phi lậu bất thiện....

∗ ... Pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu phi vô ký....

∗ ... Chư pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu phi thiện và phi bất tương ưng lậu phi phi lậu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU

383.

... Liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô ký... như nhị đề hiệp thế.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ **CHÙM SÁU *(Chagocchaka)***
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU

384.

... Liên quan pháp triền bất thiện... tóm tắt... phược *(gantha), bộc (ogha), phối (yoga),* cái *(nīvaraṇa),* khinh thị *(parāmāsa).*

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH *(Sārammaṇa)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH

385.

∗ Pháp phi hữu cảnh phi thiện liên quan pháp hữu cảnh thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu cảnh phi bất thiện liên quan pháp hữu cảnh thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi hữu cảnh phi thiện và phi hữu cảnh phi bất thiện liên quan pháp hữu cảnh thiện sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi hữu cảnh phi bất thiện liên quan pháp hữu cảnh bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu cảnh phi thiện liên quan pháp hữu cảnh bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi hữu cảnh phi thiện và phi hữu cảnh phi bất thiện liên quan pháp hữu cảnh bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi hữu cảnh phi thiện liên quan pháp hữu cảnh vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

386.

Nhân 9.

387.

∗ Pháp phi vô cảnh phi thiện nhờ cậy *(paccayā)* pháp vô cảnh vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô cảnh phi bất thiện nhờ cậy pháp vô cảnh vô ký sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi vô cảnh phi thiện và phi vô cảnh phi bất thiện nhờ cậy pháp vô cảnh vô ký bằng Nhân duyên.

388.

Nhân 3.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ TÂM *(Cittaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TÂM

389.

* Pháp phi tâm phi thiện liên quan pháp tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi bất thiện liên quan pháp tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi vô ký liên quan pháp tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tâm phi thiện và phi tâm phi vô ký liên quan pháp tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi thiện và phi tâm phi bất thiện liên quan pháp tâm thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.
* Pháp phi tâm phi thiện liên quan pháp tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi bất thiện liên quan pháp tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi vô ký liên quan pháp tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tâm phi thiện và phi tâm phi vô ký liên quan pháp tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi bất thiện và pháp phi tâm phi vô ký liên quan pháp tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tâm phi thiện liên quan pháp tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi bất thiện liên quan pháp tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi thiện và pháp phi tâm phi bất thiện liên quan pháp tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

390.

Nhân 13.

391.

* Pháp phi phi tâm phi bất thiện liên quan pháp phi tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi tâm phi vô ký liên quan pháp phi tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi tâm phi bất thiện và phi phi tâm phi vô ký liên quan pháp phi tâm thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phi tâm phi thiện liên quan pháp phi tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi tâm phi vô ký liên quan pháp phi tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi tâm phi thiện và phi phi tâm phi vô ký liên quan pháp phi tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Vô ký có 3 câu *(abyākatānitīṇi).*

392.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM *(Cetasika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM.

393.

* Pháp phi sở hữu tâm phi thiện liên quan pháp sở hữu tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sở hữu tâm phi bất thiện liên quan pháp sở hữu tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi sở hữu tâm phi vô ký liên quan pháp sở hữu tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sở hữu tâm phi bất thiện và phi sở hữu tâm phi vô ký liên quan pháp sở hữu tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sở hữu tâm phi thiện và phi sở hữu tâm phi bất thiện liên quan pháp sở hữu tâm thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi sở hữu tâm phi bất thiện liên quan pháp sở hữu tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sở hữu tâm phi thiện liên quan pháp sở hữu tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sở hữu tâm phi vô ký liên quan pháp sở hữu tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sở hữu tâm phi thiện và phi sở hữu tâm phi vô ký liên quan pháp sở hữu tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên
* Pháp phi sở hữu tâm phi thiện và pháp phi sở hữu tâm phi bất thiện liên quan pháp sở hữu tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi sở hữu tâm phi thiện liên quan pháp sở hữu tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sở hữu tâm phi bất thiện liên quan pháp sở hữu tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sở hữu tâm phi thiện và phi sở hữu tâm phi bất thiện liên quan pháp sở hữu tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

394.

Nhân 13.

Phi sở hữu tâm có 9 câu *(acetasika nava).*

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM *(Cittasampayutta)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM.

395.

* Pháp phi tương ưng tâm phi thiện liên quan pháp tương ưng tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng tâm phi bất thiện liên quan pháp tương ưng tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng tâm phi vô ký liên quan pháp tương ưng tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng tâm phi bất thiện và phi tương ưng tâm phi vô ký liên quan pháp tương ưng tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng tâm phi thiện và phi tương ưng tâm phi bất thiện liên quan pháp tương ưng tâm thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng tâm phi bất thiện liên quan pháp tương ưng tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi tương ưng tâm phi thiện liên quan pháp tương ưng tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng tâm phi bất thiện liên quan pháp tương ưng tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên

* Chư pháp phi tương ưng tâm phi thiện và phi tương ưng tâm phi bất thiện liên quan pháp tương ưng tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

396.

Nhân 13.

Bất tương ưng có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM *(Cittasaṅsaṭṭha)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM

397.

* Pháp phi hòa với tâm phi thiện liên quan pháp hòa với tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hòa với tâm phi bất thiện liên quan pháp hòa với tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hòa với tâm phi vô ký liên quan pháp hòa với tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hòa với tâm phi bất thiện và phi hòa với tâm phi vô ký liên quan pháp hòa với tâm thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hòa với tâm phi thiện và phi hòa với tâm phi bất thiện liên quan pháp hòa với tâm thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi hòa với tâm phi bất thiện liên quan pháp hòa với tâm thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hòa với tâm phi thiện liên quan pháp hòa với tâm thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hòa với tâm phi vô ký liên quan pháp hòa với tâm thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hòa với tâm phi thiện và phi hòa với tâm phi vô ký liên quan pháp hòa với tâm thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hòa với tâm phi thiện và phi hòa với tâm phi bất thiện liên quan pháp hòa với tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi hòa với tâm phi thiện liên quan pháp hòa với tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hòa với tâm phi bất thiện liên quan pháp hòa với tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hòa với tâm phi thiện và phi hòa với tâm phi bất thiện liên quan pháp hòa với tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

398.

Nhân 13.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM LÀM SỞ SANH *(Cittasamuṭṭhāna)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM LÀM SỞ SANH.

399.

* Pháp phi có tâm làm sở sanh phi bất thiện liên quan pháp có tâm làm sở sanh thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi có tâm làm sở sanh phi vô ký liên quan pháp có tâm làm sở sanh thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi có tâm làm sở sanh phi bất thiện và phi có tâm làm sở sanh
∗ Phi vô ký liên quan pháp có tâm làm sở sanh thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi có tâm làm sở sanh phi thiện liên quan pháp có tâm làm sở sanh thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi có tâm làm sở sanh phi vô ký liên quan pháp có tâm làm sở sanh bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi có tâm làm sở sanh phi thiện và phi có tâm làm sở sanh phi vô ký liên quan pháp có tâm làm sở sanh thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi có tâm làm sở sanh phi thiện liên quan pháp có tâm làm sở sanh vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

400.

Nhân 9, Bất ly 9.

401.

∗ Pháp phi phi tâm làm sở sanh phi thiện liên quan pháp phi tâm làm sở sanh thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi phi tâm làm sở sanh phi bất thiện liên quan pháp phi tâm làm sở sanh bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi phi tâm làm sở sanh phi thiện liên quan pháp phi tâm làm sở sanh vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

402.

Nhân 13, Bất ly 13.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ SANH TỒN VỚI TÂM *(Cittasahabhu)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI SANH TỒN VỚI TÂM.

403.

∗ Pháp phi sanh tồn với tâm phi thiện liên quan pháp sanh tồn với tâm thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi sanh tồn với tâm phi bất thiện liên quan pháp sanh tồn với tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.
∗ Pháp phi sanh tồn với tâm phi thiện liên quan pháp sanh tồn với tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

404.

Nhân 13, Bất ly 13.

405.

∗ Pháp phi phi sanh tồn với tâm phi thiện liên quan pháp phi sanh tồn với tâm thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi sanh tồn với tâm phi bất thiện liên quan pháp phi sanh tồn với tâm bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi phi sanh tồn với tâm phi thiện liên quan pháp phi sanh tồn với tâm vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

406.

Nhân 13, Bất ly 13.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU *(Cittānuparivattiduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU.

407.

* … Liên quan pháp tùng tâm thông lưu thiện... có 13 câu.
* … Liên quan pháp tùng tâm thông lưu *(cittānuparivatti)* bất thiện... có 13 câu ; đây là tóm tắt....

3 câu nhị đề cũng như nhị đề tâm *(cittadukasadisam).*

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NỘI BỘ *(Ajjhattikaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ.

408.

* … Liên quan pháp nội bộ thuộc thiện... như nhị đề tâm *(cittadukasadisam).*
* Pháp phi ngoại viện phi bất thiện liên quan pháp ngoại viện thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādāduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI Y SINH.

409.

* Pháp phi y sinh phi thiện liên quan pháp y sinh vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phi y sinh phi thiện liên quan pháp phi y sinh thiện sanh ra do Nhân duyên 3 câu, thành 9 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ *(Upādinnaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ.

410.

* Pháp phi thành do thủ phi thiện liên quan pháp thành do thủ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thành do thủ phi bất thiện liên quan pháp thành do thủ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thành do thủ phi thiện và phi thành do thủ phi bất thiện liên quan pháp thành do thủ vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM HAI *(Dvigocchakaduka)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM HAI.

411.

* Pháp phi thành do thủ phi bất thiện liên quan pháp thành do thủ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phiền não phi bất thiện liên quan pháp phiền não bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ *(Dassanenapahātabbaduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ.

412.

* Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi thiện liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi thiện và phi sơ đạo tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

413.

* Nhân 3.

414.

* Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi thiện liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô ký liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi thiện và phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô ký liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên.

415.

Nhân 3.

TAM ĐỀ THIỆ - NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TRUYỆT TRỪ *(Bhāvanāyapahātabbaduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TRUYỆT TRỪ.

416.

* Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện và phi ba đạo cao tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

417.

Nhân 3.

418.

Pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên.

419.

Nhân 3.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
(Dassanenapahātabbahetukaduka).
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

420.

Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

421.

Nhân 3.

422.

* Pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi vô ký liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

423.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

424.

Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

425.

Nhân 3.

426.

* Pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi vô ký liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

427.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU TẦM *(Savitakkaduka)*.
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM.

428.

Pháp phi hữu tầm phi thiện liên quan pháp hữu tầm thiện sanh ra do Nhân duyên.

429.

Nhân 13

430.

Pháp phi vô tầm phi bất thiện liên quan pháp vô tầm thiện sanh ra do Nhân duyên.

431.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU TỨ *(Savicāraduka)*.
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ.

432.

Pháp phi hữu tứ phi thiện liên quan pháp hữu tứ thiện sanh ra do Nhân duyên.

433.

Nhân 13.

434.

Pháp phi vô tầm phi bất thiện liên quan pháp vô tầm thiện sanh ra do nhân duyên.

435.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU HỶ *(Sappītikaduka)*.
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ.

436.

Pháp phi hữu hỷ phi thiện liên quan pháp hữu hỷ thiện sanh ra do Nhân duyên.

437.

Nhân 13.

438.

Pháp phi vô hỷ phi bất thiện liên quan pháp vô hỷ thiện sanh ra do Nhân duyên.

439.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ *(Pītisahagataduka)*.
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ.

440.

Pháp phi đồng sanh hỷ phi thiện liên quan pháp đồng sanh hỷ thiện sanh ra do Nhân duyên.

441.

Nhân 13.

442.

Pháp phi phi đồng sanh hỷ phi bất thiện liên quan pháp phi đồng sanh hỷ thiện sanh ra do Nhân duyên.

443.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC *(Sukhasahagata)*.
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC.

444.

Pháp phi đồng sanh lạc phi thiện liên quan pháp đồng sanh lạc thiện sanh ra do Nhân duyên.

445.

Nhân 13.

446.

Pháp phi phi đồng sanh lạc phi bất thiện liên quan pháp phi đồng sanh lạc thiện sanh ra do Nhân duyên.

447.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ *(Upekkhāsahagata).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ.

448.

Pháp phi đồng sanh xả phi thiện liên quan pháp đồng sanh xả thiện sanh ra do Nhân duyên.

449.

Nhân 13.

450.

Pháp phi phi đồng sanh xả phi bất thiện liên quan pháp phi đồng sanh xả thiện sanh ra do Nhân duyên.

451.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI *(Kavāvacaraduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI.

452.

* Pháp phi Dục giới phi thiện liên quan pháp Dục giới vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phi Dục giới phi thiện liên quan pháp phi Dục giới thiện sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI *(Rūpāvacaraduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI.

453.

* Pháp phi Sắc giới phi thiện liên quan pháp Sắc giới thiện sanh ra do Nhân duyên 6 câu.
* Pháp phi phi Sắc giới phi thiện liên quan pháp phi Sắc giới vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI *(Arūpāvacaraduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI.

454.

* Pháp phi Vô sắc giới phi thiện liên quan pháp Vô sắc giới thiện sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
* Pháp phi phi Vô sắc giới phi vô ký liên quan pháp phi Vô sắc giới vô ký sanh ra do Nhân duyên 5 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI *(Pariyāpanna).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI.

455.

* Pháp phi liên quan luân hồi phi vô ký liên quan pháp liên quan luân hồi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

∗ Pháp phi bất liên quan luân hồi phi thiện liên quan pháp bất liên quan luân hồi thiện sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI *(Niyyānikaduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI.

456.

∗ Pháp phi nhân xuất luân hồi phi thiện liên quan pháp nhân xuất luân hồi thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi phi nhân xuất luân hồi phi vô ký liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH *(Niyataduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH.

457.

∗ Pháp phi nhứt định phi thiện liên quan pháp nhứt định thiện sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.
∗ Pháp phi bất định phi vô ký liên quan pháp bất định vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG *(Sa uttaraduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG.

458.

∗ Pháp phi hữu thượng phi vô ký liên quan pháp hữu thượng vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi vô thượng phi thiện liên quan pháp vô thượng thiện sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇaduka).*
TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y.

459.

∗ Pháp phi hữu y phi bất thiện liên quan pháp hữu y bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu y phi thiện liên quan pháp hữu y bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu y phi thiện và pháp phi hữu y phi bất thiện liên quan pháp hữu y bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi vô y phi vô ký liên quan pháp vô y vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô y phi thiện liên quan pháp vô y vô ký sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô y phi thiện và phi vô y phi vô ký liên quan pháp vô y vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ THỌ - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Hetuduka).*
TAM ĐỀ PHI THỌ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

460.

- Pháp phi nhân phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi nhân phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi nhân phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
- Pháp phi nhân phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp nhân tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
- Pháp phi nhân phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

461.

Nhân 21, Bất ly 21. Tất cả đều 21.

462.

- Pháp phi phi nhân phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi phi nhân phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
- Chư pháp phi phi nhân phi tương ưng khổ thọ và phi phi nhân phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- Pháp phi phi nhân phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- Pháp phi phi nhân phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

463.

Nhân 9.

TAM ĐỀ QUẢ - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI QUẢ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

464.

- Pháp phi nhân phi quả liên quan pháp nhân thuộc quả sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi nhân phi dị thục nhân liên quan pháp nhân dị thục quả sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi nhân phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp nhân thuộc dị thục quả sanh ra do Nhân duyên.
- Chư pháp phi nhân phi dị thục nhân và phi nhân phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp nhân thuộc dị thục quả sanh ra do Nhân duyên.
- Chư pháp phi nhân phi dị thục quả và phi nhân phi dị thục nhân liên quan pháp nhân thuộc dị thục quả sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
- Pháp phi nhân phi dị thục nhân liên quan pháp nhân dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nhân phi dị thục quả liên quan pháp nhân dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp nhân dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân phi dị thục quả và phi nhân phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp nhân dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân phi dị thục quả và phi nhân phi dị thục nhân liên quan pháp nhân dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
∗ Pháp phi nhân phi dị thục quả liên quan pháp nhân phi dị thục quả phi Dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi dị thục nhân liên quan pháp nhân phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi nhân phi dị thục quả và phi nhân phi dị thục nhân liên quan pháp nhân phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

465.

Nhân 13.

466.

∗ Pháp phi phi nhân phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc dị thục quả sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc dị thục quả sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc dị thục nhân và phi phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân dị thục quả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi phi nhân phi dị thục quả liên quan pháp phi nhân phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phi nhân thuộc phi dị thục quả và phi phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi dị thục quả liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
∗ Chư pháp phi phi nhân thuộc phi dị thục quả và phi phi nhân thuộc phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu
∗ Pháp phi phi nhân thuộc phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục quả và pháp phi nhân thuộc phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

467.

Nhân 14.

TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Upādinupādāniya)* TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

468.

- ∗ Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi nhân phi phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi nhân phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ và phi nhân phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi nhân phi phi thành do thủ cảnh thủ và phi nhân phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
- ∗ Pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp nhân phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- ∗ Pháp phi nhân phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp nhân phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

469.

Nhân 13.

470.

Pháp phi phi nhân phi phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

471.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO - NHỊ ĐỀ NHÂN TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

472.

Pháp phi nhân phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp nhân phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

473.

Nhân 13.

474.

Pháp phi phi nhân phi phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

475.

Nhân 9.

TAM ĐỀ TẦM *(Vitakka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN TAM ĐỀ PHI TẦM - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

476.

Pháp phi nhân phi hữu tầm hữu tứ liên quan pháp nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

477.

Nhân 15.

478.

Pháp phi phi nhân phi vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

479.

Nhân 28.

TAM ĐỀ HỶ *(Pīti)* - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Hetuduka)*
TAM ĐỀ PHI HỶ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

480.

Pháp phi nhân phi đồng sanh hỷ liên quan pháp nhân đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

481.

Nhân 28.

482.

Pháp phi phi nhân phi đồng sanh xả liên quan pháp phi nhân đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

483.

Nhân 18.

TAM ĐỀ SƠ ĐẠO *(Dassanattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

484.

Pháp phi nhân phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

485.

Nhân 13.

486.

Pháp phi phi nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

487.

Nhân 9.

TAM ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

488.

Pháp phi nhân phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

489.

Nhân 16.

490.

Pháp phi phi nhân phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

491.

Nhân 9.

TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ *(Ācayagāmi)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

492.

Pháp phi nhân phi nhân sanh tử liên quan pháp nhân thuộc nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

493.

Nhân 13.

494.

Pháp phi phi nhân phi nhân sanh tử *(na ācayagāmi)* liên quan pháp phi nhân thuộc nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

495.

Nhân 9.

TAM ĐỀ HỮU HỌC *(Sekkhattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

496.

Pháp phi nhân phi hữu học liên quan pháp nhân hữu học sanh ra do Nhân duyên.

497.

Nhân 13.

498.

Pháp phi phi nhân phi vô học liên quan pháp phi nhân hữu học sanh ra do Nhân duyên.

499.

Nhân 9.

TAM ĐỀ HY THIỂU *(Parittattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI HY THIỂU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

500.

Pháp phi nhân phi đáo đại liên quan pháp nhân hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

501.

Nhân 13.

502.

Pháp phi phi nhân phi hy thiểu liên quan pháp phi nhân hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

503.

Nhân 14.

TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU *(Parittārammaṇa)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

504.

Pháp phi nhân phi cảnh hy thiểu liên quan pháp nhân cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

505.

Nhân 21.

506.

Pháp phi phi nhân phi cảnh đáo đại liên quan pháp phi nhân cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

507.

Nhân 9.

TAM ĐỀ TY HẠ *(Hīnattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN TAM ĐỀ PHI TY HẠ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

508.

Pháp phi nhân phi ty hạ liên quan pháp nhân ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

509.

Nhân 13.

510.

Pháp phi phi nhân phi trung bình liên quan pháp phi nhân ty hạ *(hīna)* sanh ra do Nhân duyên.

511.

Nhân 9.

TAM ĐỀ TÀ *(Micchattattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN TAM ĐỀ PHI TÀ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

512.

Pháp phi nhân phi tà cho quả nhứt định liên quan pháp nhân thành tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

513.

Nhân 13.

514.

Pháp phi phi nhân phi chánh cho quả nhứt định liên quan pháp phi nhân thuộc tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

515.

Nhân 9.

TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO *(Maggārammana)* - NHỊ ĐỀ NHÂN TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

516.

Pháp phi nhân phi có cảnh là đạo liên quan pháp nhân có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.

517.

Nhân 25.

518.

Pháp phi phi nhân phi có nhân là đạo liên quan pháp phi nhân có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.

519.

Nhân 13.

TAM ĐỀ SANH TỒN *(Uppanna)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI SANH TỒN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

520.

∗ Pháp nhân sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân phi phi sanh tồn bằng Nhân duyên.
∗ Pháp nhân sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân phi sanh tồn bằng Nhân duyên.
∗ Pháp nhân sanh tồn làm duyên cho những pháp phi nhân phi phi sanh tồn và phi nhân phi sanh tồn bằng Nhân duyên.

521.

Nhân 3.

TAM ĐỀ QUÁ KHỨ *(Atītattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

522.

∗ Pháp nhân hiện tại làm duyên cho pháp phi nhân phi quá khứ bằng Nhân duyên.
∗ Pháp nhân hiện tại làm duyên cho pháp phi nhân phi vị lai bằng Nhân duyên.
∗ Pháp nhân hiện tại làm duyên cho những pháp phi nhân phi quá khứ và phi nhân phi vị lai bằng Nhân duyên.

523.

Nhân 3.

TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

524.

Pháp phi nhân phi cảnh quá khứ liên quan pháp nhân thuộc cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

525.

Nhân 21.

526.

Pháp phi phi nhân phi cảnh vị lai liên quan pháp phi nhân cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

527.

Nhân 9.

TAM ĐỀ NỘI BỘ *(Ajjhattattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

528.

∗ Pháp phi nhân phi ngoại viện liên quan pháp nhân nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi nhân phi nội bộ liên quan pháp nhân thuộc ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

529.

Nhân 2.

530.

* Pháp phi phi nhân phi ngoại viện liên quan pháp phi nhân nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân phi nội bộ liên quan pháp phi nhân ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

531.

Nhân 2.

TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ *(Ajjhattārammaṇa)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

532.

Pháp phi nhân phi cảnh nội bộ liên quan pháp nhân thuộc cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

533.

Nhân 6.

534.

Pháp phi nhân phi cảnh ngoại viện liên quan pháp phi nhân thuộc cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

535.

Nhân 2.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassanattika)* - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Hetuduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN.

536.

* Pháp phi nhân phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.… tóm tắt...
* Chư pháp phi nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi nhân vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp nhân *(hetu)* vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

537.

Nhân 6.

538.

* Pháp phi phi nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi phi nhân phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

539.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN *(Sahetuka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN.

540.

* Pháp phi hữu nhân phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên... tóm tắt...
* Chư pháp phi hữu nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi hữu nhân phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

541.

Nhân 6.

542.

Pháp phi vô nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

543.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN.

544.

* Pháp phi tương ưng nhân phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp tương ưng nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi tương ưng nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi tương ưng nhân phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

545.

Nhân 6.

546.

Pháp phi bất tương ưng nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất tương ưng nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

547.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN *(Hetusahetuka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN.

548.

Pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

549.

Nhân 3.

550.

Pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

551.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN.

552.

Pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp nhân tương ưng nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

553.

Nhân 3.

554.

Pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

555.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN.

556.

Pháp phi nhân phi hữu nhân phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

557.

Nhân 6.

558.

Pháp phi nhân phi vô nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

559.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN.

560.

Pháp phi vô kiến phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô kiến vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

561.

Nhân 9.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU

562.

* Pháp phi hữu đối chiếu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu đối chiếu vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu đối chiếu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu đối chiếu vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi hữu đối chiếu phi vô kiến hữu đối chiếu và phi hữu đối chiếu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu đối chiếu vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

563.

Nhân 3.

564.

* Pháp phi vô đối chiếu phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô đối chiếu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô đối chiếu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô đối chiếu thuộc phi vô kiến hữu vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên... tóm tắt...
* Chư pháp phi vô đối chiếu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô đối chiếu thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô đối chiếu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

565.

Nhân 5.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SẮC *(Rūpīduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC

566.

Pháp phi sắc thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp sắc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

567.

Nhân 3.

568.

* Pháp phi phi sắc *(na arūpī)* phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi sắc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi sắc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi sắc *(arūpi)* vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,...tóm tắt…
* Pháp phi phi sắc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi phi sắc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi sắc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

569.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ *(Lokiya)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ

570.

Pháp phi siêu thế phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp siêu thế vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

571.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG *(Kenaciviññeyaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

572.

∗ Pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,...tóm tắt…

∗ Chư pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi có tâm biết đặng thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

∗ Pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

∗ Pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc vô kiến hữu đối chiếu và pháp có tâm biết đặng thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

573.

Nhân 18.

574.

Pháp phi có tâm không biết đặng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp có tâm không biết đặng thuộc vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do nhân duyên.

575.

Nhân 18.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ LẬU *(Āsavaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU.

576.

∗ Pháp phi lậu phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên... tóm tắt...

∗ Chư pháp phi lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

577.

Nhân 6.

578.

∗ Pháp phi phi lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi phi lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi phi lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

579.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU *(Sāsavaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU.

580.

∗ Pháp phi cảnh lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy *(paccayā)* pháp cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi cảnh lậu phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi cảnh lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi cảnh lậu phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

581.

Nhân 3.

582.

∗ Pháp phi phi cảnh lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi phi cảnh lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

∗ Chư pháp phi phi cảnh lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi phi cảnh lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh lậu vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

583.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU.

584.

∗ Pháp phi tương ưng lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi tương ưng lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

∗ Chư pháp phi tương ưng lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi tương ưng lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

585.

Nhân 6.

586.

Pháp phi bất tương ưng lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất tương ưng lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

587.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassanattika)* - NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU.

588.

* Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp lậu cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp lậu cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi lậu phi phi cảnh lậu phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp lậu cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

589.

Nhân 6.

590.

* Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi phi cảnh lậu phi phi lậu thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

591.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU.

592.

* Pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp lậu tương ưng lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp lậu tương ưng lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do nhân duyên.
* Chư pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi lậu phi bất tương ưng lậu thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp lậu tương ưng lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

593.

Nhân 3.

594.

Pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng lậu phi lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

595.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU

596.

* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy *(paccayā)* pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

597.

Nhân 3.

598.

* Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên... tóm tắt...
* Chư pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu và bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

599.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU *(Chagocchakaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU

600.

* Pháp phi triền phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp triền vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phược phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phược vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp bộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phối phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phối vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi cái phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp cái vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi khinh thị phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp khinh thị vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH *(Sārammaṇaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH.

601.

* Pháp phi hữu cảnh phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu cảnh vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu cảnh phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu cảnh vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên... tóm tắt....
* Chư pháp phi hữu cảnh phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi hữu cảnh phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu cảnh vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

602.

Nhân 6.

603.

Pháp phi vô cảnh phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô cảnh vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

604.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TÂM *(Cittaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TÂM *(No cittaduka)*

605.

* Pháp phi tâm phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi tâm phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

606.

Nhân 6.

607.

Pháp phi phi tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

608.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM *(Cetasika)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM.

609.

* Pháp phi sở hữu tâm phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp sở hữu tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi sở hữu tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp sở hữu tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.... tóm tắt...
* Chư pháp phi sở hữu tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi sở hữu tâm phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp sở hữu tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

610.

Nhân 6,... tóm tắt *(saṅkhittam)*....

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM *(Cittasampayuttaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM.

611.

∗ Pháp phi tương ưng tâm phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp tương ưng tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi tương ưng tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
∗ Pháp phi tương ưng tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu và pháp phi tương ưng tâm phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp tương ưng tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

612.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM *(Cittasaṅsaṭṭha)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM.

613.

∗ Pháp phi hòa với tâm phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hòa với tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hòa với tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hòa với tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên ,... tóm tắt...
∗ Chư pháp phi hòa với tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi hòa với tâm phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hòa với tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

614.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
(Cittasamuṭṭhānaduka)
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

615.

Pháp phi nương tâm làm sở sanh thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do nhân duyên.

616.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM *(Cittasahabhuduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM.

617.

Pháp phi đồng sanh tồn với tâm thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp đồng sanh tồn với tâm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

618.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU *(Cittānuparivattiduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU

619.

Pháp phi tùng tâm thông lưu thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp tùng tâm thông lưu thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

620.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhāna)
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

621.

Pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hòa nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do nhân duyên.

622.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN –
NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN -
NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH.

623.

Pháp phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

624.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN -
NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN -
NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH.

625.

Pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

626.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NỘI BỘ *(Ajjhattika)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ *(Na ajjhattika)*

627.

∗ Pháp phi nội bộ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp nội bộ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi nội bộ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp nội bộ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

∗ Chư pháp phi nội bộ phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi nội bộ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp nội bộ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

628.

Nhân 6.

629.

Pháp phi ngoại viện phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp ngoại viện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

630.

Nhân 11.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādāduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI Y SINH

631.

Pháp phi y sinh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp y sinh vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

632.

Nhân 3.

633.

∗ Pháp phi phi y sinh thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi y sinh vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

∗ Pháp phi phi y sinh thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi y sinh vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

∗ Pháp phi phi y sinh phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi y sinh vô kiến hữu đối chiếu và phi y sinh vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 6 câu.

634.

Nhân 18.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ *(Upādinnaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ

635.

∗ Pháp phi thành do thủ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp thành do thủ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi thành do thủ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp thành do thủ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

∗ Chư pháp phi thành do thủ phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi thành do thủ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp thành do thủ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

636.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ *(Upādānagocchaka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI THỦ

637.

Pháp phi thủ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp thủ vô kiến vô đối chiếu sanh do Nhân duyên.

638.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO *(Kilesagocchakaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHIỀN NÃO

639.

Pháp phi phiền não phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phiền não vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

640.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

641.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

642.

Nhân 6.

643.

- ∗ Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

644.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

645.

Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

646.

Nhân 6.

647.

Pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

648.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

649.

Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

650.

Nhân 6.

651.

Pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

652.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

653.

Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

654.

Nhân 6.

655.

Pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

656.

Nhân 3

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU TẦM *(Savitakkaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM

657.

* Pháp phi hữu tầm phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu tầm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu tầm phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu tầm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi hữu tầm phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi hữu tầm phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu tầm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

658.

Nhân 6.

659.

∗ Pháp phi vô tầm phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô tầm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô tầm phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô tầm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô tầm phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô tầm phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô tầm vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

660.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU TỨ *(Savicaraduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ

661.

Pháp phi hữu tứ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu tứ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

662.

Nhân 6.

663.

∗ Pháp phi vô tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô tứ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô tứ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô tứ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô tứ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô tứ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

664.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU HỶ *(Sappītika)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ

665.

∗ Pháp phi hữu hỷ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi hữu hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
∗ Chư pháp phi hữu hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi hữu hỷ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp hữu hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

666.

Nhân 6.

667.

∗ Pháp phi vô hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô hỷ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi vô hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô hỷ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

668.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ *(Pītisahagata)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ

669.

* Pháp phi đồng sanh hỷ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp đồng sanh hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đồng sanh hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp đồng sanh hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi đồng sanh hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi đồng sanh hỷ phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

670.

Nhân 6.

671.

Pháp phi phi đồng sanh hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh hỷ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

672.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC *(Sukhasahagata)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC

673.

Pháp phi đồng sanh lạc phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp đồng sanh lạc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

674.

Nhân 6.

675.

Pháp phi phi đồng sanh lạc phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh lạc vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

676.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ *(Upekkhāsahagata)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ

677.

* Pháp phi đồng sanh xả phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp đồng sanh xả vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đồng sanh xả phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp đồng sanh xả vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi đồng sanh xả phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi đồng sanh xả phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp đồng sanh xả vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

678.

Nhân 6.

679.

Pháp phi phi đồng sanh xả phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh xả vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

680.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI *(Kāmāvacaraduka)* TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI.

681.

Pháp phi Dục giới phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp Dục giới vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

682.

Nhân 3.

683.

∗ Pháp phi phi Dục giới phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi Dục giới vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt....

∗ Pháp phi phi Dục giới phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi phi Dục giới phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi Dục giới vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

684.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI *(Rūpāvacaraduka)* TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI

685.

Pháp phi Sắc giới phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp Sắc giới vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

686.

Nhân 6.

687.

Pháp phi phi Sắc giới phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi Sắc giới vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

688.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI *(Arūpāvacaraduka)* TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI.

689.

Pháp phi Vô sắc giới phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp Vô sắc giới vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

690.

Nhân 6.

691.

Pháp phi phi Vô sắc giới phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi Vô sắc giới vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

692.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI *(Pariyāpannaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI.

693.

Pháp phi bất liên quan luân hồi phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp liên quan luân hồi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

694

Nhân 3.

695.

∗ Pháp phi bất liên quan luân hồi phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp bất liên quan luân hồi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi bất liên quan luân hồi phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất liên quan luân hồi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
∗ Chư pháp phi bất liên quan luân hồi phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi bất liên quan luân hồi phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất liên quan luân hồi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

696.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI *(Niyyānikaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI

697.

Pháp phi nhân xuất luân hồi phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp nhân xuất luân hồi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

698.

Nhân 6.

699.

Pháp phi phi nhân xuất luân hồi phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

700.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH *(Niyataduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH.

701.

Pháp phi (cho quả) nhứt định phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp (cho quả) nhứt định vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

702.

Nhân 6.

703.

Pháp phi cho quả phi bất định nhờ cậy *(paccayā)* pháp cho quả bất định vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

704.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG *(Sa uttaraduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG

705.

Pháp phi hữu thượng phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp hữu thượng vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

706.

Nhân 3.

707.

Pháp phi vô thượng phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô thượng vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

708.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇaduka)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y

709.

Pháp phi hữu y phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu y vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

710.

Nhân 6.

711.

Pháp phi vô y phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp vô y vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

712.

Nhân 3.

Dù Phần đồng sanh hay phần tương ưng cũng như phần liên quan.

713.

Pháp vô y hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp phi vô y phi hữu kiến hữu đối chiếu bằng Cảnh duyên.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng *(anuloma),* đối lập *(paccanīya)*, thuận nghịch hay nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt Vị trí tam đề nhị đề thuận nghịch

VỊ TRÍ TAM ĐỀ THUẬN, NGHỊCH

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ THỌ *(Vedanāttika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI THỌ.

714.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt....
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện và phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

715.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ bất thiện sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt....
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện và phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ bất thiện sanh ra do Nhân duyên, có 5 câu.

716.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện và phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô ký sanh ra do Nhân duyên, có 3 câu.

717.

Nhân 13, Cảnh 9, Bất ly 13.

718.

Pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô ký sanh ra do phi Nhân duyên có 3 câu.

719.

* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện và phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do phi Cảnh duyên, có 3 câu.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ bất thiện sanh ra do phi Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô ký sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Chư pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện và phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô ký sanh ra do phi cảnh duyên có 3 câu.

720.

Phi Nhân 3, phi Cảnh 9, phi Trưởng 13, phi Ly 9.

721.

Nhân duyên có phi Cảnh 9.

722.

Phi Nhân duyên có Cảnh 3.

Phần đồng sanh, phần ỷ trượng, phần y chỉ, phần hòa hợp, phần tương ưng cũng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

723.

* Pháp tương ưng lạc thọ thiện làm duyên cho pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện sanh ra do Nhân duyên... tóm tắt...
* Cảnh 18,

Phần vấn đề nên sắp rộng.

724.

* Pháp phi tương ưng khổ thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ bất thiện sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi tương ưng khổ thọ phi thiện và phi tương ưng khổ thọ bất thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

725.

Nhân 5, Cảnh 6, Bất ly 8.

726.

* Pháp phi tương ưng khổ thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tương ưng khổ thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi tương ưng khổ thọ phi thiện và phi tương ưng khổ thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng khổ thọ vô ký sanh ra do phi Nhân duyên.

727.

Phi Nhân 3.

Dù Phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

728.

Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thiện sanh ra do Nhân duyên.

729.

Nhân 13. Tất cả đều nên sắp rộng.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ QUẢ *(Vipākattika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI QUẢ

730.

Pháp phi quả phi thiện liên quan pháp quả vô ký sanh ra do Nhân duyên.

731.

Nhân 3.

732.

* Pháp phi dị thục nhân phi thiện liên quan pháp dị thục nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục nhân phi bất thiện liên quan pháp dị thục nhân thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi dị thục nhân phi thiện và phi dị thục nhân phi bất thiện liên quan pháp dị thục nhân thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi dị thục nhân phi bất thiện liên quan pháp dị thục nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục nhân phi thiện liên quan pháp dị thục nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi dị thục nhân phi thiện và phi dị thục nhân phi bất thiện liên quan pháp dị thục nhân bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

733.

Nhân 6.

734.

* Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân phi thiện liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân phi bất thiện liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân phi thiện và phi phi dị thục quả phi dị thục nhân phi bất thiện liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân vô ký sanh ra do Nhân duyên.

735.

Nhân 3.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ *(Upādinnupādāniyattika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ.

736.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi thiện liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi bất thiện liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi thiện và phi thành do thủ cảnh thủ phi bất thiện liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ vô ký sanh ra do Nhân duyên.

737.

Nhân 3.

738.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thiện làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ phi thiện bằng Cảnh duyên.
* … Làm duyên cho pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ phi bất thiện...
* … Làm duyên cho những pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ phi bất thiện và phi phi thành do thủ cảnh thủ phi thiện bằng Cảnh duyên.
* Bất thiện có 3 Câu.
* Phi thành do thủ cảnh thủ vô ký chỉ có 3 câu,... tóm tắt...

739.

* Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ phi thiện liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ phi thiện liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

740.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

741.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi bất thiện liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

742.

Nhân 3.

743.

Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi thiện liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não thiện sanh ra do Nhân duyên.

744.

Nhân 3.

745.

* Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi vô ký liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não vô ký...
* Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi thiện...
* Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi bất thiện...
* Chư pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi thiện và phi phi phiền toái cảnh phiền não phi vô ký...
* … Chư pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi bất thiện và phi phi phiền toái cảnh phiền não phi vô ký...
* … Chư pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi thiện và phi phi phiền toái cảnh phiền não phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

746.

Nhân 6.

747.

* Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não phi thiện liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não phi thiện liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

748.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TẦM *(Vitakkattika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TẦM

749.

Pháp phi hữu tầm hữu tứ phi thiện liên quan pháp hữu tầm hữu tứ thiện sanh ra do Nhân duyên.

750.

Nhân 13.

Thiện có 5 câu, bất thiện có 5 câu, vô ký có 3 câu.

751.

Pháp phi vô tầm hữu tứ phi thiện liên quan pháp vô tầm hữu tứ thiện sanh ra do Nhân duyên.

752.

Nhân 13.

753.

Pháp phi vô tầm vô tứ phi thiện liên quan pháp vô tầm vô tứ thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

754.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỶ *(Pītittika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỶ

755.

Pháp phi đồng sanh hỷ phi thiện liên quan pháp đồng sanh hỷ thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.

756.

Nhân 13.

757.

Pháp phi đồng sanh lạc phi thiện liên quan pháp đồng sanh lạc thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

758.

Nhân 13.

759.

Pháp phi đồng sanh xả phi thiện liên quan pháp đồng sanh xả thiện sanh ra do Nhân duyên 5 câu.

760.

Nhân 13.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO *(Dassanattika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO.

761.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

762.

Nhân 3.

763.

Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

764.

Nhân 3.

765.

Pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi vô ký liên quan pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên.

766.

Nhân 3.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

767.

Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

768.

Nhân 3.

769.

Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi bất thiện liên quan pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

770.

Nhân 3.

771.

Pháp phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

772.

Nhân 3.

773.

Pháp phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi vô ký nhờ cậy pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô ký sanh ra do Nhân duyên.

774.

Nhân 3.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ *(Ācayagāmi)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ

775.

Pháp phi nhân sanh tử phi thiện liên quan pháp nhân sanh tử thiện sanh ra do Nhân duyên.

776.

Nhân 6.

777.

Pháp phi nhân đến Níp Bàn phi thiện liên quan pháp nhân đến Níp Bàn thiện sanh ra do Nhân duyên.

778.

Nhân 3.

779.

Pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi vô ký nhờ cậy pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn vô ký sanh ra do Nhân duyên.

780.

Nhân 5.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU HỌC *(Sekkhattika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC

781.

Pháp phi hữu học phi thiện liên quan pháp hữu học thiện sanh ra do Nhân duyên.

Cả 2 căn đều có 6 câu.

782.

Pháp phi vô học phi thiện liên quan pháp vô học vô ký sanh ra do Nhân duyên.

783.

Nhân 3.

784.

Pháp phi phi hữu học phi vô học phi vô ký nhờ cậy pháp phi hữu học phi vô học vô ký sanh ra do Nhân duyên.

785.

Nhân 5.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HY THIỂU *(Parittattika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU

786.

Pháp phi hy thiểu phi thiện liên quan pháp hy thiểu vô ký sanh ra do Nhân duyên.

787.

Nhân 3.

788.

Pháp phi đáo đại phi thiện liên quan pháp đáo đại thiện sanh ra do Nhân duyên.

789.

Nhân 6.

790.

Pháp phi vô lượng phi thiện liên quan pháp vô lượng thiện sanh ra do Nhân duyên.

791.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU *(Parittārammaṇa)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU

792.

Pháp phi cảnh hy thiểu phi thiện liên quan pháp cảnh hy thiểu thiện sanh ra do Nhân duyên.

793.

Nhân 9.

794.

Pháp phi cảnh đáo đại phi thiện liên quan pháp cảnh đáo đại thiện sanh ra do Nhân duyên.

795.

Nhân 9.

796.

Pháp phi cảnh vô lượng phi thiện liên quan pháp cảnh vô lượng thiện sanh ra do Nhân duyên.

797.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TY HẠ *(Hīnattike)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ

798.

Pháp phi ty hạ phi bất thiện liên quan pháp ty hạ bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

799.

Nhân 3.

800.

Pháp phi trung bình phi vô ký nhờ cậy pháp trung bình vô ký sanh ra do Nhân duyên.

801.

Nhân 6.

802.

Pháp phi tinh lương phi thiện liên quan pháp tinh lương thiện sanh ra do Nhân duyên.

803.

Nhân 5.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TÀ *(Micchattatika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TÀ

804.

Pháp phi tà cho quả nhứt định phi bất thiện liên quan pháp tà cho quả nhứt định bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

805.

Nhân 3.

806.

Pháp phi chánh cho quả nhứt định phi thiện liên quan pháp chánh cho quả nhứt định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

807.

Nhân 3.

808.

Pháp phi bất định phi vô ký nhờ cậy pháp bất định vô ký sanh ra do Nhân duyên.

809.

Nhân 5.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO *(Maggārammaṇa)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

810.

Pháp phi có cảnh là đạo phi thiện liên quan pháp có cảnh là đạo thiện sanh ra do Nhân duyên.

811.

Nhân 6.

812.

Pháp phi có nhân là đạo phi thiện liên quan pháp có nhân là đạo thiện sanh ra do Nhân duyên.

813.

Nhân 3.

814.

Pháp phi có trưởng là đạo phi thiện liên quan pháp có trưởng là đạo thiện sanh ra do Nhân duyên.

815.

Nhân 6.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ SANH TỒN *(Uppannattika)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN

816.

Pháp phi sanh tồn thuộc thiện làm duyên cho pháp phi phi sanh tồn phi thiện bằng Cảnh duyên.

817.

Cảnh 6.

Sẽ sanh như phi sanh tồn *(Uppādī anuppannasadisaṃ)*

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ *(Atītattike)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ

818.

Pháp quá khứ thiện làm duyên cho pháp phi quá khứ phi thiện bằng Cảnh duyên.

819.

Cảnh 6.

Vị lai như quá khứ *(anāgataṃ atītasadisaṃ).*

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ *(Atītārammaṇa)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ

820.

Pháp phi cảnh quá khứ phi thiện liên quan pháp biết cảnh quá khứ thiện sanh ra do Nhân duyên.

821.

Nhân 9.

822.

Pháp phi cảnh vị lai phi thiện liên quan pháp cảnh vị lai thiện sanh ra do Nhân duyên.

823.

Nhân 9.

824.

Pháp phi cảnh hiện tại phi thiện liên quan pháp cảnh hiện tại thiện sanh ra do Nhân duyên.

825.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ *(Ajjhattārammaṇa)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ.

826.

Pháp phi cảnh nội bộ phi thiện liên quan pháp cảnh nội bộ thiện sanh ra do Nhân duyên.

827.

Nhân 9.

828.

Pháp phi cảnh ngoại viện phi thiện liên quan pháp cảnh ngoại viện thiện sanh ra do Nhân duyên.

829.

Nhân 9.

TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassana)*
TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN

830.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô ký làm duyên cho pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô ký bằng Cảnh duyên.

831.

Cảnh 6.

Nên sắp trình bày ra đủ cả 3 phần.

832.

* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi thiện liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên.

* Chư pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi thiện và phi vô kiến hữu đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến hữu đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên.

833.

Nhân 3.

834.

* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện và phi vô kiến vô đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện và phi vô kiến vô đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện và phi vô kiến vô đối chiếu phi bất thiện liên quan pháp vô kiến vô đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện liên quan những pháp vô kiến vô đối chiếu thiện và vô kiến vô đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện liên quan những pháp vô kiến vô đối chiếu bất thiện và vô kiến vô đối chiếu vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

835.

Nhân 15.

TAM ĐỀ THỌ *(Vedanāttika)* – TAM ĐỀ THIỆN
TAM ĐỀ PHI THỌ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

836.

* Pháp phi thiện phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp thiện tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi thiện phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện phi tương ưng lạc thọ và phi thiện phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi thiện phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện phi tương ưng khổ thọ và phi thiện phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi thiện phi tương ưng lạc thọ và phi thiện phi tương ưng khổ thọ liên quan pháp thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

- Chư pháp phi thiện phi tương ưng lạc thọ và phi thiện phi tương ưng khổ thọ và phi thiện phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên 7 câu.
- Pháp phi thiện phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

837.

Nhân 14.

838.

- Pháp phi bất thiện phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp bất thiện tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
- … Liên quan pháp bất thiện tương ưng khổ thọ... có 7 câu.
- … Liên quan pháp bất thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ... có 7 câu.

Tất cả có 21 câu đề *(ekavīsati pañhā).*

839.

Pháp vô ký tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp phi vô ký phi tương ưng lạc thọ bằng Cảnh duyên.

Câu nói pháp vô ký sanh ra chỉ có 1 câu đề có 3 câu đề duyên hầu biến chuyển theo lối thọ *(vedanāya)* đặng 21 câu đề duyên nên phân theo căn *(mūla)* như là căn vô ký tương ưng khổ thọ có 1, căn vô ký tương ưng phi khổ phi lạc thọ có 1.

TAM ĐỀ QUẢ *(Vipākattika)* – TAM ĐỀ THIỆN
TAM ĐỀ PHI QUẢ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

840.

Pháp phi thiện phi dị thục nhân liên quan pháp thiện dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

841.

Nhân 3.

842.

Pháp phi bất thiện phi dị thục nhân liên quan pháp bất thiện dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

843.

Nhân 3.

844.

Pháp phi vô ký phi phi dị thục quả phi dị thục nhân nhờ cậy pháp vô ký phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

845.

Nhân 3.

TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ THIỆN *(Upādinnupādāniyattika)*
TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

846.

- Pháp phi thiện phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp thiện phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi thiện phi phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan pháp thiện phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

847.

Nhân 6.

848.

Pháp phi bất thiện phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp bất thiện phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

849.

Nhân 3.

850.

Pháp phi vô ký phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp vô ký thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

851.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN *(Saṅkiliṭṭhasankilesika)* TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ PHI THIỆN

852.

∗ Pháp phi thiện phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp thiện phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi thiện phi phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp thiện phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

853.

Nhân 6.

854.

Pháp phi bất thiện phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp bất thiện phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

855.

Nhân 3.

TAM ĐỀ TẦM *(Vitakkattike)* – TAM ĐỀ THIỆN TAM ĐỀ PHI TẦM – TAM ĐỀ PHI THIỆN

856.

∗ Pháp phi thiện phi hữu tầm hữu tứ liên quan pháp thiện hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

∗ Pháp phi thiện phi vô tầm hữu tứ liên quan pháp thiện vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

857.

Nhân 15.

858.

Pháp phi bất thiện phi hữu tầm hữu tứ liên quan pháp bất thiện hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

859.

Nhân 9.

TAM ĐỀ HỶ *(Pītittike)* **– TAM ĐỀ THIỆN**
TAM ĐỀ PHI HỶ – TAM ĐỀ PHI THIỆN

860.

∗ Pháp phi thiện phi đồng sanh hỷ liên quan pháp thiện đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên 7 câu.

∗ Pháp phi thiện phi đồng sanh lạc liên quan pháp thiện đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên 7 câu.

Như tam đề thọ *(vedanāttikasadisaṃ)*,... tóm tắt...

TAM ĐỀ HỮU KIẾN ***(Sanidassana)*** **– TAM ĐỀ THIỆN**
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THIỆN

861.

∗ Pháp phi thiện phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp thiện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi thiện phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp thiện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

∗ Chư pháp phi thiện phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi thiện phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp thiện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

862.

Nhân 6.

863.

∗ Pháp phi bất thiện phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp bất thiện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi bất thiện phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất thiện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

∗ Chư pháp phi bất thiện phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi bất thiện phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất thiện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

864.

Nhân 6.

865.

∗ Pháp phi vô ký phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp vô ký vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi vô ký phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp vô ký vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp phi vô ký phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô ký phi vô kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp vô ký vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

866.

Nhân 3

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ THỌ
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THỌ

867.

Pháp phi tương ưng lạc thọ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp tương ưng lạc thọ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

868.

Nhân 6.

869.

Pháp phi tương ưng khổ thọ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp tương ưng khổ thọ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

870.

Nhân 6.

871.

Pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

872.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN TAM ĐỀ QUẢ *(Vipākattika)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI QUẢ

873.

Pháp phi quả phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp quả vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

874.

Nhân 6.

875.

Pháp phi dị thục nhân phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp dị thục nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

876.

Nhân 6.

877.

Pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

878.

Nhân 3.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ *(Upādinnupādāniyattika)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

879.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp thành do thủ cảnh thủ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

880.

Nhân 6.

881.

Pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

882.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
(Sankiliṭṭhasankilesika)
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

883.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phiền toái cảnh phiền não vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

884.

Nhân 6.

885.

Pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp phi phiền toái cảnh phiền não vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

886.

Nhân 3.

887.

Pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

888.

Nhân 6.

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ TẦM *(Vitakkattike)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI TẦM

889.

Pháp phi hữu tầm hữu tứ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp hữu tầm hữu tứ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

890.

Nhân 6.

891.

Pháp phi vô tầm hữu tứ phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp vô tầm hữu tứ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

892.

Nhân 6.

893.

Pháp phi vô tầm vô tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp vô tầm vô tứ vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

894.

Nhân 3

TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ *(Ajhattārammaṇa)*
TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ

895.

… Liên quan pháp biết cảnh nội bộ vô kiến vô đối chiếu... 6 câu.

896.

* Pháp phi cảnh ngoại viện phi vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp biết cảnh ngoại viện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi biết cảnh ngoại viện phi hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp biết cảnh ngoại viện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi biết cảnh ngoại viện phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp biết cảnh ngoại viện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...
* Chư pháp phi biết cảnh ngoại viện phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi biết cảnh ngoại viện phi vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp biết cảnh ngoại viện vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

897.

Nhân 6, Bất ly 6.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng

Dứt Vị trí tam đề thuận, nghịch

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ - NHỊ ĐỀ THUẬN, NGHỊCH

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN *(Sahetukaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN

898.

* Pháp phi hữu nhân phi nhân liên quan pháp hữu nhân thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân phi phi nhân liên quan pháp hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu nhân phi nhân liên quan những pháp hữu nhân thuộc nhân và hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

899.

Nhân 3, Cảnh 1, Bất ly 5.

900.

Pháp phi hữu nhân phi phi nhân liên quan pháp hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

901.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Ly 3.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan *(paticcavārasadisaṃ).*

902.

Pháp hữu nhân thuộc nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi nhân bằng Nhân duyên.

903.

* Pháp hữu nhân thuộc nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp hữu nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp hữu nhân thuộc nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi nhân và pháp phi hữu nhân phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp hữu nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp hữu nhân phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu nhân phi nhân bằng Cảnh duyên.
* Pháp hữu nhân phi nhân làm duyên cho những pháp phi hữu nhân phi nhân và phi hữu nhân phi phi nhân bằng Cảnh duyên.

904.

Nhân 1, Cảnh 6, Trưởng 2, Bất ly 5.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* nên sắp rộng.

905.

* Pháp phi vô nhân phi nhân liên quan pháp vô nhân thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi vô nhân phi phi nhân liên quan pháp vô nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

906.

Nhân 4.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN *(Hetusampayutta)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN

907.

Pháp phi tương ưng nhân phi nhân liên quan pháp tương ưng nhân thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

Như nhị đề hữu nhân *(sahetukasadisaṃ).*

908.

* Pháp phi bất tương ưng nhân phi nhân liên quan pháp bất tương ưng nhân thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân liên quan pháp bất tương ưng nhân phi nhân, sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

909.

Nhân 4.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN *(Hetusahetuka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

910.

Pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi nhân liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

911.

Nhân 1.

912.

Pháp phi vô nhân và phi phi nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

913.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

914.

Pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân thuộc phi nhân liên quan pháp nhân tương ưng nhân thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

915.

Nhân 1.

916.

Pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân thuộc phi phi nhân liên quan pháp tương ưng nhân phi nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

917.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN *(Na hetusahetuka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN

918.

Pháp phi nhân phi hữu nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân hữu nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

919.

Nhân 1.

920.

Pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân vô nhân thuộc phi nhân vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

921.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ NHÂN *(hetuduka)* - NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN *(Sappaccaya)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN

922.

∗ Pháp vô duyên phi nhân làm duyên cho pháp phi vô duyên phi phi nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt...

∗ … Làm duyên cho pháp phi vô duyên phi nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt...

∗ … Làm duyên cho những pháp phi vô duyên phi nhân và phi vô duyên phi phi nhân bằng Cảnh duyên.

923.

Cảnh 3.

Vô vi như vô duyên *(asaṅkhataṃ appaccayadisaṃ)....*

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassanaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN

924.

∗ Pháp hữu kiến phi nhân làm duyên cho pháp phi hữu kiến phi phi nhân bằng Cảnh duyên.

∗ … Làm duyên cho pháp phi hữu kiến phi nhân bằng Cảnh duyên.

∗ … Làm duyên cho những pháp phi hữu kiến phi nhân và phi hữu kiến phi phi nhân bằng Cảnh duyên.

925.

Cảnh 3.

926.

Pháp phi vô kiến phi nhân liên quan pháp vô kiến thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

927.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU *(Sappaṭighaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU

928.

Pháp phi hữu đối chiếu phi nhân liên quan pháp hữu đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

929.

Nhân 1.

930.

Pháp phi vô đối chiếu phi nhân liên quan pháp vô đối chiếu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

931.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ SẮC *(Rupīduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC

932.

Pháp phi sắc phi phi nhân liên quan pháp sắc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

933.

Nhân 3.

934.

Pháp phi vô sắc phi nhân liên quan pháp vô sắc thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

935.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ *(Lokiyaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ

936.

Pháp phi hiệp thế phi phi nhân liên quan pháp hiệp thế phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

937.

Nhân 3.

938.

Pháp phi siêu thế phi nhân liên quan pháp siêu thế thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

939.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG *(Kenaciviññeyya)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

940.

Pháp phi có tâm biết đặng phi nhân liên quan pháp có tâm biết đặng thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

941.

Nhân 9.

942.

Pháp phi có tâm không biết đặng thuộc phi nhân liên quan pháp có tâm không biết đặng thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

943.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ LẬU *(Āsavaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU

944.

Pháp phi lậu phi nhân liên quan pháp lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

945.

Nhân 5.

946.

Pháp phi phi lậu thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên

947.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU *(Sāsavaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU

948.

Pháp phi cảnh lậu thuộc phi phi nhân liên quan pháp cảnh lậu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

949.

Nhân 3.

950.

Pháp phi phi cảnh lậu thuộc phi nhân liên quan pháp phi cảnh lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

951.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU *(Āsavasampayutta)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU

952.

Pháp phi tương ưng lậu phi nhân liên quan pháp tương ưng lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

953.

Nhân 9.

954.

Pháp phi bất tương ưng lậu phi nhân liên quan pháp bất tương ưng lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

955.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU *(Āsavasāsava)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU

956.
Pháp phi lậu phi phi cảnh lậu thuộc phi nhân liên quan pháp lậu cảnh lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

957.
Nhân 5.

958.
Pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu thuộc phi phi nhân liên quan pháp cảnh lậu phi lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

959.
Nhân 5.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU *(Āsava āsavasampayutta)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

960.
Pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu thuộc phi nhân liên quan pháp lậu tương ưng lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

961.
Nhân 3.

962.
Pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu thuộc phi phi nhân liên quan pháp tương ưng lậu phi lậu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

963.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU
(Āsava vippayutta sāsavaduka)
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU

964.
Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc phi phi nhân liên quan pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên, như hiệp thế *(lokiyasadisaṃ)*.

965.
- Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu thuộc phi nhân liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu phi nhân liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu phi nhân liên quan những pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc nhân và bất tương ưng lậu phi cảnh lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

966.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM TRIỀN *(Saññojanagocchaka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI TRIỀN

967.
Pháp phi triền phi nhân liên quan pháp triền thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

968.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHƯỢC *(Ganthagocchaka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHƯỢC

969.
Pháp phi phược phi nhân liên quan pháp phược thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

970.
Nhân 9.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM BỘC *(Oghagocchaka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI BỘC *(No oghagocchaka)*

971.
Pháp phi bộc phi nhân liên quan pháp bộc thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

972.
Nhân 5.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHỐI *(Yogagocchakaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHỐI

973.
Pháp phi phối phi nhân liên quan pháp phối thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

974.
Nhân 5.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM CÁI *(Nīvaraṇagocchaka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI CÁI *(No nivaraṇagocchaka)*

975.
Pháp phi cái phi nhân liên quan pháp cái thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

976.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM KHINH THỊ *(Parāmāsagocchaka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI KHINH THỊ.

977.
Pháp phi khinh thị phi phi nhân liên quan pháp khinh thị phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

978.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH *(Sārammaṇaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH *(Na sārammaṇa)*.

979.

Pháp phi hữu cảnh phi nhân liên quan pháp hữu cảnh thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

980.

Nhân 3.

981.

Pháp phi vô cảnh phi phi nhân liên quan pháp vô cảnh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

982.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TÂM *(Cittaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TÂM

983.

Pháp phi tâm phi phi nhân liên quan pháp tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

984.

Nhân 3.

985.

Pháp phi phi tâm phi nhân liên quan pháp phi tâm thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

986.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM *(Cetasikaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM

987.

Pháp phi sở hữu tâm phi nhân liên quan pháp sở hữu tâm thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

988.

Nhân 3.

989.

Pháp phi phi sở hữu tâm thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

990.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM *(Cittasampayuttaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM

991.

Pháp phi tương ưng tâm phi nhân liên quan pháp tương ưng tâm thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

992.

Nhân 3.

993.

Pháp phi bất tương ưng tâm phi phi nhân liên quan pháp bất tương ưng tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

994.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA HỢP TÂM *(Cittasaṅsaṭṭha)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA HỢP TÂM

995.

* Pháp phi hòa hợp tâm phi nhân liên quan pháp hòa hợp tâm thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi hòa hợp tâm phi phi nhân liên quan pháp hòa hợp tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

996.

Nhân 6.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM SANH *(Cittasamuṭṭhāna)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM SANH

997.

Pháp phi nương tâm sanh phi nhân liên quan pháp nương tâm sanh thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

998.

Nhân 3.

999.

Pháp phi phi nương tâm sanh phi phi nhân liên quan pháp phi nương tâm sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1000.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN TÂM *(Cittasahabhū)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN TÂM

1001.

Pháp phi đồng sanh tồn tâm phi nhân liên quan pháp đồng sinh tồn tâm thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

1002.

Nhân 3.

1003.

Pháp phi phi đồng sanh tồn tâm phi phi nhân liên quan pháp phi đồng sanh tồn tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1004.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TÙNG THÔNG LƯU VỚI TÂM *(Cittānuparivattiduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TÙNG THÔNG LƯU VỚI TÂM

1005.

Pháp phi tùng thông lưu với tâm phi nhân liên quan pháp tùng thông lưu với tâm thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

1006.

Nhân 3.

1007.

Pháp phi phi tùng thông lưu với tâm phi phi nhân liên quan pháp phi tùng thông lưu với tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1008.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM SANH
(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānaduka)
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM SANH

1009.

Pháp phi hòa nương tâm sanh phi nhân liên quan pháp hòa nương tâm sanh thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

1010.

Nhân 3.

1011.

Pháp phi phi hòa nương tâm sanh phi phi nhân liên quan pháp phi hòa nương tâm sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1012.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM SANH
(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhū)
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM SANH

1013.

Pháp phi hòa đồng sanh tồn nương tâm sanh phi nhân liên quan pháp hòa đồng sanh tồn nương tâm sanh ra thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

1014.

Nhân 3.

1015.

Pháp phi phi hòa đồng sanh tồn nương tâm sanh thuộc phi phi nhân liên quan pháp phi hòa đồng sanh tồn nương tâm sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1016.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM SANH *(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattiduka)* NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM SANH

1017.

Pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm sanh phi nhân liên quan pháp hòa tùng thông lưu nương tâm sanh thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

1018.

Nhân 3.

1019.

Pháp phi phi hòa tùng thông lưu nương tâm sanh phi phi nhân liên quan pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1020.

Nhân 3,... tóm tắt... nên phân theo cách rộng.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ *(Dassanenapahātabbaduka)* NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

1021.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.

1022.

Nhân 3.

1023.

Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi phi nhân liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên, chỉ có 3 câu.

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ *(Dassanenapahātabbahetukaduka)* NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

1024.

…Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc nhân... chỉ có 3 câu.

1025.

Pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi phi nhân liên quan phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1026.

Nhân 1,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y *(Na saraṇaduka)*

1027.

* Pháp phi hữu y phi nhân liên quan pháp hữu y thuộc nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu y thuộc phi phi nhân liên quan pháp hữu y phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu y thuộc phi nhân liên quan pháp hữu y thuộc nhân và pháp hữu y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1028.

Nhân 3.

1029.

Pháp phi vô y thuộc phi phi nhân liên quan pháp vô y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1030.

* Pháp phi vô y phi phi nhân liên quan pháp vô y phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp phi vô y phi nhân và phi vô y phi phi nhân liên quan pháp vô y phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1031.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN *(Sahetukaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Hetuduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1032.

* Pháp phi nhân phi hữu nhân liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi vô nhân liên quan pháp nhân vô nhân sanh ra do Nhân duyên, có 3 câu.

1033.

Nhân 6.

1034.

Pháp phi phi nhân phi vô nhân liên quan pháp phi nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

1035.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1036.

* Pháp phi nhân phi tương ưng nhân liên quan pháp nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân liên quan pháp nhân bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

1037.

Nhân 6.

1038.

Pháp phi phi nhân phi bất tương ưng nhân liên quan pháp phi nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

1039.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN *(Hetusahetukaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1040.

Pháp phi nhân phi vô nhân liên quan pháp nhân và nhân hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

1041.

Nhân 1.

1042.

Pháp phi phi nhân phi vô nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi nhân hữu nhân và phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1043.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Hetuhetusampayutta)* NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1044.

Pháp phi nhân và phi nhân phi bất tương ưng nhân liên quan pháp nhân và nhân tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

1045.

Nhân 1.

1046.

Pháp phi phi nhân phi tương ưng nhân và phi phi nhân liên quan pháp phi nhân tương ưng nhân và phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1047.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN *(Sappaccayaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1048.

Pháp phi nhân phi vô duyên liên quan pháp nhân hữu duyên sanh ra do Nhân duyên.

1049.

Nhân 1.

1050.

Pháp phi phi nhân phi vô duyên liên quan pháp phi nhân hữu duyên sanh ra do Nhân duyên.

1051.

Nhân 1.

Hữu vi như hữu duyên *(Sappaccayasadisaṃ).*

NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassanaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1052.

Pháp phi nhân phi vô kiến liên quan pháp nhân vô kiến sanh ra do Nhân duyên.

1053.

Nhân 3.

1054.

Pháp phi phi nhân phi hữu kiến liên quan pháp phi nhân vô kiến sanh ra do Nhân duyên.

1055.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU *(Sappaṭigha)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1056.

Pháp phi nhân phi vô đối chiếu liên quan pháp nhân vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1057.

Nhân 3.

1058.

Pháp phi phi nhân phi hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1059.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ SẮC *(Rūpīduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI SẮC - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1060.

Pháp phi nhân phi vô sắc liên quan pháp nhân vô sắc sanh ra do Nhân duyên.

1061.

Nhân 3.

1062.

- Pháp phi phi nhân phi sắc liên quan pháp phi nhân thuộc sắc sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp phi phi nhân phi vô sắc liên quan pháp phi nhân vô sắc sanh ra do Nhân duyên.

1063.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ *(Lokiyaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1064.

∗ Pháp phi nhân phi hiệp thế liên quan pháp nhân hiệp thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi nhân phi siêu thế liên quan pháp nhân siêu thế sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

1065.

Nhân 4.

1066.

∗ Pháp phi phi nhân phi siêu thế liên quan pháp phi nhân hiệp thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp phi phi nhân phi siêu thế liên quan pháp phi nhân siêu thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1067.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG *(Kenaciviññeyyaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1068.

∗ Pháp phi nhân phi có tâm biết đặng liên quan pháp nhân có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân phi có tâm không biết đặng liên quan pháp nhân có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân phi có tâm biết đặng liên quan pháp nhân có tâm biết đặng và pháp nhân có tâm không biết đặng sanh ra Nhân duyên có 3 câu.

1069.

Nhân 9.

1070.

∗ Pháp phi phi nhân phi có tâm biết đặng liên quan pháp phi nhân có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

1071.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ LẬU *(Āsavaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Hetuduka)*
NHỊ ĐỀ PHI LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1072.

∗ Pháp phi nhân phi lậu liên quan pháp nhân thuộc lậu sanh ra do Nhân duyên, có 3 câu.

∗ Pháp phi nhân phi phi lậu liên quan pháp nhân phi lậu sanh ra do Nhân duyên, có 1 câu.

∗ Pháp phi nhân phi lậu liên quan những pháp nhân thuộc lậu và nhân thuộc phi lậu sanh ra Nhân duyên có 1 câu.

1073.

Tất cả đều có 5 câu.

1074.

Pháp phi phi nhân phi phi lậu liên quan pháp phi nhân phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

1075.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU *(Sāsavaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1076.

* Pháp phi nhân phi phi cảnh lậu liên quan pháp nhân cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi nhân phi phi cảnh lậu liên quan pháp nhân phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

1077.

Nhân 4.

Như nhị đề hiệp thế *(lokiyadukasadisaṃ)*

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1078.

* Pháp phi nhân phi tương ưng lậu liên quan pháp nhân tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi bất tương ưng lậu liên quan pháp nhân bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi tương ưng lậu liên quan những pháp nhân tương ưng lậu và nhân bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

1079.

Nhân 9.

1080.

* Pháp phi phi nhân phi tương ưng lậu liên quan pháp phi nhân tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phi nhân phi tương ưng lậu liên quan pháp phi nhân bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1081.

Nhân 4.

NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU *(Āsavasāsavaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1082.

* Pháp phi nhân phi lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp nhân thành lậu và cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp nhân cảnh lậu và phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi nhân phi lậu và phi phi cảnh lậu liên quan pháp nhân thành lậu cảnh lậu và pháp nhân cảnh lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

1083.

Nhân 5.

1084.

Pháp phi phi nhân phi cảnh lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi nhân lậu và cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

1085.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU *(Āsavasāsavasampayuttaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1086.

∗ Pháp phi nhân phi lậu và phi bất tương ưng lậu liên quan pháp nhân lậu và tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi nhân phi lậu phi bất tương ưng lậu liên quan pháp nhân tương ưng lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1087.

Nhân 4.

1088.

∗ Pháp phi phi nhân phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi nhân lậu tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
∗ Pháp phi phi nhân phi bất tương ưng lậu và phi phi lậu liên quan pháp phi nhân tương ưng lậu phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

1089.

Nhân 4.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1090.

∗ Pháp phi nhân bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp nhân bất tương ưng lậu cảnh lậu *(Āsavavippayuttasāsavaduka)* sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
∗ Pháp phi nhân bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp nhân bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

1091.

Nhân 4.

1092.

∗ Pháp phi phi nhân bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu liên quan pháp phi nhân bất tương ưng lậu cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi nhân bất tương ưng lậu phi cảnh lậu liên quan pháp phi nhân bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

1093.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU *(Chagocchakaduka)* **- NHỊ ĐỀ NHÂN**
NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1094.

* Pháp phi nhân phi triền liên quan pháp nhân triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phược liên quan pháp nhân phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi bộc liên quan pháp nhân thành bộc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phối liên quan pháp nhân thành phối sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi cái liên quan pháp nhân thành cái sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phi khinh thị liên quan pháp nhân phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

1095.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH *(Sārammaṇaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1096.

Pháp phi nhân phi hữu cảnh liên quan pháp nhân hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.

1097.

Nhân 3.

1098.

* Pháp phi phi nhân phi vô cảnh liên quan pháp phi nhân hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân phi vô cảnh liên quan pháp phi nhân vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân phi vô cảnh liên quan những pháp phi nhân hữu cảnh và phi nhân vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.

1099.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ TÂM *(Cittaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI TÂM - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1100.

Pháp phi nhân phi phi tâm liên quan pháp nhân phi tâm sanh ra do nhân
duyên.

1101.

Nhân 3.

1102.

Pháp phi phi nhân phi tâm liên quan pháp phi nhân thành tâm sanh ra do Nhân duyên

1103.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM *(Cetasikaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1104.

Pháp phi nhân phi sở hữu tâm liên quan pháp nhân sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

1105.

Nhân 3.

1106.

Pháp phi phi nhân phi phi sở hữu tâm liên quan pháp phi nhân thuộc sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

1107.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM - NHỊ ĐỀ NHÂN *(Cittasampayuttaduka)* NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1108.

Pháp phi nhân phi tương ưng tâm liên quan pháp nhân tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.

1109.

Nhân 3,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ HÒA HỢP TÂM *(Cittasaṃsatthaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI HÒA HỢP TÂM - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1110.

Pháp phi nhân phi hòa hợp tâm liên quan pháp nhân hòa hợp tâm sanh ra do Nhân duyên.

1111.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH *(Cittasamuṭṭhānaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1112.

Pháp phi nhân phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp nhân nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1113.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM *(Cittasahabhuduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1114.

Pháp phi nhân phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp nhân đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

1115.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU *(Cittānuparivattiduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1116.

Pháp phi nhân phi tùng tâm thông lưu liên quan pháp nhân tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên.

1117.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1118.

Pháp phi nhân phi hòa nương tâm làm sở sanh liên quan pháp nhân hòa nương tâm làm sở sanh *(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānaduka)* sanh ra do Nhân duyên.

1119.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
***(Cittasaṅsaṭṭhāsamuṭṭhānāsahabhūduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN**
NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1120.

Pháp phi nhân phi hòa đồng sanh tồn phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp nhân thuộc hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1121.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
***(Cittāsaṅsaṭṭhāsamuṭṭhānānuparivattiduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN**
NHỊ ĐỀ PHI HÒATÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1122.

Pháp phi nhân phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp nhân hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

1123.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ NỘI BỘ *(Ājjhattikaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1124.

Pháp phi nhân phi ngoại viện liên quan pháp nhân ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

1125.

Nhân 3.

1126.

Pháp phi phi nhân phi nội bộ liên quan pháp phi nhân nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

1127.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ Y SINH *(Ūpādāduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI Y SINH - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1128.

Pháp phi nhân phi phi y sinh liên quan pháp nhân phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

1129.

Nhân 3.

1130.

Pháp phi phi nhân phi y sinh liên quan pháp phi nhân y sinh sanh ra do Nhân duyên.

1131.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ *(Upādinnaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1132.

* Pháp phi nhân phi thành do thủ liên quan pháp nhân thành do thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ liên quan pháp nhân phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1133.

Nhân 4.

1134.

* Pháp phi phi nhân phi phi thành do thủ liên quan pháp phi nhân thành do thủ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi nhân phi thành do thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1135.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ CHÙM HAI *(Dvigocchakaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN
NHỊ ĐỀ CHÙM HAI - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1136.

* Pháp phi nhân phi thủ liên quan pháp phi nhân thuộc thủ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi phiền não liên quan pháp nhân phiền não sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ *(Dassanenapahātabbaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1137.

* Pháp phi nhân phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp nhân phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1138.

Nhân 4.

1139.

* Pháp phi phi nhân phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi phi nhân phi phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1140.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ *(Bhāvanāyapahātabbaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1141.

Pháp phi nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1142.

Nhân 4.

1143.

* Pháp phi phi nhân phi 3 đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi phi nhân phi phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1144.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ *(Dassanenapahātabbahetukaduka)*- NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1145.

* Pháp phi nhân phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp nhân phi hữu nhân phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

  Tất cả đều có 3 câu đề.

1146.

* Pháp phi phi nhân phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phi nhân phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1147.

Nhân 2,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇaduka)* - NHỊ ĐỀ NHÂN NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y *(Na Saraṇaduka)* - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN

1148.

* Pháp phi nhân phi hữu y liên quan pháp nhân hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân phi hữu y liên quan pháp nhân vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1149.

Nhân 4.

1150.

* Pháp phi phi nhân phi vô y liên quan pháp phi nhân hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi phi nhân phi hữu y liên quan pháp phi nhân vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1151.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇaduka)* - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN

1152.

* Pháp phi hữu nhân phi hữu y liên quan pháp hữu nhân hữu y sanh ra Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi hữu nhân phi vô y liên quan pháp hữu nhân vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1153.

Nhân 2.

1154.

* Pháp phi vô nhân phi vô y liên quan pháp vô nhân hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi vô nhân phi hữu y liên quan pháp vô nhân vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1155.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN *(Hetusampayuttaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN

1156.

Pháp phi tương ưng nhân phi hữu y liên quan pháp tương ưng nhân hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1157.

Nhân 2. Như nhị đề hữu nhân *(Sahetukaduka).*

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN *(Hetusahetukaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

1158.

- Pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi vô y liên quan pháp nhân và hữu nhân thuộc hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp phi nhân phi vô nhân phi hữu y liên quan pháp nhân hữu nhân thuộc vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1159.

Nhân 2.

1160.

- Pháp phi vô nhân phi phi nhân phi vô y liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp phi hữu nhân phi phi nhân phi hữu y liên quan pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1161.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN *(Hetuhetusampayuttaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

1162.

Pháp phi nhân phi tương ưng nhân phi vô y liên quan pháp nhân tương ưng nhân hữu y sanh ra do Nhân duyên.

Như nhị đề nhân hữu nhân *(hetu ceva sahetukadukasadisaṃ).*

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN

1163.

- Pháp phi nhân phi hữu nhân phi hữu y liên quan pháp phi nhân hữu nhân hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp phi nhân phi hữu nhân phi hữu y liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1164.

Nhân 2.

1165.

Pháp phi nhân phi vô nhân phi hữu y liên quan pháp phi nhân vô nhân vô y sanh ra do Nhân duyên.

1166.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇaduka)* - NHỊ ĐỀ ĐỈNH *(Cūlantaraduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y *(Na saraṇaduka)* - NHỊ ĐỀ PHI ĐỈNH

1167.

∗ Pháp vô duyên vô y làm duyên cho pháp phi vô duyên phi hữu y bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp vô vi vô y làm duyên cho pháp phi vô vi phi hữu y bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp hữu kiến vô y làm duyên cho pháp phi hữu kiến phi vô y bằng Cảnh duyên.
∗ … Làm duyên cho pháp phi hữu kiến phi hữu y bằng Cảnh duyên,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ LẬU *(Āsavaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI LẬU

1168.

∗ Pháp phi lậu phi hữu y liên quan pháp lậu hữu y…
∗ Pháp phi lậu phi vô y...
∗ … Những pháp phi lậu phi hữu y và phi lậu phi vô y sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi phi lậu phi vô y liên quan pháp phi lậu hữu y... có 1 câu.

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU *(Sāsavaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU

1169.

∗ Pháp phi cảnh lậu phi hữu y liên quan pháp cảnh lậu vô y...
∗ Pháp phi phi cảnh lậu phi hữu y liên quan pháp phi cảnh lậu vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Tất cả nên sắp rộng theo lối này,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH *(Sārammaṇaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH.

1170.

∗ Pháp phi hữu cảnh phi hữu y liên quan pháp hữu cảnh hữu y...
∗ Pháp phi hữu cảnh phi hữu y liên quan pháp hữu cảnh vô y... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ *(Dassanenapahātabbaduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠOTUYỆT TRỪ

1171.

∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi hữu y liên quan pháp sơ đạo tuyệt trừ hữu y... 1 câu.
∗ Pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô y liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô y.. tóm tắt

NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG *(Sa uttaraduka)*
NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG

1172.

∗ Pháp phi hữu thượng phi hữu y liên quan pháp hữu thượng vô y sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô thượng phi hữu y liên quan pháp vô thượng vô y sanh ra do Nhân duyên.

Dù phần đồng sanh hay phần vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt Vị trí nhị đề thuận nghịch

VỊ TRÍ NGHỊCH THUẬN

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ THIỆN

1.

* Pháp bất thiện liên quan pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên: 3 uẩn liên quan 1 uẩn bất thiện, 2 uẩn liên quan 2 uẩn.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên: 3 uẩn và sắc tâm liên quan 1 uẩn vô ký quả, vô ký tố.
* Chư pháp thiện và vô ký liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

2.

* Pháp thiện liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện và vô ký liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

3.

* Pháp vô ký liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện và vô ký liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện và vô ký liên quan pháp phi vô ký sanh ra do nhân duyên có 5 câu.

4.

* Pháp bất thiện liên quan pháp phi thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện và pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp bất thiện và vô ký liên quan pháp phi thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

5.

* Pháp thiện liên quan pháp phi bất thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi bất thiện và pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện và vô ký liên quan pháp phi bất thiện và phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

6.

Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

7.

* Pháp bất thiện liên quan pháp phi thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp thiện liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp thiện liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp bất thiện liên quan pháp phi vô ký sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp bất thiện liên quan pháp phi thiện và pháp phi vô ký sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp thiện liên quan pháp phi bất thiện và pháp phi vô ký sanh ra do Cảnh duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp những pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.

8.

Nhân 18, Cảnh 9, Trưởng 18, Bất ly 18.

9.

* Pháp bất thiện liên quan pháp phi thiện sanh ra do phi Nhân duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện sanh ra do phi Nhân duyên,... tóm tắt...
* Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do phi Nhân duyên.

10.

* Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện sanh ra do phi Cảnh duyên.
* Pháp vô ký liên quan pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do Cảnh duyên.

11.

Phi Nhân 6, phi Cảnh 6, phi Trưởng 18, phi Ly 6.

12.

Nhân duyên có phi Cảnh 6.

13.

Phi Nhân duyên có Cảnh 6.

Dù phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan *(paṭiccavāra)*.

14.

* Pháp thiện nhờ cậy pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện nhờ cậy pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký nhờ cậy pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện và pháp vô ký nhờ cậy pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện và pháp vô ký nhờ cậy pháp phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp bất thiện nhờ cậy pháp phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp vô ký nhờ cậy pháp phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* … Nhờ cậy pháp phi thiện và pháp phi vô ký... có 3 câu.
* … Nhờ cậy pháp phi bất thiện và phi vô ký... có 3 câu.
* Pháp thiện nhờ cậy những pháp phi thiện và phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

15.

Nhân 26, Cảnh 13, Bất ly 26.

16.

Phần hòa hợp *(saṅsaṭṭhavāra)* Nhân 9,... tóm tắt... Bất ly 9,... tóm tắt...

17.

* Pháp phi thiện làm duyên cho pháp bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp phi thiện làm duyên cho pháp vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp phi thiện làm duyên cho những pháp bất thiện và vô ký bằng Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện làm duyên cho pháp thiện bằng Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô ký làm duyên cho pháp vô ký bằng Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi thiện và pháp phi vô ký làm duyên cho pháp bất thiện bằng Nhân duyên.
* Pháp phi bất thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp thiện bằng Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi thiện và pháp phi bất thiện làm duyên cho pháp vô ký bằng Nhân duyên có 1 câu

18.

* Pháp phi thiện làm duyên cho pháp thiện bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp phi bất thiện làm duyên cho pháp bất thiện bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp phi vô ký làm duyên cho pháp vô ký bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Chư pháp phi thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp thiện bằng Cảnh duyên.

* Chư pháp phi thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp bất thiện bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp vô ký bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp thiện bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi bất thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp bất thiện bằng Cảnh duyên.
* Chư pháp phi bất thiện và phi vô ký làm duyên cho pháp vô ký bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Chư pháp phi thiện và phi bất thiện làm duyên cho pháp thiện bằng Cảnh duyên có 3 câu.

19.

Nhân 18, Cảnh 18, Trưởng 23, Bất ly 22.

Phần vấn đề *(pañhāvara)* nên sắp rộng.

TAM ĐỀ PHI THỌ – TAM ĐỀ THỌ *(Vedanāttika)*

20.

* Pháp tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

21.

* Pháp tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp tương ưng phi khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.

22.

* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

23.

Nhân 21, Trưởng 21, Bất ly 21.

TAM ĐỀ PHI QUẢ – TAM ĐỀ QUẢ *(Vipākattika)*

24.

* Pháp quả liên quan pháp phi quả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp dị thục nhân liên quan pháp phi quả sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp quả liên quan pháp phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp quả liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.

25.

Nhân 22.

TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ
TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

26.

* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ cảnh thủ liên quan những pháp phi thành do thủ cảnh thủ và pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên, có 1 câu.
* Pháp thành do thủ cảnh thủ liên quan những pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ phi cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ liên quan những pháp phi thành do thủ cảnh thủ và phi phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

27.

Nhân 18.

TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

28.

* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não liên quan pháp phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

29.

Nhân 18.

TAM ĐỀ PHI TẦM – TAM ĐỀ TẦM

30.

* Pháp hữu tầm hữu tứ liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp vô tầm vô tứ liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
∗ Pháp vô tầm hữu tứ liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
∗ Pháp vô tầm vô tứ liên quan pháp phi vô tầm vô tứ sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

31.

Nhân 49.

TAM ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ – TAM ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ

32.

∗ Pháp đồng sanh hỷ liên quan pháp phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên có 4 câu.
∗ Pháp đồng sanh lạc liên quan pháp phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên có 4 câu.
∗ Pháp đồng sanh xả liên quan pháp phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp đồng sanh hỷ liên quan pháp phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 4 câu.

33.

Nhân 18.

TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO *(Dassanatika)*

34.

∗ Pháp ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt... có 5 câu.

35.

Nhân 18.

TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

36.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

37.

Nhân 26.

TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ *(Ācayagāmi)*

38.

Pháp nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi nhân đến Níp Bàn sanh ra do Nhân duyên có 18 câu.

TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC – TAM ĐỀ HỮU HỌC *(Sekkhatika)*

39.

Pháp vô học liên quan pháp phi hữu học sanh ra do Nhân duyên có 18 câu.

TAM ĐỀ PHI HY THIỂU – TAM ĐỀ HY THIỂU *(Parittatika)*

40.

Pháp hy thiểu liên quan pháp phi hy thiểu sanh ra do Nhân duyên có 22 câu.

TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU
TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU *(Parittārammaṇa)*

41.

Pháp cảnh hy thiểu liên quan pháp phi cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên có 13 câu.

TAM ĐỀ PHI TY HẠ – TAM ĐỀ TY HẠ *(Hīnatika)*

42.

Pháp trung bình liên quan pháp phi ty hạ sanh ra do Nhân duyên có 18 câu.

TAM ĐỀ PHI TÀ – TAM ĐỀ TÀ *(Micchattātika)*

43.

Pháp chánh (cho quả) nhứt định liên quan pháp phi tà (cho quả) nhứt định sanh ra do Nhân duyên có 18 câu.

TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

44.

Pháp có nhân là đạo liên quan pháp phi có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên có 10 câu.

TAM ĐỀ PHI SANH TỒN – TAM ĐỀ SANH TỒN *(Uppannatika)*

45.

∗ Pháp phi phi sanh tồn làm duyên cho pháp sanh tồn bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi sẽ sanh làm duyên cho pháp sanh tồn bằng Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi phi sanh tồn và phi sẽ sanh làm duyên cho pháp sanh tồn bằng Nhân duyên.

46.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ *(Atītatika)*

47.

∗ Pháp phi quá khứ làm duyên cho pháp hiện tại bằng Nhân duyên.

∗ Pháp phi vị lai làm duyên cho pháp hiện tại bằng Nhân duyên.

∗ Pháp phi quá khứ và phi vị lai làm duyên cho pháp hiện tại bằng Nhân duyên.

48.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

49.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ liên quan pháp phi biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh vị lai liên quan pháp phi biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh hiện tại liên quan pháp phi biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ liên quan pháp phi biết cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh hiện tại liên quan pháp phi biết cảnh vị lai sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

∗ Pháp biết cảnh hiện tại liên quan pháp phi biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh quá khứ liên quan pháp phi biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp biết cảnh vị lai liên quan pháp phi biết cảnh hiện tại sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

50.

Nhân 15.

TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ – TAM ĐỀ NỘI BỘ *(Ajjhattatika)*

51.

∗ Pháp ngoại viện liên quan pháp phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp nội bộ liên quan pháp phi ngoại viện sanh do Nhân duyên có 1 câu.

52.

Nhân 2.

TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ *(Ajjhattārammaṇa)*

53.

∗ Pháp biết cảnh nội bộ liên quan pháp phi biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

∗ Pháp biết cảnh ngoại viện liên quan pháp phi biết cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

54.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassanatika)*

55.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu kiến hữu đối chiếu và vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp vô kiến hữu đối chiếu và vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu kiến hữu đối chiếu và vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu kiến hữu đối chiếu, vô kiến hữu đối chiếu và vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên
* Pháp vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

56.

Nhân 35.

Phần vấn đề nên sắp rộng.

Dứt Vị trí tam đề nghịch thuận

VỊ TRÍ - NHỊ ĐỀ NGHỊCH THUẬN

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN

57.

* Pháp nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp nhân và phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp nhân và phi nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân liên quan pháp phi nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân và phi nhân liên quan pháp phi nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

58.

Nhân 9, Cảnh 9, Bất ly 9.

Phần đồng sanh, phần vấn đề nên sắp rộng.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN

59.

* Pháp hữu nhân liên quan pháp phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô nhân liên quan pháp phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu nhân và vô nhân liên quan pháp phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp vô nhân liên quan pháp phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân liên quan pháp phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu nhân và vô nhân liên quan pháp phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp hữu nhân liên quan những pháp phi hữu nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô nhân liên quan những pháp phi hữu nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu nhân và vô nhân liên quan những pháp phi hữu nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

60.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN

61.

Pháp tương ưng nhân liên quan pháp phi tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

62.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN

63.

Pháp nhân và hữu nhân liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

64.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

65.

Pháp nhân và tương ưng nhân liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

66.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

67.

Pháp phi nhân hữu nhân liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

68.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN - NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN *(Sappaccaya)*

69.

Pháp hữu duyên liên quan pháp phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

70.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU VI - NHỊ ĐỀ HỮU VI *(Saṇkhataduka)*

71.

Pháp hữu vi liên quan pháp phi vô vi sanh ra do Nhân duyên.

72.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN *(Sanidassana)*

73.

- Pháp hữu kiến liên quan pháp phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp vô kiến liên quan pháp phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.
- Chư pháp hữu kiến và vô kiến liên quan pháp phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

74.

Nhân 3.

75.

Pháp phi hữu kiến làm duyên cho pháp hữu kiến bằng Nhân duyên.

76.

Nhân 3.

77.

* Pháp phi hữu kiến làm duyên cho pháp vô kiến bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi vô kiến làm duyên cho pháp vô kiến bằng Cảnh duyên.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU

78.

* Pháp hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu đối chiếu và vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp vô đối chiếu liên quan pháp phi vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu đối chiếu và vô đối chiếu liên quan pháp phi vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp hữu đối chiếu liên quan những pháp phi hữu đối chiếu và phi vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

79.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC - NHỊ ĐỀ SẮC *(Rūpīduka)*

80.

Pháp sắc liên quan pháp phi sắc sanh ra do Nhân duyên.

81.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ *(Lokiyaduka)*

82.

* Pháp hiệp thế liên quan pháp phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp siêu thế liên quan pháp phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hiệp thế và siêu thế liên quan pháp phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế liên quan pháp phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hiệp thế liên quan pháp phi hiệp thế và pháp phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên.

83.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

84.

Pháp có tâm biết đặng liên quan pháp phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

85.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU - NHỊ ĐỀ LẬU *(Asavaduka)*

86.

* Pháp lậu liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi lậu liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp lậu và phi lậu liên quan pháp phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi lậu liên quan pháp phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp lậu liên quan pháp phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp lậu và phi lậu liên quan pháp phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp lậu liên quan những pháp phi lậu và phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

87.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU ***(Sāsavaduka)***

88.

* Pháp cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp cảnh lậu và phi cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp cảnh lậu liên quan pháp phi cảnh lậu và phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

89.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU

90.

Pháp tương ưng lậu liên quan pháp phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

91.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU - NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU

92.

Pháp lậu cảnh lậu liên quan pháp phi lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

93.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU - NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

94.

Pháp lậu tương ưng lậu liên quan pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

95.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU – NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU

96.

Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

97.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI CHÙM SÁU - NHỊ ĐỀ CHÙM SÁU *(Chagocchakaduka)*

98.

* Pháp triền liên quan pháp phi triền sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phược liên quan pháp phi phược sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bộc liên quan pháp phi bộc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phối liên quan pháp phi phối sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp cái liên quan pháp phi cái sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp khinh thị liên quan pháp phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH *(Sārammanaduka)*

99.

* Pháp hữu cảnh liên quan pháp phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô cảnh liên quan pháp phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu cảnh và vô cảnh liên quan pháp phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp vô cảnh liên quan pháp phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp hữu cảnh liên quan những pháp phi hữu cảnh và phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

100.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI TÂM - NHỊ ĐỀ TÂM *(Cittaduka)*

101.

* Pháp tâm liên quan pháp phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi tâm liên quan pháp phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tâm và phi tâm liên quan pháp phi tâm sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi tâm liên quan pháp phi phi tâm sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi tâm liên quan pháp phi tâm và phi phi tâm sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

102.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM - NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM

103.

* Pháp sở hữu tâm liên quan pháp phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi sở hữu tâm liên quan pháp phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp sở hữu tâm và phi sở hữu tâm liên quan pháp phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

104.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM

105.

* Pháp tương ưng tâm liên quan pháp phi tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng tâm liên quan pháp phi tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp tương ưng tâm và bất tương ưng tâm liên quan pháp phi tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất tương ưng tâm liên quan pháp phi bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng tâm liên quan pháp bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp tương ưng tâm và bất tương ưng tâm liên quan pháp phi bất tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

106.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM - NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM *(Cittasaṅsaṭṭha)*

107.

* Pháp hòa với tâm liên quan pháp phi hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất hòa với tâm liên quan pháp phi hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hòa với tâm và bất hòa với tâm liên quan pháp phi hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên.

108.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH *(Cittasamuṭṭhānaduka)*

109.

* Pháp nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp nương tâm làm sở sanh và phi nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

110.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM *(Cittasahabhūduka)*

111.

∗ Pháp đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp đồng sanh tồn với tâm và phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

112.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI TÙNG THÔNG LƯU VỚI TÂM -
NHỊ ĐỀ TÙNG THÔNG LƯU VỚI TÂM *(Cittānuparivattiduka)*

113.

∗ Pháp tùng thông lưu với tâm liên quan pháp phi tùng thông lưu với tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi tùng thông lưu với tâm liên quan pháp phi tùng thông lưu với tâm sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp tùng thông lưu với tâm và phi tùng thông lưu với tâm liên quan pháp phi tùng thông lưu với tâm sanh ra do Nhân duyên.

114.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH *(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhāna)*

115.

Pháp hòa nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

116.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhāduka)

117.

Pháp hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi hòa sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

118.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattiduka)

119.

Pháp hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

120.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ NỘI BỘ *(Ajjhattikaduka)*

121.

∗ Pháp nội bộ liên quan pháp phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
∗ Pháp ngoại viện liên quan pháp phi ngoại viện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

122.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI Y SINH - NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādāduka)*

123.

Pháp y sinh liên quan pháp phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

124.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ - NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ *(Upādinna)*

125.

Pháp phi thành do thủ liên quan pháp phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

126.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI THỦ - NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ *(Upādānagocchaka)*

127.

Pháp thủ liên quan pháp phi thủ sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI CHÙM PHIỀN NÃO - NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO

128.

Pháp phiền não liên quan pháp phi phiền não sanh ra do Nhân duyên,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

129.

∗ Pháp sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
∗ Pháp sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

- ∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ và phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- ∗ Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ và phi phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

130.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

131.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

132.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

133.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

134.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

135.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

136.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM - NHỊ ĐỀ HỮU TẦM

137.

- ∗ Pháp hữu tầm liên quan pháp phi hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp vô tầm liên quan pháp phi hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp hữu tầm và vô tâm liên quan pháp phi hữu tầm sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
- ∗ Pháp vô tầm liên quan pháp phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp hữu tầm liên quan pháp phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Chư pháp hữu tầm và vô tâm liên quan pháp phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp hữu tầm liên quan những pháp phi hữu tầm và phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp vô tầm liên quan những pháp phi hữu tầm và phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu tầm và vô tầm liên quan những pháp phi hữu tầm và phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên.

138.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ - NHỊ ĐỀ HỮU TỨ *(Savicāraduka)*

139.

Pháp hữu tứ liên quan pháp phi hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

140

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ - NHỊ ĐỀ HỮU HỶ

141.

Pháp hữu hỷ liên quan pháp phi hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên.

142.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ

143.

Pháp đồng sanh hỷ liên quan pháp phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

144.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC

145.

Pháp đồng sanh lạc liên quan pháp phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.

146.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ

147.

* Pháp đồng sanh xả liên quan pháp phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đồng sanh xả liên quan pháp phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp đồng sanh xả và phi đồng sanh xả liên quan pháp phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi đồng sanh xả liên quan pháp phi phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp đồng sanh xả liên quan pháp phi đồng sanh xả và pháp phi phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi đồng sanh xả liên quan pháp phi đồng sanh xả và pháp phi phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp đồng sanh xả và phi đồng sanh xả liên quan những pháp phi đồng sanh xả và phi phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

148.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI - NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI *(Kāmāvacaraduka)*

149.

∗ Pháp Dục giới liên quan pháp phi Dục giới

∗ Pháp phi Dục giới liên quan pháp phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

∗ Chư pháp Dục giới và phi Dục giới liên quan pháp phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi Dục giới liên quan pháp phi phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp phi Dục giới liên quan những pháp phi Dục giới và phi phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

150.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI - NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI

151.

Pháp sắc giới liên quan pháp phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

152.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI - NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI

153.

Pháp phi Vô sắc giới liên quan pháp phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

154.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI - NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI *(Pariyāpannaduka)*

155.

∗ Pháp liên quan luân hồi liên quan pháp phi liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

∗ Pháp liên quan luân hồi liên quan pháp phi bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp liên quan luân hồi liên quan pháp phi liên quan luân hồi và pháp phi bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

156.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI - NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI
(Niyyānikaduka)

157.

* Pháp phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp phi phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp phi nhân xuất luân hồi và phi phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

158.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH - NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH *(Niyataduka)*

159.

* Pháp bất định liên quan pháp phi nhứt định sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp bất định liên quan pháp phi bất định sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp bất định liên quan pháp phi nhứt định và phi bất định sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

160.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG *(Sa uttaraduka)*

161.

* Pháp hữu thượng liên quan pháp phi hữu thượng sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô thượng liên quan pháp phi hữu thượng sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu thượng và vô thượng liên quan pháp phi hữu thượng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp hữu thượng liên quan pháp phi vô thượng sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu thượng liên quan pháp phi hữu thượng và phi vô thượng sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

162.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saranaduka)*

163.

* Pháp vô y liên quan pháp phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp vô y liên quan pháp phi vô y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp vô y liên quan pháp phi hữu y và phi vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

164.

Nhân 5, Cảnh 2, Bất ly 5.

165.

* Pháp vô y liên quan pháp phi hữu y sanh ra do phi Nhân duyên.

∗ Pháp hữu y liên quan pháp phi vô y sanh ra do phi Nhân duyên.

166.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 3, phi Ly 3.

Phần đồng sanh hay phần tương ưng như phần liên quan.

167.

∗ Pháp phi hữu y làm duyên cho pháp vô y bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô y làm duyên cho pháp vô y bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô y làm duyên cho pháp hữu y bằng Nhân duyên.
∗ Pháp phi vô y làm duyên cho pháp hữu y và vô y bằng Nhân duyên.

168.

∗ Pháp phi hữu y làm duyên cho pháp hữu y bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi hữu y làm duyên cho pháp vô y bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi vô y làm duyên cho pháp vô y bằng Cảnh duyên.
∗ Pháp phi vô y làm duyên cho pháp hữu y bằng Cảnh duyên.

169.

Nhân 4, Cảnh 4, Bất ly 7.

170.

Pháp phi hữu y làm duyên cho pháp hữu y bằng Cảnh duyên,... bằng Cận y duyên,... bằng Tiền sanh duyên.

171.

Phi Nhân 7, phi Cảnh 7, phi Ly 4.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt Vị trí nhị đề thuận

VỊ TRÍ NHỊ ĐỀ – TAM ĐỀ NGHỊCH, THUẬN

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TAM – ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

172.

* Pháp thiện thuộc nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện phi nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp thiện thuộc nhân và pháp thiện phi nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

173.

Nhân 3.

174.

Pháp bất thiện thuộc nhân nhờ cậy pháp phi bất thiện phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

175.

* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp phi vô ký phi nhân sanh do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp phi vô ký phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi nhân liên quan pháp phi vô ký phi nhân và phi vô ký phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

176.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

177.

Pháp thiện hữu nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

178.

Nhân 1.

179.

Pháp bất thiện hữu nhân nhờ cậy pháp phi bất thiện phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

180.

* Pháp vô ký vô nhân liên quan pháp phi vô ký phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký vô nhân liên quan pháp phi vô ký phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký vô nhân liên quan những pháp phi vô ký phi hữu nhân và phi vô ký phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

181.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

182.

... Nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng nhân...

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

183.

* Pháp phi thiện phi nhân và phi vô nhân làm duyên cho pháp thiện thuộc nhân và hữu nhân bằng Cảnh duyên.
* ... Làm duyên cho pháp thiện hữu nhân mà phi nhân bằng Cảnh duyên.
* ... Làm duyên cho những pháp thiện thuộc nhân hữu nhân và thiện thuộc hữu nhân phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Pháp phi thiện phi vô nhân và phi phi nhân làm duyên cho pháp thiện thuộc nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.
* Chư pháp phi thiện phi nhân phi vô nhân và phi thiện phi vô nhân phi phi nhân làm duyên cho pháp thiện thuộc nhân hữu nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu. Tất cả 9 câu.

184.

Pháp phi bất thiện thuộc phi nhân phi vô nhân làm duyên cho pháp bất thiện thuộc nhân và hữu nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt... có 9 câu đề.

185.

Pháp phi vô ký phi nhân và phi vô nhân làm duyên cho pháp vô ký thuộc nhân và hữu nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt... có 3 câu. Tất cả 9 câu đề.

185.

Pháp phi vô ký phi nhân và phi vô nhân làm duyên cho pháp vô ký thuộc nhân và hữu nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt... có 3 câu. Tất cả 9 câu đề.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

186.

Pháp phi thiện phi nhân phi bất tương ưng nhân làm duyên cho pháp thiện thuộc nhân tương ưng nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt... nên sắp 9 câu đề.

187.

Pháp phi bất thiện phi nhân phi bất tương ưng nhân làm duyên cho pháp bất thiện thuộc nhân tương ưng nhân bằng Cảnh duyên,... tóm tắt... nên sắp cả 9 câu.

188.

Pháp phi vô ký phi nhân phi bất tương ưng nhân làm duyên cho pháp vô ký thuộc nhân tương ưng nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu, nên sắp cả 9 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ THIỆN

189.

Pháp thiện phi nhân hữu nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

190.

Nhân 1.

191.

Pháp bất thiện phi nhân hữu nhân nhờ cậy pháp phi bất thiện phi nhân và phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

192.

Nhân 1.

193.

Pháp vô ký phi nhân vô nhân nhờ cậy pháp phi vô ký phi phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

194.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN – TAM ĐỀ THIỆN

195.

Pháp thiện hữu duyên nhờ cậy pháp phi thiện phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

196.

Nhân 1.

197.

Pháp bất thiện hữu duyên nhờ cậy pháp phi bất thiện phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

198.

Nhân 1.

199.

Pháp vô ký hữu duyên liên quan pháp phi vô ký phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

200.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU VI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU VI – TAM ĐỀ THIỆN

201.

Phi vô vi,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ THIỆN

202.

Pháp thiện vô kiến nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

203.

Nhân 1.

204.

Pháp bất thiện vô kiến nhờ cậy pháp phi bất thiện phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

205.

Nhân 1.

206.

- Pháp vô ký hữu kiến liên quan pháp phi vô ký phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp vô ký vô kiến nhờ cậy... có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU – TAM ĐỀ THIỆN

207.

Pháp thiện vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu đối chiếu...

NHỊ ĐỀ PHI SẮC   TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ SẮC – TAM ĐỀ THIỆN

208.

Pháp bất thiện vô sắc nhờ cậy pháp phi thiện phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.

209.

Nhân 1.

210.

Pháp bất thiện vô sắc nhờ cậy pháp phi bất thiện phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.

211.

Nhân 1.

212.

Pháp vô ký thuộc sắc liên quan pháp phi vô ký phi sắc sanh ra do Nhân duyên.

213.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ – TAM ĐỀ THIỆN

214.

* Pháp thiện hiệp thế nhờ cậy pháp phi thiện phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện siêu thế... có 2 câu.

215.

Pháp bất thiện hiệp thế nhờ cậy pháp phi bất thiện phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên.

216.

Nhân 1.

217.

* Pháp vô ký hiệp thế liên quan pháp phi vô ký phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký hiệp thế liên quan pháp phi vô ký phi siêu thế.

218.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG – TAM ĐỀ THIỆN *(Kenaciviññeyyaduka)*

219.

* Pháp thiện có tâm biết đặng nhờ cậy pháp phi thiện phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp thiện có tâm không biết đặng nhờ cậy pháp phi thiện phi có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp thiện có tâm biết đặng nhờ cậy những pháp phi thiện phi có tâm biết đặng và phi thiện phi có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu. Tất cả đều 9 câu.

220.

* Pháp bất thiện có tâm biết đặng nhờ cậy pháp phi bất thiện phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện có tâm không biết đặng nhờ cậy pháp phi bất thiện phi có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

221.

Nhân 9.

222.

Pháp vô ký có tâm biết đặng liên quan pháp phi vô ký phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

223.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

224.

Pháp thiện phi lậu nhờ cậy pháp phi thiện phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

225.

Nhân 1.

226.

Pháp bất thiện thuộc lậu nhờ cậy pháp phi bất thiện phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

227.

Nhân 3.

228.

* Pháp vô ký phi lậu liên quan pháp phi vô ký phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô ký phi lậu liên quan pháp phi vô ký phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

Căn nhị đề có 1 câu, 3 câu,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

229.

Pháp thiện phi cảnh lậu nhờ cậy pháp phi thiện phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

230.

Nhân 2.

231.

Pháp bất thiện thuộc lậu nhờ cậy pháp phi bất thiện phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

232.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

233.

Pháp thiện bất tương ưng lậu nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

234.

Nhân 1.

235.

Pháp bất thiện tương ưng lậu nhờ cậy pháp phi bất thiện phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

236.

Nhân 3.

237.

Pháp vô ký bất tương ưng lậu liên quan pháp phi vô ký phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

238.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

239.

Pháp thiện cảnh lậu phi lậu nhờ cậy pháp phi thiện phi lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

240.

Nhân 1.

241.

Pháp bất thiện thuộc lậu cảnh lậu nhờ cậy pháp phi bất thiện phi lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

242.

Nhân 3.

243.

Pháp vô ký cảnh lậu phi lậu liên quan pháp phi vô ký phi lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

244.

Nhân 3.

Nhị đề lậu và tương ưng lậu không có.

NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ THIỆN

245.

- Pháp thiện bất tương ưng lậu phi cảnh lậu nhờ cậy pháp phi thiện bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp thiện bất tương ưng lậu cảnh lậu nhờ cậy pháp phi thiện bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

246.

Nhân 2.

247.

Pháp bất thiện bất tương ưng lậu cảnh lậu nhờ cậy pháp phi bất thiện bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

248.

Nhân 1.

249.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp phi vô ký bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp vô ký bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

250.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ CHÙM TRIỀN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM TRIỀN – TAM ĐỀ THIỆN

251.

Pháp bất thiện thành triền nhờ cậy pháp phi bất thiện phi triền sanh ra do Nhân duyên.

252.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHƯỢC – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHƯỢC – TAM ĐỀ THIỆN

253.

Pháp bất thiện thành phược nhờ cậy pháp phi bất thiện phi phược sanh ra do Nhân duyên.

254.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM BỘC – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM BỘC – TAM ĐỀ THIỆN

255.

Pháp bất thiện thành bộc nhờ cậy pháp phi bất thiện phi bộc sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHỐI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHỐI – TAM ĐỀ THIỆN

256.

Pháp bất thiện thành phối nhờ cậy pháp phi bất thiện phi phối sanh ra do Nhân duyên.

257.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM CÁI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM CÁI – TAM ĐỀ THIỆN

258.

Pháp bất thiện thành cái nhờ vậy pháp phi bất thiện phi cái sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ CHÙM KHINH THỊ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM KHINH THỊ – TAM ĐỀ THIỆN

259.

Pháp bất thiện khinh thị nhờ cậy pháp phi bất thiện phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

260.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH – TAM ĐỀ THIỆN

261.

Pháp thiện hữu cảnh nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.

262.

Nhân 1.

263.

Pháp bất thiện hữu cảnh nhờ cậy pháp phi bất thiện phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.

264.

Nhân 1.

265.

Pháp vô ký vô cảnh liên quan pháp phi vô ký phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.

266.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

267.

Pháp thiện thuộc tâm nhờ cậy pháp phi thiện phi tâm sanh ra do Nhân duyên.

268.

Nhân 3.

Phi bất thiện 3 câu, phi vô ký 3 câu,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

269.

Pháp thiện thuộc sở hữu tâm nhờ cậy pháp phi thiện phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

270.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM – TAM ĐỀ THIỆN

271.

Pháp thiện tương ưng tâm nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.

272.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM – TAM ĐỀ THIỆN *(Cittasansaṭṭhaduka)*

273.

Pháp thiện hòa với tâm nhờ cậy pháp phi thiện phi hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên.

274.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN

275.

Pháp thiện nương tâm làm sở sanh nhờ cậy pháp phi thiện phi nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

276.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM – TAM ĐỀ THIỆN
(Cittasahabhūduka)

277.

Pháp thiện đồng sanh tồn với tâm nhờ cậy pháp phi thiện phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

278.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI TÙNG THÔNG LƯU VỚI TÂM – TAM ĐỀ PHI THIỆN NHỊ ĐỀ TÙNG THÔNG LƯU VỚI TÂM – TAM ĐỀ THIỆN *(Cittānuparivatti)*

279.

Pháp thiện tùng thông lưu với tâm nhờ cậy pháp phi thiện phi tùng thông lưu với tâm sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN

280.

Pháp thiện hòa nương tâm làm sở sanh nhờ cậy pháp phi thiện phi hòa nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

281.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN *(Cittasansaṭṭhasamutthanasahabhu)*

282.

Pháp thiện hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh nhờ cậy pháp phi thiện phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

283.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH *(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivatti)* – TAM ĐỀ THIỆN

284.

Pháp thiện hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh nhờ cậy pháp phi thiện phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

285.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI THIỆN NHỊ ĐỀ NỘI BỘ – TAM ĐỀ THIỆN

286.

Pháp thiện nội bộ nhờ cậy pháp phi thiện phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

287.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI Y SINH – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādāduka)* – TAM ĐỀ THIỆN

288.

Pháp thiện phi y sinh nhờ cậy pháp phi thiện phi phi y sinh sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ *(Upādinna)* – TAM ĐỀ THIỆN

289.

Pháp thiện phi thành do thủ nhờ cậy pháp phi thiện phi phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

290.

Pháp bất thiện thành thủ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi thủ sanh ra do Nhân duyên.

291.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

292.

Pháp bất thiện phiền não nhờ cậy pháp phi bất thiện phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.

293.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

294.

Pháp thiện phi sơ đạo tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

295.

Nhân 1.

296.

- Pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.
- Pháp bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

297.

Nhân 2.

298.

∗ Pháp vô ký phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi vô ký phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp vô ký phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi vô ký phi phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

299.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

300.

Pháp thiện phi ba đạo cao tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi thiện phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

301.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

302.

Pháp thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

303.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

304.

Pháp thiện phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

305.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU TẦM – TAM ĐỀ THIỆN

306.

Pháp thiện hữu tầm nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu tầm sanh ra do Nhân duyên.

307.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU TỨ – TAM ĐỀ THIỆN

308.

Pháp thiện hữu tứ nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

309.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU HỶ – TAM ĐỀ THIỆN

310.

Pháp thiện hữu hỷ nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên.

311.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ – TAM ĐỀ THIỆN

312.

Pháp thiện đồng sanh hỷ nhờ cậy pháp phi thiện phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

313.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC – TAM ĐỀ THIỆN

314.

Pháp thiện đồng sanh lạc nhờ cậy pháp phi thiện phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.

315.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ – TAM ĐỀ THIỆN

316.

Pháp thiện đồng sanh xả nhờ cậy pháp phi thiện phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.

317.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI – TAM ĐỀ THIỆN

318.

* Pháp thiện phi Dục giới làm duyên cho pháp phi thiện phi phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện Dục giới làm duyên cho pháp phi thiện phi phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

319.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ THIỆN

320.

* Pháp thiện Sắc giới nhờ cậy pháp phi thiện phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên.
* ... Pháp thiện phi Sắc giới... 2 câu.

NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ THIỆN

321.

* Pháp thiện Vô sắc giới nhờ cậy pháp phi thiện phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.
* ... Pháp thiện phi Vô sắc giới... 2 câu.

NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI *(Pariyāpannaduka)* – TAM ĐỀ THIỆN

322.

* Pháp thiện bất liên quan luân hồi nhờ cậy pháp phi thiện phi bất liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.
* ... Pháp thiện liên quan luân hồi... 2 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI – TAM ĐỀ THIỆN

323.

* Pháp thiện nhân xuất luân hồi nhờ cậy pháp phi thiện phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên.
* … Pháp thiện phi nhân xuất luân hồi... 2 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHẤT ĐỊNH – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ NHẤT ĐỊNH – TAM ĐỀ THIỆN

324.

* Pháp thiện nhứt định nhờ cậy pháp phi thiện phi nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* ... Pháp thiện phi (cho quả) nhứt định... 2 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG – TAM ĐỀ THIỆN

325.

* Pháp thiện phi (cho quả) nhứt định nhờ cậy pháp phi thiện phi phi (cho quả) nhứt định sanh ra do Nhân duyên.
* ... Pháp thiện hữu thượng... 2 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ THIỆN

326.

Pháp thiện vô y nhờ cậy pháp phi thiện phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

327.

Nhân 1.

328.

Pháp bất thiện hữu y nhờ cậy pháp phi bất thiện phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

329.

Nhân 1.

330.

Pháp vô ký vô y liên quan pháp phi vô ký phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

331.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THỌ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THỌ

332.

* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc nhân liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp tương ưng lạc thọ thuộc nhân và tương ưng lạc thọ phi nhân liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

333.

Nhân 3.

Căn phi tương ưng khổ thọ phi nhân chỉ có 3 câu.

334.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc nhân liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

335.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI QUẢ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ QUẢ

336.

Pháp quả thuộc nhân liên quan pháp phi quả phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

337.

Nhân 3.

338.

Pháp dị thục nhân thành nhân nhờ cậy pháp phi dị thục nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

339.

Nhân 3.

340.

Pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc nhân liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

341.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

342.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ thuộc nhân bằng Cảnh duyên.

∗ ... Làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân bằng Cảnh duyên.

∗ ... Làm duyên cho những pháp thành do thủ cảnh thủ thuộc nhân và thành do thủ cảnh thủ thuộc phi nhân bằng Cảnh duyên.

∗ Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi phi nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ phi nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu.

∗ Chư pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân và phi thành do thủ cảnh thủ phi phi nhân làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ thuộc nhân bằng Cảnh duyên có 3 câu, thành 9 câu đề,... tóm tắt...

343.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

344.

Nhân 3.

345.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

346.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

347.

Pháp phiền toái cảnh phiền não thuộc nhân nhờ cậy pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

348.

Nhân 3.

349.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thuộc nhân nhờ cậy pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

350.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TẦM
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TẦM

351.

Pháp hữu tầm hữu tứ thuộc nhân liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

352.

Nhân 3.

353.

Pháp vô tầm hữu tứ thuộc nhân liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

354.

Nhân 3.

355.

Pháp vô tầm vô tứ thuộc nhân liên quan pháp phi vô tầm vô tứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

356.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỶ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỶ

357.

Pháp đồng sanh hỷ thuộc nhân liên quan pháp phi đồng sanh hỷ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

358.

Nhân 3.

359.

Pháp đồng sanh lạc thuộc nhân liên quan pháp phi đồng sanh lạc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

360.

Nhân 3.

361.

Pháp đồng sanh xả thuộc nhân liên quan pháp phi đồng sanh xả phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

362.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO

363.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

364.

Nhân 3.

365.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

366.

Nhân 3.

367.

∗ Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Căn nhị đề 1 câu. Tất cả 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

368.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

369.

Nhân 1.

370.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

371.

Nhân 1.

372.

∗ Pháp hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm mỗi duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ

373.

Pháp nhân sanh tử thuộc nhân nhờ cậy pháp phi nhân sanh tử phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

374.

Nhân 3.

375.

Pháp nhân đến Níp Bàn thuộc nhân nhờ cậy pháp phi nhân đến Níp Bàn phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

376.

Nhân 3.

377.

* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi nhân liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm mỗi duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU HỌC *(Sekkhattikam)*

378.

Pháp hữu học thuộc nhân nhờ cậy pháp phi hữu học phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

379.

Nhân 3.

380.

Pháp vô học thuộc nhân nhờ cậy pháp phi vô học phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

381.

Nhân 3.

382.

* Pháp phi hữu học phi vô học phi nhân liên quan pháp phi phi hữu học phi vô học phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi hữu học, phi vô học phi nhân liên quan pháp phi hữu học phi vô học thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm mỗi duyên 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HY THIỂU

383.

* Pháp hy thiểu phi nhân liên quan pháp phi hy thiểu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hy thiểu phi nhân liên quan pháp phi hy thiểu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm duyên có 3 câu.

384.

Pháp đáo đại thuộc nhân nhờ cậy pháp phi đáo đại phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

385.

Nhân 3.

386.

Pháp vô lượng thuộc nhân nhờ cậy pháp phi vô lượng phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

387.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

388.

Pháp biết cảnh hy thiểu thuộc nhân nhờ cậy pháp phi biết cảnh hy thiểu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

389.

Nhân 3.

390.

Pháp biết cảnh đáo đại thuộc nhân nhờ cậy pháp phi biết cảnh đáo đại phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

391.

Nhân 3.

392.

Pháp biết cảnh vô lượng thuộc nhân nhờ cậy pháp phi biết cảnh vô lượng phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

393.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TY HẠ *(Hīnattikaṃ)*

394.

Pháp ty hạ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi ty hạ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

395.

Nhân 3.

396.

* Pháp trung bình phi nhân liên quan pháp phi trung bình phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp trung bình phi nhân liên quan pháp phi trung bình phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm riêng 3 câu *(gaṇitakena tīṇi).*

397.

Pháp tinh lương thuộc nhân nhờ cậy pháp phi tinh lương phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

398.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI TÀ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ TÀ *(Micchatta)*

399.

Pháp tà (cho quả) nhứt định thuộc nhân nhờ cậy pháp phi tà (cho quả) nhứt định phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

400.

Nhân 3.

401.

Pháp chánh (cho quả) nhứt định thuộc nhân nhờ cậy pháp phi chánh (cho quả) nhứt định phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

402.

Nhân 3.

403.

* Pháp bất định phi nhân liên quan pháp phi bất định phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất định phi nhân liên quan pháp phi bất định phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm riêng 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

404.

Pháp có cảnh là đạo thuộc nhân nhờ cậy pháp phi có cảnh là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

405.

Nhân 3.

406.

Pháp có nhân là đạo thuộc nhân nhờ cậy pháp phi có nhân là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

407.

Nhân 3.

408.

Pháp có trưởng là đạo thuộc nhân nhờ cậy pháp phi có trưởng là đạo phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

409.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ SANH TỒN

410.

Pháp phi sanh tồn phi nhân làm duyên cho pháp sanh tồn thuộc nhân bằng Cảnh duyên.

411.

Cảnh 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

412.

Pháp phi hiện tại phi nhân làm duyên cho pháp hiện tại thuộc nhân bằng Cảnh duyên.

413.

Cảnh 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI BIẾT CẢNH QUÁ KHỨ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ BIẾT CẢNH QUÁ KHỨ

414.

Pháp biết cảnh quá khứ thuộc nhân liên quan pháp phi biết cảnh quá khứ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

415.

Nhân 3.

416.

Pháp biết cảnh vị lai thuộc nhân nhờ cậy pháp phi biết cảnh vị lai phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

417.

Nhân 3.

418.

Pháp biết cảnh hiện tại thuộc nhân liên quan pháp phi biết cảnh hiện tại phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

419.

Nhân 3.

Phần nội bộ khỏi sắp *(ajjhattiko na labbhati)*

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ

420.

Pháp biết cảnh nội bộ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi biết cảnh nội bộ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

421.

Nhân 3.

422.

Pháp biết cảnh ngoại viện thuộc nhân nhờ cậy pháp phi biết cảnh ngoại viện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

423.

Nhân 3.

Biết cảnh nội bộ biết cảnh ngoại viện không có.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ NHÂN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

424.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Đếm riêng 3 câu đề. Căn phi vô kiến hữu đối chiếu phi nhân chỉ có 3 câu.

425.

Pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

426.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

427.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô nhân nhờ cậy pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Mỗi phần đếm riêng 3 câu đề. Căn phi vô kiến hữu đối chiếu phi hữu nhân chỉ có 3 câu.

428.

Pháp vô kiến vô đối chiếu vô nhân liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

429.

Nhân 1.

Phi tương ưng nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu như nhị đề hữu nhân, có 3 câu đề.

Nhị đề nhân hữu nhân, nhân tương ưng nhân không có câu đề.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

430.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân vô nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

∗ Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân vô nhân liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm riêng mỗi đề có 3 câu.

431.

... Liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi nhân phi hữu nhân... có 3 câu.

432.

Pháp vô kiến vô đối chiếu phi nhân vô nhân liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

433.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

434.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu hữu duyên liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

435.

Nhân 1.

436.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu hữu duyên liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

437.

Nhân 1.

Căn phi vô duyên vô kiến vô đối chiếu chỉ có 1 câu. Phi hữu vi như phi hữu duyên.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

438.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

439.

Nhân 1.

440.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu thuộc vô kiến liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

441.

Nhân 1.

442.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc vô kiến liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

443.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

444.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi hữu đối chiếu và pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu. Tất cả 3 câu.

445.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu thuộc hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

446.

Nhân 1.

447.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc vô đối chiếu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi vô đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

448.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ SẮC – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

449.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc sắc liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi sắc sanh ra do Nhân duyên.

450.

Nhân 3.

451.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu thuộc sắc liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi sắc sanh ra do Nhân duyên.

452.

Nhân 3.

453.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc sắc liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi vô sắc sanh ra do Nhân duyên.

454.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

455.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc hiệp thế liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc hiệp thế liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Tính phần riêng nên đếm 3 câu đề.

456.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu thuộc hiệp thế liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên, nên sắp 3 câu đề.

457.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc hiệp thế liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên.

458.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

459.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu có tâm biết đặng liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi có tâm biết đặng
* ... Pháp hữu kiến hữu đối chiếu có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.
* ... Chư pháp hữu kiến hữu đối chiếu có tâm biết đặng và hữu kiến hữu đối chiếu có tâm không biết đặng sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* ... Liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi có tâm không biết đặng... có 3 câu.
* ... Liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi có tâm biết đặng và phi hữu kiến hữu đối chiếu phi có tâm không biết đặng... chỉ có 3 câu. Tất cả 9 câu.

Phi vô kiến hữu đối chiếu phi có tâm biết đặng, như câu đầu, nên sắp 9 câu đề.

Căn phi vô kiến vô đối chiếu phi có tâm biết đặng cũng có 9 câu đề.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ LẬU – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

460.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Đếm riêng 3 câu.

461.

... Liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu phi lậu... có 3 câu đề theo cách trước.

462.

Pháp vô kiến vô đối chiếu phi lậu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

463.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ LẬU – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

464.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc cảnh lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu cảnh lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

Đếm riêng 3 câu; có 3 câu đề theo căn phi cảnh lậu vô kiến vô đối chiếu như trước.

465.

Pháp vô kiến vô đối chiếu cảnh lậu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

466.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

467.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu bất tương ưng lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu bất tương ưng lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi bất tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Đếm riêng 3 câu đề. Căn phi tương ưng lậu phi vô kiến hữu đối chiếu chỉ có 3 câu.

468.

Pháp vô kiến vô đối chiếu bất tương ưng lậu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi tương ưng lậu sanh ra do Nhân duyên.

469.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU - TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

470.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc cảnh lậu phi lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu thuộc phi lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc cảnh lậu phi lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phi cảnh lậu phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên.

Đếm riêng 3 câu; căn phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi lậu phi phi cảnh lậu, đếm 3 câu theo trước.

471.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc cảnh lậu phi lậu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu thuộc phi lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

472.

Nhân 1.

Nhị đề phi lậu tương ưng lậu không có câu đề.

NHỊ ĐỀ PHI BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

473.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu bất tương ưng lậu phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Đếm riêng 3 câu; căn bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu có 3 câu đề theo trước.

474.

Pháp vô kiến vô đối chiếu bất tương ưng lậu cảnh lậu liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu sanh ra do Nhân duyên.

475.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI TRIỀN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM TRIỀN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

476.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi triền liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi triền sanh ra do Nhân duyên có 3 câu đề.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHƯỢC – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHƯỢC – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

477.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi phược liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phược sanh ra do Nhân duyên.

478.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI BỘC – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM BỘC – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

479.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi bộc liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi bộc sanh ra do Nhân duyên.

480.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHỐI – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHỐI – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

481.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi phối liên quan pháp phi hữu đối chiếu phi phối sanh ra do Nhân duyên.

482.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI CÁI – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM CÁI – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

483.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi cái liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi cái sanh ra do Nhân duyên.

484.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI KHINH THỊ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM KHINH THỊ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

485.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi khinh thị liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi khinh thị sanh ra do Nhân duyên.

486.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

487.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc vô cảnh liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô cảnh liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

Đếm riêng 3 câu; vô kiến hữu đối chiếu chỉ có 3 câu.

488.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc vô cảnh liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.

489.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI TÂM – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ TÂM – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

490.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi tâm liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi tâm sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi tâm liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phi tâm sanh ra do Nhân duyên có 1 câu; đếm riêng 3 câu đề.

NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

491.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc sở hữu tâm liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi sở hữu tâm sanh ra do Nhân duyên.

492.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

493.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu bất tương ưng tâm liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi tương ưng tâm sanh ra do Nhân duyên.

494.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

495.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc hòa với tâm liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hòa với tâm sanh ra do Nhân duyên.

496.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Cittasamuṭṭhāna)*

497.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

Sắc nương tâm làm sở sanh có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM – TAM ĐỀ HỮU KIẾN *(Cittasahabhu)*

498.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh tồn với tâm liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh tồn với tâm sanh ra do Nhân duyên.

499.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU *(Citanuparivatti)* – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

500.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi tùng tâm thông lưu liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi tùng tâm thông lưu sanh ra do Nhân duyên.

501.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH *(Cittasaṅsaṭṭhasamuṭṭhāna)* – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

502.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi hòa nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hòa nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

503.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN

504.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

505.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ PHI THIỆN
NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH – TAM ĐỀ THIỆN

506.
Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh sanh ra do Nhân duyên.

507.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ NỘI BỘ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

508.
∗ Pháp hữu kiến hữu đối chiếu ngoại viện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
∗ Pháp hữu kiến hữu đối chiếu ngoại viện liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi ngoại viện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
Đếm riêng 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI Y SINH – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādā)* – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

509.
Pháp hữu kiến hữu đối chiếu y sinh liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi y sinh sanh ra do Nhân duyên.

510.
Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

511.
Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi thành do thủ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi thành do thủ sanh ra do Nhân duyên.

512.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ CHÙM PHI THỦ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

513.
Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi thủ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi thủ sanh ra do Nhân duyên.

514.
Nhân 3.

**NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ HỮU KIẾN**

515.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi phiền não liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi phiền não sanh ra do Nhân duyên.

516.

Nhân 3.

**NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN**

517.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

518.

Nhân 3.

**NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN**

519.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

520.

Nhân 3.

**NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN**

521.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

522.

Nhân 3.

**NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN**

523.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

524.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU TẦM – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

525.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô tâm liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô tầm sanh ra do Nhân duyên.

526.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU TỨ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

527.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô tứ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô tứ sanh ra do Nhân duyên.

528.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU HỶ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

529.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô hỷ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu hỷ sanh ra do Nhân duyên.

530.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

531.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh hỷ liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

532.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

533.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh lạc liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh lạc sanh ra do Nhân duyên.

534.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

535.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh xả liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi đồng sanh xả sanh ra do Nhân duyên.

536.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

537.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi Dục giới liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi Dục giới sanh ra do Nhân duyên.

538.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

539.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi Sắc giới liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi Sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

540.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

541.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi Vô sắc giới liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi Vô sắc giới sanh ra do Nhân duyên.

542.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

543.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu bất liên quan luân hồi liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi liên quan luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

544.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

545.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân xuất luân hồi liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi nhân xuất luân hồi sanh ra do Nhân duyên.

546.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

547.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu bất định liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

548.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

549.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu hữu thượng liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu thượng sanh ra do Nhân duyên.

550.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN NHỊ ĐỀ HỮU Y – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

551.

* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô y sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô y liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu y và phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

552.

Nhân 3.

vô kiến hữu đối chiếu chỉ có 3 câu.

553.

Pháp vô kiến vô đối chiếu thuộc vô y liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

554.

Nhân 1, Trưởng 1, Bất ly 1.

555.

Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

556.

Pháp hữu kiến hữu đối Chiếu vô y liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

557.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 3, phi Trưởng 3, phi Bất ly 3.

558.

Nhân duyên có phi Cảnh 3.

559.

Phi Cảnh duyên có Nhân 3.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng đều nên sắp rộng.

560.

* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi hữu y làm duyên cho pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô y bằng Nhân duyên.
* Pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô y làm duyên cho pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô y bằng Nhân duyên.

561.

Nhân 2, Trưởng 2, Bất ly 2.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt Vị trí nhị đề tam đề nghịch thuận

VỊ TRÍ TAM ĐỀ - NHỊ ĐỀ NGHỊCH THUẬN

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN

562.

* Pháp nhân bất thiện liên quan pháp phi nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân vô ký liên quan pháp phi nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thiện liên quan pháp phi nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân vô ký liên quan pháp phi nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thiện liên quan pháp phi nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân bất thiện liên quan pháp phi nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân bất thiện liên quan pháp phi nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên
* Pháp nhân thiện liên quan những pháp phi nhân phi bất thiện và phi nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân vô ký liên quan những pháp phi nhân phi thiện và phi nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

563.

Nhân 9.

564.

* Pháp phi nhân bất thiện liên quan pháp phi phi nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân vô ký liên quan pháp phi phi nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân thuộc thiện liên quan pháp phi phi nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân vô ký liên quan pháp phi phi nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân vô ký liên quan pháp phi phi nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 5 câu.
* Pháp phi nhân bất thiện liên quan những pháp phi phi nhân phi thiện và phi phi nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* ... Liên quan những pháp phi phi nhân phi bất thiện và phi phi nhân phi vô ký... 3 câu.
* Pháp phi nhân vô ký liên quan những pháp phi phi nhân phi thiện và phi phi nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

565.

Nhân 18.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN

566.

* Pháp hữu nhân bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân vô ký liên quan pháp phi hữu nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân vô ký liên quan pháp phi hữu nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

- ∗ Pháp hữu nhân bất thiện liên quan những pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp hữu nhân vô ký liên quan những pháp phi hữu nhân phi thiện và phi hữu nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

567.

Nhân 6.

568.

- ∗ Pháp vô nhân vô ký liên quan pháp phi vô nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp vô nhân vô ký liên quan pháp phi vô nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp vô nhân vô ký liên quan pháp phi vô nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp vô nhân vô ký liên quan những pháp phi vô nhân phi thiện và phi vô nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp vô nhân vô ký liên quan những pháp phi vô nhân phi bất thiện và phi vô nhân phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp vô nhân vô ký liên quan những pháp phi vô nhân phi thiện và phi vô nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

569.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN

570.

- ∗ Pháp tương ưng nhân bất thiện liên quan pháp phi tương ưng nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp tương ưng nhân vô ký liên quan pháp phi tương ưng nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp tương ưng nhân vô ký liên quan pháp phi tương ưng nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

Như phần hữu nhân *(Sahetukasadisaṃ).*

571.

Nhân 6.

572.

Pháp bất tương ưng nhân thuộc vô ký liên quan pháp phi bất tương ưng nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên. Như phần vô nhân có 6 câu.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN

573.

- ∗ Pháp nhân và hữu nhân bất thiện liên quan pháp phi nhân và vô nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp nhân và hữu nhân vô ký liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

Phi bất thiện 2 câu, phi vô ký 2 câu. Đếm theo ban đầu 1 câu, đếm theo thứ hai có 1 câu, đếm theo thứ ba có 1 câu. Tất cả thành 9 câu.

574.

Pháp hữu nhân và phi nhân bất thiện liên quan pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên; như phần nhân và hữu nhân có 9 câu.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

575.

Pháp nhân và tương ưng nhân bất thiện liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

576.

Nhân 9.

577.

Pháp tương ưng nhân phi nhân bất thiện liên quan pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

578.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

579.

Pháp phi nhân hữu nhân vô ký liên quan pháp nhân phi hữu nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

580.

Nhân 3.

581.

∗ Pháp phi nhân vô nhân bất thiện liên quan pháp phi nhân phi vô nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

Đếm phần 1 câu có 3 câu đề.

∗ Pháp phi nhân vô nhân thuộc vô ký liên quan pháp phi nhân phi vô nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.

582.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN

583.

Pháp phi hữu duyên phi thiện làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc thiện bằng Cảnh duyên có 6 câu.

Hữu vi cũng như hữu duyên.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN

584.
Pháp hữu kiến vô ký liên quan pháp phi hữu kiến phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

585.
Nhân 6.

586.
Pháp phi vô kiến phi thiện làm duyên cho pháp vô kiến thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên; nên sắp 9 câu đề.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU

587.
Pháp hữu đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp phi hữu đối chiếu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

588.
Nhân 6.

589.
Pháp vô đối chiếu vô ký liên quan pháp phi vô đối chiếu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

590.
Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ SẮC

591.
Pháp sắc vô ký liên quan pháp phi sắc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

592.
Nhân 6.

593.
Pháp vô sắc vô ký liên quan pháp phi vô sắc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

594.
Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ

595.
Pháp hiệp thế vô ký liên quan pháp phi hiệp thế phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

596.
Nhân 5.

597.
∗ Pháp siêu thế thiện nhờ cậy pháp phi siêu thế phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
∗ ... Pháp siêu thế vô ký...; nên sắp 6 câu đề.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

598.

Pháp có tâm biết đặng thuộc bất thiện liên quan pháp phi có tâm biết đặng phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

599.

Nhân 18.

600.

Pháp có tâm không biết đặng thuộc bất thiện liên quan pháp phi có tâm không biết đặng thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

601.

Nhân 18.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LẬU

602.

Pháp lậu thuộc bất thiện liên quan pháp phi lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

603.

Nhân 3.

604.

Pháp phi lậu bất thiện liên quan pháp phi phi lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

605.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU

606.

Pháp cảnh lậu vô ký liên quan pháp phi cảnh lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

607.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU

608.

Pháp tương ưng lậu bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

609.

Nhân 3.

610.

Pháp bất tương ưng lậu bất thiện liên quan pháp phi bất tương ưng phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 9 câu.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU

611.

Pháp lậu cảnh lậu bất thiện liên quan pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

612.

Nhân 3.

613.

Pháp cảnh lậu phi lậu bất thiện liên quan pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

614.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

615.

Pháp lậu tương ưng lậu bất thiện liên quan pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

616.

Nhân 3.

617.

Pháp tương ưng lậu phi lậu bất thiện liên quan pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU

618.

Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu vô ký liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

619.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM BẢY
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ CHÙM BẢY *(Sattagocchaka)*

620.

* Pháp triền bất thiện liên quan pháp phi triền phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phược bất thiện liên quan pháp phi phược phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bộc thuộc bất thiện liên quan pháp phi bộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phối bất thiện liên quan pháp phi phối phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp cái bất thiện liên quan pháp phi cái phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp khinh thị bất thiện liên quan pháp phi khinh thị phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu cảnh vô ký liên quan pháp phi hữu cảnh phi thiện sanh ra do Nhân duyên;... tóm tắt...

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI

621.

Pháp Dục giới vô ký liên quan pháp phi Dục giới phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

622.

Nhân 5.

623.

Pháp phi Dục giới vô ký liên quan pháp phi phi Dục giới phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

624.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI

625.

Pháp sắc giới vô ký liên quan pháp phi Sắc giới phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

626.

Nhân 3.

627.

Pháp phi Sắc giới vô ký liên quan pháp phi phi Sắc giới phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

628.

Nhân 5.

629.

Pháp Vô sắc giới thiện nhờ cậy pháp phi Vô sắc giới phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

630.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI

631.

Pháp phi Vô sắc giới vô ký liên quan pháp phi phi Vô sắc giới phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

632.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI

633.

* Pháp liên quan luân hồi vô ký liên quan pháp phi liên quan luân hồi phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp liên quan luân hồi vô ký liên quan pháp phi liên quan luân hồi phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp liên quan luân hồi vô ký liên quan pháp phi liên quan luân hồi phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

634.

Nhân 5.

635.

* Pháp bất liên quan luân hồi thuộc thiện nhờ cậy pháp phi bất liên quan luân hồi thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* ... Pháp bất liên quan luân hồi vô ký... 2 câu.
  Căn bất thiện có 2 câu, căn nhị đề có 2 câu.

636.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI

637.

Pháp nhân xuất luân hồi thuộc thiện nhờ cậy pháp phi nhân xuất luân hồi phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

638.

* Pháp phi nhân xuất luân hồi vô ký liên quan pháp phi phi nhân xuất luân hồi phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân xuất luân hồi vô ký liên quan pháp phi phi nhân xuất luân hồi phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

639.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH

640.

Pháp nhứt định thuộc thiện nhờ cậy pháp phi nhứt định thuộc thiện sanh ra do Nhân duyên.

Như phần bất liên quan luân hồi *(apariyāpanna)* chỉ có 6 câu.

641.

* Pháp bất định thuộc vô ký liên quan pháp phi bất định thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất định thuộc vô ký liên quan pháp phi bất định thuộc phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất định thuộc vô ký liên quan pháp phi bất định phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

642.

* Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG *(Sa uttara)*

643.

* Pháp hữu thượng thuộc vô ký liên quan pháp phi hữu thượng phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu thượng vô ký liên quan pháp phi hữu thượng phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu thượng vô ký liên quan pháp phi hữu thượng phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

644.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y
TAM ĐỀ THIỆN - NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saraṇa)*

645.

Pháp hữu y bất thiện nhờ cậy pháp phi hữu y phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

646.

Nhân 3.

647.

* Pháp vô y vô ký liên quan pháp phi vô y thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thuộc vô ký liên quan pháp phi vô y phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thuộc vô ký liên quan những pháp phi vô y phi thiện và phi vô y phi vô ký sanh ra do Nhân duyên 3 câu.

TAM ĐỀ PHI THỌ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ THỌ - NHỊ ĐỀ NHÂN

648.

* Pháp nhân tương ưng lạc thọ liên quan pháp phi nhân phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi nhân phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi nhân phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp nhân tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi nhân phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp nhân tương ưng phi khổ phi lạc thọ liên quan pháp phi nhân phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp nhân tương ưng lạc thọ liên quan những pháp phi nhân phi tương ưng lạc thọ và phi nhân phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

Bài thứ hai đếm riêng 3 câu.

649.

Nhân 21.

650.

* Pháp phi nhân tương ưng khổ thọ liên quan pháp phi phi nhân phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* ... Pháp phi phi nhân phi tương ưng khổ thọ... chỉ có 2 câu.
* ... Pháp phi phi nhân phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ... chỉ có 2 câu.

Thứ nhứt đếm riêng 1 câu, thứ hai đếm riêng 1 câu, thứ ba đếm riêng 1 câu.

651.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI QUẢ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ QUẢ - NHỊ ĐỀ NHÂN

652.

* Pháp nhân thuộc dị thục quả liên quan pháp phi nhân phi quả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thuộc dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi quả sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi quả sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp nhân thuộc quả liên quan pháp phi nhân thuộc pháp phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thuộc phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp nhân thuộc dị thục quả liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thuộc dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp nhân thuộc quả liên quan pháp phi nhân thuộc phi quả và pháp phi nhân thuộc phi phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp nhân thuộc dị thục quả liên quan những pháp phi nhân thuộc phi dị thục nhân và phi nhân thuộc phi dị thục quả phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp nhân thuộc quả liên quan những pháp phi nhân thuộc phi quả và phi nhân thuộc phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp nhân thuộc phi dị thục quả phi dị thục nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi dị thục quả và phi nhân thuộc phi dị thục nhân sanh ra do Nhân duyên.

653.

Nhân 11.

654.

Pháp phi nhân thuộc dị thục nhân liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi dị thục quả sanh ra do Nhân duyên.

655.

Nhân 18,... tóm tắt...

TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ *(Upadinnupādāniya)* - NHỊ ĐỀ NHÂN

656.

Pháp nhân thuộc phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi nhân phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

657.

Nhân 9.

658.

Pháp phi nhân thuộc phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

659.

Nhân 18.

TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO - NHỊ ĐỀ NHÂN

660.

Pháp nhân thuộc phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi nhân thuộc phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

661.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI TẦM - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ TẦM - NHỊ ĐỀ NHÂN

662.

Pháp nhân thuộc hữu tầm hữu tứ liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

663.

Nhân 15.

TAM ĐỀ PHI HỶ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ HỶ - NHỊ ĐỀ NHÂN

664.

Pháp nhân thuộc đồng sanh hỷ liên quan pháp phi nhân thuộc phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên có 28 câu.

TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ SƠ ĐẠO - NHỊ ĐỀ NHÂN

665.

Pháp nhân thuộc ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

666.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ - NHỊ ĐỀ NHÂN

667.

Pháp nhân thuộc hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

668.

Nhân 9.

669.

Pháp nhân thuộc nhân đến Níp Bàn *(āpacayagāmi)* liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân sanh tử *(ācayagāmi)* sanh ra do Nhân duyên.

670.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ HỮU HỌC - NHỊ ĐỀ NHÂN

671.

Pháp nhân thuộc vô học liên quan pháp phi nhân phi hữu học sanh ra do Nhân duyên.

672.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI HY THIỂU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ HY THIỂU - NHỊ ĐỀ NHÂN

673.

Pháp nhân thuộc đáo đại liên quan pháp phi nhân phi hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

674.

Nhân 11.

TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU - NHỊ ĐỀ NHÂN

675.

Pháp nhân thuộc cảnh hy thiểu liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.

676.

Nhân 13.

TAM ĐỀ PHI TY HẠ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ TY HẠ - NHỊ ĐỀ NHÂN

677.

Pháp nhân thuộc trung bình liên quan pháp phi nhân thuộc phi ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

678.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI TÀ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ TÀ - NHỊ ĐỀ NHÂN

679.

Pháp nhân thuộc chánh (cho quả) nhứt định liên quan pháp phi nhân phi tà (cho quả) nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

680.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO - NHỊ ĐỀ NHÂN

681.

Pháp nhân thuộc có nhân là đạo liên quan pháp phi nhân phi có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.

682.

Nhân 10.

TAM ĐỀ PHI SANH TỒN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ SANH TỒN - NHỊ ĐỀ NHÂN

683.

- Pháp phi phi nhân thuộc phi sanh tồn làm duyên cho pháp phi nhân thuộc sanh tồn bằng Nhân duyên.
- Pháp phi phi nhân phi sẽ sanh làm duyên cho pháp phi nhân thuộc sanh tồn bằng Nhân duyên.

684.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ QUÁ KHỨ - NHỊ ĐỀ NHÂN

685.

- Pháp phi phi nhân thuộc phi quá khứ làm duyên cho pháp phi nhân thuộc hiện tại bằng Nhân duyên.
- Pháp phi phi nhân thuộc phi vị lai làm duyên cho pháp phi nhân thuộc hiện tại bằng Nhân duyên.

686.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI CẢNH VỊ LAI - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ CẢNH VỊ LAI - NHỊ ĐỀ NHÂN

687.

Pháp nhân thuộc cảnh vị lai liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

688.

Nhân 17.

TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ NHÂN

689.

∗ Pháp nhân thuộc ngoại viện liên quan pháp phi nhân thuộc phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thuộc nội bộ liên quan pháp phi nhân phi ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

690.

Nhân 2.

TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ - NHỊ ĐỀ NHÂN

691.

∗ Pháp nhân thuộc cảnh nội bộ liên quan pháp phi nhân phi cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên 2 câu.

∗ Pháp nhân thuộc cảnh ngoại viện liên quan pháp phi nhân thuộc phi cảnh ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

692.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN

693.

∗ Pháp nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

694.

Nhân 3.

695.

∗ Pháp phi nhân thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp phi nhân thuộc vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

  Phi phi nhân và phi nhân thay đổi nhau 3 căn *(mūla)* sắp thành 21 câu.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN

696.

* Pháp hữu nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

697.

Nhân 3.

698.

* Pháp vô nhân thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp vô nhân thuộc vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

699.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN

700.

Pháp tương ưng nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tương ưng nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

701.

Nhân 3.

702.

Pháp bất tương ưng nhân thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi bất tương ưng nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

703.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN

704.

Pháp nhân hữu nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

705.

Nhân 3.

706.

Pháp hữu nhân phi nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

707.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

708.

Pháp nhân tương ưng nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân phi bất tương ưng nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

709.

Nhân 3.

710.

Pháp tương ưng phi nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi bất tương ưng nhân phi phi nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

711.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN
TAM ĐỀ HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

712.

Pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

713.

Nhân 3.

714.

Pháp phi nhân vô nhân thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

715.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN

716.

Pháp hữu kiến thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu kiến thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

717.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU

718.

Pháp hữu đối chiếu thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu đối chiếu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

719.

Nhân 9.

720.

Pháp vô đối chiếu thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô đối chiếu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

721.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SẮC *(Rūpīduka)*

722.

Pháp sắc thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi sắc thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

723.

Nhân 21.

724.

Pháp vô sắc thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô sắc thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

725.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ

726.

* Pháp hiệp thế thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hiệp thế thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp hiệp thế thuộc vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hiệp thế thuộc phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

727.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

728.

Pháp có tâm biết đặng thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

729.

Nhân 35.

730.

Pháp có tâm không biết đặng thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi có tâm không biết đặng thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

731.

Nhân 35.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ PHI LẬU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ LẬU

732.

Pháp lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

733.

Nhân 3.

734.

Pháp phi lậu thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

735.

Nhân 21

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU

736.

Pháp cảnh lậu thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi cảnh lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

737.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU

738.

Pháp tương ưng lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tương ưng lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

739.

Nhân 3.

740.

Pháp bất tương ưng lậu thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU

741.

Pháp lậu cảnh lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi lậu phi phi cảnh lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

742.

Nhân 3.

743.

Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

744.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

745.

Pháp lậu tương ưng lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

746.

Nhân 3.

747.

Pháp tương ưng lậu phi lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

748.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU PHI CẢNH LẬU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU

749.

Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên co 21 câu.

750.

Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

751.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI TRIỀN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM TRIỀN

752.

Pháp triền thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi triền thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

753.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHƯỢC
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHƯỢC

754.

Pháp phược vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phược phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

755.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI BỘC
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM BỘC

756.

Pháp bộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi bộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

757.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHỐI
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHỐI

758.

Pháp phối vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phối phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

759.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI CÁI
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM CÁI

760.

Pháp cái vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi cái phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

761.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI KHINH THỊ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM KHINH THỊ

762.

Pháp khinh thị vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi khinh thị phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

763.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH

764.

Pháp hữu cảnh vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu cảnh phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

765.

Nhân 3.

766.

Pháp vô cảnh hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô cảnh phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

767.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TÂM
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TÂM

768.

Pháp tâm vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

769.

Nhân 3.

770.

Pháp phi tâm thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

771.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM

772.

Pháp sở hữu tâm thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

773.

Nhân 3.

774.

Pháp phi sở hữu tâm thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi sở hữu tâm thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

775.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM

776.

Pháp tương ưng tâm thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tương ưng tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

777.

Nhân 3.

778.

Pháp bất tương ưng tâm hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi bất tương ưng tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

779.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM

780.

Pháp hòa với tâm thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hòa với tâm thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

781.

Nhân 3.

782.

Pháp bất hòa với tâm thuộc vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi bất hòa với tâm thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

783.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

784.

Pháp nương tâm làm sở sanh thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

785.

Nhân 21.

786.

Pháp phi nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phi nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

787.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM

788.

Pháp đồng sanh tồn với tâm thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

789.

Nhân 5.

790.

Pháp phi đồng sanh tồn với tâm thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi đồng sanh tồn với tâm phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

791.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU

792.

Pháp tùng tâm thông lưu vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tùng tâm thông lưu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

793.

Nhân 5.

794.

Pháp phi tùng tâm thông lưu thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi tùng tâm thông lưu thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

795.

Nhân 21

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TAM LÀM SỞ SANH

796.

Pháp hòa nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

797.

Nhân 3.

798.

Pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi hòa nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

799.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN –
NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
TAM ĐỀ HỮU KIẾN –
NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

800.

Pháp hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

801.

Nhân 3.

802.

Pháp phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

803.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN –
NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
TAM ĐỀ HỮU KIẾN –
NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

804.

Pháp hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

805.

Nhân 3.

806.

Pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

807.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NỘI BỘ *(Ajjhattika)*

808.

Pháp nội bộ thuộc vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi nội bộ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

809.

Nhân 11.

810.

Pháp ngoại viện thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi ngoại viện thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

811.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI Y SINH
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādāduka)*

812.

Pháp y sinh thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi y sinh thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

813.

Nhân 35.

814.

Pháp y sinh vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phi y sinh phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

815.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ

816.

Pháp phi thành do thủ thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi thành do thủ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

817.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI THỦ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ *(Upādānagocchaka)*

818.

Pháp thủ thuộc vô kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi thủ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

819.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHIỀN NÃO
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO

820.

Pháp phiền não vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phiền não phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

821.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

822.
Pháp sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

823.
Nhân 3.

824.
Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

825.
Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

826.
Pháp ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

827.
Nhân 3.

828.
Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

829.
Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

830.
Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

831.
Nhân 3.

832.
Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

833.
Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

834.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

835.

Nhân 3.

836.

Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

837.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU TẦM *(Savitakka)*

838.

Pháp hữu tầm vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu tầm phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

839.

Nhân 3.

840.

Pháp vô tầm thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô tầm phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

841.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TỨ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU TỨ *(Savicāra)*

842.

Pháp hữu tứ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

843.

Nhân 3.

844.

Pháp vô tứ hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

845.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU HỶ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU HỶ

846.

Pháp hữu hỷ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

847.

Nhân 3.

848.

Pháp vô hỷ thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu hỷ thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

849.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH HỶ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH HỶ

850.

Pháp đồng sanh hỷ thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

851.

Nhân 3.

852.

Pháp phi đồng sanh hỷ thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi đồng sanh hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

853.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH LẠC
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH LẠC

854.

Pháp đồng sanh lạc thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh lạc thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

855.

Nhân 3.

856.

Pháp phi đồng sanh lạc thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi đồng sanh lạc thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

857.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH XẢ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH XẢ

858.

Pháp đồng sanh xả vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh xả phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

859.

Nhân 3.

860.

Pháp phi đồng sanh xả thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi đồng sanh xả phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

861.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI DỤC GIỚI
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI

862.

Pháp Dục giới hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi Dục giới phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

863.

Nhân 21.

864.

Pháp phi Dục giới thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phi Dục giới phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

865.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC GIỚI
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI

866.

Pháp sắc giới thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi Sắc giới phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

867.

Nhân 3.

868.

Pháp phi Sắc giới thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi Sắc giới phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

869.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI VÔ SẮC GIỚI
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI

870.

Pháp Vô sắc giới thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi Vô sắc giới phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

871.

Nhân 3.

872.

Pháp phi Vô sắc giới thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi Vô sắc giới phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

873.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI LIÊN QUAN LUÂN HỒI
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI *(Pariyāpannaduka)*

874.

Pháp liên quan luân hồi thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi liên quan luân hồi thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

875.

Nhân 21.

876.

Pháp bất liên quan luân hồi vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi bất liên quan luân hồi phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

877.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN XUẤT LUÂN HỒI
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI *(Niyyanikaduka)*

878.

Pháp nhân xuất luân hồi vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi nhân xuất luân hồi phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

879.

Nhân 3.

880.

Pháp phi nhân xuất luân hồi thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi nhân xuất luân hồi phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

881.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHỨT ĐỊNH
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHỨT ĐỊNH *(Niyataduka)*

882.

Pháp nhứt định thuộc vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi nhứt định phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

883.

Nhân 3.

884.

Pháp bất định hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi bất định phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

885.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG *(Sa uttara)*

886.

Pháp hữu thượng hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hữu thượng phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

887.

Nhân 21.

888.

Pháp vô thượng vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi vô thượng phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

889.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ HỮU Y *(Saranaduka)*

890.

Pháp hữu y thuộc vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi hữu y phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

891.

Nhân 3.

892.

* Pháp vô y hữu kiến hữu đối chiếu nhờ cậy pháp phi vô y phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp vô y hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô y phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp vô y hữu kiến hữu đối chiếu liên quan những pháp phi vô y phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên có 7 câu.

893.

Nhân 21, Bất ly 21.

Phần đồng sanh như phần liên quan đều nên sắp rộng.

894.

* Pháp phi vô y phi hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp vô y hữu kiến hữu đối chiếu bằng Nhân duyên có 7 câu.
* Pháp phi vô y phi vô kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp vô y hữu kiến hữu đối chiếu bằng Nhân duyên 7 câu.
* Chư pháp phi vô y phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi vô y phi vô kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp vô y hữu kiến hữu đối chiếu bằng Nhân duyên có 7 câu.

895.

* Pháp phi vô y phi hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp vô y vô kiến vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.
* Pháp phi vô y phi vô kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp vô y vô kiến vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.

896.

Nhân 21, Cảnh 3, Bất ly 21.

Phần vấn đề *(pañhāvāra)* trong tam đề thiện thế nào thì thuận tùng, đối lập, thuận nghịch, nghịch thuận đều đếm như thế ấy.

Dứt Vị trí tam đề nhị đề đối lập thuận tùng.

VỊ TRÍ TAM ĐỀ - TAM ĐỀ NGHỊCH THUẬN

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI THỌ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ THỌ

897

* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng lạc thọ bất thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên 2 câu.
* Pháp tương ưng lạc thọ bất thiện liên quan những pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện và phi tương ưng lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện liên quan những pháp phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện và phi tương ưng lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp tương ưng lạc thọ vô ký liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện và phi tương ưng lạc thọ phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

898.

Nhân 9.

899.

* Pháp tương ưng khổ thọ bất thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp tương ưng khổ thọ bất thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp tương ưng khổ thọ bất thiện liên quan những pháp phi tương ưng khổ thọ phi thiện và phi tương ưng khổ thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

900.

Nhân 3.

901.

* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ bất thiện liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ vô ký liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc thiện liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ vô ký liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc thiện liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên.

* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ bất thiện liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ bất thiện liên quan những pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi thiện và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ thuộc thiện liên quan những pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi bất thiện và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ vô ký liên quan những pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi thiện và phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

902.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI QUẢ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ QUẢ *(Vipākattika)*

903.

* Pháp quả thuộc vô ký liên quan pháp phi quả phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp quả thuộc vô ký liên quan pháp phi quả phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp quả thuộc vô ký liên quan những pháp phi quả phi thiện và phi quả phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

904.

Nhân 3.

905.

* Pháp dị thục nhân thuộc thiện nhờ cậy pháp phi dị thục nhân phi thiện sanh ra do Nhân duyên.
* ... Pháp dị thục nhân thuộc bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp dị thục nhân bất thiện nhờ cậy pháp phi dị thục nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp dị thục nhân thuộc thiện nhờ cậy những pháp phi dị thục nhân phi thiện và phi dị thục nhân phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

906.

Nhân 6.

907.

* Pháp phi dị thục quả phi dị thục nhân vô ký liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

908.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

909.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi thiện làm duyên cho pháp thành do thủ cảnh thủ vô ký bằng Cảnh duyên.

910.

Cảnh 6.

911.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ vô ký liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

912.

Nhân 5.

913.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ thiện nhờ cậy pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

914.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

915.

Pháp phiền toái cảnh phiền não bất thiện nhờ cậy pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

Bất thiện chỉ có 3 câu mà thôi.

916.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não vô ký liên quan pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

917.

Nhân 6.

918.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não thiện nhờ cậy pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

919.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TẦM
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TẦM *(Vitakka)*

920

Pháp hữu tầm hữu tứ bất thiện liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

921.

Nhân 9.

922.

Pháp vô tầm hữu tứ bất thiện liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

923.

Nhân 9.**924.**

Pháp vô tầm vô tứ thuộc vô ký liên quan pháp phi vô tầm vô tứ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

925.

Nhân 12.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỶ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỶ *(Pītittikaṃ)*

926.

Pháp đồng sanh hỷ bất thiện liên quan pháp phi đồng sanh hỷ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

927.

Nhân 9.

928.

Pháp đồng sanh lạc bất thiện liên quan pháp phi đồng sanh lạc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

929.

Nhân 9.

930.

Pháp đồng sanh xả bất thiện liên quan pháp phi đồng sanh xả phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

931.

Nhân 9.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO

932.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ bất thiện nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

933.

Nhân 3.

934.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện nhờ cậy pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

935.

Nhân 3.

936.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô ký liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

937.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

938.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

939.

Nhân 3.

940.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ bất thiện liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

941.

Nhân 3.

942.

Pháp hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ vô ký liên quan pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

943.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ *(Ācayagāmitika)*

944.

Pháp nhân sanh tử thuộc thiện nhờ cậy pháp phi nhân sanh tử phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

945.

Nhân 6.

946.

Pháp nhân đến Níp Bàn thuộc thiện nhờ cậy pháp phi nhân đến Níp Bàn phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

947.

Nhân 3.

948.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn vô ký liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

949.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU HỌC

950.

Pháp hữu học thiện nhờ cậy pháp phi hữu học phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

951.

Nhân 6.

952.

Pháp vô học vô ký nhờ cậy pháp phi vô học phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

953.

Nhân 3.

954.

Pháp phi hữu học phi vô học vô ký liên quan pháp phi phi hữu học phi vô học phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

955.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HY THIỂU

956.

Pháp hy thiểu vô ký liên quan pháp phi hy thiểu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

957.

Nhân 5.

958.

Pháp đáo đại vô ký liên quan pháp phi đáo đại phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

959.

Nhân 3.

960.

Pháp vô lượng thuộc thiện nhờ cậy pháp phi vô lượng phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

961.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

962.

Pháp cảnh hy thiểu vô ký liên quan pháp phi cảnh hy thiểu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

963.

Nhân 3.

964.

Pháp biết cảnh đáo đại thuộc thiện nhờ cậy pháp phi biết cảnh đáo đại phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

965.

Nhân 9.

966.

Pháp biết cảnh vô lượng thiện nhờ cậy pháp phi biết cảnh vô lượng phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

967.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TY HẠ

968.

Pháp ty hạ bất thiện nhờ cậy pháp phi ty hạ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

969.

Nhân 3.

970.

Pháp trung bình thuộc vô ký liên quan pháp phi trung bình phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

971.

Nhân 6.

972.

Pháp tinh lương thuộc thiện nhờ cậy pháp phi tinh lương phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

973.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI TÀ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ TÀ *(Micchatta)*

974.

Pháp tà (cho quả) nhứt định bất thiện nhờ cậy pháp phi tà (cho quả) nhứt định phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

975.

Nhân 3.

976.

Pháp chánh (cho quả) nhứt định thuộc thiện nhờ cậy pháp phi chánh (cho quả) nhứt định phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

977.

Nhân 3.

978.

Pháp bất định thuộc vô ký liên quan pháp phi bất định phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

979.

Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

980.

Pháp có cảnh là đạo thuộc thiện nhờ cậy pháp phi có cảnh là đạo phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

981.

Nhân 6.

982.

Pháp có nhân là đạo thuộc thiện nhờ cậy pháp phi có nhân là đạo phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

983.

Nhân 6.

984.

Pháp có trưởng là đạo thuộc thiện nhờ cậy pháp phi có trưởng là đạo phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

985.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ SANH TỒN

986.

Pháp phi sanh tồn phi thiện làm duyên cho pháp sanh tồn thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

987.

Cảnh 18.

988.

Pháp phi hiện tại phi thiện làm duyên cho pháp hiện tại thuộc thiện bằng Cảnh duyên.

989.

Cảnh 18.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

990.

Pháp biết cảnh quá khứ vô ký liên quan pháp phi biết cảnh quá khứ phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

991.

Nhân 3.

992.

Pháp biết cảnh vị lai thuộc thiện nhờ cậy pháp phi biết cảnh vị lai phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

993.

Nhân 9.

994.

Pháp biết cảnh hiện tại vô ký liên quan pháp phi biết cảnh hiện tại phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

995.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI PHẦN
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI PHẦN

996.

Pháp biết cảnh nội phần vô ký liên quan pháp phi biết cảnh nội phần phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

997.

Nhân 3.

998.

Pháp biết cảnh ngoại viện vô ký liên quan pháp phi biết cảnh ngoại viện phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

999.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THIỆN – TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN
TAM ĐỀ THIỆN – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

1000.

- Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp hữu kiến hữu đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô ký liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô ký liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi bất thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu phi vô ký sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- Pháp hữu kiến hữu đối chiếu vô ký liên quan những pháp phi hữu kiến hữu đối chiếu phi thiện và phi hữu kiến hữu đối chiếu phi bất thiện sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1001.

Nhân 6.

1002.

Pháp vô kiến hữu đối chiếu thuộc vô ký liên quan pháp phi vô kiến hữu đối chiếu thuộc phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

1003.

Nhân 6.

1004.

Pháp vô kiến vô đối chiếu vô ký liên quan pháp phi vô kiến vô đối chiếu phi thiện sanh ra do Nhân duyên.

1005.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THỌ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ THỌ – TAM ĐỀ THIỆN

1006.

* Pháp thiện tương ưng lạc thọ nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.
* Pháp thiện tương ưng lạc thọ nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng khổ thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện tương ưng phi khổ phi lạc thọ nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện tương ưng lạc thọ nhờ cậy pháp phi thiện phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

Sắp 4 câu đề, đếm riêng mỗi đề đều có 2 câu.

1007.

Nhân 14.

1008.

* Pháp bất thiện tương ưng lạc thọ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp bất thiện tương ưng khổ thọ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi tương ưng lạc thọ sanh ra do Nhân duyên.

1009.

Nhân 21.

1010.

Pháp phi vô ký phi tương ưng lạc thọ làm duyên cho pháp vô ký tương ưng lạc thọ bằng Cảnh duyên.

1011.

Cảnh 14.

TAM ĐỀ PHI QUẢ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ QUẢ – TAM ĐỀ THIỆN

1012.

Pháp thiện thuộc dị thục nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi quả sanh ra do Nhân duyên.

1013.

Nhân 3.

1014.

Pháp bất thiện thuộc dị thục nhân nhờ cậy pháp phi bất thiện phi dị thục quả sanh ra do Nhân duyên.

1015.

Nhân 3.

1016.

Pháp vô ký thuộc phi quả phi nhân liên quan pháp phi vô ký phi quả sanh ra do Nhân duyên.

1017.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ – TAM ĐỀ THIỆN

1018.

Pháp thiện thuộc phi thành do thủ cảnh thủ nhờ cậy pháp phi thiện phi phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1019.

Nhân 3.

1020.

Pháp bất thiện phi thành do thủ cảnh thủ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1021.

Nhân 3.

1022.

Pháp vô ký phi thành do thủ cảnh thủ liên quan pháp phi vô ký phi thành do thủ cảnh thủ sanh ra do Nhân duyên.

1023.

Nhân 23.

TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO – TAM ĐỀ THIỆN

1024.

Pháp thiện phi phiền toái cảnh phiền não nhờ cậy pháp phi thiện phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1025.

Nhân 6.

1026.

Pháp bất thiện phiền toái cảnh phiền não nhờ cậy pháp phi bất thiện phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1027.

Nhân 3.

1028.

Pháp vô ký phi phiền toái cảnh phiền não liên quan pháp phi vô ký phi phiền toái cảnh phiền não sanh ra do Nhân duyên.

1029.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI TẦM – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ TẦM – TAM ĐỀ THIỆN

1030.

Pháp thiện hữu tầm hữu tứ nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

1031.

Nhân 15.

1032.

Pháp bất thiện hữu tầm hữu tứ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

1033.

Nhân 9.

1034.

Pháp vô ký vô tầm vô tứ liên quan pháp phi vô ký phi hữu tầm hữu tứ sanh ra do Nhân duyên.

1035.

Nhân 7.

TAM ĐỀ PHI HỶ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ HỶ – TAM ĐỀ THIỆN

1036.

Pháp thiện đồng sanh hỷ nhờ cậy pháp phi thiện phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

1037.

Nhân 28.

1038.

Pháp bất thiện đồng sanh hỷ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi đồng sanh hỷ sanh ra do Nhân duyên.

1039.

Nhân 28.

TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ SƠ ĐẠO – TAM ĐỀ THIỆN

1040.

Pháp thiện phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1041.

Nhân 3.

1042.

Pháp bất thiện sơ đạo tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1043.

Nhân 6.

1044.
Pháp vô ký phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi vô ký phi sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1045.
Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ – TAM ĐỀ THIỆN

1046.
Pháp thiện thuộc phi hữu nhân sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1047.
Nhân 3.

1048.
Pháp bất thiện thuộc hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1049.
Nhân 6.

1050.
Pháp vô ký phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi vô ký phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ sanh ra do Nhân duyên.

1051.
Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ – TAM ĐỀ THIỆN

1052.
Pháp thiện thuộc nhân sanh tử nhờ cậy pháp phi thiện thuộc phi nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

1053.
Nhân 6.

1054.
Pháp bất thiện thuộc nhân sanh tử nhờ cậy pháp phi bất thiện thuộc phi nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

1055.
Nhân 3.

1056.
Pháp vô ký thuộc phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn liên quan pháp phi vô ký thuộc phi nhân sanh tử sanh ra do Nhân duyên.

1057.
Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ HỮU HỌC – TAM ĐỀ THIỆN

1058.
Pháp thiện thuộc hữu học nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu học sanh ra do Nhân duyên.
1059.
Nhân 6.
1060.
Pháp bất thiện thuộc phi hữu học phi vô học nhờ cậy pháp phi bất thiện thuộc phi hữu học sanh ra do Nhân duyên.
1061.
Nhân 3.
1062.
Pháp vô ký thuộc phi hữu học phi vô học liên quan pháp phi vô ký thuộc phi hữu học sanh ra do Nhân duyên.
1063.
Nhân 5.

TAM ĐỀ PHI HY THIỂU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ HY THIỂU – TAM ĐỀ THIỆN

1064.
Pháp thiện thuộc đáo đại nhờ cậy pháp phi thiện phi đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
1065.
Nhân 9.
1066.
Pháp bất thiện hy thiểu nhờ cậy pháp phi bất thiện phi đáo đại sanh ra do Nhân duyên.
1067.
Nhân 3.
1068.
Pháp vô ký hy thiểu liên quan pháp phi vô ký phi hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
1069.
Nhân 6

TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU – TAM ĐỀ THIỆN

1070.
Pháp thiện thuộc cảnh hy thiểu nhờ cậy pháp phi thiện thuộc phi cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
1071.
Nhân 21.
1072.
Pháp bất thiện thuộc cảnh hy thiểu nhờ cậy pháp phi bất thiện thuộc phi cảnh hy thiểu sanh ra do Nhân duyên.
1073.
Nhân 14.

TAM ĐỀ PHI TY HẠ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ TY HẠ – TAM ĐỀ THIỆN

1074.

Pháp thiện thuộc trung bình nhờ cậy pháp phi thiện phi ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

1075.

Nhân 6.

1076.

Pháp bất thiện ty hạ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

1077.

Nhân 3.

1078.

Pháp vô ký thuộc trung bình liên quan pháp phi vô ký phi ty hạ sanh ra do Nhân duyên.

1079.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI TÀ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ TÀ – TAM ĐỀ THIỆN

1080.

Pháp thiện thuộc chánh (cho quả) nhứt định nhờ cậy pháp phi thiện thuộc phi tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

1081.

Nhân 6.

1082.

Pháp bất thiện thuộc tà cho quả nhứt định nhờ cậy pháp phi bất thiện phi tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

1083.

Nhân 6.

1084.

Pháp vô ký thuộc bất định liên quan pháp phi vô ký phi tà cho quả nhứt định sanh ra do Nhân duyên.

1085.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO – TAM ĐỀ THIỆN

1086.

Pháp thiện có cảnh là đạo nhờ cậy pháp phi thiện phi có cảnh là đạo sanh ra do Nhân duyên.

1087.

Nhân 35.

Phi bất thiện, phi vô ký không có.

TAM ĐỀ PHI SANH TỒN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ SANH TỒN – TAM ĐỀ THIỆN

1088.

Pháp phi thiện phi sanh tồn làm duyên cho pháp thiện thuộc sanh tồn bằng Cảnh duyên.

1089.

Cảnh 7.

1090.

Pháp phi bất thiện phi sanh tồn làm duyên cho pháp bất thiện thuộc sanh tồn bằng Cảnh duyên.

1091.

Cảnh 6.

1092.

Pháp phi vô ký phi sanh tồn làm duyên cho pháp vô ký sanh tồn bằng Cảnh duyên.

1093.

Cảnh 7.

Tam đề quá khứ như tam đề sanh tồn.

TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ – TAM ĐỀ THIỆN

1094.

Pháp thiện biết cảnh quá khứ nhờ cậy pháp phi thiện phi biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

1095.

Nhân 21.

1096.

Pháp bất thiện biết cảnh quá khứ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi biết cảnh quá khứ sanh ra do Nhân duyên.

1097.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ NỘI BỘ – TAM ĐỀ THIỆN

1098.

* Pháp thiện thuộc ngoại viện nhờ cậy pháp phi thiện phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện thuộc nội bộ nhờ cậy pháp phi thiện phi ngoại viện sanh ra do Nhân duyên.

1099.

Nhân 2.

1100.

Pháp bất thiện ngoại viện nhờ cậy pháp phi bất thiện phi nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

1101.

Nhân 2.

TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ – TAM ĐỀ THIỆN

1102.

Pháp thiện biết cảnh nội bộ nhờ cậy pháp phi thiện phi biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

1103.

Nhân 6.

1104.

Pháp bất thiện biết cảnh nội bộ nhờ cậy pháp phi bất thiện phi biết cảnh nội bộ sanh ra do Nhân duyên.

1105.

Nhân 6.

TAM ĐỀ PHI KIẾN – TAM ĐỀ PHI THIỆN
TAM ĐỀ KIẾN – TAM ĐỀ THIỆN

1106.

* Pháp thiện thuộc vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi thiện phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp thiện vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi thiện phi hữu kiến hữu đối chiếu và phi thiện phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1107.

Nhân 3.

1108.

Pháp bất thiện vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi bất thiện phi vô kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1109.

Nhân 3.

1110.

Pháp vô ký thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô ký phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1111.

Nhân 7.

Phi vô kiến hữu đối chiếu phi vô ký căn có 7 câu; căn nhị đề chỉ có 7; tất cả có 21 đề.

TAM ĐỀ PHI KIẾN – TAM ĐỀ PHI THỌ
TAM ĐỀ KIẾN – TAM ĐỀ THỌ

1112.

Pháp tương ưng lạc thọ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1113.

Nhân 3.

1114.

Pháp tương ưng khổ thọ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1115.

Nhân 3.

1116.

Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi tương ưng phi khổ phi lạc thọ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1117.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI QUẢ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ QUẢ

1118.

Pháp quả thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi quả phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1119.

Nhân 3.

1120.

Pháp dị thục nhân thuộc vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi dị thục nhân phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1121.

Nhân 3.

1122.

Pháp phi dị thục quả phi dị thục hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi dị thục quả phi dị thục nhân thuộc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1123.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ CẢNH THỦ

1124.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ phi hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp thủ cảnh thủ vô kiến vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.

1125.

Cảnh 6.

1126.

Pháp phi thành do thủ cảnh thủ thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi thành do thủ cảnh thủ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1127.

Nhân 21.

1128.

Pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi phi thành do thủ phi cảnh thủ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1129.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI CẢNH PHIỀN NÃO

1130.

Pháp phiền toái cảnh phiền não vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi phiền toái cảnh phiền não phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1131.

Nhân 3.

1132.

Pháp phi phiền toái cảnh phiền não hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi phiền toái cảnh phiền não phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1133.

Nhân 21.

1134.

Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi phi phiền toái phi cảnh phiền não phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1135.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI TẦM TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ TẦM

1136.

Pháp hữu tầm hữu tứ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu tầm hữu tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1137.

Nhân 3.

1138.

Pháp vô tầm hữu tứ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi vô tầm hữu tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1139.

Nhân 3.

1140.

Pháp vô tầm vô tứ hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi vô tầm vô tứ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1141.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỶ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ HỶ

1142.

Pháp đồng sanh hỷ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh hỷ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1143.

Nhân 3.

1144.

Pháp đồng sanh lạc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh lạc phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1145.

Nhân 3.

1146.

Pháp đồng sanh xả thuộc vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đồng sanh xả phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1147.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI SƠ ĐẠO
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ SƠ ĐẠO

1148.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1149.

Nhân 3.

1150.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1151.

Nhân 3.

1152.

Pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1153.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

1154.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1155.

Nhân 3.

1156.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1157.

Nhân 3.

1158.

Pháp phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi hữu nhân phi sơ đạo phi ba đạo cao tuyệt trừ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1159.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN SANH TỬ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN SANH TỬ

1160.

Pháp nhân sanh tử vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi nhân sanh tử phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1161.

Nhân 3.

1162.

Pháp nhân đến Níp Bàn vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi nhân đến Níp Bàn phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1163.

Nhân 3.

1164.

Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp Bàn phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1165.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HỮU HỌC
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ HỮU HỌC

1166.

Pháp hữu học vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi hữu học phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1167.

Nhân 3.

1168.

Pháp vô học vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi vô học phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1169.

Nhân 3.

1170.
Pháp phi hữu học phi vô học hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi hữu học phi vô học phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1171.
Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI HY THIỂU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ HY THIỂU

1172.
Pháp hy thiểu hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi hy thiểu phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1173.
Nhân 21.

1174.
Pháp đáo đại vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi đáo đại phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1175.
Nhân 3.

1176.
Pháp vô lượng thuộc vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi vô lượng phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1177.
Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CẢNH HY THIỂU
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

1178.
Pháp biết cảnh hy thiểu vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi biết cảnh hy thiểu phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1179.
Nhân 3.

1180.
Pháp biết cảnh đáo đại thuộc vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi biết cảnh đáo đại phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1181.
Nhân 3.

1182.
Pháp biết cảnh vô lượng vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi biết cảnh vô lượng phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1183.
Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI TY HẠ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ TY HẠ

1184.

Pháp ty hạ vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi ty hạ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1185.

Nhân 3.

1186.

Pháp trung bình hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi trung bình phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1187.

Nhân 21.

1188.

Pháp tinh lương vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi tinh lương phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1189.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI TÀ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ TÀ

1190.

Pháp tà cho quả nhứt định vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi tà cho quả nhứt định phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1191.

Nhân 3.

1192.

Pháp chánh cho quả nhứt định vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi chánh cho quả nhứt định phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1193.

Nhân 3.

1194.

Pháp bất định thuộc hữu kiến hữu đối chiếu liên quan pháp phi bất định phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1195.

Nhân 21.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CÓ CẢNH LÀ ĐẠO
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ CÓ CẢNH LÀ ĐẠO

1196.

Pháp có cảnh là đạo thuộc vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi có cảnh là đạo phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1197.

Nhân 3.

1198.
Pháp có nhân là đạo vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi có nhân là đạo phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
1199.
Nhân 3.
1200.
Pháp có trưởng là đạo vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi có trưởng là đạo phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
1201.
Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI SANH TỒN
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ SANH TỒN

1202.
Pháp phi sanh tồn phi hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp sanh tồn vô kiến vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.
1203.
Cảnh 6.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI QUÁ KHỨ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

1204.
Pháp phi hiện tại phi hữu kiến hữu đối chiếu làm duyên cho pháp hiện tại vô kiến vô đối chiếu bằng Cảnh duyên.
1205.
Cảnh 6.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CẢNH QUÁ KHỨ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

1206.
Pháp biết cảnh quá khứ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi biết cảnh quá khứ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
1207.
Nhân 3.
1208.
Pháp biết cảnh vị lai vô kiến vô đối chiếu nhờ cậy pháp phi biết cảnh vị lai phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.
1209.
Nhân 3.
1210.
Pháp biết cảnh hiện tại vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi biết cảnh hiện tại phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1211.

Nhân 3.

TAM ĐỀ PHI HỮU KIẾN – TAM ĐỀ PHI CẢNH NỘI BỘ
TAM ĐỀ HỮU KIẾN – TAM ĐỀ CẢNH NỘI BỘ

1212.

Pháp biết cảnh nội bộ vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi biết cảnh nội bộ phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1213.

Nhân 3.

1214.

Pháp biết cảnh ngoại viện vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp phi biết cảnh ngoại viện phi hữu kiến hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1215.

Nhân 3, Bất ly 3.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, hòa hợp, tương ưng, vấn đề đều nên sắp rộng.

Dứt Vị trí tam đề tam đề nghịch, thuận.

VỊ TRÍ - NHỊ ĐỀ NHỊ ĐỀ NGHỊCH THUẬN

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN

1216.

* Pháp hữu nhân thuộc nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Chư pháp hữu nhân thuộc nhân và hữu nhân phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp hữu nhân phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1217.

Nhân 4, Cảnh 4, Bất ly 4.

1218.

Pháp phi hữu nhân phi phi nhân làm duyên cho pháp hữu nhân phi nhân bằng Nhân duyên.

1219.

Nhân 1, Cảnh 6, Bất ly 5.

Phần vấn đề nên sắp rộng.

1220.

* Pháp vô nhân phi nhân liên quan pháp phi vô nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp vô nhân phi nhân liên quan pháp phi vô nhân phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp vô nhân phi nhân liên quan những pháp phi vô nhân phi nhân và phi vô nhân phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1221.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN

1222.

Pháp tương ưng nhân thuộc nhân liên quan pháp phi tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1223.

Nhân 4.

1224.

Pháp bất tương ưng nhân phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1225.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN

1226.
Pháp nhân và hữu nhân thuộc nhân liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1227.
Nhân 1.

1228.
Pháp hữu nhân và phi nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô nhân và phi phi nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1229.
Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN

1330.
Pháp nhân và tương ưng nhân thuộc nhân liên quan pháp phi nhân và phi bất tương ưng nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1231.
Nhân 1.

1232.
Pháp tương ưng nhân và phi nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1233.
Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

1234.
Pháp phi nhân hữu nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1235.
Nhân 1.

1236.
Pháp phi nhân vô nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1237.
Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN

1238.
Pháp phi hữu duyên phi nhân làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc nhân bằng Cảnh duyên.

1239.

Cảnh 3.

Hữu vi như hữu duyên *(sappacayasadisaṃ)*

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN

1240.

Pháp hữu kiến phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1241.

Nhân 3.

1242.

Pháp phi vô kiến phi nhân làm duyên cho pháp vô kiến thuộc nhân bằng Cảnh duyên.

1243.

Cảnh 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU

1244.

Pháp hữu đối chiếu phi nhân liên quan pháp phi hữu đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1245.

Nhân 3.

1246.

Pháp vô đối chiếu phi nhân liên quan pháp phi vô đối chiếu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1247.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI SẮC
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ SẮC

1248.

Pháp sắc thuộc nhân liên quan pháp phi sắc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1249.

Nhân 3.

1250.

Pháp vô sắc thuộc nhân liên quan pháp phi vô sắc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1251.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ

1252.

∗ Pháp hiệp thế thuộc nhân liên quan pháp phi hiệp thế phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

∗ Pháp hiệp thế phi nhân liên quan pháp phi hiệp thế phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

Đếm theo cách riêng 3 câu.

1253.

Pháp siêu thế thuộc nhân nhờ cậy pháp phi siêu thế phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1254.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

1255.

Pháp có tâm biết đặng thuộc nhân liên quan pháp phi có tâm biết đặng phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1256.

Nhân 9.

1257.

Pháp có tâm không biết đặng thuộc nhân liên quan pháp phi có tâm không biết đặng thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1258.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ LẬU

1259.

∗ Pháp lậu thuộc nhân liên quan pháp phi lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp lậu phi nhân liên quan pháp phi lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp lậu thuộc nhân và lậu phi nhân liên quan pháp phi lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
∗ Pháp lậu phi nhân liên quan pháp phi lậu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
∗ Pháp lậu thuộc nhân liên quan những pháp phi lậu phi nhân và phi lậu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

1260.

Nhân 5.

1261.

∗ Pháp phi lậu phi nhân liên quan pháp phi phi lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi lậu phi nhân liên quan pháp phi phi lậu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi lậu thuộc nhân liên quan pháp phi phi lậu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Chư pháp phi lậu thuộc nhân và phi lậu phi nhân liên quan pháp phi phi lậu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
∗ Pháp phi lậu phi nhân liên quan pháp phi phi lậu phi nhân và phi phi lậu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1262.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI CẢNH LẬU
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU

1263.

Pháp cảnh lậu phi nhân liên quan pháp phi cảnh lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1264.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG LẬU
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG LẬU

1265.

Pháp tương ưng lậu phi nhân liên quan pháp phi tương ưng lậu phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1266.

Nhân 3.

1267.

Pháp bất tương ưng lậu thuộc nhân liên quan pháp phi bất tương ưng lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1268.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU CẢNH LẬU
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU

1269.

Pháp lậu cảnh lậu thuộc nhân liên quan pháp phi lậu phi phi cảnh lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1270.

Nhân 5.

1271.

Pháp cảnh lậu phi lậu thuộc phi nhân liên quan pháp phi phi cảnh lậu phi phi lậu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1272.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU

1273.

Pháp lậu tương ưng lậu thuộc nhân liên quan pháp phi lậu phi bất tương ưng lậu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1274.

Nhân 3.

1275.

Pháp tương ưng lậu phi lậu thuộc phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng lậu phi phi lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1276.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU

1277.

Pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu phi nhân liên quan pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1278.

Nhân 3.

1279.

Pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu thuộc nhân liên quan pháp bất tương ưng lậu phi phi cảnh lậu thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1280.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI TRIỀN
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM TRIỀN

1281.

Pháp triền thuộc nhân liên quan pháp phi triền phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1282.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHƯỢC
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHƯỢC

1283.

Pháp phược thuộc nhân liên quan pháp phi phược phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1284.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI BỘC
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM BỘC

1285.

Pháp bộc thuộc nhân liên quan pháp phi bộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1286.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHỐI
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHỐI

1287.

Pháp phối thuộc nhân liên quan pháp phi phối phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1288.

Nhân 5.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI CÁI
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM CÁI

1289.

Pháp cái thuộc nhân liên quan pháp phi cái phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1290.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI KHINH THỊ
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM KHINH THỊ

1291.

Pháp khinh thị phi nhân liên quan pháp phi khinh thị phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH

1292.

Pháp hữu cảnh thuộc nhân liên quan pháp phi hữu cảnh phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

1293.

Pháp vô cảnh phi nhân liên quan pháp phi vô cảnh phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TÂM
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TÂM

1294.

Pháp tâm thuộc phi nhân liên quan pháp phi tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1295.

Nhân 3.

1296.

Pháp phi tâm thuộc nhân liên quan pháp phi phi tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1297.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM

1298.

Pháp sở hữu tâm thuộc nhân liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1299.
Nhân 3.
1300.
Pháp phi sở hữu tâm phi nhân liên quan pháp phi phi sở hữu tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
1301.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM

1302.
Pháp tương ưng tâm thuộc nhân liên quan pháp phi tương ưng tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
1303.
Nhân 3.
1304.
Pháp bất tương ưng tâm thuộc phi nhân liên quan pháp phi bất tương ưng tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
1305.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM

1306.
Pháp hòa với tâm thuộc nhân liên quan pháp phi hòa với tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
1307.
Nhân 3.
1308.
Pháp bất hòa với tâm thuộc phi nhân liên quan pháp phi bất hòa với tâm thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
1309.
Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

1310.
Pháp nương tâm làm sở sanh thuộc nhân liên quan pháp phi nương tâm làm sở sanh thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
1311.
Nhân 3.
1312.
Pháp phi nương tâm làm sở sanh thuộc nhân liên quan pháp phi phi nương tâm làm sở sanh thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1313.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM

1314.

Pháp đồng sanh tồn với tâm thuộc nhân liên quan pháp phi đồng sanh tồn với tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1315.

Nhân 3.

1316.

Pháp phi đồng sanh tồn với tâm phi nhân liên quan pháp phi phi đồng sanh tồn với tâm phi nhân sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI TÙNG TÂM THÔNG LƯU
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU

1317.

Pháp tùng tâm thông lưu phi nhân liên quan pháp phi tùng tâm thông lưu phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1318.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

1319.

Pháp hòa nương tâm làm sở sanh thuộc nhân liên quan pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1320.

Nhân 3.

1321.

Pháp phi hòa nương tâm làm sở sanh phi nhân liên quan pháp phi phi hòa nương tâm làm sở sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1322.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA ĐỒNG SANH TỒN NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

1323.

Pháp hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh thuộc nhân liên quan pháp phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1324.

Nhân 3.

1325.

Pháp phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh phi nhân liên quan pháp phi phi hòa đồng sanh tồn nương tâm làm sở sanh phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1326.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HÒA TÙNG THÔNG LƯU NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH

1327.

Pháp hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc nhân liên quan pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1328.

Nhân 3.

1329.

Pháp phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc phi nhân liên quan pháp phi phi hòa tùng thông lưu nương tâm làm sở sanh thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1330.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NỘI BỘ

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ NỘI BỘ

1331.

Pháp nội bộ phi nhân liên quan pháp phi nội bộ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1332.

Nhân 3.

1333.

Pháp ngoại viện thuộc nhân liên quan pháp phi ngoại viện phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1334.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI Y SINH

NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ Y SINH *(Upādā)*

1335.

Pháp y sinh thuộc phi nhân liên quan pháp phi y sinh thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1336.

Nhân 3.

1337.

Pháp phi y sinh thuộc nhân liên quan pháp phi phi y sinh thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1338.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI THÀNH DO THỦ
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ *(Upādinna)*

1339.

Pháp phi thành do thủ thuộc nhân liên quan pháp phi phi thành do thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1340.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI THỦ
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM THỦ *(Upādāna)*

1341.

Pháp thủ thuộc nhân liên quan pháp phi thủ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1342.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHIỀN NÃO
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ CHÙM PHIỀN NÃO

1343.

Pháp phiền não thuộc nhân liên quan pháp phi phiền não phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1344.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

1345.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1346.

Nhân 3.

1347.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1348.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

1349.

Pháp ba đạo cao tuyệt trừ thuộc nhân nhờ cậy pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1350.

Nhân 3.

1351.

Pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi phi ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1352.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

1353.

Pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

1354.

Pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ thuộc phi nhân liên quan pháp phi phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1355.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN BA ĐẠO CAO TUYỆT TRỪ

1356.

Pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1357.

Nhân 1.

1358.

Pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ liên quan pháp phi phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1359.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU TẦM NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU TẦM

1360.

Pháp hữu tầm thuộc nhân liên quan pháp phi hữu tầm phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1361.

Nhân 3. Tất cả đều tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y NHỊ ĐỀ NHÂN - NHỊ ĐỀ HỮU Y

1362.

Pháp hữu y thuộc nhân nhờ cậy pháp phi hữu y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1363.

Nhân 3.

1364.

* Pháp vô y phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thuộc phi nhân liên quan pháp phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô y thuộc phi nhân liên quan những pháp phi vô y phi nhân và phi vô y thuộc phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1365.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN

1366.

* Pháp nhân thuộc hữu nhân liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thuộc hữu nhân liên quan pháp phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thuộc hữu nhân liên quan những pháp phi nhân phi hữu nhân và phi nhân phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

1367.

Nhân 3.

1368.

Pháp phi nhân thuộc hữu nhân liên quan pháp phi phi nhân phi hữu nhân sanh ra do Nhân duyên.

1369.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN

1370.

Pháp nhân tương ưng nhân liên quan pháp phi nhân phi tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên 3 câu; như nhị đề hữu nhân.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN

1371.

Pháp nhân thuộc nhân và hữu nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân và phi vô nhân sanh ra do Nhân duyên.

1372.

Nhân 1.

1373.

Pháp phi nhân thuộc hữu nhân và phi nhân liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi vô nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1374.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN - NHỊ ĐỀ NHÂN

1375.

Nhân thuộc nhân và tương ưng nhân liên quan pháp phi nhân thuộc phi nhân phi bất tương ưng nhân sanh ra do Nhân duyên.

1376.

Nhân 1.

1377.

Pháp phi nhân thuộc tương ưng nhân và phi nhân liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi bất tương ưng nhân và phi phi nhân sanh ra do Nhân duyên.

1378.

Nhân 1.

Nhị đề chót khỏi chia.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN - NHỊ ĐỀ NHÂN

1379.

Pháp nhân hữu duyên liên quan pháp phi nhân phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

1380.

Nhân 1.

1381.

Pháp phi nhân hữu duyên liên quan pháp phi phi nhân phi vô duyên sanh ra do Nhân duyên.

1382.

Nhân 1.

Hữu vi như hữu duyên.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN - NHỊ ĐỀ NHÂN

1383.

Pháp nhân vô kiến liên quan pháp phi nhân phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

1384.

Nhân 1.

1385.

Pháp phi nhân thuộc hữu kiến liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi hữu kiến sanh ra do Nhân duyên.

1386.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU - NHỊ ĐỀ NHÂN

1387.

Pháp nhân vô đối chiếu liên quan pháp phi nhân phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1388.

Nhân 1.

1389.

Pháp phi nhân thuộc hữu đối chiếu liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi hữu đối chiếu sanh ra do Nhân duyên.

1390.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI SẮC - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ SẮC - NHỊ ĐỀ NHÂN

1391.

* Pháp nhân thuộc vô sắc liên quan pháp phi nhân phi sắc sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân thuộc vô sắc liên quan pháp phi phi nhân thuộc phi sắc sanh ra do Nhân duyên.

Đếm theo cách riêng 3 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ - NHỊ ĐỀ NHÂN

1392.

* Pháp nhân siêu thế liên quan pháp phi nhân phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
* Pháp nhân thuộc hiệp thế liên quan pháp phi nhân phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1393.

Nhân 2.

1394.

* Pháp phi nhân hiệp thế liên quan pháp phi phi nhân phi hiệp thế sanh ra do Nhân duyên có 3 câu.
* Pháp phi nhân hiệp thế liên quan pháp phi phi nhân phi siêu thế sanh ra do Nhân duyên 1 câu.

1395.

Nhân 4.

NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG - NHỊ ĐỀ NHÂN

1396.

Pháp nhân có tâm biết đặng liên quan pháp phi nhân phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

1397.

Nhân 9.

1398.

Pháp phi nhân có tâm không biết đặng liên quan pháp phi phi nhân phi có tâm biết đặng sanh ra do Nhân duyên.

1399.

Nhân 9.

NHỊ ĐỀ PHI LẬU - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ LẬU - NHỊ ĐỀ NHÂN

1400.

* Pháp nhân thuộc lậu liên quan pháp phi nhân phi lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp nhân thuộc lậu liên quan pháp phi nhân thuộc phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên 1 câu.
* Pháp nhân thuộc lậu liên quan những pháp phi nhân phi lậu và phi nhân phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1401.

Nhân 5.

1402.

* Pháp phi nhân phi lậu liên quan pháp phi phi nhân phi lậu sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân phi lậu liên quan pháp phi phi nhân phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên 3 câu.
* Pháp phi nhân phi lậu liên quan những pháp phi phi nhân phi lậu và phi phi nhân phi phi lậu sanh ra do Nhân duyên có 5 câu,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH - NHỊ ĐỀ NHÂN

1403.

Pháp nhân hữu cảnh liên quan pháp phi nhân phi hữu cảnh sanh ra do Nhân duyên.

1404.

Nhân 3.

1405.

Pháp phi nhân hữu cảnh liên quan pháp phi phi nhân phi vô cảnh sanh ra do Nhân duyên.

1406.

Nhân 3;... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ NHÂN

1407.

* Pháp nhân vô y liên quan pháp phi nhân phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân thuộc hữu y liên quan pháp phi nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1408.

Nhân 2.

1409.

* Pháp phi nhân vô y liên quan pháp phi phi nhân phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp phi nhân hữu y liên quan pháp phi phi nhân phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1410.

Nhân 3,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU NHÂN NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN

1411.

* Pháp hữu nhân vô y liên quan pháp phi hữu nhân phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp hữu nhân hữu y liên quan pháp phi hữu nhân phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1412.

Nhân 2.

1413.

* Pháp vô nhân thuộc vô y liên quan pháp phi vô nhân phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp vô nhân thuộc vô y liên quan pháp phi vô nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1414.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG NHÂN NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG NHÂN

1415.

Pháp tương ưng nhân vô y liên quan pháp phi tương ưng nhân phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1416.

Nhân 2.

1417.

Pháp bất tương ưng nhân vô y liên quan pháp phi bất tương ưng nhân phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1418.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN

1419.

* Pháp nhân và hữu nhân thuộc vô y liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
* Pháp nhân và hữu nhân thuộc hữu y liên quan pháp phi nhân và phi vô nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1420.

Nhân 2.

1421.

- ∗ Pháp hữu nhân và phi nhân thuộc vô y liên quan pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.
- ∗ Pháp hữu nhân và phi nhân thuộc hữu y liên quan pháp phi vô nhân phi phi nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1422.

Nhân 2.

Nhị đề nhân và tương ưng nhân,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN PHI HỮU NHÂN
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN

1423.

Pháp phi nhân hữu nhân thuộc vô y liên quan pháp phi nhân phi hữu nhân thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1424.

Nhân 1.

1425.

- ∗ Pháp phi nhân vô nhân thuộc vô y liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.
- ∗ Pháp phi nhân vô nhân thuộc vô y liên quan pháp phi nhân phi vô nhân thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1426.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU DUYÊN
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN

1427.

Pháp phi hữu duyên phi hữu y làm duyên cho pháp hữu duyên thuộc vô y... tóm tắt... 1 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU VI
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU VI

1428.

Pháp phi hữu vi thuộc phi hữu y... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU KIẾN
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN

1429.

Pháp hữu kiến thuộc vô y liên quan pháp phi hữu kiến thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1430.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU ĐỐI CHIẾU
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU

1431.

Pháp hữu đối chiếu thuộc vô y liên quan pháp phi hữu đối chiếu phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1432.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI SẮC
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ SẮC *(Rūpīduka)*

1433.

Pháp sắc vô y liên quan pháp phi sắc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1434.

Nhân 2.

1435.

Pháp vô sắc hữu y nhờ cậy pháp phi vô sắc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1436.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HIỆP THẾ
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ

1437.

Pháp hiệp thế vô y liên quan pháp phi hiệp thế phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1438.

Nhân 1.

1439.

Pháp siêu thế vô y nhờ cậy pháp phi siêu thế phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1440.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CÓ TÂM BIẾT ĐẶNG

1441.

Pháp có tâm biết đặng thuộc vô y liên quan pháp phi có tâm biết đặng thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1442.

Nhân 3.

1443.

Pháp có tâm không biết đặng thuộc vô y liên quan pháp phi có tâm không biết đặng phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1444.

Nhân 3.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI LẬU
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM LẬU

1445.

Pháp lậu thuộc hữu y liên quan pháp phi lậu thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI TRIỀN
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM TRIỀN

1446.

Pháp triền thuộc hữu y liên quan pháp phi triền phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1447.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHƯỢC
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHƯỢC

1448.

Pháp phược hữu y liên quan pháp phi phược phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1449.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI BỘC
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM BỘC

1450.

Pháp bộc thuộc hữu y liên quan pháp phi bộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1451.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI PHỐI
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHỐI

1452.

Pháp phối thuộc hữu y liên quan pháp phi phối thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1453.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI CÁI
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM CÁI

1454.

Pháp cái thuộc hữu y liên quan pháp phi cái thuộc phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1455.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM PHI KHINH THỊ
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ CHÙM KHINH THỊ

1456.

Pháp khinh thị hữu y liên quan pháp phi khinh thị phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1457.

Nhân 1.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU CẢNH
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH

1458.

Pháp hữu cảnh hữu y liên quan pháp phi hữu cảnh phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 1 câu.

1459.

Pháp vô cảnh thuộc vô y liên quan pháp phi vô cảnh phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1460.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI TÂM
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ TÂM

1461.

Pháp tâm thuộc vô y liên quan pháp phi tâm thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1462.

Nhân 2,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI SỞ HỮU TÂM
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM

1463.

Pháp sở hữu tâm thuộc vô y liên quan pháp phi sở hữu tâm thuộc phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1464.

Nhân 2.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI TƯƠNG ƯNG TÂM
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM

1465.

Pháp tương ưng tâm thuộc vô y liên quan pháp phi tương ưng tâm phi hữu y sanh ra do Nhân duyên có 2 câu.

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HÒA VỚI TÂM
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM

1466.

Pháp hòa với tâm thuộc vô y liên quan pháp phi hòa với tâm phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1467.

Nhân 2,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO TUYỆT TRỪ

1468.

Pháp sơ đạo tuyệt trừ thuộc hữu y liên quan pháp phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1469.

Nhân 1.

1470.

Pháp phi sơ đạo tuyệt trừ vô y liên quan pháp phi phi sơ đạo tuyệt trừ phi vô y sanh ra do Nhân duyên.

1471.

Nhân 1,... tóm tắt...

NHỊ ĐỀ PHI HỮU Y - NHỊ ĐỀ PHI HỮU THƯỢNG
NHỊ ĐỀ HỮU Y - NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG

1472.

Pháp hữu thượng vô y liên quan pháp phi hữu thượng phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1473.

Nhân 1, Bất ly 1.

Phần đồng sanh, ỷ trượng, y chỉ, hòa hợp, tương ưng như phần liên quan.

1474.

Pháp phi hữu thượng phi hữu y làm duyên cho pháp hữu thượng vô y bằng Nhân duyên có 1 câu.

1475.

Pháp phi hữu thượng phi hữu y làm duyên cho pháp hữu thượng vô y bằng Cảnh duyên có 1 câu.

1476.

Nhân 1, Cảnh 1, Trưởng 1,... Bất ly 1,... tóm tắt...

1477.

Pháp phi hữu thượng phi hữu y làm duyên cho pháp hữu thượng vô y bằng Cảnh duyên,... bằng Đồng sanh duyên, bằng Cận y duyên, bằng Hậu sanh duyên.

1478.

Phi Nhân 1, phi Cảnh 1.

1479.

Nhân duyên có phi Cảnh 1.

1480.

Phi Nhân duyên có Cảnh 1.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào, đây nên sắp rộng như thế ấy.

1481.

Pháp vô thượng vô y nhờ cậy pháp phi vô thượng phi hữu y sanh ra do Nhân duyên.

1482.

Nhân 1, Bất ly 1.

1483.

Pháp phi vô thượng phi hữu y làm duyên cho pháp vô thượng vô y bằng vô Gián duyên.

1484.

Vô gián 1, Liên tiếp 1, Cận y 2, Tiền sanh 1, Cố hưởng 1, Bất tương ưng 1, Hiện hữu 1, Vô hữu 1, Ly 1, Bất ly 1.

1485.

- Pháp phi vô thượng phi hữu y làm duyên cho pháp vô thượng vô y bằng Cận y duyên,... bằng Tiền sanh duyên.
- Pháp phi vô thượng phi vô y làm duyên cho pháp vô thượng vô y bằng Cận y duyên.

1486.

Phi Nhân 2, phi Cảnh 2, phi Cận y 1, phi Tiền sanh 2, phi Ly 2.

1487.

Cận y duyên có phi Nhân 2.

1488.

Phi Nhân duyên có Cận y 2, Tiền sanh 1, Hiện hữu 1, Bất ly 1.

Phần vấn đề trong tam đề thiện thế nào đây sắp rộng thế ấy.

Dứt Vị trí nhị đề nhị đề nghịch thuận

Hết phần nghịch thuận

Từ Vị trí nhị đề tam đề thuận tùng cho đến hết có chừng 30 bài, mỗi bài 8000 chữ.

Đầy đủ Vị trí tịch điều, hoàn mãn Tạng Diệu Pháp

Ngày 30-08 (trước) Bính Thìn 2520 đánh máy xong ngày 20-04-2521

Hồi hướng phước đến: Tứ Đại Thiên Vương và tất cả chúng sanh nhứt là các vị chư Thiên có oai lực hộ trì Tạng Diệu Pháp đặng thành hành.

BỘ VỊ TRÍ

(PAṬṬHĀNA)

QUYỂN THỨ NĂM VÀ SÁU

Việt dịch: Sư cả Tịnh Sự

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT: 04-37822845 – Fax (04).37822841

Chịu trách nhiệm xuất bản
Nguyễn Công Oánh

Biên tập
Đỗ Thị Huỳnh

Sửa bản in

Trình bày
Tỳ Khưu Siêu Thiện

Đối tác liên kết
Thư viện Phật Giáo Nguyên Thuỷ
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, Tp HCM

In lần thứ I số lượng 500 cuốn
Tại xí nghiệp in...
Địa chỉ:
GPXB số:
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm 2012 GPXB số:
Xin xong và nộp lưu chiểu tháng...